

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Cải cách tài chính công tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp đến năm 2030

Ths. Hoàng Minh Tùng

TS. Nguyễn Hữu Tân

- 10 Mua sắm công theo hướng bền vững tại Việt Nam

TS. Phùng Thanh Loan

- 15 Đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh dựa trên bối cảnh kinh tế - xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Việt Nam

PGS.TS. Lê Thị Mai Hương - TS. Bùi Tiến Thịnh

Ths. Nguyễn Thị Thùy Trang

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 20 Định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế

TS. Hy Thị Hải Yến - TS. Ngô Thị Thùy Quyên

- 24 Tín chỉ carbon - Công cụ tài chính mới và khung pháp lý cho thị trường tín chỉ carbon Việt Nam

TS. Đỗ Minh Thoa

Ths. Nguyễn Thị Minh Hằng

- 29 Xu hướng nghiên cứu về báo cáo tích hợp

TS. Tạ Thị Thúy Hằng

TS. Đặng Phương Mai

- 33 Tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp xanh cấp tỉnh tại Việt Nam

Phùng Mai Lan

- 38 Đổi mới các quy định pháp lý liên quan đến quy trình cho vay và một số khuyến nghị đối với các tổ chức tín dụng

TS. Đỗ Thị Thu Hà

- 42 Sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Nguyễn Bích Ngân

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 47 Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp điện niêm yết tại Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Thị Thà

TS. Phạm Duy Khánh

51 Lập kế hoạch tài chính tập đoàn kinh tế - Minh hoạ tại Tập đoàn Vingroup

PGS.TS. Nguyễn Thị Hà
Nguyễn Thái Hà Thương
Dương Thị Khánh Linh

55 Quản lý tài chính tại Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội

PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga - Ngô Thị Thu Hiền
Nguyễn Việt Trung - Lê Nguyễn Hà Phương

60 Ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng mở của khách hàng trên thị trường Việt Nam và vai trò của thông tin truyền miệng điện tử

TS. Phạm Thu Thuỷ
Ths. Nguyễn Thị Thu

64 Hoàn thiện công bố thông tin kế toán trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp VN100 trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Nguyễn Thành Hưng

69 Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

TS. Nguyễn Tiến Đạt

73 Tác động của chỉ số thanh khoản và bất ổn thị trường đến lợi nhuận của tiền điện tử

Phan Thị Ngọc Thạch
Đào Thị Thanh Bình

78 Chuyển đổi số đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam: Thách thức và giải pháp

TS. Lê Minh Thu

82 Hoàn thiện quản trị doanh thu tại Bệnh viện Trung ương Huế

Ths. Trương Nhật Tân

87 Tài trợ chuỗi cung ứng: Giải pháp tối ưu hóa vốn lưu động cho doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa

TS. Nguyễn Thị Hằng

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

91 Kinh nghiệm phát triển năng lượng xanh của Đài Loan (TQ) và bài học cho Việt Nam

TS. Trần Thế Tuấn

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Public financial reform in Vietnam: Current situation and solutions towards 2030

MSc. Hoang Minh Tung

PhD. Nguyen Huu Tan

- 10 Sustainable public procurement in Vietnam

PhD. Phung Thanh Loan

- 15 Assessment of green economic growth based on the socio-economic context and growth characteristics of Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Le Thi Mai Huong

PhD. Bui Tien Thinh - MSc. Nguyen Thi Thuy Trang

STUDY EXCHANGE

- 20 Technical and economic norms of public career services in the health sector

PhD. Hy Thi Hai Yen - PhD. Ngo Thi Thuy Quyen

- 24 Carbon credits - A new financial instrument and legal framework for Vietnam's carbon credit market

PhD. Do Minh Thoa

MSc. Nguyen Thi Minh Hang

- 29 Trends in integrated reporting research

PhD. Ta Thi Thuy Hang - PhD. Dang Phuong Mai

- 33 Green total factor productivity growth at the provincial level in Vietnam

Phung Mai Lan

- 38 Legal reforms in lending processes and recommendations for credit institutions

PhD. Do Thi Thu Ha

- 42 Using risk management tools for loan portfolios in Vietnamese commercial banks

PhD. Nguyen Bich Ngan

CORPORATE FINANCE

- 47 Solutions to improve the business performance of listed power companies in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Nghiem Thi Tha

PhD. Pham Duy Khanh

51 Financial planning for economic groups - A case study of Vingroup

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Ha
Nguyen Thai Ha Thuong
Duong Thi Khanh Linh

55 Financial management at Hanoi Electricity Corporation

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Thi Viet Nga - Ngo Thi Thu Hien
Nguyen Viet Trung - Le Nguyen Ha Phuong

60 Customer intention to use open banking services in Vietnam and the role of electronic word-of-mouth

PhD. Pham Thu Thuy
MSc. Nguyen Thi Thu

64 Enhancing corporate social responsibility accounting disclosure among VN100 enterprises on Vietnam's stock market

PhD. Nguyen Thanh Hung

69 Factors affecting the effectiveness of internal audit in listed companies on the Ho Chi Minh City stock exchange

PhD. Nguyen Tien Dat

73 The impact of liquidity index and market instability on cryptocurrency returns

Phan Thi Ngoc Thach
Dao Thi Thanh Binh

78 Digital transformation for SMEs in Vietnam: Challenges and solutions

PhD. Le Minh Thu

82 Revenue management enhancement at Hue central Hospital

MSc. Truong Nhat Tan

87 Supply chain finance: Optimizing working capital for Vietnamese enterprises in the context of globalization

PhD. Nguyen Thi Hang

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

91 Taiwan's green energy development experience and lessons for Vietnam

PhD. Tran The Tuan

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in March, 2025.

CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẾN NĂM 2030

Ths. Hoàng Minh Tùng* - TS. Nguyễn Hữu Tân**

Bài viết phân tích thực trạng hệ thống tài chính công Việt Nam, tập trung vào ba thành tố trọng tâm: Ngân sách nhà nước (NSNN), các quỹ tài chính nhà nước, và tài chính đơn vị sự nghiệp công lập. Trong bối cảnh cải cách hành chính, bài viết chỉ ra những hạn chế như phân bổ ngân sách thiếu hiệu quả, thiếu minh bạch trong quản lý quỹ, và cơ chế tự chủ tài chính chưa linh hoạt. Các giải pháp đề xuất cải cách tài chính công đến năm 2030 bao gồm phân cấp quản lý ngân sách, áp dụng công nghệ số để tăng tính minh bạch, cải cách chính sách tiền lương gắn với hiệu suất, và tăng cường kiểm toán. Bài viết nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ giữa cải cách tài chính công và cải cách hành chính, coi đây là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển bền vững.

• Từ khóa: cải cách tài chính công, phân cấp quản lý ngân sách, tự chủ tài chính, kiểm toán ngân sách.

This article analyzes the current state of Vietnam's public financial system, focusing on three core components: the state budget, state financial funds, and the finances of public administrative units. In the context of administrative reform, the article points out limitations such as inefficient budget allocation, lack of transparency in fund management, and inflexible mechanisms for financial autonomy. The proposed solutions for public financial reform until 2030 include decentralizing budget management, applying digital technology to increase transparency, reforming wage policies linked to performance, and enhancing audit mechanisms. The article emphasizes the close relationship between public financial reform and administrative reform, viewing them as key factors for improving state management efficiency and achieving sustainable development.

• Key words: public financial reform, decentralized budget management, financial autonomy, budget audit.

Ngày gửi bài: 03/02/2025

Ngày gửi phản biện: 14/02/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.01>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cải cách tài chính công đang trở thành một trong những nhiệm vụ then chốt của quá trình cải cách hành chính nhà nước tại Việt Nam. Hệ thống tài chính công, với các thành tố cốt lõi như ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước và tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, đóng vai trò quan trọng trong việc

thực hiện các chức năng quản lý, điều tiết kinh tế vĩ mô và cung ứng dịch vụ công thiết yếu.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai thời gian qua cho thấy nhiều bất cập trong hệ thống tài chính công Việt Nam, từ cơ cấu thu - chi ngân sách chưa hợp lý, phân bổ nguồn lực còn dàn trải đến cơ chế quản lý tài chính thiếu linh hoạt và minh bạch. Những hạn chế này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính công mà còn cản trở quá trình nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

Trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, việc đẩy mạnh cải cách tài chính công trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Bài viết này tập trung phân tích thực trạng hệ thống tài chính công Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính công, góp phần thực hiện thành công mục tiêu cải cách hành chính nhà nước và phát triển bền vững đất nước.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Các thành tố cốt lõi của tài chính công

Tài chính công là một phạm trù gắn liền với các hoạt động thu và chi ngân sách của nhà nước, phản ánh hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính công. Tài chính công được xây dựng nhằm phục vụ việc thực hiện các chức năng quản lý, phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, không hướng tới mục tiêu thu lợi nhuận.

Hiện nay, nội dung của tài chính công bao gồm: ngân sách nhà nước ở cả cấp trung ương và địa phương; dự trữ quốc gia; tín dụng nhà nước; ngân hàng trung ương; tài chính các cơ quan hành chính nhà nước; tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; và các quỹ tài

* Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; email: minh tung@mpi.gov.vn

** Học viện Tài chính

chính nhà nước. Trong đó, NSNN vẫn giữ vai trò trung tâm, có tính chất chi phối và liên kết chặt chẽ với các thành phần khác trong hệ thống tài chính công.

Đề phù hợp với bối cảnh hiện nay, bài viết tập trung vào ba thành tố cốt lõi, có tác động trực tiếp đến công cuộc cải cách tài chính công: (1) Ngân sách nhà nước; (2) Các quỹ tài chính nhà nước; và (3) Tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập. Việc cải cách các thành tố này không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, mà còn đáp ứng yêu cầu minh bạch, trách nhiệm giải trình và quản lý bền vững, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước trong thời kỳ đổi mới.

Ngân sách nhà nước được định nghĩa theo pháp luật Việt Nam là toàn bộ các khoản thu và chi của Nhà nước trong một năm tài chính, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định nhằm bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. NSNN phản ánh hoạt động huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính quốc gia để phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, và quản lý nhà nước.

Xét về khía cạnh kinh tế, NSNN là công cụ để thực hiện quá trình phân phối và tái phân phối một bộ phận giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Quy mô phân phối và tái phân phối này phụ thuộc vào chính sách động viên tài chính và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Về chức năng, NSNN có ba chức năng cơ bản: (1) Phân bổ nguồn lực công: Đảm bảo các nguồn lực tài chính được phân bổ hiệu quả để phát triển hạ tầng, dịch vụ công và các chương trình quốc gia; (2) Tái phân phối thu nhập: Thực hiện các chính sách thuế và chi tiêu nhằm giảm bất bình đẳng xã hội, hỗ trợ các đối tượng yếu thế và thúc đẩy công bằng xã hội; (3) Điều tiết kinh tế vĩ mô: Góp phần ổn định kinh tế, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và đối phó với các cú sốc kinh tế thông qua chính sách tài khóa.

Với các chức năng trên, NSNN không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp, mà còn gián tiếp tác động tới đời sống của mọi tầng lớp dân cư. Chính vì vậy, NSNN luôn được xem là thành phần quan trọng nhất trong hệ thống tài chính công, đóng vai trò trung tâm trong quản lý và điều hành nền kinh tế quốc gia.

Các quỹ tài chính nhà nước: Nguyên tắc quản lý toàn diện ngân sách nhà nước (NSNN) không đồng nghĩa với việc tất cả các khoản thu-chi đều phải được quản lý theo quy trình thống nhất. Trên thực tế, ở nhiều quốc gia, một số khoản chi của Chính phủ được quản lý thông qua các cơ chế đặc thù nhằm đảm bảo tính linh hoạt và hiệu quả trong quản lý tài chính công. Trong đó, các quỹ tài chính nhà nước đóng vai trò quan trọng,

giúp hỗ trợ cho NSNN trong việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính quốc gia.

Quỹ tài chính nhà nước được phân loại thành hai hình thức tổ chức chính: (1) Quỹ có tư cách pháp nhân và bộ máy quản lý riêng: Ví dụ như Quỹ Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc Quỹ Bảo vệ Môi trường, có cơ cấu vận hành riêng và chịu sự giám sát chặt chẽ theo quy định pháp luật; (2) Quỹ không có bộ máy tổ chức riêng, chỉ tồn tại như một nguồn tài chính dành riêng cho mục đích cụ thể: Ví dụ như Quỹ bình ổn giá xăng dầu, Quỹ Tích lũy trả nợ, chỉ tồn tại như một nguồn tài chính đặc biệt phục vụ một hoặc một số mục đích đã được xác định.

Các quỹ tài chính nhà nước thường có nguồn thu từ hai kênh chính: (1) NSNN cấp vốn: Đây là nguồn chính để hình thành các quỹ; (2) Huy động từ các tổ chức, cá nhân: Bao gồm đóng góp, tài trợ hoặc vay vốn.

Mặc dù không được hạch toán trực tiếp vào NSNN và được quản lý theo các quy định riêng, nhưng việc tồn tại quá nhiều quỹ tài chính nhà nước đặt ra một số vấn đề: (1) Phân tán nguồn lực tài chính: Khi có nhiều quỹ cùng tồn tại, nguồn lực tài chính nhà nước bị chia nhỏ, làm giảm hiệu quả phân bổ và sử dụng; (2) Hạn chế minh bạch: Các giao dịch từ các quỹ này thường không được phân loại rõ ràng như các khoản chi NSNN, gây khó khăn trong việc phân tích và đánh giá hiệu quả các chương trình chi tiêu của Chính phủ; (3) Chồng chéo và kém hiệu quả trong quản lý: Quy trình quản lý riêng biệt của từng quỹ có thể dẫn đến sự trùng lặp trong mục tiêu sử dụng, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ và làm suy giảm tính minh bạch của hệ thống tài chính công.

Để hạn chế các vấn đề này, cần tăng cường minh bạch, hiệu quả trong việc quản lý quỹ tài chính nhà nước, đồng thời rà soát và sắp xếp lại các quỹ, đảm bảo sự phối hợp và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Tài chính các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: Các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp thuộc bộ máy nhà nước có nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ công cộng thiết yếu cho xã hội. Nguồn tài chính để duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị này chủ yếu dựa vào: (1) Các khoản cấp phát từ ngân sách nhà nước: Đây là nguồn tài chính chính yếu và được quy định theo chế độ hiện hành; (2) Các nguồn thu khác: Bao gồm thu từ hoạt động tự khai thác (dịch vụ công thu phí, lệ phí), đóng góp của tổ chức, cá nhân hoặc từ quyên góp, tặng, biếu mà không phải nộp vào NSNN.

Hệ thống tài chính công của Việt Nam bao gồm ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước và tài

chính của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Ba thành phần này có mối quan hệ chặt chẽ và tương tác hai chiều, trong đó NSNN giữ vai trò trung tâm, điều phối và chi phối hoạt động của các thành phần còn lại:

(i) Vai trò chi phối của NSNN: NSNN đóng vai trò trung tâm, cung cấp nguồn lực tài chính chủ yếu và định hướng hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước cũng như các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Một phần lớn chi tiêu từ NSNN được sử dụng trực tiếp bởi các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp, nhằm bảo đảm việc cung cấp dịch vụ công cộng.

(ii) Hiệu quả tài chính và tác động hai chiều: Hiệu quả tài chính của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp tác động trực tiếp đến hiệu quả chi tiêu của NSNN. Sự lãng phí hoặc quản lý không hiệu quả tại các đơn vị này có thể làm giảm hiệu quả chung của ngân sách nhà nước. Ngược lại, quy mô và hiệu quả của NSNN quyết định khả năng tài chính, quy mô hoạt động và mức độ cung cấp dịch vụ của các đơn vị hành chính, sự nghiệp. Nếu ngân sách hạn hẹp hoặc phân bổ không hợp lý, hoạt động của các đơn vị này có thể bị ảnh hưởng tiêu cực.

Trong bối cảnh cải cách tài chính công hiện nay, việc nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp là yếu tố then chốt nhằm tối ưu hóa nguồn lực từ NSNN, giảm lãng phí và bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình trong cung cấp dịch vụ công.

2.2. Mối quan hệ giữa cải cách hành chính và cải cách tài chính công

Cải cách hành chính là quá trình đổi mới có hệ thống nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, đảm bảo sự thích ứng với các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn cụ thể. Phạm vi và mức độ cải cách hành chính có sự khác biệt tùy theo điều kiện của mỗi quốc gia và từng thời kỳ. Tại Việt Nam, quá trình cải cách hành chính được khởi động từ giữa những năm 1990 với dấu mốc quan trọng là Nghị quyết số 38/CP ngày 04/5/1994 của Chính phủ, đặt nền móng cho các cải cách trong quản lý nhà nước.

Thực tiễn cho thấy, cải cách hành chính chỉ có thể đạt hiệu quả cao khi được thực hiện đồng bộ với cải cách tài chính công. Mối quan hệ giữa hai lĩnh vực này thể hiện rõ ở một số khía cạnh sau: (i) Hoạt động của bộ máy nhà nước phụ thuộc vào nguồn lực tài chính công, do đó, cơ chế tài chính có vai trò quyết định đến hiệu quả thực thi của bộ máy hành chính; (ii) Quá trình phân cấp quản lý hành chính phải đi đôi với phân cấp quản lý ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động hiệu quả ở từng

cấp quản lý; (iii) Các cấp chính quyền trong hệ thống hành chính không chỉ chịu trách nhiệm thực thi chính sách mà còn có quyền hạn quan trọng trong quản lý tài chính công trong phạm vi quản lý của mình; (iv) Các thể chế tài chính công có tác động chi phối đến hoạt động của bộ máy hành chính, đảm bảo thực hiện chủ trương của Chính phủ một cách hiệu quả và có kiểm soát; (v) Cơ cấu chi ngân sách, đặc biệt là chi cho tiền lương cán bộ, công chức, có ảnh hưởng trực tiếp đến động lực làm việc và chất lượng dịch vụ hành chính công; (vi) Tài chính công là công cụ giúp Chính phủ thực hiện giám sát các hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước thông qua cơ chế phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính.

Từ những mối quan hệ trên, có thể khẳng định rằng cải cách hành chính và cải cách tài chính công có sự tương tác chặt chẽ và không thể tách rời. Cải cách tài chính công tác động đến cải cách hành chính ở cả hai cấp độ:

- Ở cấp độ vĩ mô, cải cách tài chính công tập trung vào việc đổi mới chính sách thu - chi ngân sách, đảm bảo nguồn lực tài chính công được sử dụng hiệu quả, từ đó tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước và chất lượng cung ứng dịch vụ công.

- Ở cấp độ vi mô, cải cách tài chính công ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính, phân cấp quản lý tài chính, cơ chế tiền lương và cơ chế tài chính nội bộ của các cơ quan hành chính công.

Những tác động này có mối liên hệ mật thiết với các nội dung cải cách hành chính đang được triển khai tại Việt Nam, đặt ra yêu cầu về sự phối hợp chặt chẽ giữa hai quá trình cải cách để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đảm bảo sử dụng nguồn lực tài chính công hợp lý, minh bạch và bền vững.

3. Sự cần thiết và yêu cầu cải cách tài chính công giai đoạn 2021-2030

Cải cách tài chính công là một trong sáu nội dung quan trọng của chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, được xác định trong Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ. Việc cải cách này nhằm đảm bảo sự vận hành hiệu quả của nền hành chính, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập kinh tế quốc tế.

3.1. Sự cần thiết của cải cách tài chính công

Hệ thống tài chính công hiện nay vẫn tồn tại nhiều bất cập, từ cơ cấu thu - chi ngân sách đến cơ chế quản lý tài chính trong khu vực công. Mặc dù đã có những bước tiến đáng kể trong quản lý ngân sách nhà nước (NSNN), nhưng thực tế cho thấy vẫn còn tình trạng

phân bổ nguồn lực chưa hợp lý, chi tiêu mang tính bao cấp, và hiệu quả sử dụng ngân sách chưa cao.

Một trong những hạn chế lớn nhất của hệ thống tài chính công là chưa xây dựng được khuôn khổ tài chính trung hạn, dẫn đến tính bị động trong lập kế hoạch ngân sách và quản lý các dự án đầu tư dài hạn. Việc chi ngân sách còn nặng về số lượng, thiếu chú trọng đến chất lượng và hiệu quả, trong khi công tác kiểm soát chi chưa thực sự đi vào chiều sâu. Điều này không chỉ làm gia tăng gánh nặng ngân sách mà còn tạo ra tư tưởng ỷ lại, làm giảm động lực phát triển, hạn chế sự tham gia của khu vực tư nhân vào cung cấp dịch vụ công.

Bên cạnh đó, cơ chế tài chính trong khu vực hành chính - sự nghiệp vẫn còn nhiều bất cập. Định mức chi tiêu lạc hậu, cơ chế phân bổ ngân sách chưa linh hoạt, chưa khuyến khích tự chủ tài chính, dẫn đến tình trạng lãng phí và kém hiệu quả trong sử dụng ngân sách. Việc chuyển đổi từ cơ chế cấp kinh phí theo biên chế sang cấp kinh phí dựa trên kết quả hoạt động tuy đã được triển khai nhưng vẫn còn nhiều hạn chế trong thực thi.

Trong bối cảnh cải cách hành chính nhà nước đang được đẩy mạnh, cải cách tài chính công không chỉ là yêu cầu bắt buộc mà còn là động lực thúc đẩy hiệu quả quản lý công. Một hệ thống tài chính công hiện đại, minh bạch sẽ giúp nâng cao năng lực của bộ máy nhà nước, giảm gánh nặng ngân sách, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư xã hội, tăng cường trách nhiệm giải trình và đảm bảo phân bổ nguồn lực công hợp lý hơn.

3.2. Yêu cầu đặt ra đối với cải cách tài chính công giai đoạn 2021-2030

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới quản lý tài chính công trong giai đoạn 2021-2030, cần tập trung vào các nội dung trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, đảm bảo tính bền vững tài chính công và tăng cường minh bạch trong quản lý ngân sách. Trước hết, cần xây dựng một khuôn khổ tài chính trung hạn nhằm giảm thiểu sự bị động trong quản lý ngân sách, tạo điều kiện để hoạch định các chính sách tài khóa mang tính chiến lược. Việc phân bổ ngân sách cần được thực hiện dựa trên hiệu quả hoạt động, thay vì cơ chế cấp phát theo biên chế như trước đây.

Bên cạnh đó, việc đổi mới cơ chế phân cấp quản lý ngân sách là yếu tố quan trọng để tăng cường quyền chủ động cho chính quyền địa phương, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình trong quản lý tài chính công. Việc phân cấp tài chính cần gắn với năng lực quản lý ở từng cấp, tránh tình trạng phân cấp hình thức dẫn đến bất cập trong thực hiện. Ngoài ra, cần có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn trong việc chi tiêu công, tránh

thất thoát, lãng phí và đảm bảo rằng ngân sách nhà nước thực sự được sử dụng một cách hiệu quả.

Một yêu cầu quan trọng khác trong cải cách tài chính công là phải nâng cao tính minh bạch trong thu - chi ngân sách. Việc công khai ngân sách một cách rõ ràng, dễ tiếp cận không chỉ giúp tăng cường giám sát của xã hội mà còn tạo điều kiện để nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý tài chính công cũng là một xu hướng tất yếu nhằm cải thiện hiệu quả kiểm soát ngân sách và nâng cao chất lượng dịch vụ công.

Mặt khác, để cải cách tài chính công thực sự hiệu quả, cần có sự liên kết chặt chẽ với chương trình cải cách hành chính nhà nước. Một hệ thống tài chính công minh bạch, khoa học sẽ giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính, thúc đẩy cải cách tiền lương, tạo động lực để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Ngược lại, cải cách hành chính sẽ giúp tinh gọn bộ máy, giảm chi thường xuyên, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện cải cách tài chính công theo hướng bền vững hơn.

Nhìn chung, cải cách tài chính công giai đoạn 2021-2030 không chỉ hướng đến việc nâng cao hiệu quả chi tiêu công, mà còn phải đảm bảo tính ổn định của hệ thống tài chính quốc gia. Quá trình này cần được thực hiện đồng bộ với cải cách hành chính, đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách, tăng cường tính minh bạch và kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng ngân sách nhà nước. Chỉ khi thực hiện một cách đồng bộ và có lộ trình rõ ràng, cải cách tài chính công mới thực sự phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

4. Một số giải pháp cải cách tài chính công gắn với chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030

Cải cách tài chính công là một trong những nội dung trọng tâm của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, tối ưu hóa nguồn lực ngân sách và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Trong bối cảnh hiện nay, việc tăng cường quản lý tài chính công cần được triển khai một cách đồng bộ với các mục tiêu cải cách hành chính, hướng đến tính minh bạch, hiệu quả và bền vững.

Thứ nhất, cần phân cấp rõ ràng trong quản lý ngân sách, nâng cao tính chủ động cho địa phương: Phân cấp tài chính công cần đảm bảo cho chính quyền địa phương có quyền chủ động trong thu - chi ngân sách, đồng thời gắn với trách nhiệm giải trình và kiểm soát hiệu quả. Hiện nay, việc phân bổ tỷ lệ điều tiết ngân sách theo từng sắc thuế giữa trung ương và địa phương

khuyến hệ thống trở nên phức tạp, làm giảm động lực thu ngân sách tại địa phương. Do đó, cần tiến hành:

(i) Tăng cường nguồn thu độc lập cho chính quyền địa phương, đảm bảo ngân sách ổn định, tránh quá phụ thuộc vào điều chuyển từ trung ương.

(ii) Sử dụng một tỷ lệ điều tiết chung giữa trung ương và địa phương, tính trên tổng số thu từ tất cả các sắc thuế thay vì áp dụng theo từng loại thuế riêng lẻ. Tỷ lệ này cần được quyết định theo chu kỳ 3-5 năm để tạo điều kiện ổn định tài chính cho địa phương.

(iii) Phân bổ ngân sách có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với chiến lược phát triển vùng, đảm bảo hiệu quả đầu tư công và khắc phục chênh lệch tài chính giữa các địa phương.

Thứ hai, quản lý ngân sách cần đảm bảo tính chiến lược, linh hoạt và minh bạch, giúp các đơn vị hành chính sự nghiệp chủ động hơn trong thực hiện nhiệm vụ, đồng thời tối ưu hóa nguồn lực tài chính. Để đạt được điều này, cần thực hiện:

(i) Chuyển đổi từ lập ngân sách theo đầu vào sang lập ngân sách theo đầu ra, gắn chặt việc cấp phát kinh phí với kết quả thực hiện nhiệm vụ, thay vì chỉ dựa vào quy mô biên chế hay định mức cố định.

(ii) Cải cách quy trình lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và giảm thiểu thủ tục hành chính rườm rà.

(iii) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý ngân sách, từ khâu lập dự toán đến giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách, giúp tăng tính minh bạch và giảm lãng phí.

Thứ ba, cần hoàn thiện định mức chi tiêu, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, cụ thể:

(i) Hoàn thiện định mức chi tiêu công, đặc biệt trong lĩnh vực hành chính và dịch vụ công, theo hướng đảm bảo tính khách quan, thực tế và phù hợp với từng loại hình hoạt động.

(ii) Tạo sự linh hoạt trong chi tiêu, cho phép các đơn vị sử dụng ngân sách có quyền chủ động điều chỉnh kinh phí trong phạm vi nhất định, khuyến khích tiết kiệm và sử dụng hiệu quả.

(iii) Thực hiện khoán chi phí hành chính tại các cơ quan nhà nước, giúp giảm gánh nặng ngân sách và tăng cường trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách.

Thứ tư, các đơn vị hành chính, sự nghiệp cần được trao quyền chủ động nhiều hơn trong quản lý tài chính, giảm bớt sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, đồng thời nâng cao trách nhiệm sử dụng kinh phí hiệu quả:

(i) Mở rộng cơ chế tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, đặc biệt là các đơn vị có khả năng huy động nguồn thu từ dịch vụ công.

(ii) Đẩy mạnh khoán biên chế và chi phí hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, giúp nâng cao hiệu suất làm việc và giảm tình trạng lạm dụng ngân sách.

(iii) Tăng cường quản lý tài chính dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo nguồn kinh phí được phân bổ công bằng, gắn với hiệu quả hoạt động.

Thứ năm, kiểm toán và giám sát ngân sách đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện và ngăn chặn tình trạng lãng phí, tham nhũng trong khu vực công. Vì vậy, cần nâng cao vai trò của kiểm toán, giám sát ngân sách, siết chặt kỷ luật tài chính công.

(i) Mở rộng kiểm toán ngân sách nhà nước, không chỉ kiểm toán về tuân thủ mà cần tập trung vào kiểm toán hiệu quả, đánh giá mức độ kinh tế và tính hợp lý trong sử dụng ngân sách.

(ii) Tăng cường kiểm toán nội bộ trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, giúp phát hiện sớm các sai phạm và điều chỉnh kịp thời.

(iii) Công khai kết quả kiểm toán và báo cáo ngân sách, tạo điều kiện cho người dân và các tổ chức xã hội tham gia giám sát, đảm bảo tính minh bạch trong tài chính công.

Thứ sáu, sử dụng ngân sách hiệu quả, cải cách chính sách tiền lương gắn với hiệu suất làm việc:

(i) Xây dựng hệ thống thang bảng lương hợp lý, gắn thu nhập với mức độ hoàn thành công việc, đảm bảo công bằng và minh bạch trong trả lương.

(ii) Tăng cường cơ chế thưởng - phạt rõ ràng, giúp khuyến khích những người làm việc hiệu quả và có biện pháp xử lý đối với những trường hợp kém hiệu quả.

(iii) Giảm thiểu chi thường xuyên không cần thiết, tập trung ngân sách vào cải cách tiền lương và nâng cao chất lượng dịch vụ công.

Cải cách tài chính công là một nội dung quan trọng trong chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030. Việc phân cấp ngân sách hợp lý, đổi mới cơ chế lập và thực hiện ngân sách, tăng cường tự chủ tài chính, siết chặt kỷ luật tài chính công và cải cách chính sách tiền lương sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính công, đồng thời thúc đẩy hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước. Đây là những nhiệm vụ không chỉ giúp giảm gánh nặng ngân sách mà còn tạo điều kiện để nâng cao chất lượng dịch vụ công, đảm bảo tài chính công thực sự trở thành công cụ hữu hiệu trong quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.
Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

MUA SẮM CÔNG THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

TS. Phùng Thanh Loan*

Mua sắm công bền vững là một trong những thành phần của các mục tiêu phát triển bền vững mà Việt Nam đã cam kết thực hiện. Bài báo này bổ sung những luận giải về mua sắm công bền vững và phân tích thực trạng chính sách mua sắm công bền vững tại Việt Nam thời gian qua. Chính sách về mua sắm công xanh đã được đề cập trong các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Các quy định pháp luật về mua sắm công xanh đã được lồng ghép trong các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, đấu tư công, đấu thầu, mua sắm công của Việt Nam. Tuy nhiên, khâu triển khai thực hiện các chính sách và quy định này chưa đạt như kỳ vọng, mua sắm công chưa tạo được động lực dẫn dắt thị trường mua sắm xanh/bền vững của Việt Nam. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và tư duy đột phá là những khuyến nghị quan trọng để phát triển hoạt động mua sắm công bền vững tại Việt Nam.

• Từ khóa: mua sắm công, mua sắm công bền vững, phát triển bền vững.

Sustainable public procurement is a component of Vietnam's commitment to achieving sustainable development goals. This article provides further insight into sustainable public procurement and evaluates the current status of related policies in Vietnam. The country's national strategies on green growth and sustainable development have emphasized the significance of green public procurement policies. Regulations on green public procurement have been included in legal documents that address environmental protection, public investment, bidding, and public procurement in Vietnam. Despite these efforts, implementing these policies and regulations has not met expectations, and public procurement has not created the driving force to lead the green/sustainable procurement market in Vietnam. Improving the legal framework and encouraging innovative thinking are important recommendations for advancing sustainable public procurement activities in Vietnam.

• Key words: public procurement, sustainable public procurement, sustainable development.

Ngày gửi bài: 24/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.02>

1. Giới thiệu

Mối quan tâm ngày càng tăng đối với các vấn đề kinh tế, môi trường và xã hội nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển bền vững. Khái niệm phát triển bền vững lần đầu được Ủy ban Môi

trường và Phát triển Thế giới (WCED) định nghĩa là “sự phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai” (WCED, 1987). Định nghĩa này ngụ ý rằng việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại có thể ảnh hưởng tiêu cực đến việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

Tiềm năng của mua sắm công trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đã được các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới công nhận. Điều này được minh chứng qua các số liệu về tỷ trọng mua sắm của chính phủ trong GDP. Theo số liệu thống kê do Ngân hàng Thế giới công bố năm 2018, giá trị hàng hóa, dịch vụ và công trình mà khu vực công mua từ khu vực tư nhân chiếm khoảng 12% (11 nghìn tỷ đô la) GDP toàn cầu (Otilia Manta và các cộng sự, 2022). Tại Liên minh châu Âu (EU), chỉ tiêu của chính phủ chiếm khoảng 16% GDP của EU, tương ứng với khoảng 1,8 nghìn tỷ euro hàng năm. Ở một số quốc gia, ví dụ như Hà Lan và Cộng hòa Séc khoảng 26% GDP; Hoa Kỳ khoảng 19-20% GDP (Nikitchenko và cộng sự, 2016). Những con số này cho thấy mua sắm công đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế bền vững. Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc về Phát triển bền vững thông qua Mục tiêu 12.7 về tiêu dùng và sản xuất bền vững. Mục tiêu này nêu bật nhu cầu “Thúc đẩy các hoạt động mua sắm công bền vững theo các chính sách và ưu tiên quốc gia”. Việc đưa các nguyên tắc bền vững vào các hoạt động mua sắm có thể giúp người mua trong khu vực công có cách tiếp cận toàn diện hơn đối với tính

* Học viện Tài chính; email: phungthanhloan@hvtc.edu.vn

bền vững - từ giai đoạn đầu mua sắm cho đến khi kết thúc vòng đời của sản phẩm - đồng thời mang lại khả năng tiết kiệm tiềm năng.

Tại Việt Nam, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đặt mục tiêu đến năm 2030 tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm đạt ít nhất 35% và tăng lên 50% năm 2050. Để thực hiện mục tiêu này, Việt Nam đã ban hành các chính sách về mua sắm công xanh nhưng hầu hết các chính sách mới ở giai đoạn đầu, chưa được áp dụng nhiều trong thực tiễn mua sắm công. Bên cạnh đó, các quy định mới chỉ lồng ghép yếu tố môi trường chưa đề cập đến các vấn đề xã hội. Vì vậy, nghiên cứu này bổ sung các luận giải về mua sắm công bền vững, đóng góp của mua sắm công trong tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam. Ngoài phần mở đầu, phần 2 của nghiên cứu trình bày tổng quan về mua sắm công bền vững, phần 3 phân tích thực trạng mua sắm công xanh tại Việt Nam, phần 4 đề xuất một số khuyến nghị và phần 5 là kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu về mua sắm công bền vững

Mua sắm công bền vững là gì?

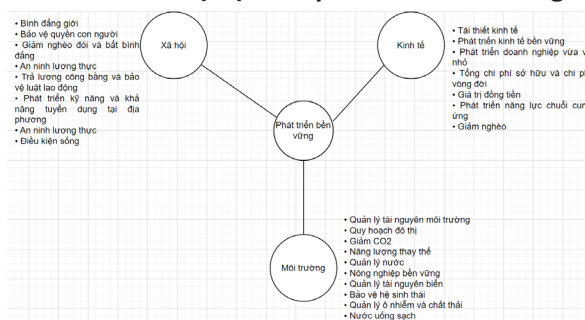
Kể từ những năm 1990, mua sắm công bền vững đã được thúc đẩy như một phương tiện để đáp ứng nhu cầu của các cơ quan chính phủ và tạo ra lợi ích, không chỉ cho các cơ quan đó mà còn cho xã hội, nền kinh tế và môi trường. Khái niệm Mua sắm công bền vững kết hợp hai khía cạnh - mua sắm công và phát triển bền vững: (i) mua sắm công đề cập đến quá trình mà các cơ quan công quyền, chẳng hạn như các bộ, sở và doanh nghiệp nhà nước, mua hàng hóa, công trình và dịch vụ từ khu vực tư nhân; và (ii) phát triển bền vững yêu cầu các chính phủ và tổ chức xem xét các khía cạnh xã hội, kinh tế và môi trường trong hoạt động của họ, với sự nhấn mạnh ngang nhau vào cả ba chiều (UNEP, 2021).

Việc tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững vào hoạt động mua sắm công, được gọi là Mua sắm công bền vững hay ‘SPP’, được định nghĩa là: “*Một quy trình mà các tổ chức khu vực công đáp ứng nhu cầu của họ về hàng hóa, dịch vụ, công trình và tiện ích theo cách đạt được giá trị đồng tiền trong toàn bộ vòng đời sản phẩm/dịch vụ nhằm tạo ra lợi ích không chỉ cho tổ chức mà còn cho xã hội và nền kinh tế, đồng thời giảm thiểu và nếu có thể, tránh thiệt hại cho môi trường*” (UNEP, 2021).

Thuật ngữ ‘Mua sắm công xanh’ hay ‘GPP’ đôi khi được sử dụng thay thế cho SPP, tuy nhiên, SPP bao gồm rõ ràng hơn các cân nhắc về mặt xã hội và kinh tế của phát triển bền vững. Liên minh châu Âu (EU) định nghĩa GPP là: “*Một quy trình mà các cơ quan công quyền tìm cách mua sắm hàng hóa, dịch vụ và công trình với tác động môi trường ít hơn trong suốt vòng đời của chúng khi so sánh với hàng hóa, dịch vụ và công trình có cùng chức năng chính mà nếu không thì sẽ được mua sắm*”¹.

Mua sắm công bền vững là một cách tiếp cận chiến lược thúc đẩy sự tích hợp các trụ cột của phát triển bền vững, tức là phát triển kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ môi trường. Đây là một quá trình chi tiêu và đầu tư thường gắn liền với chính sách công, mặc dù nó cũng áp dụng cho khu vực tư nhân và liên quan đến mức độ hợp tác và tham gia cao giữa tất cả các bên trong chuỗi cung ứng. Mua sắm theo cách bền vững bao gồm việc nhìn xa hơn các nhu cầu ngắn hạn và xem xét các tác động dài hạn của từng dự án và hoạt động mua sắm. Các tổ chức thực hành mua sắm công bền vững đáp ứng nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ, tiện ích và công trình của họ không dựa trên phân tích chi phí-lợi ích riêng, mà hướng đến mục tiêu tối đa hóa lợi ích ròng cho chính họ và thế giới nói chung. SPP có thể là công cụ thiết lập sự tương hỗ giữa ba trụ cột của Phát triển bền vững như hình 1 dưới đây:

Hình 1: Ba trụ cột của phát triển bền vững



Nguồn: AFDP (2020), ADB (2021) và Tác giả

Lợi ích của mua sắm công bền vững

Một là, SPP có thể đóng góp vào việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.

SPP được triển khai như một công cụ chính sách công để hỗ trợ các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia. Ví dụ, mua sắm của chính phủ

¹ https://green-business.ec.europa.eu/green-public-procurement_en. Truy cập ngày 24/08/2024.

có thể hỗ trợ việc thực hiện các chính sách năng lượng quốc gia và khu vực nhằm giảm mức sử dụng năng lượng thông qua việc mua đèn LED tiết kiệm năng lượng thay vì bóng đèn thông thường. Với phạm vi rộng lớn của các mục tiêu phát triển quốc gia, những lợi ích bắt nguồn từ các hoạt động mua sắm của khu vực công bền vững hơn thường được thể hiện theo ba chiều của phát triển bền vững - xã hội, môi trường và kinh tế.

Hai là, SPP góp phần bảo vệ môi trường.

Việc mua các sản phẩm và dịch vụ xanh mang tính chiến lược có thể giảm thiểu thiệt hại cho môi trường và góp phần giải quyết các thách thức về môi trường, từ biến đổi khí hậu đến suy thoái đất, xử lý chất thải,... Ví dụ, Hàn Quốc đã giảm 543.000 tấn khí thải CO₂ mỗi năm do áp dụng các biện pháp GPP trên 19 nhóm sản phẩm được dán nhãn sinh thái, bao gồm hàng điện tử và vật liệu xây dựng. Lượng khí thải nhà kính giảm do áp dụng các biện pháp GPP cũng được báo cáo ở Nhật Bản và Thái Lan, lần lượt đạt 412.390 và 25.685 tấn (KEITI, 2014).

Ba là, SPP hỗ trợ phát triển nền kinh tế tuần hoàn.

Mua sắm bền vững có thể đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn và chuyển sang các mô hình tiêu dùng và sản xuất bền vững hơn. Mua sắm bền vững nhấn mạnh vai trò của các cơ quan công quyền trong việc xanh hóa hoạt động mua sắm bằng cách tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn. Mua sắm tuần hoàn xây dựng trên khái niệm rộng hơn về mua sắm bền vững, nhấn mạnh vào các vòng lặp năng lượng và vật liệu khép kín. Theo Ủy ban Châu Âu (2017), mua sắm tuần hoàn là “*quá trình mà các cơ quan công hoặc tư mua hàng hóa, công trình hoặc dịch vụ góp phần duy trì giá trị dọc theo chuỗi cung ứng, bằng cách mua các sản phẩm chất lượng xanh có tuổi thọ cao, tái sử dụng và sản xuất lại sản phẩm nhiều lần theo cách tuần hoàn, mà không gây ra thêm tác động có hại và cho phép tái chế vật liệu*” UNEP (2021).

Bốn là, SPP có thể mang lại lợi ích tài chính cho các cơ quan nhà nước.

SPP không chỉ là phương tiện hiệu quả để giảm tác động tiêu cực đến môi trường mà còn có thể giúp các cơ quan mua sắm công giảm chi phí. Nếu mua sắm công truyền thống ưu tiên giá thầu rẻ nhất tại thời điểm mua trong quy trình đấu thầu

cạnh tranh thì SPP theo đuổi ‘giá trị đồng tiền’ theo quan điểm vòng đời sản phẩm/dịch vụ bằng cách tính đến các yếu tố như mức tiêu thụ năng lượng và vật liệu; sửa chữa, bảo dưỡng và phụ tùng thay thế; tuổi thọ sản phẩm; và chi phí thải bỏ khi hết vòng đời.

Năm là, SPP có thể phát triển thị trường cho các sản phẩm và dịch vụ bền vững và thúc đẩy đổi mới.

Chính phủ cũng có thể tận dụng sức mua của mình để thúc đẩy thị trường hướng tới sản xuất bền vững hơn. Các nhà cung cấp có thể được khuyến khích không chỉ sản xuất nhiều sản phẩm sinh thái hơn mà còn điều chỉnh quy trình sản xuất và chuỗi cung ứng của họ để giảm thiểu tác động đến môi trường. Ngoài ra, chi tiêu của chính phủ có thể khuyến khích và thúc đẩy đổi mới sản phẩm xanh.

Sáu là, SPP hỗ trợ thực hiện mục tiêu công bằng xã hội.

SPP cũng có thể mang lại những lợi ích quan trọng cho xã hội. Ở cấp độ cơ bản nhất, chính phủ có thể sử dụng sức mua của mình để tăng cường tuân thủ luật lao động hiện hành, có thể đảm bảo điều kiện làm việc công bằng và an toàn. Ví dụ, các nhà thầu của chính phủ có thể được yêu cầu trả cho nhân viên mức lương tối thiểu hoặc đáp ứng một số tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn. SPP cũng có thể thúc đẩy công bằng xã hội và hòa nhập xã hội, thông qua việc thúc đẩy các nhóm yếu thế (phụ nữ, nhóm thiểu số, thanh niên và người khuyết tật, v.v.) trong hợp đồng của chính phủ. Hơn nữa, SPP cũng có thể cải thiện điều kiện sống và giảm nghèo thông qua việc tăng cường việc làm và phát triển kỹ năng.

Bảy là, SPP hỗ trợ thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

Mua sắm công có thể được sử dụng để khuyến khích sự hòa nhập giới và bình đẳng tại nơi làm việc, cũng như thúc đẩy các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thông qua các chính sách mua sắm ưu đãi của Chính phủ (OECD, 2021).

3. Mua sắm công bền vững tại Việt Nam

Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách khuyến khích mua sắm công đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường nhằm cụ thể hóa các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, đồng thời thực hiện các chính sách về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn 2050 đã đưa ra một giải pháp quan trọng thúc đẩy mua sắm công xanh: “*Nghiên cứu ban hành quy chế chỉ tiêu công xanh, trong đó chỉ đầu tư và chi thường xuyên của NSNN phải ưu tiên mua sắm và sử dụng hàng hóa dân nhân sinh thái, hàng hóa có khả năng tái chế*”. Để cụ thể hóa mục tiêu, nội dung và trách nhiệm thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020, trong đó nội dung:

- Ban hành quy chế chỉ tiêu công xanh, trong đó chỉ đầu tư và chi thường xuyên của NSNN phải ưu tiên mua sắm và sử dụng hàng hóa dân nhân sinh thái, hàng hóa có khả năng tái chế.

- Từ năm 2015, tất cả các công trình, dự án đầu tư công phải áp dụng các tiêu chuẩn kinh tế xanh: theo cơ cấu ngành nghề, tiêu chuẩn sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu, thiết kế thích hợp điều kiện sinh thái, tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

- Từ năm 2017 tất cả các phương tiện giao thông cơ giới mới mua bằng kinh phí công phải đạt tiêu chuẩn khí thải Euro 4, ưu tiên các loại phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch (điện, khí hóa lỏng) và xe lai (hybrid).

Với chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chính phủ đặt mục tiêu nâng tỷ trọng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường trong cơ cấu chi tiêu công của Chính phủ, hoàn thiện khung pháp lý quy định, hướng dẫn thực hiện mua sắm công xanh.

Điều 146, Luật Bảo vệ Môi trường 2020 quy định “*ưu tiên thực hiện mua sắm xanh đối với các dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng NSNN*”. Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường nêu rõ:

“*Hạng mục mua sắm hoặc đầu tư công trong các dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng NSNN... ưu tiên sử dụng, tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam*”;

“*Khi xây dựng hồ sơ mời thầu đối với hoạt động mua sắm công, các yêu cầu mua sắm, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường*

được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam cần được đưa vào trong tiêu chí lựa chọn nhà thầu”.

Luật Đầu tư công 2019 quy định các yếu tố môi trường, bền vững chủ yếu nằm trong các nội dung báo cáo thẩm định, đề xuất, giám sát chương trình, dự án. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được đề cập trong các hồ sơ mời thầu tuyển hồ sơ mời thầu đối với nhà đầu tư và nhà thầu. Luật Đấu thầu 2023 có quy định về ưu đãi lựa chọn nhà thầu đối với các nhà đầu tư có giải pháp ứng dụng công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường; trong các tiêu chuẩn đánh giá phương án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư có tiêu chí môi trường. Bên cạnh đó, quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đã lồng ghép tiêu chí mua sắm công bền vững, có ưu đãi và khuyến khích đối với nhà thầu lựa chọn áp dụng các tiêu chí môi trường/xanh khi tham gia đấu thầu².

Có thể thấy, các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động mua sắm công, bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng đã được Việt Nam ban hành, tạo điều kiện triển khai hoạt động mua sắm công xanh thông qua lồng ghép các yếu tố môi trường vào mua sắm công. Các quy định về mua sắm công tương đối bao quát, từ khâu lập kế hoạch, giao dự toán mua sắm, xây dựng phương án tổ chức mua sắm, cho đến tổ chức đấu thầu mua sắm, bàn giao tài sản, hàng hóa cho đơn vị quản lý, sử dụng, bảo hành, bảo trì tài sản mua sắm, kiểm tra giám sát, công khai kết quả mua sắm,... Đặc biệt là cơ chế mua sắm tập trung là một điểm thuận lợi cho việc triển khai mua sắm công xanh tại Việt Nam.

Tuy nhiên, do hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến mua sắm công bền vững chưa đồng bộ, chưa được quy định cụ thể, nên tình hình mua sắm công xanh/bền vững tại Việt Nam còn hạn chế, chưa tạo được các động lực dẫn dắt thị trường mua sắm xanh, mua sắm bền vững.

- Luật Đầu tư công 2019 mặc dù đã đề cập tới khía cạnh môi trường, phát triển bền vững nhưng chưa đề cập trực tiếp đến mua sắm công xanh/bền vững và vì thế chưa có văn bản nào hướng dẫn thực hiện mua sắm công xanh/bền vững.

² Báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2023.

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và dự án đầu tư có sử dụng đất.

- Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

- Luật Đấu thầu 2023 mặc dù góp phần hoàn thiện khung pháp lý về đấu thầu sử dụng nguồn vốn nhà nước nhưng vẫn còn thiếu các quy định liên quan đến mua sắm công xanh, mua sắm công bền vững (yếu tố xã hội).

- Còn thiếu các chương trình, chính sách ưu đãi cho mua sắm công xanh. Các quy định hiện hành về lựa chọn nhà thầu trong mua sắm công dựa trên tiêu chí giá thấp chứ không phải khía cạnh xanh, nên càng không khuyến khích các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm công xanh, bền vững.

- Các quy định về hồ sơ mời sơ tuyển và hồ sơ mời thầu đối với nhà đầu tư và nhà thầu mới chỉ dừng lại ở mức yêu cầu có giải pháp hạn chế tác động đến môi trường của dự án, đặc biệt là giai đoạn thi công. Chưa có các yêu cầu mang tính bắt buộc, và cũng chưa tính đến các yếu tố xã hội. Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT đã lồng ghép các tiêu chí về môi trường vào quá trình lựa chọn nhà đầu tư, như yêu cầu về phương án bảo vệ môi trường, đánh giá tác động tiêu cực với môi trường và biện pháp khắc phục. Tuy nhiên, thông tư lại thiếu các cam kết tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, cam kết về tình hình khiếu kiện về môi trường; thiếu yêu cầu nhà đầu tư cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng hiệu quả. Một số hồ sơ về mua sắm có quy định yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin về môi trường nhưng mới nêu ra trong trường hợp có yêu cầu mua sắm bền vững, mà chưa có các tiêu chí cụ thể, cách thức lồng ghép vào các hồ sơ và đánh giá hồ sơ thầu chưa được thể hiện trong hồ sơ yêu cầu sơ tuyển cho đến hồ sơ mời thầu. Các yếu tố liên quan đến đầu vào, phân tích chi phí lợi ích mở rộng (đối với môi trường và khí hậu) chưa được đề cập.

4. Một số khuyến nghị

Thứ nhất, xây dựng khung pháp lý hoàn chỉnh, với lộ trình cụ thể phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Để thúc đẩy mua sắm công xanh/bền vững cần một khung pháp lý mạnh mẽ và có lộ trình thực hiện cụ thể theo khả năng thực tế về nguồn ngân sách nhà nước và khả năng cung ứng của nhà sản xuất trong nước.

Thứ hai, không cần tổ chức bộ máy thực hiện mua sắm công xanh riêng, mà lồng ghép các nhiệm vụ hiện có của các bộ ngành liên quan, với phương châm càng đơn giản càng tốt. Trước hết lồng ghép

các yếu tố môi trường, tiếp theo là yếu tố xã hội vào quy trình mua sắm tập trung đối với những gói thầu phải mua sắm tập trung.

Thứ ba, xây dựng quy trình mua sắm công xanh rõ ràng, đơn giản, trước hết thực hiện mua sắm sản phẩm được dán nhãn xanh. Cần quy định trong công tác mua sắm công phải cân nhắc mua sản phẩm và dịch vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá, phân loại và công bố rộng rãi trên trang điện tử hoặc sản phẩm có dán nhãn xanh. Quy định này sẽ giúp giảm gánh nặng nguồn lực để thẩm định, đánh giá vốn nằm ngoài khả năng của các tổ chức mua sắm công.

Thứ tư, tăng năng lực thẩm định, đánh giá và chứng nhận sản phẩm xanh. Nâng cao nhận thức về thực hiện mua sắm công xanh/bền vững.

Kết luận

Mua sắm của chính phủ đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và các mục tiêu phát triển bền vững. Quy mô mua sắm công góp phần định hình thị trường, khuyến khích các hoạt động kinh doanh có trách nhiệm và thúc đẩy tính bền vững trong các ngành kinh tế. Việt Nam đã dần hình thành khuôn khổ pháp lý cho hoạt động mua sắm công xanh, tuy nhiên, việc triển khai trên thực tế còn gặp nhiều vướng mắc bởi tâm lý của cán bộ thực thi nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và các quy định pháp luật. Để tháo gỡ những khó khăn này và góp phần vào thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 thì Việt Nam cần khẩn trương hoàn thiện các quy định pháp luật mở đường cho hoạt động mua sắm công xanh/bền vững được triển khai rộng rãi.

Tài liệu tham khảo:

- ADB (2021), Sustainable Public Procurement. Guidance note on procurement.
- AFDB (2020), Sustainable Public Procurement. Guidance Note.
- European Commission (2017). Public procurement for a circular economy: Good practice and guidance.
- KEITI (2014) Policy Handbook for Sustainable Consumption and Production of Korea. 1.
- Manta, O., Panait, M., Hysa, E., Rusu, E., & Cojocaru, M. (2022). Public procurement, a tool for achieving the goals of sustainable development. *Amfiteatru Economic*, 24(61), 861-876.
- Mukumba, C. P., & Shakantu, K. K. (2024). Linking Sustainable Public Procurement and the Sustainable Development Goals in Zambia: A Preliminary Investigation. *International Journal of Urban and Civil Engineering*, 18(1), 12-16.
- Nikitchenko, Y., Berzina, S., & Buza, G. (2016). Handbook on Sustainable Public Procurement: Integration Sustainability Criteria into Public Procurement Procedures. [Handbook on Sustainable Public Procurement: Integration Sustainability Criteria into Public Procurement Procedures]. Kyiv: State Ecology Academy of Postgraduate Education and Management at the Ministry of Ecology and Natural Resources of Ukraine.
- OECD Working Party on Gender Mainstreaming and Governance, 2021: Draft Policy Framework for Gender-sensitive Public Governance.
- UNEP (2021), Sustainable Public Procurement - How to "Wake the Sleeping Giant". Introducing the United Nations Environment Programme's Approach.
- WCED, 1987. Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future. <http://www.ejtv4scf.net/wced-ocf.htm>

ĐÁNH GIÁ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ XANH DỰA TRÊN BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẶC ĐIỂM TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM

PGS.TS. Lê Thị Mai Hương* - TS. Bùi Tiến Thịnh* - Ths. Nguyễn Thị Thùy Trang*

Bài viết dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan ban ngành trong giai đoạn 2010-2023, đồng thời dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Việt Nam nhằm đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế xanh của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế đáng ghi nhận thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân đầu người gia tăng. Cơ cấu GDP đã thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ và ngành công nghiệp, đồng thời giảm dần tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của cả nước; năng suất lao động, thu nhập bình quân đầu người, hệ số GINI, hệ số HDI, trình độ học vấn của lao động Việt Nam đều có sự cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, trình độ học vấn, năng suất lao động vẫn còn thấp nhất là khi so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

• Từ khóa: đánh giá, kinh tế xanh, tăng trưởng, Việt Nam.

The article is based on secondary data sources which is collected from agencies in the period 2010-2023, at the same time, based on the socio-economic context and growth characteristics of Vietnam to assess the green economic growth situation of Vietnam. Research results show that Vietnam has achieved remarkable economic growth through increasing gross national income and per capita income. The structure of GDP has changed in the direction of increasing the contribution proportion of the service sector and industry, while gradually reducing the contribution of the agricultural sector and the service sector, which accounts for the highest proportion in the GDP structure of the country; labor productivity, per capita income, GINI coefficient, HDI coefficient, and education level of Vietnamese workers have all improved significantly. However, the competitiveness of the economy, per capita income, education level, and labor productivity, are still the lowest when compared to other countries in Southeast Asia.

• Key words: assessment, green economy, growth, Vietnam.

JEL codes: E00, F41, O40

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i284.03>

Tại Việt Nam, chương trình tăng trưởng xanh được cụ thể hóa thông qua “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”. Trong đó khẳng định tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Chiến lược tăng trưởng xanh là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến kinh tế xanh ở Việt Nam trong giai đoạn tới. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách xuyên suốt của Nhà nước và là một nội dung căn bản của đường hướng phát triển ở Việt Nam hiện nay (Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2019). Nền kinh tế Việt Nam sau khi thực hiện đổi mới vào năm 1986 và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với hoạt động điển hình là việc gia nhập tổ chức Thương mại thế giới vào năm 2006. Kể từ đó Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng kinh tế trung bình 8,61% giai đoạn 2010-2021, thu nhập bình quân đầu người đến năm 2021 đã tăng 2,46 lần so với năm

1. Đặt vấn đề

Kinh tế xanh đã và đang là thuật ngữ được đề cập ngày càng phổ biến hiện nay (Nguyễn Hoàng Nam và cộng sự, 2020). Các Tổ chức thế giới như Liên minh Châu Âu, Liên Hợp Quốc, Ngân hàng thế giới, tổ chức hợp tác phát triển kinh tế OECD thường đề cập đến kinh tế xanh trong nhiều nghiên cứu và các báo cáo.

* Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; email: huongltm@hcmute.edu.vn - thinhbt@hcmute.edu.vn - trangntt@hcmute.edu.vn

2010. Vậy liệu Việt Nam có đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế xanh hay không? Bài nghiên cứu này sẽ trả lời câu hỏi trên thông qua phân tích những kết quả đạt được của nền kinh tế kể từ năm 2010 cho đến nay qua các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh của Việt Nam và có so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

2. Một số vấn đề lý luận về đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh

2.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế xanh

Khái niệm tăng trưởng

Blink, J., & Dorton, I. (2007) nêu khái niệm: “Tăng trưởng kinh tế - sự gia tăng GDP thực tế theo thời gian, tương đương với mức tăng thu nhập quốc dân”

Akonji, 2013 nêu rõ: “Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay gia tăng về quy mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người qua một thời gian nhất định thường là một năm”

Đồng Thị Vân Hồng (2010) nêu: “Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một thời gian nhất định thường là một năm”

Khái niệm kinh tế xanh:

Liên minh châu Âu (2010) nêu khái niệm kinh tế xanh: “Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng thông minh, bền vững và công bằng

Nhóm Liên minh kinh tế xanh (The Green Economy Coalition, 2012) nêu khái niệm kinh tế xanh: “nền kinh tế tạo ra chất lượng cuộc sống tốt hơn cho tất cả mọi người trong giới hạn sinh thái của trái đất”.

Phòng Thương mại Quốc tế (ICC, 2012) cho rằng “Kinh tế xanh là nền kinh tế mà tăng trưởng kinh tế và trách nhiệm môi trường đi đôi với nhau và tương hỗ cho nhau, đồng thời hỗ trợ quá trình phát triển xã hội”

Báo cáo của Ủy ban các vấn đề Kinh tế - Xã hội của Liên Hợp quốc (UNDESA, 2012) nêu “một nền kinh tế xanh cần hướng tới là việc giảm các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế tới môi trường và xã hội”

UNEP (2010) nêu rõ: “Kinh tế xanh là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái. Đó là nền kinh tế ít phát thải cacbon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và đảm bảo công bằng xã hội”.

Khái niệm tăng trưởng kinh tế xanh: Có thể hiểu tăng trưởng kinh tế xanh là sự gia tăng về quy mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người nhằm mang lại hạnh phúc cho con người, công bằng xã hội và giảm thiểu đáng

kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái.

2.2. Chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm của tăng trưởng

Theo OECD (2011): Có 5 chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh. Trong đó có chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh dựa vào bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm của tăng trưởng, bao gồm 4 nội dung: (1) Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế; (2) Năng suất và thương mại; (3) Thị trường lao động, giáo dục và thu nhập; (4) Tình hình nhân khẩu - xã hội. Các chỉ tiêu đề xuất đánh giá cụ thể bao gồm: GDP và cơ cấu GDP, Xuất khẩu + Nhập khẩu/GDP; Năng suất lao động; Chỉ số năng lực cạnh tranh; chỉ số giá tiêu dùng; Tỷ lệ thất nghiệp/dân số trong độ tuổi lao động; Cấu trúc và mật độ dân số; Hệ số GINI, HDI; Trình độ học vấn; mức độ tiếp cận với giáo dục.

Dựa vào chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh trên cơ sở bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm của tăng trưởng nêu trên, bài viết đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế xanh của Việt Nam dựa trên 4 nội dung chủ yếu: (1) Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế; (2) Năng suất và thương mại; (3) Thị trường lao động, giáo dục và thu nhập; (4) Tình hình nhân khẩu - xã hội.

2.3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết này tiếp cận dưới góc độ nghiên cứu định tính thông qua phương pháp phân tích mô tả số liệu thống kê và so sánh. Đồng thời dựa trên chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Việt Nam.

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan ban ngành như Tổng Cục Thống kê, Ngân hàng thế giới (WorldBank), Tổ chức Lao động thế giới (ILO) trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2023 và sử dụng một số kết quả tính toán từ các nghiên cứu từ nhiều nguồn khác nhau.

3. Thực trạng tăng trưởng kinh tế xanh dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Việt Nam

3.1. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Kể từ sau đại hội lần VI của Đảng vào năm 1986 đã mở đầu cho công cuộc đổi mới và hội nhập của đất nước thì nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam có sự tăng trưởng vượt bậc và nhất là giai đoạn kể từ năm 2010 cho đến nay. Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê được trình bày ở 1 cho thấy GDP vào năm 2010 của Việt Nam đạt 2.739.843,17 tỷ đồng thì đến năm 2015 GDP của Việt Nam đã tăng lên và đạt 3.696.825,71 tỷ đồng.

Năm 2023 GDP của Việt Nam đạt 5.854.085,76. So với năm 2010 GDP của Việt Nam tăng 3114242,59 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 1,13 lần, so với năm 2015 thì GDP của Việt Nam tăng 2.157.260,05 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 0,58 lần và so với năm 2022 GDP của Việt Nam tăng 282.216,51 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 0,05 lần. Đặc biệt giai đoạn nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức của đại dịch covid-19 từ cuối năm 2019 nhưng GDP của nước ta vẫn đạt mức tăng trưởng dương từ cuối năm 2019 cho đến nay. Đạt được kết quả này là do Việt Nam có nền tảng vững chắc và những chính sách hợp lý trong đường lối phát triển kinh tế đúng của Đảng và Nhà nước trong thời gian vừa qua.

Bảng 1: Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng) và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (%)

Năm	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2010	2.739.843,17	15,38	33,02	40,63	10,97
2011	2.915.553,94	15,06	33,31	41,10	10,53
2012	3.076.041,91	14,69	33,84	41,69	9,78
2013	3.246.870,23	14,27	33,70	42,19	9,84
2014	3.455.392,13	13,83	33,64	42,54	9,98
2015	3.696.825,71	13,25	34,34	42,57	9,84
2016	3.944.143,68	12,63	34,70	42,88	9,79
2017	4.217.874,76	12,18	35,14	42,95	9,73
2018	4.532.739,40	11,80	35,64	42,95	9,61
2019	4.866.315,60	11,29	35,92	43,24	9,56
2020	5.005.755,65	11,31	36,45	42,87	9,37
2021	5.133.589,06	11,43	36,68	42,54	9,35
2022	5.571.869,25	10,93	36,56	43,37	9,15
2023	5.854.085,76	10,81	36,10	44,13	8,97

Nguồn: Tổng cục Thống kê:

Tổng sản phẩm quốc nội GDP của nền kinh tế có sự đóng góp chủ yếu của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Trong cơ cấu GDP thì ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng từ 10,81 - 15,38%; ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng dao động từ 33,02 - 36,1%, ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng dao động từ 40,63 - 44,13%, riêng các khoản thu từ thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) chiếm tỷ trọng từ 8,97 - 10,97%. Như vậy kể từ năm 2010, cơ cấu GDP đã sự thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ và ngành công nghiệp, đồng thời giảm dần tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của cả nước. Như vậy, mục tiêu của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ 2011-2015 và 2016-2020 là giảm tỷ trọng của nhóm ngành nông, lâm nghiệp-thủy sản, tăng mạnh tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp-xây dựng và giữ tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã hoàn thành được mục tiêu đề ra.

3.2. Năng suất và thương mại

Năng suất lao động: Năng suất lao động là chỉ tiêu thường được sử dụng để phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm (Tổng cục Thống kê, 2019). Trong khu vực ASEAN thì năng suất lao động của Việt Nam vào năm 2023 xếp vị trí thứ 6, cao hơn năng suất lao động của Phillipine, Lào, Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên so với các quốc gia ASEAN-6 thì năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn khá thấp và còn khoảng cách khá xa so với các nước này. Cụ thể, năng suất lao động của Singapore (là quốc gia có mức năng suất lao động cao nhất trong khu vực) cao gấp 8,49 lần so với năng suất lao động của Việt Nam. Năng suất lao động của Brunei cao gấp 6,14 lần so với Việt Nam. Năng suất lao động của Malaysia cao gấp 2,57 lần Việt Nam và năng suất lao động của Thái Lan cao gấp 1,53 lần năng suất lao động của Việt Nam. Như vậy, năng suất lao động của Việt Nam đã có sự tăng trưởng qua các năm nhưng mức tăng vẫn còn thấp và còn thua kém xa về năng suất lao động so với các quốc gia phát triển trong khu vực.

Bảng 2: Năng suất lao động (USD/giờ/lao động) của các quốc gia trong khu vực ASEAN theo ngang giá sức mua năm 2017

Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Brunei	59	57,4	58,3	54,2	55,8	58,4	55,9	67,4	68,8
Campuchia	2,9	3	3,1	3,2	3,3	3,4	3,5	3,6	3,7
Lào	5,9	6,2	6,6	6,9	7,1	7,3	7,4	8,4	8,6
Myanmar	3	3,5	3,8	4,2	4,6	5,1	5,4	5,6	5,7
Indonesia	10,8	11,2	11,5	12,1	12,3	12,8	13	14,1	14,6
Malaysia	22,4	23,1	24	24,8	25,2	26,5	25,6	28,4	28,8
Philippines	8,6	8,9	9,6	9,9	10,2	11	10,1	10,7	11
Singapore	64	65,3	67,5	70,2	69,1	70,6	74,2	96,2	95,1
Thái Lan	12,9	13,5	14,2	14,7	15,2	14,9	15,1	17	17,2
Việt Nam	6,6	6,9	7,6	7,8	8,6	9	10,2	10,8	11,2

https://rshiny.ilo.org/dataexplorer4/?lang=en&id=GDP_2HRW_NOC_NB_A

Thương mại: Việt Nam tham gia vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) kể từ năm 2016 và chính thức vào ngày 11/1/2007 đã có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế nói chung và càng khẳng định quá trình tham gia hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam. Qua đó, hoạt động thương mại của Việt Nam cũng có điều kiện ngày càng phát triển mạnh mẽ, điều này được thể hiện qua hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không ngừng được mở rộng cả về thị trường và danh mục hàng hóa, dịch vụ với giá trị thương mại hàng hóa và dịch vụ ngày một tăng trưởng nhanh. Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê được thể hiện ở bảng 3 cho thấy quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tăng trưởng đều qua các năm kể từ năm 2010 đến nay. Năm 2010 kim ngạch xuất khẩu

hàng hóa, dịch vụ đạt 72.236,7 triệu USD thì đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ đã tăng lên và đạt 282.628,9 triệu USD. Năm 2023 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tiếp tục tăng và đạt 354.721 triệu USD. Kể từ năm 2016 cho đến nay hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đều đạt được thặng dư kim ngạch và mức thặng dư này có xu hướng gia tăng kể từ năm 2016 cho đến nay. Đặc biệt, kể từ cuối năm 2019 Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức của tình hình đại dịch covid-19, song hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn tăng trưởng dương cho đến nay và thặng dư kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 28.363,10 triệu USD vào năm 2023.

Bảng 3: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2010 -2023 (Triệu USD)

Năm	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Thặng dư kim ngạch xuất nhập khẩu
2010	72.236,70	84.838,60	-12.601,90
2011	96.905,70	106.749,80	-9.844,10
2012	114.529,20	113.780,40	748,80
2013	132.032,90	132.032,60	0,30
2014	150.217,10	147.849,10	2.368,00
2015	162.016,70	165.775,90	-3.759,20
2016	176.580,80	174.978,40	1.602,40
2017	215.118,60	213.215,30	1.903,30
2018	243.696,80	237.241,60	6.455,20
2019	264.267,20	253.696,50	10.570,70
2020	282.628,90	262.791,00	19.837,90
2021	336.166,80	332.969,70	3.197,10
2022	371.715,40	359.780,10	11.935,30
2023	354.721,00	326.357,90	28.363,10

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.3. Thị trường lao động, giáo dục và thu nhập
Chỉ tiêu này được đo lường qua chỉ tiêu về cấu trúc và mật độ dân số; Trình độ học vấn; Thu nhập của lao động.

Cấu trúc và mật độ dân số
Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê được thể hiện ở bảng 4 thì vào năm 2010 tổng dân số của Việt Nam đạt 87.067,3 nghìn người, mật độ dân số đạt 263 người/km². Trong đó dân số là nam chiếm 49,46% và dân số nữ chiếm 50,54%; Dân số thành thị chiếm 30,39% và dân số ở vùng nông thôn chiếm 69,31%. Đến năm 2020 dân số của Việt Nam đạt 97.582,70 nghìn người, mật độ dân số đạt 295 người/km². Trong đó, dân số là nam chiếm 49,8% và dân số nữ chiếm 50,2%; Dân số thành thị chiếm 36,82% và dân số ở vùng nông thôn chiếm 63,18%. Nhìn chung tỷ lệ gia tăng dân số ở Việt Nam đang ở mức thấp, với mức tăng 1,07% năm 2016 và 1,15% năm 2020. Đến năm 2023 dân số của Việt Nam đạt 100.309,21 nghìn người, trong đó dân số nam chiếm 49,89 % và dân số nữ chiếm 50,11%. Đây là nguồn lực góp phần quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế của đất nước.

Bảng 4: Dân số và mật độ dân số của Việt Nam giai đoạn 2010-2023 (Người)

Năm	Dân số	Nam	Nữ	Thành thị (%)	Nông thôn (%)	Mật độ dân số (Người/km ²)
2010	87.067,30	49,46	50,54	30,39	69,61	263
2011	87.860,40	49,49	50,51	31,4	68,6	265,47
2012	88.809,30	49,51	50,49	31,7	68,3	268,35
2013	89.759,50	49,55	50,45	32	68	271,2
2014	90.728,90	49,57	50,43	33,19	66,81	274
2015	91.713,30	49,61	50,39	33,48	66,52	277
2016	92.695,10	49,65	50,35	33,67	66,33	280
2017	93.671,60	49,69	50,31	33,86	66,14	283
2018	94.666,00	49,72	50,28	34,22	65,78	286
2019	96.484,00	49,77	50,23	35,05	64,95	291
2020	97.582,70	49,80	50,2	36,82	63,18	295
2021	98.504,40	49,84	50,16	37,12	62,88	297
2022	99.467,93	49,85	50,15	37,55	62,45	300
2023	100.309,21	49,89	50,11	38,13	61,87	302,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trình độ học vấn
Theo tiêu chuẩn phân loại trình độ giáo dục quốc tế (ISCED) của UNESCO thì trình độ học vấn được chia thành 5 mức: dưới mức cơ bản, mức cơ bản, mức trung bình, mức nâng cao và mức không xác định. Trong đó, dưới mức cơ bản cho giáo dục mầm non, mức cơ bản là ở mức giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, mức trung bình là cho trung học bậc cao (bên giáo dục phổ thông là trung học phổ thông, còn nhánh theo hướng nghề là trung học nghề, mức nâng cao từ đại học trở lên. Theo số liệu công bố của Worldbank được thể hiện qua bảng 5 thì trình độ học vấn của người Việt Nam chủ yếu là ở mức cơ bản (50,41%), tức là ở mức giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, ở mức trung bình chiếm 25,24% và ở mức nâng cao tức là trình độ đại học trở lên chiếm 12,01%. So với các quốc gia khác như Singapore, Indonesia, Malaysia thì trình độ học vấn của người Việt Nam vẫn còn thấp. Nhân lực Việt Nam có trình độ học vấn vẫn chưa cao so với một số quốc gia là do đất nước có xuất phát điểm thấp, chịu hậu quả từ hai cuộc chiến tranh lớn nên việc xây dựng và phát triển đất nước còn nhiều khó khăn, ngoài ra việc đầu tư cho giáo dục ở Việt Nam còn thấp và chưa được chú trọng.

Bảng 5: Trình độ học vấn của người Việt Nam và các quốc gia trong khu vực ASEAN năm 2021 (%)

Quốc gia	Trình độ học vấn				
	Dưới mức cơ bản	Mức cơ bản	Mức trung bình	Mức nâng cao	Mức không xác định
Brunei	4,4	16,5	58	21,1	
Campuchia	32,8	43,2	7,5	6	10,5
Indonesia	12,33	45,79	31,24	10,64	
Laos	9,9	55,8	21	13,2	0,1
Malaysia	2,7	30,5	43,5	23,3	
Myanma	21,6	60,9	8,5	9	
Philippines	1,4	68,7	4,9	25	
Singapore	1,96	38,5	9,67	49,87	
Thailand	12,46	50,13	25,27	12,14	
VietNam	12,34	50,41	25,24	12,01	

Nguồn: ILO, https://rshiny.ilo.org/dataexplorer50/?lang=en&id=POP_XWAP_SEX_AGE_EDU_NB_A

Thu nhập của lao động

Nhờ đạt được kết quả đáng ghi nhận về tăng trưởng GDP mà thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam cũng tăng lên. Năm 2010 thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam đạt 1.387.000 đồng/người/tháng thì đến năm 2023 thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam đã tăng lên và đạt 4.962.000 đồng/người/tháng. So với năm 2010 thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam vào năm 2023 đã tăng 3,57 lần, tương ứng với mức tăng 3.575.000 đồng/người/tháng.

Bảng 6: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2023 (Nghìn đồng/người/tháng)

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Cả nước	1.387	2.000	2.637	3.098	3.874	4.295	4.250	4.205	4.673	4.962
Thành thị	2.130	2.989	3.964	4.551	5.624	6.022	5.590	5.388	5.945	6.260
Nông thôn	1.070	1.579	2.038	2.423	2.986	3.399	3.482	3.486	3.864	4.169

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.4. Tình hình nhân khẩu - xã hội

Hệ số GINI: Theo OECD (2011) các quốc gia có mức độ bất bình đẳng thu nhập thấp khi $Gini < 0,4$; bất bình đẳng thu nhập trung bình khi $0,4 \leq Gini \leq 0,5$ và bất bình đẳng thu nhập cao khi $Gini > 0,5$. Việt Nam có bất bình đẳng thu nhập ở mức trung bình. Kể từ năm 2020 do Chính phủ thực hiện nhiều gói giải pháp hỗ trợ thu nhập cho người dân, doanh nghiệp và ổn định nền kinh tế vĩ mô nên hệ số bất bình đẳng thu nhập cho đến nay đạt 0,37 tức là Việt Nam có mức bất bình đẳng thu nhập thấp.

Bảng 7: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) ở Việt Nam giai đoạn 2010-2023

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Cả nước	0,43	0,42	0,43	0,43	0,43	0,42	0,37	0,374	0,375	0,374
Thành thị	0,4	0,39	0,4	0,39	0,37	0,37	0,33	0,335	0,354	0,345
Nông thôn	0,4	0,4	0,4	0,41	0,41	0,41	0,37	0,374	0,364	0,374

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hệ số HDI: là chỉ số định lượng, so sánh về mức thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ và một số nhân tố khác của các quốc gia trên thế giới. Chỉ số HDI của Việt Nam có sự gia tăng đáng ghi nhận, từ mức trung bình 0,669 năm 2010 đến năm 2020 chỉ số HDI của Việt Nam đã đạt mức cao 0,704 và năm 2022 tăng lên mức 0,726. Tuy nhiên chỉ số HDI của Việt Nam vẫn còn thấp hơn chỉ số HDI trung bình chung của thế giới và thấp hơn các quốc gia trong khu vực như Singapore, Brunei, Malaysia, Thái Lan. Ngoài ra, tuy giá trị tuyệt đối của HDI đã tăng lên theo thời gian nhưng do tốc độ tăng HDI chậm hơn so với hầu hết các quốc gia xếp trên trong bảng xếp hạng nên thứ hạng của Việt Nam về HDI không rõ xu hướng và nhìn chung không có sự cải thiện.

Bảng 8: Hệ số HDI của Việt Nam và các quốc gia khu vực Đông Nam Á

Quốc gia	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Brunei	0,827	0,838	0,838	0,824	0,823
Campuchia	0,537	0,57	0,594	0,596	0,600
Indonesia	0,665	0,695	0,718	0,707	0,713
Laos	0,552	0,598	0,613	0,615	0,620
Malaysia	0,772	0,776	0,81	0,798	0,807
Myanma	0,515	0,557	0,583	0,599	0,608
Philippines	0,671	0,701	0,718	0,692	0,710
Singapore	0,909	0,931	0,938	0,942	0,949
Thailand	0,724	0,749	0,777	0,797	0,803
VietNam	0,661	0,688	0,704	0,718	0,726
Trung bình thế giới	0,699	0,724	0,737	0,735	0,739

Nguồn: <https://hdr.undp.org/data-center/human-development-index#/indicies/HDI>

Kết luận

Tình hình tăng trưởng kinh tế xanh dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Việt Nam kể từ năm 2010 đến nay cho thấy GDP của Việt Nam đã có sự tăng trưởng đáng ghi nhận. Cơ cấu GDP đã thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ và ngành công nghiệp, đồng thời giảm dần tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của cả nước (43,13%). Bên cạnh đó, các chỉ tiêu về năng suất lao động, thu nhập bình quân đầu người, hệ số GINI, hệ số HDI, trình độ học vấn của lao động Việt Nam đều có sự cải thiện đáng kể. Như vậy, nền kinh tế Việt Nam đã có sự tăng trưởng đáng ghi nhận, tổng thu nhập của nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người gia tăng, đã phần nào mang lại phúc lợi và công bằng cho người dân. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, trình độ học vấn, năng suất lao động, vẫn còn thấp nhất là khi so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Chính vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục tăng trưởng kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh góp phần phát triển toàn diện nền kinh tế trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

- Akonji (2013) "The Impact of Net Migrant Remittance on Economic Growth: Evidence from Nigeria". *International Journal of Humanities and Social Science*, Vol. 3 No. 8 [Special Issue - April 2013];
- Blink, J., & Dorton, I (2007) "Economics course companion: IB diploma programme". Oxford: Oxford University Press; 2007
- European Commission (2010) "Europe 2020: A Strategy for smart, sustainable and inclusive growth". Brussels.
- Green Economy Coalition (2012). "The green economy pocketbook: the case for action. Summary: From crisis to opportunity". Retrieved from www.greenconomycoalition.org
- ICC. (2012). "ICC Green Economy Roadmap - executive summary". International Chamber of Commerce [ICC]. Retrieved from <https://iccwbo.org/publication/icc-green-economyroadmap-executive-summary-2012>
- Nguyễn Hoàng Nam và cộng sự (2020). "Mối quan hệ giữa tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững", *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, số 5(504), 5/2020, tr47-60
- Nguyễn Thị Thanh Tâm (2019). "Tăng trưởng xanh tại Việt Nam và những vấn đề đặt ra" *Tạp chí tài chính*, số 7/2019, truy cập 23/7/2022 < <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi-tang-truong-xanh-tai-viet-nam-va-nhung-van-de-dat-ra-309335.html#:~:text=Trong%20%C4%91%C3%B3%20kh%E1%BA%B3ng%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%3A%20T%C4%83ng,t%E1%BA%A7ng%20hi%E1%BB%87n%20%C4%91%E1%BA%A1%20%C4%91%E1%BB%83%20%E1%BB%AD>>
- OECD (2011). "Towards Green Growth: Monitoring Progress. OECD Indicators". OECD Publishing.
- OECD (2011). "Society at a Glance 2011: OECD Social Indicators"
- UNDESA (2012). "A Guidebook to the Green Economy. Issue 2: Exploring green economy principles". New York: Division for Sustainable Development, Department of Economic and Social Affairs
- Tổng cục thống kê (2019). "Năng suất lao động xã hội" truy cập 21/7/2022 <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/hcttkq-nang-suat-lao-dong-xa-hoi/>

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG TRONG LĨNH VỰC Y TẾ

TS. Hy Thị Hải Yến* - TS. Ngô Thị Thùy Quyên*

Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật (ĐMKTKT) dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế giúp đảm bảo hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh. Bài viết này sẽ phân tích thực trạng hiện nay, chỉ ra những hạn chế và đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ y tế công lập.

• Từ khóa: định mức kinh tế - kỹ thuật, y tế.

The development and completion of the system of economic and technical norms for public health services helps ensure the effective use of the state budget, optimize resources and improve the quality of medical examination and treatment services. This article will analyze the current situation, point out the limitations and propose solutions to complete the system of economic and technical norms, contributing to improving the quality and efficiency of public health services.

• Key words: economic and technical norms, health.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 23/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.04>

Dẫn nhập

Nguồn lực ngân sách nhà nước (NSNN) hiện nay cho lĩnh vực y tế vẫn được ưu tiên với mục tiêu đảm bảo sức khỏe toàn dân, đảm bảo người dân tiếp cận được các dịch vụ thiết yếu và ưu tiên tăng tỷ lệ chi ngân sách hàng năm cho sự nghiệp y tế, bảo đảm tốc độ tăng chi cho y tế cao hơn tốc độ tăng chi bình quân chung của NSNN. Dành ít nhất 30% ngân sách y tế cho y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu tại y tế cơ sở; ưu tiên đầu tư phát triển y tế ở vùng nghèo, vùng núi, vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ cho người nghèo và các đối tượng chính sách trong khám, chữa bệnh... Đồng thời, đổi mới phương thức đầu tư từ NSNN, tăng khả năng cạnh tranh giữa đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị người công lập với việc ban hành các quy định về cơ chế đặt hàng, mua hàng, giao nhiệm vụ trong cung ứng dịch vụ y tế, quy định thực hiện công khai, minh bạch và đảm bảo hiệu quả nguồn lực xã hội đầu tư vào dịch vụ công. Thay đổi phương thức thanh toán bảo hiểm

y tế (BHYT), chuyển dần từ thanh toán theo phí dịch vụ thành thanh toán theo định suất, theo nhóm trường hợp bệnh. Vì vậy, việc củng cố và nâng cao năng lực hệ thống y tế công, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính và quản lý chi phí, trở thành một yêu cầu cấp thiết và chiến lược, trong đó, hoàn thiện hệ thống ĐMKTKT cho dịch vụ y tế công trở thành một nhiệm vụ then chốt. Hệ thống ĐMKTKT hiện hành, vốn là công cụ quan trọng để quản lý chi phí và tiêu chuẩn hóa dịch vụ. Vì vậy việc cần thiết phải hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật của dịch vụ y tế là cần thiết, khách quan.

Cơ sở pháp lý về định mức KTKT dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế giai đoạn 2019 - 2024

Hệ thống văn bản pháp lý hiện hành về ĐMKTKT dịch vụ sự nghiệp công trong y tế giai đoạn 2019 - 2024 đã tạo ra một khung pháp lý cơ bản và toàn diện, thể hiện rõ sự quan tâm và quyết tâm của Đảng, Nhà nước và Bộ Y tế trong việc đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế công lập thông qua công cụ ĐMKTKT. Trên cơ sở đó tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở y tế xác định chi phí, xác định giá thành dịch vụ, và quản lý hiệu quả nguồn lực. Cụ thể được quy định tại các văn bản sau:

Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các cơ sở khám chữa bệnh:

Thông tư này hướng dẫn chi tiết về nguyên tắc, nội dung, phương pháp và quy trình xây dựng ĐMKTKT cho các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập (Điều 1, điều 2, điều 4). Thông tư quy định rõ các yếu tố chi phí cấu thành định mức, bao gồm chi phí nhân lực, chi phí vật tư tiêu hao, chi phí thuốc, chi phí trang thiết bị y tế và các chi phí khác (Điều 3). Thông tư cũng hướng dẫn các bước cụ thể để xây dựng định mức, từ khâu khảo sát, thu thập số liệu, phân tích, tổng hợp, đến khâu thẩm định và ban hành định mức (Điều 5 đến điều 7).

* Học viện Tài chính

Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trong toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp và **Thông tư 13/2019/TT-BYT** ngày 05/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT: Quy định giá dịch vụ y tế công lập, dựa trên định mức tài chính và các yếu tố chi phí

Thông tư 19/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

Các văn bản pháp lý khác: Một số văn bản pháp lý khác gián tiếp hoặc trực tiếp liên quan đến định mức KT-KT, góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý cho lĩnh vực này, ví dụ như:

Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sửa đổi); Nghị quyết 18/NQ-CP và Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 (Nghị quyết số 31/2021/QH15): Yêu cầu hoàn thành lộ trình tính đúng, tính đủ giá dịch vụ công.

Nghị định 60/2021/NĐ-CP: Nghị định này không trực tiếp quy định về định mức KT-KT, nhưng lại tạo ra môi trường và động lực mạnh mẽ cho các ĐVSNTY chủ động hơn trong quản lý tài chính, trong đó có việc sử dụng định mức KT-KT như một công cụ quản lý nội bộ.

Các thông tư hướng dẫn về giá dịch vụ y tế của Bộ Y tế và Bộ Tài chính: Các Thông tư này thường xuyên được sửa đổi, bổ sung để điều chỉnh giá dịch vụ y tế, và trong quá trình điều chỉnh giá, yếu tố định mức KT-KT ngày càng được quan tâm và sử dụng làm căn cứ tham khảo.

Kết quả thực hiện ĐMKTKT trong y tế giai đoạn 2019 - 2024

Về tổng chi ngân sách cho y tế: Theo số liệu chung, tổng chi ngân sách nhà nước cho y tế trong giai đoạn 2019-2024 dao động ở mức 6 - 7% tổng chi ngân sách quốc gia. Đây là một tỷ lệ tương đối ổn định trong những năm gần đây, phản ánh sự quan tâm thường xuyên của nhà nước đối với lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Mặt khác, trong bối cảnh ngân sách y tế có hạn, ĐMKTKT đóng vai trò then chốt trong việc quản lý chi tiêu ngân sách y tế một cách hiệu quả hơn. Trên cơ sở đó, xác định định mức chi phí hợp lý cho từng dịch vụ, từng hoạt động y tế, giúp các cơ sở y tế kiểm soát chi tiêu theo định mức, phát hiện và ngăn chặn các khoản chi tiêu bất hợp lý, lãng phí, và đảm bảo sử dụng ngân sách đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

Tỷ lệ bệnh viện công đạt chuẩn quốc gia: Số liệu cho thấy tỷ lệ bệnh viện công đạt chuẩn quốc gia đã tăng từ 30% năm 2019 lên 40% năm 2024. Đây là một tín hiệu tích cực, thể hiện chất lượng cơ sở vật chất của bệnh viện công đang được cải thiện dần qua thời gian và có nhiều bệnh viện đạt được các tiêu chuẩn chất lượng do Bộ Y tế quy định. Mức tăng 10% trong 5 năm là một bước tiến đáng kể. Việc xây dựng và áp dụng ĐMKTKT để xây dựng định mức chi phí đầu tư CSVC cho bệnh viện cũng như định mức chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng CSVC và trang thiết bị y tế và các chi phí khác liên quan đến duy trì hoạt động của CSVC).

Tỷ lệ bác sĩ trên 10.000 dân: Tỷ lệ bác sĩ trên 10.000 dân đã tăng từ 8,7 bác sĩ năm 2019 lên 10,5 bác sĩ năm 2024. Đây là một sự gia tăng đáng kể về mật độ bác sĩ, cho thấy nguồn nhân lực bác sĩ của Việt Nam đang được củng cố và phát triển. Mức tăng 1,8 bác sĩ trên 10.000 dân trong 5 năm là một nỗ lực lớn. Định mức lao động trong ĐMKTKT góp phần quan trọng giúp xác định số lượng bác sĩ cần thiết cho từng loại hình dịch vụ, từng khoa phòng, từng tuyến bệnh viện, dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn.

Số giường bệnh trên 10.000 dân: Số giường bệnh trên 10.000 dân đã tăng từ 26 giường năm 2019 lên 29 giường năm 2024. ĐMKTKT có thể được sử dụng để xây dựng định mức về số giường bệnh cần thiết cho từng tuyến bệnh viện, từng chuyên khoa, từng vùng miền, dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu khám chữa bệnh, mô hình bệnh tật, và các yếu tố khác liên quan, và giúp xác định số lượng nhân viên y tế cần thiết để phục vụ cho một số lượng giường bệnh nhất định, đảm bảo tỷ lệ nhân viên/giường bệnh hợp lý; cũng có thể được sử dụng để xây dựng các chỉ số đánh giá hiệu quả sử dụng giường bệnh, như công suất sử dụng giường bệnh, ngày điều trị trung bình, tỷ lệ chuyển giường, và các chỉ số khác, giúp các bệnh viện quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng giường bệnh.

Tóm lại, giai đoạn 2019-2024 ghi nhận những tiến bộ đáng kể trong phát triển CSVC và nhân lực y tế, thể hiện qua tỷ lệ bệnh viện đạt chuẩn quốc gia tăng, tỷ lệ bác sĩ và số giường bệnh trên dân số đều gia tăng. Tuy nhiên, giai đoạn 2019 - 2024 cũng là một giai đoạn có nhiều thay đổi và thách thức đối với ngành y tế Việt Nam. Việc triển khai cơ chế tự chủ tài chính tại các bệnh viện công, mở rộng phạm vi bao phủ bảo hiểm y tế, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin và các kỹ thuật y tế hiện đại, cùng với những diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, đã đặt ra những yêu cầu mới và cấp bách đối với công tác quản lý y tế nói chung và việc xây dựng, áp dụng ĐMKTKT nói riêng. Bên cạnh đó, mức độ phát triển vẫn chưa đồng đều giữa các tuyến và vùng miền, và vẫn còn nhiều thách thức đặt ra cho giai đoạn tới, đòi hỏi sự nỗ lực và giải pháp đồng bộ hơn nữa.

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng ĐMKTKT trong lĩnh vực y tế

Nhân tố thứ nhất, hệ thống các văn bản pháp luật

Một trong những bất cập lớn nhất và thường xuyên được nhắc đến là sự thiếu đồng bộ, nhất quán giữa các quy định, hướng dẫn do Bộ Y tế (BYT) và Bộ Tài chính (BTC) ban hành liên quan đến ĐMKTKT và cơ chế tài chính y tế nói chung. Sự thiếu đồng bộ này tạo ra những rào cản và vướng mắc trong quá trình triển khai ĐMKTKT tại các cơ sở y tế, gây khó khăn cho việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế.

Ví dụ, Thông tư 37/2018/TT-BYT hướng dẫn xây dựng ĐMKTKT cho dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nhưng các quy định về quản lý tài chính, kế toán áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập do BTC ban hành có thể không hoàn toàn tương thích với các hướng dẫn của BYT về ĐMKTKT do quan điểm khác nhau về phương pháp, cách tính, và các yếu tố chi phí cấu thành ĐMKTKT và giá dịch vụ y tế. Sự thiếu thống nhất này làm giảm tính so sánh và khả năng liên thông của ĐMKTKT giữa các cơ sở y tế, và khó khăn trong việc xây dựng giá dịch vụ y tế chung và thực hiện chính sách giá thống nhất trong toàn quốc.

Mặt khác, Thông tư 37/2018/TT-BYT đã cung cấp hướng dẫn về xây dựng ĐMKTKT, nhưng thực tế triển khai cho thấy vẫn còn thiếu những hướng dẫn cụ thể, chi tiết về định mức lao động, định mức vật tư tiêu hao, định mức thuốc, và định mức trang thiết bị y tế còn mang tính khung, chưa có định mức mẫu, và chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định định mức cho từng loại hình dịch vụ, từng kỹ thuật, và từng cơ sở y tế khác nhau, làm chậm quá trình triển khai ĐMKTKT trên diện rộng và đồng bộ trong toàn ngành y tế.

Nhân tố thứ hai, cơ chế tài chính chưa đồng bộ

Sự thiếu đồng bộ và nhất quán trong cơ chế tài chính y tế là một trong những vấn đề nổi cộm và kéo dài của ngành y tế Việt Nam, và tác động tiêu cực đến công tác quản lý nói chung và việc triển khai ĐMKTKT nói riêng. Sự thiếu đồng bộ thể hiện ở nhiều khía cạnh:

Thiếu đồng bộ và chưa thống nhất trong cơ chế quản lý, sử dụng, và hạch toán giữa các nguồn tài chính;

Thiếu đồng bộ giữa cơ chế giá và cơ chế chi trả: Cơ chế giá dịch vụ y tế, cơ chế chi trả của BHYT chưa thực sự đồng bộ và tương thích. Giá dịch vụ y tế còn thấp, chưa tính đúng, tính đủ chi phí, trong khi cơ chế chi trả của BHYT vẫn còn nhiều bất cập, chưa khuyến khích chất lượng và hiệu quả dịch vụ, này tạo ra những mâu thuẫn và xung đột lợi ích giữa cơ sở y tế;

Cơ chế phân bổ ngân sách y tế hiện hành còn nhiều bất cập, chưa thực sự dựa trên nhu cầu thực tế và định mức chi phí hợp lý. Ngân sách thường được phân bổ

theo lịch sử, theo quy mô giường bệnh, hoặc theo các tiêu chí khác... chưa chú trọng đến hiệu quả hoạt động, chất lượng dịch vụ, và đặc thù của từng vùng miền, từng tuyến y tế. Thiếu cơ chế phân bổ ngân sách dựa trên kết quả đầu ra, chất lượng dịch vụ, và mức độ tuân thủ ĐMKTKT. Do đó chưa tạo động lực đủ mạnh để các cơ sở y tế nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết kiệm chi phí, và chủ động xây dựng và áp dụng ĐMKTKT.

Nhân tố thứ ba, cơ chế quản lý trong lĩnh vực y tế

Thiếu công cụ và phần mềm hỗ trợ: Việc phải thực hiện thủ công các công việc phức tạp làm tăng thời gian, chi phí, và nguy cơ sai sót trong quá trình xây dựng ĐMKTKT.

Thiếu nguồn lực và đội ngũ chuyên gia tư vấn: Sự thiếu hụt nguồn lực và tư vấn chuyên môn làm chậm tiến độ và giảm chất lượng của công tác ĐMKTKT.

Thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát và hỗ trợ thường xuyên: Công tác kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các cơ sở y tế trong quá trình xây dựng và áp dụng ĐMKTKT chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục, và hiệu quả. Các cơ quan quản lý nhà nước chưa có cơ chế rõ ràng để theo dõi tiến độ, làm cho quá trình triển khai ĐMKTKT thiếu động lực, thiếu định hướng và kém hiệu quả.

Giải pháp hoàn thiện xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế

Giải pháp 1: Hoàn thiện hệ thống pháp lý

Một là, sửa đổi và bổ sung Luật Bảo hiểm Y tế để phù hợp với cơ chế tài chính mới để phù hợp với những thay đổi và định hướng mới trong cơ chế tài chính y tế, đặc biệt là trong bối cảnh đẩy mạnh tự chủ tài chính bệnh viện và ứng dụng ĐMKTKT.

Điều chỉnh quy định về giá dịch vụ y tế BHYT: Luật BHYT cần sửa đổi các quy định liên quan đến giá dịch vụ y tế được BHYT thanh toán, hướng tới việc tính đúng, tính đủ chi phí theo lộ trình đã được đề ra. Cần quy định rõ nguyên tắc, phương pháp và lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ BHYT.

Bổ sung quy định về thanh toán theo hiệu quả và chất lượng: Luật BHYT cần bổ sung các quy định về cơ chế thanh toán theo hiệu quả và chất lượng dịch vụ. Cơ chế thanh toán cần gắn kết chặt chẽ với ĐMKTKT, sử dụng ĐMKTKT làm cơ sở để đánh giá hiệu quả và chất lượng dịch vụ, và thực hiện thanh toán dựa trên kết quả đầu ra và các chỉ số chất lượng. Luật cần tạo hành lang pháp lý để triển khai các phương thức thanh toán tiên tiến, như thanh toán theo định suất, thanh toán theo trường hợp bệnh và thanh toán theo gói dịch vụ dựa trên ĐMKTKT.

Nâng cao quyền tự chủ của cơ sở y tế trong quản lý tài chính BHYT: Luật cần tạo điều kiện pháp lý để các bệnh viện áp dụng ĐMKTKT vào quản lý chi phí

BHYT, kiểm soát chi tiêu và nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ BHYT.

Hai là, ban hành hướng dẫn chi tiết về ĐMKTKT cho từng dịch vụ y tế là vô cùng cần thiết để tháo gỡ những vướng mắc, lúng túng của các cơ sở y tế trong quá trình xây dựng và áp dụng ĐMKTKT.

Xây dựng bộ hướng dẫn mẫu về ĐMKTKT cho các chuyên khoa: Cần tổ chức xây dựng bộ hướng dẫn mẫu về ĐMKTKT cho các chuyên khoa phổ biến và quan trọng trong hệ thống y tế (nội khoa, ngoại khoa, sản khoa, nhi khoa, hồi sức cấp cứu, xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, v.v...).

Hướng dẫn chi tiết về phương pháp xác định định mức: cần kèm theo các ví dụ minh họa, biểu mẫu, và công cụ hỗ trợ để giúp cán bộ y tế dễ dàng tiếp cận và áp dụng.

Hướng dẫn về cập nhật và điều chỉnh ĐMKTKT: Cần xây dựng hướng dẫn về quy trình, tần suất, và trách nhiệm trong việc cập nhật và điều chỉnh ĐMKTKT. Hướng dẫn cần quy định rõ và có phương pháp thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, và điều chỉnh định mức, và thủ tục thẩm định và phê duyệt định mức điều chỉnh. Hướng dẫn về cập nhật và điều chỉnh ĐMKTKT đảm bảo định mức luôn phản ánh đúng thực tế và có giá trị ứng dụng lâu dài.

Giải pháp 2: Cải thiện cơ chế tài chính

Tăng tỷ lệ ngân sách y tế do địa phương quản lý: Cần từng bước tăng tỷ lệ ngân sách y tế được phân cấp về cho địa phương quản lý, giảm tỷ trọng ngân sách do trung ương nắm giữ và phân bổ trực tiếp. Ngân sách phân cấp cần được xác định dựa trên các tiêu chí khách quan, minh bạch, và công bằng, phản ánh quy mô dân số, tình hình kinh tế - xã hội phù hợp với nhu cầu y tế của địa phương.

Trao quyền chủ động cho địa phương trong phân bổ và sử dụng ngân sách: Tự chủ trong phân bổ và sử dụng ngân sách tạo điều kiện để địa phương sử dụng ngân sách hiệu quả hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu y tế của người dân địa phương.

Gắn kết ngân sách y tế với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương: Gắn kết ngân sách y tế với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính chiến lược và bền vững trong việc sử dụng nguồn lực tài chính y tế.

Giải pháp 3: Đổi mới quản lý y tế

Giám sát tài chính hiệu quả và đảm bảo minh bạch trong chi tiêu là yếu tố then chốt để ngăn chặn tham nhũng, lãng phí và sử dụng sai mục đích nguồn lực tài chính y tế, góp phần đảm bảo ĐMKTKT được áp dụng đúng đắn và hiệu quả, tránh tình trạng lợi dụng định mức để trục lợi.

Hoàn thiện hệ thống kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập: Tăng cường vai trò của kiểm toán độc lập trong việc kiểm toán báo cáo tài chính, đánh giá tính tuân thủ pháp luật, và đưa ra các khuyến nghị cải thiện quản lý tài chính. Hệ thống kiểm toán mạnh mẽ và hiệu quả là công cụ hữu hiệu để phát hiện và ngăn chặn các sai phạm, gian lận, và lãng phí trong chi tiêu y tế.

Công khai, minh bạch thông tin tài chính bệnh viện: Cần mở rộng phạm vi và mức độ công khai, minh bạch thông tin tài chính của các bệnh viện công lập, minh bạch hóa thông tin tài chính tạo điều kiện để người dân, cộng đồng, và các tổ chức xã hội giám sát hoạt động tài chính của bệnh viện, tăng cường trách nhiệm giải trình, và xây dựng niềm tin.

Tăng cường vai trò giám sát của cơ quan quản lý nhà nước và thanh tra, kiểm tra: Qua đó cần xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm quy định về tài chính, tham nhũng, lãng phí, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật và răn đe phòng ngừa.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát tài chính: Cần ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào công tác giám sát tài chính y tế. Xây dựng hệ thống giám sát trực tuyến giúp theo dõi, phân tích, cảnh báo sớm các dấu hiệu bất thường, rủi ro trong hoạt động tài chính y tế, giúp nâng cao hiệu quả, minh bạch và tiết kiệm chi phí trong công tác giám sát tài chính y tế.

Kết luận: Việc xây dựng ĐMKTKT trong y tế là yêu cầu cấp thiết nhằm tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế công lập. Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý, cải cách cơ chế tài chính và nâng cao hiệu quả quản lý y tế. Những phân tích nhận định trong bài viết này có tính mở dựa theo phương pháp nghiên cứu tổng hợp, đối chiếu, so sánh và phương pháp chuyên gia, rất mong được sự trao đổi, góp ý của quý nhà khoa học quan tâm.

Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội (2017). Nghị quyết số 19-NQ/TW về Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Hà Nội, Việt Nam.
- Quốc hội (2017). Nghị quyết số 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới.
- Quốc hội (2021). Nghị quyết số 31/2021/QH15 về cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2025. Hà Nội, Việt Nam.
- Chính phủ (2021). Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Bộ Y tế (2018). Thông tư 37/2018/TT-BYT: Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các cơ sở khám chữa bệnh. Hà Nội, Việt Nam.
- Bộ Y tế (2018). Thông tư số 39/2018/TT-BYT: Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trong toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp.
- Bộ Y tế (2019). Thông tư 13/2019/TT-BYT: Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT Quy định về giá dịch vụ y tế công lập, dựa trên định mức tài chính và các yếu tố chi phí. Hà Nội, Việt Nam.
- Bộ Y tế (2022). Thông tư 19/2022/TT-BYT: Thông tư hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.
- Bộ Tài chính (2023). Báo cáo về cơ cấu ngân sách nhà nước cho ngành y tế giai đoạn 2019 - 2024. Hà Nội, Việt Nam.
- Chính phủ Việt Nam (2022). Báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách y tế công lập giai đoạn 2019 - 2024. Hà Nội, Việt Nam.
- Bộ Y tế (2022). Tổng kết công tác y tế công lập và định hướng phát triển đến năm 2030. Hà Nội, Việt Nam.
- Hiền, T.S.T. & Thu, K.T.L. (2022). Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động thông tin khoa học và công nghệ. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Link tài liệu
- Hải, T.N. (2019). Những vấn đề đặt ra trong việc xây dựng, ban hành giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu. Tạp chí Nghiên cứu và Thực hành Nhi khoa. Link tài liệu

TÍN CHỈ CARBON - CÔNG CỤ TÀI CHÍNH MỚI VÀ KHUNG PHÁP LÝ CHO THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CARBON VIỆT NAM

TS. Đỗ Minh Thoa* - Ths. Nguyễn Thị Minh Hằng**

Việt Nam đang thực hiện chương trình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và cam kết về chống biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc. Trong bối cảnh đó, thị trường tín chỉ carbon được xem là một công cụ tài chính giúp doanh nghiệp hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời là giải pháp quan trọng để giảm phát thải khí nhà kính (KNK). Việt Nam đã tham gia vào thị trường tín chỉ carbon toàn cầu từ những năm 2000 thông qua các dự án thuộc Cơ chế Phát triển Sạch (CDM) của Nghị định thư Kyoto; tuy nhiên, những nỗ lực ban đầu này gặp phải nhiều khó khăn do giá tín chỉ biến động và thiếu hỗ trợ pháp lý vững chắc. Nghiên cứu sẽ chỉ rõ cơ chế hoạt động của thị trường tín chỉ carbon và đưa ra các giải pháp hoàn thiện khung pháp lý giúp đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của thị trường tín chỉ carbon Việt Nam.

• Từ khóa: tín chỉ carbon, thị trường tín chỉ carbon, khí nhà kính, nghị định thư Kyoto.

Vietnam is implementing the green economy program, circular economy and the United Nations' commitment to combating climate change. In that context, the carbon credit market is considered a financial tool to help businesses achieve sustainable development goals, as well as an important solution to reduce greenhouse gas emissions. Vietnam has participated in the global carbon credit market since the 2000s through projects under the Clean Development Mechanism (CDM) of the Kyoto Protocol; However, these initial efforts encountered many difficulties due to fluctuating credit prices and lack of solid legal support. The study will clearly indicate the operating mechanism of the carbon credit market and provide solutions to improve the legal framework to help promote the operational efficiency of Vietnam's carbon credit market.

• Key words: carbon credits, carbon credit market, greenhouse gases, Kyoto protocol.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 23/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i284.05>

1. Giới thiệu chung

Nếu trái đất nóng thêm khoảng 1,5°C có thể dẫn đến các thảm họa môi trường không thể đảo ngược như băng tan, nước biển dâng, lũ lụt, hạn hán, sa mạc hóa. Nghị định thư Kyoto về chống biến đổi khí hậu được Liên hợp quốc thông qua vào năm 1997 đặt nền móng cho cuộc chiến chống biến đổi khí hậu ở quy mô quốc tế. Năm 2015 Công ước khung về Biến

đổi khí hậu (UNFCCC) vạch ra lộ trình giảm carbon dioxide từ năm 2020 tại hội nghị về Biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc ở Paris. Năm 2022 mang ý nghĩa đặc biệt khi việc ứng phó biến đổi khí hậu toàn cầu bước sang giai đoạn mới với nhiều quốc gia bắt tay thực hiện Thỏa thuận Paris. Chiến dịch cắt giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính nhận được sự hưởng ứng ngày càng rộng trong cộng đồng.

Vấn đề giảm phát thải khí nhà kính và giao dịch tín chỉ Carbon có vai trò rất quan trọng, là lợi thế, là trụ đỡ của nền kinh tế. Do vậy, cần giúp doanh nghiệp và người dân hiểu sâu sắc về giá trị to lớn cũng như thách thức của việc giảm phát thải khí nhà kính và thị trường Carbon.

2. Tín chỉ các-bon (Carbon Credit) là gì?

Tín chỉ các-bon là thuật ngữ chung cho tín chỉ có thể kinh doanh hoặc giấy phép đại diện cho 1 tấn các-bon dioxide (CO₂) hoặc khối lượng của một khí nhà kính khác tương đương với quyền phát thải 1 tấn CO₂ (tCO_{2e}). Việc mua bán sự phát thải khí CO₂ hay mua bán các-bon trên thị trường được thực hiện thông qua tín chỉ.

Căn cứ theo khoản 35 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020 quy định như sau: “Tín chỉ các-bon là chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một tấn khí các-bon dioxide (CO₂) hoặc một tấn khí các-bon dioxide (CO₂) tương đương”.

3. Thị trường tín chỉ Carbon là gì?

Thuật ngữ thị trường các-bon bắt nguồn từ Nghị định thư Kyoto 1997 của Công ước Khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, đây được xem như là một trong những nền móng rất quan trọng của thị trường các-bon. Theo Điều 17 Nghị định thư Kyoto

* Học viện Tài chính; email: dominhthoa@hvtc.edu.vn

** Đại học Thái Nguyên; email: minhhang232@tueba.edu.vn

1997 thì thị trường các-bon được hiểu là các quốc gia có dư thừa quyền phát thải được bán cho hoặc mua từ các quốc gia phát thải nhiều hơn hoặc ít hơn mục tiêu đã cam kết. Từ đó, trên thế giới xuất hiện một loại hàng hóa mới được tạo ra dưới dạng chứng chỉ giảm/hấp thụ phát thải khí nhà kính. Do các-bon (CO_2) là khí nhà kính quy đổi tương đương của mọi khí nhà kính nên các giao dịch được gọi chung là mua bán, trao đổi các-bon, hình thành nên thị trường các-bon hay thị trường tín chỉ các-bon.

a) Đặc điểm của thị trường tín chỉ Carbon

- Hàng hóa của thị trường: Tín chỉ carbon

- Chủ thể của thị trường:

+ Bên mua: Là các đơn vị, tổ chức/doanh nghiệp có lượng phát thải lớn buộc phải trả tiền để mua thêm quyền được phát thải. Ví dụ, các doanh nghiệp có lượng phát thải CO_2 dương, như công ty sản xuất thép, xi măng, hóa dầu, sản xuất hóa chất, may mặc... Các đơn vị này buộc phải mua tín chỉ carbon để hàng hóa đủ điều kiện xuất khẩu vào các thị trường có quy định về tiêu chuẩn sản xuất xanh. Mỗi doanh nghiệp hay cơ sở sản xuất đều có một định mức về lượng khí thải nhà kính thải ra môi trường. Nếu cao hơn mức quy định, những đơn vị này sẽ phải mua thêm tín chỉ carbon để không vi phạm quy định chung về bảo vệ môi trường.

+ Bên bán: và ngược lại, các đơn vị, tổ chức/doanh nghiệp có mức phát thải thấp hoặc có khả năng lưu trữ, thu hồi khí thải sẽ được thêm nguồn lợi tài chính từ việc bán số tín chỉ carbon chưa sử dụng cho các đơn vị khác. Ví dụ, các tổ chức thực hiện các dự án trồng rừng và bảo vệ hệ sinh thái, doanh nghiệp phát triển dự án năng lượng tái tạo, công ty sản xuất xe điện... sẽ có mức phát thải ròng CO_2 âm. Họ có thể có lợi nhuận bằng cách giảm lượng khí thải và chuyển nhượng các đơn vị tín dụng dư thừa của mình.

- Cơ chế pháp lý của thị trường: Việc buôn bán tín chỉ carbon được quản lý bởi chính phủ hoặc các tổ chức chịu trách nhiệm đặt ra giới hạn về lượng khí nhà kính (tính bằng một đơn vị CO_2) có thể được thải ra.

Mình họa về hoạt động mua bán tín chỉ carbon như sau:

Giả sử công ty Cổ phần Công nghiệp may mặc A có giới hạn 10 tấn khí thải nhưng thực tế tạo ra 12 tấn khí thải. Công ty điện gió B cũng có giới hạn phát thải 10 tấn nhưng chỉ phát thải 8 tấn, dẫn đến dư thừa 2 tín chỉ. Công ty A có thể mua các tín chỉ bổ sung từ công ty B để tuân thủ các quy định về môi trường.

Nếu không mua các tín chỉ các-bon đó, công ty A sẽ phải đối mặt với các hình phạt. Tuy nhiên, nếu

giá của các tín chỉ vượt quá mức phạt của chính phủ, một số công ty có thể lựa chọn chấp nhận các hình phạt và tiếp tục hoạt động bình thường. Bằng cách tăng tiền phạt, các cơ quan quản lý có thể làm cho việc mua bán tín chỉ trở nên hấp dẫn hơn. Họ cũng có thể giảm số tín chỉ phát hành mỗi năm, làm cho tín chỉ có giá trị hơn trong thị trường mua bán phát thải và tạo ra động lực cho các công ty đầu tư vào công nghệ sạch khi nó trở nên rẻ hơn so với việc mua tín chỉ các-bon hoặc nộp tiền phạt.

b. Thị trường Tín chỉ carbon mang lại lợi ích gì?

Trong bối cảnh ngày nay, việc hiểu rõ về ảnh hưởng của tín chỉ Carbon là một cơ hội chiến lược cho doanh nghiệp. Những lợi ích to lớn mà tín chỉ carbon mang lại.

Thứ nhất, tín chỉ carbon mang lại giá trị bảo vệ môi trường:

Đóng vai trò quan trọng trong việc giảm lượng khí nhà kính, đồng thời đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc giảm biến đổi khí hậu. Doanh nghiệp có thể mua tín chỉ carbon từ các nguồn khác nếu họ vượt quá hạn ngạch phát thải được cấp. Điều này khuyến khích họ đầu tư vào các công nghệ sạch và hiệu quả hơn để giảm lượng khí thải. Lý do: Các đơn vị phát khí CO_2 âm sẽ càng đẩy mạnh hoạt động bảo vệ môi trường để tăng cơ hội sở hữu tín chỉ carbon, tăng cơ hội thu được lợi ích từ việc bán tín chỉ carbon; ngược lại, những đơn vị phát khí CO_2 dương sẽ cần hạn chế thải CO_2 , nếu họ thải khí CO_2 thì họ cần phải mất chi phí để mua tín chỉ carbon vì đơn vị này buộc phải mua tín chỉ carbon để hàng hóa đủ điều kiện xuất khẩu vào các thị trường có quy định về tiêu chuẩn sản xuất xanh. Thị trường carbon cũng giúp chuyển đổi sang nền kinh tế trung hòa carbon. Khi giá carbon tăng, các doanh nghiệp sẽ có xu hướng chuyển sang các nguồn năng lượng tái tạo và các phương thức sản xuất ít phát thải hơn.

Thứ hai, tín chỉ carbon giúp thúc đẩy phát triển bền vững

+ Thị trường carbon tạo ra nguồn thu nhập mới cho các dự án và hoạt động giảm phát thải, chẳng hạn như trồng rừng, bảo vệ rừng và phát triển năng lượng tái tạo.

+ Khuyến khích hợp tác quốc tế trong việc giải quyết biến đổi khí hậu. Các quốc gia có thể mua bán tín chỉ carbon với nhau, giúp các quốc gia đang phát triển có thêm nguồn lực để thực hiện các cam kết khí hậu của mình.

c. Cách tính tín chỉ carbon

Tín chỉ Carbon là một công cụ được sử dụng để quản lý lượng khí thải nhà kính (KNK) vào bầu khí quyển. Một tín chỉ Carbon tương đương với một tấn khí CO₂ hoặc một lượng khí nhà kính khác tương đương. Các tổ chức hoặc cá nhân có thể mua hoặc bán tín chỉ Carbon để bù đắp cho lượng khí thải KNK của họ.

Công thức tính số lượng tín chỉ Carbon cần thiết: Chia tổng lượng khí thải KNK (tấn CO₂) cho 1 để lấy số lượng tín chỉ Carbon cần thiết.

Cách tính tín chỉ Carbon phụ thuộc vào mục đích sử dụng và phương pháp tính toán. Dưới đây là hai phương pháp phổ biến:

(1) Phương pháp dựa trên hoạt động

- Xác định các hoạt động phát thải khí nhà kính: bao gồm sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp, lâm nghiệp, ...

- Sử dụng các hệ số phát thải: hệ số này được quy định bởi các tổ chức quốc tế hoặc quốc gia để tính toán lượng khí thải KNK cho từng hoạt động cụ thể.

- Tính toán lượng khí thải khí nhà kính: nhân hệ số phát thải với mức tiêu thụ nhiên liệu, nguyên liệu, sản lượng sản phẩm, ...

Công thức:

$$\text{Lượng khí thải KNK} = \text{Hệ số phát thải} * \text{Mức tiêu thụ/sản lượng}$$

Ví dụ:

Một nhà máy sử dụng 100 tấn than đá trong một năm. Hệ số phát thải của than đá là 2,49 tấn CO₂/tấn than đá. Lượng khí thải CO₂ của nhà máy là:

Lượng khí thải CO₂ = 2,49 tấn CO₂/tấn than đá * 100 tấn than đá = 249 tấn CO₂. Để bù đắp cho lượng khí thải này, nhà máy cần mua 249 tín chỉ Carbon.

(2) Phương pháp dựa trên hiệu suất

- Xác định lượng khí thải KNK trước và sau khi thực hiện dự án giảm phát thải.

- Lượng khí thải giảm được sẽ được chuyển đổi thành tín chỉ Carbon.

Công thức:

Lượng khí thải giảm = Lượng khí thải trước dự án - Lượng khí thải sau dự án

Ví dụ: Một công ty thực hiện dự án trồng rừng để giảm phát thải KNK. Lượng khí thải trước dự án là 100 tấn CO₂/năm. Sau khi thực hiện dự án, lượng khí thải giảm xuống còn 50 tấn CO₂/năm. Lượng khí thải giảm được là:

Lượng khí thải giảm = 100 tấn CO₂/năm - 50 tấn CO₂/năm = 50 tấn CO₂/năm

4. Tổng quan hệ thống pháp lý thị trường tín chỉ carbon ở Việt Nam

a. Hệ thống pháp lý về thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam

Thứ nhất, theo Luật Bảo vệ môi trường

Vào tháng 11 năm 2020, Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội có hiệu lực vào 01/01/2022 đã sửa đổi đáng chú ý, đưa ra quy định mới về tổ chức và phát triển thị trường carbon nội địa (Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14); cam kết giảm phát thải CO₂ và xây dựng hành lang pháp lý liên quan tới tín chỉ các bon hay còn gọi là hệ thống trao đổi tín chỉ các bon (ETS-the carbon Emission Trading Scheme). Lần đầu tiên Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 đã đưa nội dung tín dụng xanh và trái phiếu xanh vào Luật. Có thể nói, đây là 2 công cụ hết sức quan trọng nhằm hỗ trợ việc hình thành thị trường tín dụng và trái phiếu. Trong khi đó, Luật Bảo vệ môi trường trước đó chỉ có quy định khuyến khích cấp tín dụng xanh, tài chính xanh cho các dự án bảo vệ môi trường, sau đó là tại một số nghị định do Bộ Tài chính đề xuất vấn đề này liên quan đến trái phiếu chính phủ xanh, trái phiếu doanh nghiệp xanh.

Thứ hai, theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP

Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định cụ thể về lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường carbon trong nước. Đây được xem là văn bản pháp quy đầu tiên thể hiện sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam trong nỗ lực góp phần chống biến đổi khí hậu toàn cầu. Nghị định này quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm Điều 91 về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, Điều 92 về bảo vệ tầng ozon, Điều 139 về tổ chức và phát triển thị trường carbon.

Trong đó, Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định lộ trình phát triển cụ thể, thời điểm triển khai thị trường carbon trong nước cụ thể như sau:

Giai đoạn đến hết năm 2027:

+ Xây dựng quy định quản lý tín chỉ carbon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon.

+ Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ carbon kể từ năm 2025.

Giai đoạn từ năm 2028:

+ Tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon chính thức trong năm 2028.

+ Quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ carbon trong nước với thị trường carbon khu vực và thế giới.

Thứ ba, theo Quyết định 01/2022/QĐ-TTg

Vào ngày 18/01/2022, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg để quy định danh mục các lĩnh vực và cơ sở phải tiến hành kiểm kê khí nhà kính (KNK).

b. Thị trường tín chỉ Carbon tại Việt Nam thực hiện như thế nào?

Nghị định 06/2022/NĐ-CP tại Điều 19 quy định về nội dung “Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon trên thị trường carbon trong nước”. Cụ thể:

1. Việc trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ carbon được thực hiện trên sàn giao dịch tín chỉ carbon, thị trường carbon trong nước theo quy định.

2. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ carbon được giao dịch:

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều 12 được giao dịch trên sàn. 01 đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính bằng 1 tấn CO₂ tương đương.

b) Tín chỉ carbon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon được phép chuyển đổi thành đơn vị bù trừ cho hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên sàn giao dịch. 1 tín chỉ carbon bằng 01 tấn CO₂ tương đương.

3. Đấu giá, chuyển giao, vay mượn, nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính, sử dụng tín chỉ carbon để bù trừ phát thải khí nhà kính.

a) Các cơ sở có thể đấu giá để sở hữu thêm hạn ngạch phát thải khí nhà kính ngoài lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ trong cùng 1 giai đoạn cam kết.

b) Các cơ sở có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết trong năm trước sang các năm tiếp theo trong cùng 1 giai đoạn cam kết;

c) Các cơ sở có thể vay hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho năm tiếp theo để sử dụng trong năm trước đó trong cùng 1 giai đoạn cam kết.

d) Các cơ sở có thể sử dụng tín chỉ carbon từ các dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon

để bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt qua hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ trong 1 giai đoạn cam kết. Số lượng tín chỉ carbon để bù trừ phát thải không được quá 10% tổng số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho cơ sở.

đ) Bộ TN&MT hướng dẫn đấu giá, chuyển giao, vay mượn và nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

5. Giải pháp hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam

Trước hết, tín chỉ carbon hay quyền carbon là tài sản vô hình và cần được pháp luật bảo vệ, nhằm bảo đảm các hoạt động giao dịch, mua bán trên thị trường carbon, cũng như việc triển khai các dự án liên quan đến tín chỉ carbon, được thực hiện minh bạch và đồng bộ. Do vậy, việc hình thành tài sản này cần được pháp luật quy định, làm rõ được những bản quyền của doanh nghiệp và các bên liên quan như tín chỉ carbon là gì, đây là tài sản của doanh nghiệp hay của người lao động, hay của pháp nhân thương mại, hay của từng cá nhân.

Hiện nay, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tín chỉ carbon tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện, vẫn còn nhiều lỗ hổng. Mặc dù đã có Nghị định 06/2022/NĐ-CP, nhưng các quy định cụ thể về quy trình giao dịch, quản lý và giám sát tín chỉ carbon vẫn chưa được định hình rõ ràng. Lỗ hổng về cơ chế quản lý và giám sát tạo ra hạn chế về tính minh bạch, đồng bộ giữa các dự án và giao dịch tín chỉ carbon.

Các doanh nghiệp muốn tham gia vào thị trường carbon cũng đang gặp khó khăn trong việc xác định các tiêu chuẩn cân tuân thủ và quy trình cân thực hiện. Việc thiếu các tiêu chuẩn, quy chuẩn cụ thể về đo lường, báo cáo và kiểm định lượng phát thải carbon đã tạo ra nhiều trở ngại cho các doanh nghiệp và tổ chức.

Bên cạnh đó, việc thiếu sàn giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon, cùng với hạn chế trong đo đạc, kiểm đếm, thẩm định và chứng nhận tín chỉ carbon, cơ sở dữ liệu và hệ thống đăng ký tín chỉ carbon hiện còn thiếu sót và không đầy đủ, đặt ra nhiều vấn đề về mô hình thị trường, cơ sở pháp lý, tổ chức bộ máy và xác định/phân bổ hạn ngạch phát thải để xây dựng và phát triển một thị trường tín chỉ carbon đồng bộ.

Dưới đây là các giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam:

Thứ nhất, cần phải thống nhất xác định tín chỉ carbon là hàng hóa trong các văn bản Luật

Một khi chưa xác định tín chỉ carbon là hàng hóa thì việc giao dịch mua bán trên thị trường thông qua

phương thức nào cũng đều không thể coi là “danh chính ngôn thuận”. Vì vậy Luật Bảo vệ Môi trường và các luật có liên quan cần được điều chỉnh, bổ sung theo hướng công nhận, carbon được hấp thụ và lưu giữ trong rừng là một loại lâm sản; hoặc carbon thu giữ được các ngành năng lượng tái tạo là một loại hàng hóa đặc biệt.

Carbon rừng nói riêng và carbon thu được từ các năng lượng tái tạo khác chỉ trở thành hàng hóa khi được xác nhận là tín chỉ. Có nghĩa phải qua quá trình nghiên cứu khả thi, lập dự án, thẩm tra hồ sơ, xác nhận tín chỉ, phát hành và chuyển nhượng, trao đổi, bù trừ. Đây là một quá trình đặc thù, nhiều giai đoạn phải được các tổ chức độc lập thực hiện, trong khi đó đến thời điểm này Việt Nam chưa có các quy định điều chỉnh việc thực hiện các bước hoặc có nhưng chưa phù hợp với thị trường carbon và thông lệ quốc tế...

Thị trường carbon của Việt Nam sẽ được tổ chức theo mô hình của thị trường tài chính và việc tổ chức sẽ được thực hiện đơn giản hơn vì thị trường tài chính hiện khá hoàn chỉnh, đầy đủ các yêu cầu liên quan. Chúng ta có thể tận dụng hệ thống tài chính hiện có, như các hệ thống giao dịch chứng khoán..., để thực hiện giao dịch tín chỉ carbon. Quá trình giao dịch cũng được thực hiện như tất cả các hàng hóa khác. Việc tổ chức giao dịch, lưu ký, kiểm soát, giám sát giao dịch tín chỉ carbon được thực hiện hoàn toàn như thị trường tài chính.

Do đó, Việt Nam cần sớm tạo lập hàng hóa (tín chỉ carbon) và quá trình định giá tín chỉ carbon được thực hiện một cách công khai, minh bạch, bảo đảm các yêu cầu về tiêu chuẩn trên thị trường toàn cầu cũng như thị trường Việt Nam.

Thứ hai, xác định quyền sở hữu tín chỉ carbon để hạn chế phát sinh tranh chấp

Khi tín chỉ carbon trở thành hàng hóa giao dịch thành công trên thị trường giống như bất cứ một loại hàng hóa khác thì chắc chắn sẽ phát sinh tranh chấp quyền sở hữu. Bởi không chỉ là giá trị mang lại mà ở chỗ vì đó là một loại hàng hóa đặc biệt (không cầm nắm được), muốn xác định được phải thông qua phương tiện máy móc ghi nhận. Như vậy hành lang pháp lý cần có (trong Bộ luật Dân sự và các luật có liên quan) đó là phải có quy định cụ thể về quyền sở hữu đối với tín chỉ carbon. Xác lập quyền sở hữu tín chỉ carbon phải đảm bảo đồng thời đạt được mục đích kép: Vừa hạn chế đến mức thấp nhất sự tranh chấp giữa các chủ rừng hay các chủ dự án khi thực hiện các dự án đầu tư khai thác năng lượng tái tạo nhưng cũng vừa khuyến khích được các tổ chức, cá nhân tham

gia đầu tư và khai thác tín chỉ carbon. Ví dụ: Tín chỉ carbon của những khu rừng tự nhiên giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, các tổ chức ngoài nhà nước thì những chủ thể này là chủ sở hữu những tín chỉ carbon tăng thêm do thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng; hoặc tín chỉ carbon của rừng trồng là rừng sản xuất do chủ rừng tự đầu tư thì thuộc về sở hữu của chủ rừng...

Thứ ba, luật hóa quy trình xây dựng và vận hành tín chỉ carbon

Cơ quan hiện nay có thẩm quyền để kiểm tra, thẩm định và chứng nhận tín chỉ các bon là Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các thủ tục xác nhận tín chỉ carbon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường carbon trong nước; đăng ký chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon. Các tổ chức có nhu cầu xây dựng chương trình, dự án sẽ nộp hồ sơ theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ sẽ tổ chức đánh giá và gửi thông báo cho tổ chức về việc quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận dự án.

Hiện nay ở Việt Nam chỉ có cơ quan là Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền thẩm định dự án tín chỉ carbon nhưng về lâu dài cần có một bộ phận liên ngành có chức năng hỗ trợ thẩm định tín chỉ carbon. Điều này liên quan tới uy tín của cơ quan thẩm định, vì nếu cơ quan thẩm định chưa chuyên nghiệp thì uy tín của chứng chỉ có thể không được công nhận, đặc biệt là ở các thị trường khó tính như châu Âu. Quy trình thẩm định chỉ số carbon là công việc thuộc cả về quản lý vừa là các đánh giá khoa học, ngoài ra nó còn liên quan trách nhiệm đánh giá dự án định kỳ.

Kết luận: Việt Nam đang đứng trước cơ hội lớn để trở thành một trong những trung tâm của hoạt động carbon toàn cầu, nhờ vào cam kết mạnh mẽ với mục tiêu phát triển bền vững và giảm phát thải. Với những nỗ lực không ngừng nghỉ, tương lai của thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam hứa hẹn sẽ mở ra nhiều triển vọng mới, đóng góp vào nỗ lực chung của thế giới trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu./.

Tài liệu tham khảo:

- National Assembly (2020), Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14
 Prime Minister (2022), Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, ban hành ngày 07/1/2022
 Prime Minister (2022), Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính, ban hành ngày 18/01/2022
 United Nations (1997), Nghị định thư Kyoto - Công ước khung Liên Hiệp Quốc về Biến đổi khí hậu tầm quốc tế của Liên hiệp quốc với mục tiêu cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính, có hiệu lực vào ngày 16 tháng 2 năm 2005.
 United Nations (1992), Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (United Nations Framework Convention on Climate Change, UNFCCC hoặc FCCC) - Hiệp ước quốc tế về môi trường, Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất diễn ra tại Rio de Janeiro từ ngày 03 đến ngày 14/6/1992.

XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ BÁO CÁO TÍCH HỢP

TS. Tạ Thị Thúy Hằng* - TS. Đặng Phương Mai**

Nghiên cứu này tổng hợp và đánh giá các công bố quốc tế liên quan đến báo cáo tích hợp. Sử dụng cơ sở dữ liệu OpenAlex và phần mềm VOSviewer 1.16.20, nghiên cứu đã phân tích 712 công bố quốc tế về báo cáo tích hợp tính đến ngày 24 tháng 10 năm 2024. Kết quả cho thấy, các công bố quốc tế về báo cáo tích hợp bắt đầu tăng trưởng từ năm 2013, gia tăng mạnh mẽ giai đoạn 2017-2019 và đạt đỉnh vào năm 2022 với 79 bài viết. Các công bố tập trung vào các chủ đề chính như tác động của báo cáo tích hợp đến giá trị doanh nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tích hợp, vai trò của quản trị doanh nghiệp đến báo cáo tích hợp, tác động báo cáo tích hợp đến hành vi của nhà đầu tư. Nghiên cứu cũng chỉ ra các tác giả, các công bố, các quốc gia và trường đại học dẫn đầu về số lượng công bố và lượt trích dẫn về báo cáo tích hợp, trong đó Ý, Nam Phi và Úc là những quốc gia tiên phong.

• Từ khóa: báo cáo tích hợp, VOSviewer, xu hướng, openalex.

This study synthesizes and evaluates international publications related to integrated reporting. Using the OpenAlex database and VOSviewer software version 1.16.20, the study analyzed 712 international publications on integrated reporting up until October 24, 2024. The results indicate that international publications on integrated reporting started to grow in 2013, experienced a strong increase during the 2017-2019 period, and peaked in 2022 with 79 articles. The publications focused on key topics such as the impact of integrated reporting on corporate value, factors influencing the quality of integrated reporting, the role of corporate governance in integrated reporting, and the influence of integrated reporting on investor behavior. The study also highlighted leading authors, publications, countries, and universities in terms of publication volume and citations related to integrated reporting, with Italy, South Africa, and Australia being the pioneering nations.

• Key words: integrated reporting, VOSviewer, trend, openalex.

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.06>

1. Giới thiệu nghiên cứu

Báo cáo tích hợp ra đời thông qua sáng kiến chung của Hội đồng báo cáo tích hợp quốc tế (IIRC) được thành lập năm 2010. Năm 2013, khuôn khổ quốc tế về báo cáo tích hợp đầu tiên được ban hành. Khuôn khổ này hướng dẫn các doanh nghiệp cách thức để tạo ra các báo cáo tích

hợp, giúp họ minh bạch hơn trong việc thể hiện cách tạo ra và duy trì giá trị bền vững thông qua việc sử dụng các nguồn lực khác nhau như tài chính, nhân lực, thiên nhiên và trí tuệ. Báo cáo tích hợp tập hợp các thông tin quan trọng về chiến lược, quản trị, hiệu suất và triển vọng của một tổ chức trong bối cảnh thương mại, xã hội và môi trường. Báo cáo cung cấp thông tin rõ ràng và súc tích về cách tổ chức quản trị và cách nó tạo ra giá trị trong hiện tại và trong tương lai.

Báo cáo tích hợp thu hút sự quan tâm toàn cầu vì nó đáp ứng nhu cầu về tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, cung cấp cái nhìn toàn diện về cả khía cạnh tài chính và phi tài chính. Bằng cách tập trung vào các yếu tố bền vững như môi trường, xã hội và quản trị (ESG), báo cáo tích hợp giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị dài hạn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao từ các bên liên quan. Đồng thời, nó đại diện cho sự đổi mới trong báo cáo doanh nghiệp, liên kết chặt chẽ giữa chiến lược và hiệu suất. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục đích tổng kê lại các nghiên cứu về Báo cáo Tích hợp trong một khoảng thời gian từ 2013 đến 2024. Dựa trên các câu hỏi nghiên cứu như xu hướng các công bố trên toàn cầu, tác giả có ảnh hưởng lớn nhất, quốc gia và tổ chức có nhiều công bố nhất về Báo cáo Tích hợp, nội dung nghiên cứu chủ yếu về báo cáo tích hợp. Tác giả mong muốn đóng góp vào tài liệu tổng quan nhằm cung cấp một bức tranh với các số liệu thống kê cho các học giả, các nghiên cứu sinh, sinh viên, cũng như các tổ chức trong và ngoài nước về Báo cáo Tích hợp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đánh giá xu hướng nghiên cứu về

* Trường Đại học Lao động - Xã hội; email: hangulsa@gmail.com

** Học viện Tài chính

Báo cáo Tích hợp, nhóm tác giả đã thực hiện các bước thu thập và xử lý thông tin như sau:

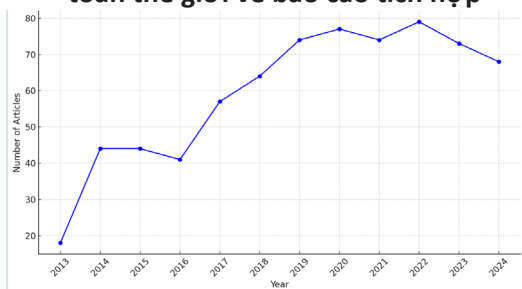
Thứ nhất, các tác giả thu thập tài liệu tổng quan có liên quan đến Báo cáo Tích hợp đã công bố trước đây từ các nguồn dữ liệu trên Google Scholar.

Thứ hai, các tác giả sử dụng dữ liệu của OpenAlex và tiến hành chọn lọc tiêu chí: chọn “article, lĩnh vực chọn “Business, Management and Accounting” hoặc “Economics, Econometrics and Finance” với thời gian “2013-2024”, tiêu đề và tóm tắt “Integrated Reporting” kết quả thu được tính đến ngày 24 tháng 10 năm 2024 được 712 bài viết có liên quan đến báo cáo tích hợp (Integrated Reporting). Các dữ liệu thu thập được sử dụng để phân tích trên Vosviewer.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê công bố về báo cáo tích hợp

Hình 1. Thống kê công bố quốc tế theo năm toàn thế giới về báo cáo tích hợp



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ OpenAlex

Hình 1 cho thấy số lượng bài báo về chủ đề này lúc đầu còn ở mức thấp vào năm 2013 nhưng đã có sự gia tăng dần đều 44 bài vào năm 2014 và 2015. Đến giai đoạn 2017 - 2019 là thời kỳ sự quan tâm của các nhà nghiên cứu đến chủ đề này tăng trưởng mạnh khi số lượng bài viết từ 57 bài vào năm 2017 lên 74 bài vào năm 2019. Giai đoạn 2020 - 2022 là giai đoạn tăng trưởng nhanh nhất với đỉnh cao vào năm 2022, đạt 79 bài báo cho thấy báo cáo tích hợp đã trở thành một chủ đề nóng trong nghiên cứu học thuật. Năm 2023-2024 số lượng bài viết có sự giảm nhẹ nhưng vẫn duy trì ở mức cao. Điều này cho thấy báo cáo tích hợp vẫn là một lĩnh vực nghiên cứu được quan tâm đáng kể.

3.2. Thống kê tác giả có ảnh hưởng nhất trong nghiên cứu về báo cáo tích hợp

Tác giả có số lượng bài viết và số lượng trích dẫn nhiều nhất về báo cáo tích hợp

Xem xét tiêu chí này chúng tôi lựa chọn 10 tác giả có số lượng bài viết và số lượng trích dẫn

nhiều nhất về chủ đề báo cáo tích hợp Hình 3 cho thấy Filippo Vitolla và Nicola Raimo là hai tác giả có độ mạnh liên kết cao nhất với 13 bài nghiên cứu và 1.239 lượt trích dẫn.

Hình 2. Thống kê các tác giả có trích dẫn cao về báo cáo tích hợp

Selected	Author	Documents	Citations	Total link strength
☒	filippo vitolla	13	1239	203
☒	nicola raimo	13	1239	203
☒	michele rubino	9	1082	165
☒	sumaiya ayesha qaderi	7	52	119
☒	elmar r. venter	7	880	63
☒	charl de villiers	8	894	56
☒	warren maroun	7	571	55
☒	steven f. cahan	6	565	53
☒	shan zhou	6	535	49
☒	pei-chi kelly hsiao	5	596	44

Các bài viết có lượt trích dẫn nhiều nhất về chủ đề báo cáo tích hợp

Với tiêu chí lọc bài viết có từ 100 lượt trích dẫn trở lên, kết quả thể hiện trong Hình 3.

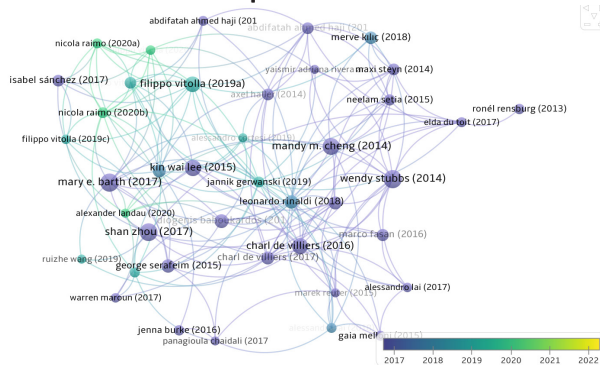
Hình 3. Thống kê các công bố về báo cáo tích hợp có lượt trích dẫn cao nhất

Selected	Document	Citations	Links
☒	leonardo rinaldi (2018)	224	20
☒	jannik gerwanski (2019)	144	17
☒	charl de villiers (2017)	205	16
☒	wendy stubbs (2014)	417	15
☒	mary e. barth (2017)	406	13
☒	charl de villiers (2016)	315	13
☒	nicola raimo (2020b)	149	13
☒	kin-wai lee (2015)	342	11
☒	filippo vitolla (2019a)	297	11
☒	anna piston (2018)	214	11
☒	abdifatah ahmed haji (2016a)	175	11
☒	john durney (2017)	205	10
☒	elida du toit (2017)	121	10
☒	filippo vitolla (2019b)	169	10
☒	shan zhou (2017)	387	9
☒	mandy m. cheng (2014)	361	9
☒	maxi stein (2014)	172	9
☒	neelam setia (2015)	162	9
☒	nicola raimo (2020a)	121	9
☒	filippo vitolla (2020)	113	9

Hình 3 cho thấy bài viết có lượt trích dẫn nhiều nhất là của Wendy Stubbs & Colin Higgins (2014) “Integrated reporting and internal mechanisms of change” với 417 lượt trích dẫn, Mary E. Barth và cộng sự (2017) “The economic consequences associated with integrated report quality: Capital market and real effects” với 406 lượt trích dẫn, tiếp đến là Shan Zhou và cộng sự (2017) “Does integrated reporting matter to the capital market?” với 387 lượt trích dẫn, Kin-Wai Lee & Gillian H.(2015) “The association between integrated reporting and firm valuation” với 342 lượt trích dẫn. Các bài viết còn lại với lượt trích dẫn từ 77 đến 300 lượt.

Hình 4 bổ sung thêm thời gian các công bố thực hiện năm 2017-2022 (khoảng thời gian có sự gia tăng lớn các công bố về báo cáo tích hợp). Sự chuyển đổi màu sắc theo năm cho thấy các nghiên cứu được trích dẫn nhiều chủ yếu công bố trong năm 2015, 2016, 2017.

Hình 4. Các bài viết có lượt trích dẫn nhiều nhất bình quân theo năm



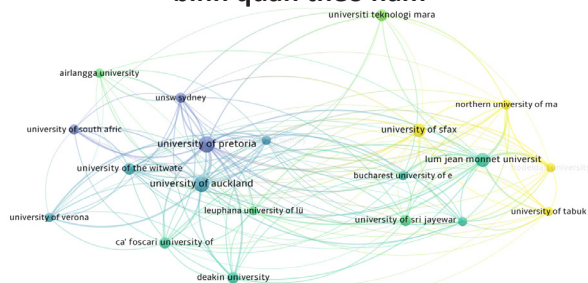
3.3. Thống kê trường đại học có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất trong nghiên cứu về báo cáo tích hợp

Hình 5. Thống kê các tạp chí có lượt trích dẫn nhiều nhất về báo cáo tích hợp

Selected	Organization	Docu...	Citati...	total link
☒	university of pretoria	15	2048	214
☒	university of auckland	14	1462	181
☒	lum jean monnet university	11	1195	145
☒	university of the witwatersrand	8	601	96
☒	northern university of malaysia	6	56	83
☒	university of sydney	5	535	81
☒	unsw sydney	6	839	78
☒	university of sfax	10	147	77
☒	hodeidah university	5	40	72
☒	leuphana university of lüneburg	5	211	67
☒	deakin university	8	525	66
☒	bucharest university of economic studies	5	14	63
☒	ca' foscari university of venice	7	273	62
☒	university carlo cattaneo	5	228	54
☒	university of sri jayewardenepura	7	241	51
☒	university of verona	5	402	49
☒	university of tabuk	5	17	44
☒	university of south africa	6	221	37
☒	universiti teknologi mara	8	80	32

Với tiêu chí lọc là 20 trường đại học có lượt trích dẫn cao nhất về chủ đề báo cáo tích hợp. Hình 5 cho thấy chủ đề này được quan tâm bởi rất nhiều nhà nghiên cứu đến từ các trường đại học trên thế giới với lượt trích dẫn cao như University of Pretoria và University of the Witwatersrand (Nam Phi) và châu Á như Northern University of Malaysia (Malaysia).

Hình 6. Các trường có lượt trích dẫn nhiều nhất bình quân theo năm



Hình 6 bổ sung thêm thông tin công bố và trích dẫn theo năm 2017-2022, theo đó các công bố và lượt trích dẫn của các trường tập trung từ năm 2017-2019

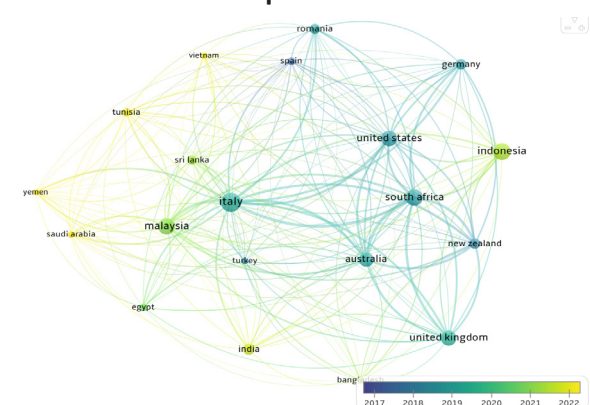
3.4. Thống kê quốc gia có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất

Hình 7. Thống kê các quốc gia có bài viết và lượt trích dẫn cao nhất

Selected	Country	Documents	Citations	Total link strength
☒	italy	54	3027	836
☒	south africa	39	2734	699
☒	australia	30	2172	619
☒	malaysia	40	557	452
☒	united states	36	1715	435
☒	new zealand	16	1641	433
☒	united kingdom	33	1258	388
☒	germany	17	808	287
☒	indonesia	42	290	241
☒	romania	15	97	175
☒	spain	9	517	155
☒	india	19	65	145
☒	tunisia	11	191	145
☒	sri lanka	13	248	144
☒	saudi arabia	7	87	134
☒	yemen	5	40	122
☒	egypt	9	71	116
☒	bangladesh	9	84	102
☒	turkey	7	375	98

Hình 7 thống kê 22 quốc gia có số lượng bài viết và lượt trích dẫn cao nhất về chủ đề báo cáo tích hợp. Dẫn đầu là Ý với 54 bài viết và 3.027 lượt trích dẫn, cho thấy tầm ảnh hưởng lớn của nghiên cứu tại quốc gia này. Nam Phi đứng thứ hai với 39 công bố và 2.734 lượt trích dẫn, tiếp theo là Australia với 30 công bố và 2.172 lượt trích dẫn. Những quốc gia khác như Đức, Indonesia, và Tây Ban Nha có số lượng bài viết ít hơn, từ 9 đến 17 bài, nhưng vẫn đạt được lượt trích dẫn đáng kể, từ 517 đến 808 lượt trích dẫn, cho thấy sự đa dạng và mức độ nghiên cứu sâu rộng trong lĩnh vực này. Hình 8 bổ sung về các nghiên cứu được thực hiện từ năm 2017-2022 quốc gia được trích dẫn nhiều là Ý, Mỹ, Úc và Nam Phi và 2 đại diện của Đông Nam Á là Malaysia và Indonesia cũng dẫn đầu về số lượt trích dẫn trong lĩnh vực này.

Hình 8. Các quốc gia có lượt trích dẫn nhiều nhất bình quân theo năm



3.6. Thống kê về nội dung công bố quốc tế liên quan đến báo cáo tích hợp

Tổng hợp từ kết quả thống kê 712 công bố quốc tế theo cơ sở số liệu của OpenAlex, chúng

tôi tổng hợp các nghiên cứu về báo cáo tích hợp tập trung vào các hướng nghiên cứu sau: Thứ nhất, tác động của Báo cáo tích hợp đến thị trường vốn, giá trị doanh nghiệp Islam (2021). Thứ hai, chất lượng Báo cáo tích hợp. Hướng này tập trung tìm hiểu nhân tố ảnh hưởng chất lượng Báo cáo Tích hợp và vai trò của các cơ chế đảm bảo, cả nội bộ và bên ngoài trong việc cải thiện chất lượng báo cáo (Vitolla và cộng sự, 2019). Thứ ba, tác động của quản trị doanh nghiệp và đặc điểm hội đồng quản trị đến chất lượng và hiệu quả của Báo cáo Tích hợp (Vitolla và cộng sự, 2020; Chouaibi và cộng sự, 2021). Thứ tư, Báo cáo tích hợp ảnh hưởng đến hành vi của nhà đầu tư, sự tham gia của các bên liên quan (Garcia-Sanchez & Vitolla, 2021). Thứ năm, khung và vấn đề phương pháp luận về báo cáo tích hợp. Hướng này tập trung vào khung lý thuyết và các vấn đề phương pháp luận liên quan đến Báo cáo tích hợp (Cheng và cộng sự, 2014). Thứ sáu, hướng nghiên cứu về rào cản, thách thức và triển khai báo cáo tích hợp trong các doanh nghiệp đặc biệt là ở thị trường mới nổi (Manes-Rossi và cộng sự, 2021). Thứ bảy, lợi ích của áp dụng báo cáo tích hợp. Hướng này khai phá những lợi ích, động cơ và lan tỏa báo cáo tích hợp ở các doanh nghiệp, các quốc gia đặc biệt ở các nước đang phát triển (Girella và cộng sự, 2019); Nishitani và cộng sự, 2021). Thứ tám, nghiên cứu cụ thể ngành và quốc gia áp dụng báo cáo tích hợp và các vấn đề khác (Atkins & Maroun, 2015). Tại Việt Nam, số lượng công bố quốc tế về báo cáo tích hợp thiếu vắng, theo thống kê dựa trên dữ liệu của OpenAlex thì chỉ có 6 công bố liên quan đến chủ đề báo cáo tích hợp. Các nghiên cứu công bố về các nội dung như các nhân tố ảnh hưởng đến báo cáo tích hợp (Kim Vu và cộng sự, 2024), lợi ích của báo cáo tích hợp (Hoan, 2022), ảnh hưởng của công nghệ số trong báo cáo tích hợp (Huy và cộng sự, 2024), nhận thức các bên liên quan về báo cáo tích hợp (Duong và cộng sự, 2021), minh bạch báo cáo tích hợp (Hoang và cộng sự, 2020).

4. Bàn luận và kết luận

Dựa trên dữ liệu thu thập về báo cáo tích hợp từ năm 2013 đến 2024, chúng tôi đã phân tích và tổng hợp các xu hướng chính để trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã nêu. Kết quả cho thấy nghiên cứu về báo cáo tích hợp bắt đầu xuất hiện dần từ năm 2013, song số lượng công bố chỉ bắt đầu tăng trưởng rõ rệt từ năm 2017. Sự gia tăng mạnh nhất diễn ra trong giai đoạn 2020-2022, đạt đỉnh vào năm 2022 với 79 bài báo. Điều này chứng tỏ báo cáo tích hợp

đã trở thành một chủ đề nghiên cứu thu hút sự chú ý lớn trong giới học thuật đặc biệt là sau khi khuôn khổ báo cáo tích hợp được giới thiệu năm 2013.

Nghiên cứu cho thấy Filippo Vitolla và Nicola Raimo là hai tác giả có tầm ảnh hưởng lớn nhất với 13 nghiên cứu và 1.239 lượt trích dẫn. Các bài viết của họ đã được trích dẫn rộng rãi, đóng vai trò định hình phương pháp và khung lý thuyết cho lĩnh vực này. Những tạp chí uy tín như *Accounting Auditing & Accountability Journal* và *Business Strategy and the Environment* đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu về báo cáo tích hợp, với lượng trích dẫn cao và độ mạnh liên kết lớn. Tại Việt Nam theo thống kê, chỉ có 6 công bố quốc tế liên quan đến báo cáo tích hợp từ Việt Nam, cho thấy mức độ tham gia của các nhà nghiên cứu trong nước vẫn còn thấp so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào vấn đề như các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo, minh bạch và nhận thức của các bên liên quan về báo cáo tích hợp. Những nghiên cứu này là bước đầu quan trọng nhưng vẫn cần sự phát triển thêm về quy mô và chiều sâu các vấn đề liên quan đến báo cáo tích hợp chẳng hạn tìm hiểu tác động của báo cáo tích hợp đối với doanh nghiệp Việt Nam, rào cản và thách thức trong triển khai báo cáo tích hợp của các doanh nghiệp Việt Nam, khung lý thuyết và phương pháp luận về báo cáo tích hợp phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Atkins, J., & Maroun, W. (2015). Integrated reporting in South Africa in 2012: Perspectives from South African institutional investors. *Meditari Accountancy Research*, 23(2), 197-221.
- Cheng, M., Green, W., Conradie, P., Konishi, N., & Romi, A. (2014). The international integrated reporting framework: key issues and future research opportunities. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 25(1), 90-119.
- Chouaibi, S., Chouaibi, Y., & Zouari, G. (2021). Board characteristics and integrated reporting quality: evidence from ESG European companies. *EuroMed Journal of Business*, 17(4), 425-447.
- Duong, B. V., & Thanh, T. T. T. (2021). Stakeholders' views on integrated reporting - case study in Vietnam. *Advances in Economics, Business and Management Research*.
- Garcia-Sanchez, I. M., Raimo, N., & Vitolla, F. (2021). CEO power and integrated reporting. *Meditari Accountancy Research*, 29(4), 908-942.
- Girella, L., Rossi, P., & Zambon, S. (2019). Exploring the firm and country determinants of the voluntary adoption of integrated reporting. *Business Strategy and the Environment*, 28(7), 1323-1340.
- Hoan, N. C. (2022). Integrated report-making benefit. *International Journal of Multidisciplinary Research and Analysis*.
- Hoang, T. G., Vu, T. K., Nguyen, H. T., & Luu, H. N. (2020). Mandatory integrated reporting disclosure and corporate misreporting. *Journal of Applied Accounting Research*.
- Huy, P. Q., & Vu, P. K. (2024). Insight into how cyber forensic accounting enhances the integrated reporting quality in small and medium enterprises. *Cogent Business & Management*.
- Islam, M. S. (2021). Investigating the relationship between integrated reporting and firm performance in a voluntary disclosure regime: insights from Bangladesh. *Asian Journal of Accounting Research*, 6(2), 228-245.
- Kim Vu, A. T., Bui, N. T. and Tran, D. T. (2024), "Factors that affect the application of integrated report in listed companies in Vietnam", *Asian Review of Accounting*, Vol. 32 No. 2, pp. 349-369. <https://doi.org/10.1108/ARA-03-2023-0073>
- Manes-Rossi, F., Nicolò, G., Tiron Tudor, A., & Zanellato, G. (2021). Drivers of integrated reporting by state-owned enterprises in Europe: a longitudinal analysis. *Meditari Accountancy Research*, 29(3), 586-616.
- Nishitani, K., Unerman, J., & Kokubu, K. (2021). Motivations for voluntary corporate adoption of integrated reporting: A novel context for comparing voluntary disclosure and legitimacy theory. *Journal of Cleaner Production*, 322, 129027.

TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỔ TỔNG HỢP XANH CẤP TỈNH TẠI VIỆT NAM

Phùng Mai Lan*

Mục đích của nghiên cứu là đo lường năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) xanh cấp tỉnh ở Việt Nam theo tiếp cận chỉ số Malmquist-Luenberger toàn cầu (GML) và đánh giá TFP xanh cấp tỉnh trong mối tương quan với lan tỏa FDI và CO₂ cấp tỉnh tại Việt Nam. Sử dụng dữ liệu cấp tỉnh tại Việt Nam giai đoạn 2012-2021, nghiên cứu đã đo lường tăng trưởng TFP xanh được phân rã thành hai thành phần là tăng trưởng tiến bộ công nghệ xanh và tăng trưởng hiệu quả công nghệ xanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ 23/63 tỉnh, thành phố có xu hướng tăng trưởng TFP xanh, các tỉnh còn lại phản ánh sự suy giảm TFP xanh. Trong đó, có 8 tỉnh thành có cả thành phần hiệu quả công nghệ và tiến bộ công nghệ xanh đều tăng trưởng âm. Nghiên cứu cũng khẳng định nhiều tỉnh thu hút nhiều đầu tư FDI đang cho thấy tăng trưởng TFP xanh giảm như các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

• Từ khóa: TFP xanh, phát thải CO₂, cấp tỉnh, chỉ số Malmquist-Luenberger toàn cầu.

The purpose of the study is to measure provincial-level green Total Factor Productivity (TFP) in Vietnam using the Global Malmquist-Luenberger index (GML) approach and to evaluate provincial green TFP in relation to FDI spillover and provincial CO₂ emissions in Vietnam. Using provincial-level data in Vietnam for the period 2012-2021, the study decomposes green TFP growth into two components: green technological progress and green technological efficiency growth. The findings reveal that only 23 out of 63 provinces and cities exhibit a trend of green TFP growth, while the remaining provinces reflect a decline in green TFP. In which, eight provinces experience negative growth in both technological efficiency and green technological progress. The study also confirms that many provinces attracting significant FDI investment, such as those in the Southeast and North Central regions, are showing a decline in green TFP growth.

• Key words: green TFP, CO₂ emissions, provincial-level, Global Malmquist-Luenberger Index.

Ngày gửi bài: 02/01/2025

Ngày gửi phản biện: 23/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 03/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.07>

1. Giới thiệu

Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) là một chỉ số quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng các đầu vào trong quá trình sản xuất. Mặc dù nền tảng của các phân tích năng suất nhân tố tổng hợp từ hàm sản xuất

hình thành từ nghiên cứu của Solow (1957) nhưng những năm gần đây các nghiên cứu về đo lường TFP vẫn đang thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà kinh tế. Tuy nhiên, TFP truyền thống chưa tính đến các yếu tố liên quan đến năng lượng và môi trường. Trong bối cảnh đô thị hóa và công nghiệp hóa ngày càng gia tăng, các vấn đề môi trường như biến đổi khí hậu, xói mòn đất, và suy thoái sinh thái đang trở nên nghiêm trọng hơn (Huang và cộng sự, 2022; Lee và cộng sự, 2022). Phát triển xanh đã nổi lên như một giải pháp nhằm đối phó với các thách thức môi trường, đồng thời đạt được mục tiêu phát triển kinh tế bền vững (Husain và cộng sự, 2022).

So với TFP truyền thống, TFP xanh (GTFP) không chỉ xem xét mức tiêu thụ năng lượng của các đầu vào sản xuất mà còn tính đến các phát thải ô nhiễm như là đầu ra không mong muốn. Điều này làm cho GTFP trở nên toàn diện hơn, phù hợp hơn với các khái niệm về phát triển bền vững và phát triển xanh. Trong những năm gần đây, GTFP đã được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu kinh tế ở cấp quốc gia, vùng, cũng như trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, và các ngành khác (Chen & Golley, 2014; Wang và cộng sự, 2019). Để đo lường GTFP, chỉ số năng suất Malmquist đã được Chung và cộng sự (1997) sửa đổi, bổ sung các đầu ra không mong muốn vào mô hình, và được gọi là chỉ số năng suất Malmquist-Luenberger (ML). Tuy nhiên, chỉ số ML, dựa trên tập khả năng sản xuất đồng thời (PPS), có thể gặp vấn đề về thoái lui kỹ thuật, không tuần hoàn, và tính không khả thi khi đo lường DDF xuyên chu kỳ (Oh, 2010).

Để khắc phục những hạn chế của chỉ số ML,

* Trường Đại học Thủy lợi; email: lanpm@tlu.edu.vn

Oh (2010) đã đề xuất chỉ số năng suất Malmquist-Luenberger toàn cầu (GML) thay thế. Trong những năm gần đây, GML đã trở nên phổ biến trong việc đo lường tăng trưởng năng suất trong bối cảnh các hạn chế về năng lượng và môi trường (Joshi và cộng sự, 2023; Chaofan và cộng sự, 2018). Tuy nhiên, các nghiên cứu định lượng sử dụng DEA và SFA của Việt Nam từ trước đến nay chỉ mới tập trung vào phân tích tăng trưởng năng suất và hiệu quả nhưng không có gắn với yếu tố môi trường (Nguyen, K. M và cộng sự, 2007; Vu, H. D, 2018; Le V và cộng sự 2018; Pham, T. H và cộng sự, 2009), gần đây có nghiên cứu của Phung Mai Lan và cộng sự (2024) đã bước đầu đo lường TFP xanh nhưng mới dừng lại ở tiếp cận ML.

Do vậy, mục đích của nghiên cứu nhằm đi sâu đo lường năng suất nhân tố tổng hợp TFP xanh cấp tỉnh ở Việt Nam theo tiếp cận chỉ số Malmquist-Luenberger toàn cầu (GML) và đánh giá TFP xanh cấp tỉnh trong mối tương quan với lan tỏa FDI và CO₂ cấp tỉnh tại Việt Nam. Nghiên cứu sẽ đưa ra bức tranh tổng thể về TFP xanh cấp tỉnh tại Việt Nam và hỗ trợ Chính phủ trong việc triển khai các chính sách giúp tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp đo lường năng suất nhân tố tổng hợp xanh (GTFP)

Kế thừa các nghiên cứu trước đây (Chen và Golley, 2014; Feng và cộng sự, 2021), nghiên cứu đo lường biến phụ thuộc GTFP bằng chỉ số Malmquist-Luenberger toàn cầu (GML) được xây dựng bằng phương pháp bao dữ liệu (DEA).

Phương pháp tính GTFP được trình bày cụ thể như sau:

Xem xét tập hợp dữ liệu mảng $k = 1, \dots, K$ thành phố $t = 1, \dots, T$ thời kỳ, với mỗi tỉnh thành phố k và thời gian t , các tập hợp đầu vào và đầu ra có thể giả thiết là:

$$(x^{k,t}, y^{k,t}, b^{k,t})$$

trong đó, công nghệ sản xuất có thể sản xuất ra M đầu ra mong muốn:

$$y = (y_1, y_2, \dots, y_M) \in R_+^M$$

và j đầu ra không mong muốn:

$$b = (b_1, b_2, \dots, b_j) \in R_+^j$$

bằng việc sử dụng N đầu vào:

$$x = (x_1, x_2, \dots, x_N) \in R_+^N$$

Một công nghệ điểm chuẩn đương thời được định nghĩa là:

$$P^t(x') = \{(y', b') : x' \text{ can produce } (y', b')\} \quad (1.1)$$

Để kết hợp với các đầu ra không mong muốn, Chung và cộng sự. (1997) đã giới thiệu hàm khoảng cách định hướng (DDF) là:

$$\bar{D}_0(x, y, b, g) = \max \{\beta : (y, b) + \beta g \in P(x)\} \quad (1.2)$$

trong đó $g=(y,b)$ là một vectơ chỉ phương, và β là ký hiệu giá trị của DDF lấy vectơ định hướng, g , làm trọng số, DDF tìm kiếm nhiều đầu ra mong muốn hơn và ít đầu ra không mong muốn hơn.

Chỉ số GML được phát triển bởi Oh (2010) có thể được biểu diễn như sau:

$$GML^{t,t+1}(x', y', b', x^{t+1}, y^{t+1}, b^{t+1}) = \frac{1 + \bar{D}^G(x', y', b')}{1 + \bar{D}^G(x^{t+1}, y^{t+1}, b^{t+1})} \quad (1.3)$$

trong đó, GML được sử dụng để đo lường năng suất trong điều kiện có sự hiện diện của đầu ra không mong muốn của các tỉnh, thành phố, vùng dựa trên tập khả năng sản xuất toàn cầu được đặt giữa các giai đoạn t và $t + 1$. Khi giá trị lớn hơn (nhỏ hơn) một, GML tương ứng với tỷ lệ tăng (giảm) năng suất nhạy cảm với môi trường của một thành phố mục tiêu hướng tới biên giới công nghệ toàn cầu.

Theo Pastor và Lovell (2005) và Oh (2010), chỉ số GML có thể phân tách thành hai thành phần là hiệu quả công nghệ xanh (GEC) và tiến bộ công nghệ xanh (GTC).

$$\begin{aligned} GML^{t,t+1}(x^t, y^t, b^t, x^{t+1}, y^{t+1}, b^{t+1}) &= \frac{1 + \bar{D}^G(x^t, y^t, b^t)}{1 + \bar{D}^G(x^{t+1}, y^{t+1}, b^{t+1})} \\ &+ \left[\frac{(1 + \bar{D}^G(x^t, y^t, b^t) / (1 + \bar{D}^G(x^t, y^t, b^t)))}{(1 + \bar{D}^G(x^{t+1}, y^{t+1}, b^{t+1}) / (1 + \bar{D}^G(x^{t+1}, y^{t+1}, b^{t+1})))} \right] \\ &= \frac{TE^{t+1}}{TE^t} \times \left[\frac{BPG_{t+1}^{t,t+1}}{BPG_t^{t,t+1}} \right] = GEC^{t,t+1} \times GTC^{t,t+1} \quad (4) \end{aligned}$$

Trong thực tiễn sản xuất, lao động, vốn và đất đai được sử dụng làm đầu vào cho quá trình sản xuất, trong khi GDP là đầu ra mong muốn và CO₂ là đầu ra không mong muốn (Zhao và cộng sự, 2015; Zhu và cộng sự, 2018; Wu và cộng sự, 2023; Song và cộng sự; 2022).

Kế thừa các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này lựa chọn các biến đầu vào gồm lao động, vốn, đất đai và hai biến đầu ra là GDP (đầu ra mong muốn) và lượng phát thải CO₂ (đầu ra không mong muốn) để đo lường GTFP của tỉnh. Các chỉ số này được định nghĩa như sau:

Vốn: là lượng vốn tích lũy của tỉnh và được tính toán bằng phương pháp tồn kho lũy kế theo gọi ý của Lawrence và cộng sự (1951) như sau:

$$K_{it} = K_{i,t-1} * (1-\delta) + I_o \quad (1.4)$$

Trong đó, K_{it} là lượng vốn tích lũy của tỉnh i trong năm t ; biểu thị mức khấu hao kinh tế, được lấy giá trị là 6%, I_{it} là tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh ở năm cơ sở là 2010.

Lao động: Theo Hall và Jones (1999), đầu vào lao động được ước tính thông qua số liệu lực lượng lao động nhân với chất lượng lao động. Trong nghiên cứu này, chỉ tiêu chất lượng lao động được thể hiện thông qua chỉ số phát triển con người (HDI) (Hu, 2021). Do đó, số lượng lao động được xác định bằng tích của số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm với chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh.

Đất đai: Được xác định bằng tổng diện tích đất của tỉnh

GRDP: Đầu ra mong muốn được sử dụng là tổng sản phẩm trên địa bàn (Zhang và Choi, 2013). Để loại bỏ ảnh hưởng của lạm phát, GRDP danh nghĩa được chuyển về mức giá cố định năm 2010 thông qua chỉ số giảm phát được tính dựa trên số liệu GRDP lịch sử.

Lượng phát thải CO_2 : là đầu ra không mong muốn trong nghiên cứu này. Dữ liệu đối với chỉ tiêu này không được cung cấp trực tiếp từ số liệu điều tra doanh nghiệp cũng như các dữ liệu kinh tế vĩ mô cấp tỉnh. Vì vậy, nghiên cứu tính toán lượng phát thải CO_2 của tỉnh dựa trên tổng lượng phát thải CO_2 của cả nước và mức phát thải CO_2 của các doanh nghiệp trong tỉnh rút ra từ bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp. Cụ thể lượng phát thải CO_2 của các doanh nghiệp được căn cứ vào mức tiêu thụ năng lượng của doanh nghiệp dựa trên phương pháp tiếp cận tham chiếu IPCC (IPCC, 2006) và Emrouznejad và cộng sự (2018). Phát thải CO_2 doanh nghiệp từ tiêu thụ năng lượng (than, dầu, khí đốt tự nhiên, xăng) được xây dựng như sau:

$$CO_2 = \sum_{i=1}^3 CO_{2,i} = \sum_{i=1}^3 E_i \times NCV_i \times CEF_i \times COF_i \times (44/12)$$

Trong đó, $CO_{2i} = E_{mist} =$ luồng cacbon điôxít với đơn vị là tấn, NCV_i (TJ/Gg) = nhiệt lượng thực đo Kiểm kê khí nhà kính quốc gia năm 2006 tại IPCC (2006), CEF_i (tấn / GJ) = hệ số oxy hóa carbon được do IPCC (2006) cung cấp, COF_i là hệ số oxy hóa carbon được đặt là 1 trong nghiên cứu này. (44/12) là tỷ lệ khối lượng phân tử của CO_2 so với cacbon. Sau khi tính toán lượng phát thải CO_2 theo từng doanh nghiệp, nghiên cứu sẽ tính tổng lượng phát thải CO_2 theo từng tỉnh từng năm và tính tỷ lệ % phát thải CO_2 của doanh nghiệp của từng tỉnh trên tổng phát thải CO_2 của doanh nghiệp trên cả nước theo từng năm. Lượng phát thải CO_2 theo tỉnh theo từng năm sẽ được tính bằng lấy tổng lượng phát thải CO_2 của cả nước theo từng năm nhân với tỷ lệ phát thải CO_2 của doanh nghiệp theo từng tỉnh.

3. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

3.1. Nguồn số liệu

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu mảng gồm 63 tỉnh thành phố ở Việt Nam trong giai đoạn 2012-2021 với tổng số 630 quan sát. Các dữ liệu kinh tế vĩ mô cấp tỉnh được lấy từ các ấn phẩm Niên giám thống kê hàng năm do Tổng cục Thống kê phát hành. Các biến giá trị đều được điều chỉnh giảm phát theo năm 2010. Để có thông tin cho phép tính toán mức phát thải CO_2 của tỉnh, nghiên cứu kết hợp số liệu về tổng lượng phát thải CO_2 của cả nước được Tổng cục Thống kê công bố và bộ số liệu Điều tra doanh nghiệp hàng năm từ 2012 đến 2021.

3.2. Thống kê mô tả các biến số đưa vào mô hình

Bảng 3.1. Thống kê mô tả các đầu vào - đầu ra của chỉ tiêu Malquist-Luerbege toàn cầu (GML)

Loại biến	Ký hiệu	Tên biến	Đơn vị	Số quan sát	Giá trị trung bình	Sai số chuẩn
Đầu vào	k	Vốn	Tỷ đồng	630	115.616	208.598
	l	Lao động	Nghìn người	630	603,571	555,5076
	land	Đất đai	Nghìn hecta	630	525,401	364,6861
Đầu ra mong muốn	Grdp	Tổng sản phẩm sản xuất	Tỷ đồng	630	66.275,31	122.667,2
Đầu ra không mong muốn	CO_2	Lượng phát thải CO_2	Triệu tấn	630	13.692,7	183.758,4

Nguồn: Tính toán của tác giả

3.2. Sự đóng góp của các thành phần vào tăng trưởng TFP xanh của tỉnh

Trong giai đoạn 2012-2021, 23 trong số 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam có giá trị trung bình TFP xanh (GTFP) lớn hơn hoặc bằng 1, cho thấy xu hướng tăng trưởng của GTFP. Ngược lại, 40/63 tỉnh, thành phố có giá trị trung bình GTFP nhỏ hơn 1, phản ánh sự suy giảm năng suất nhân tố tổng hợp xanh ở những địa phương này.

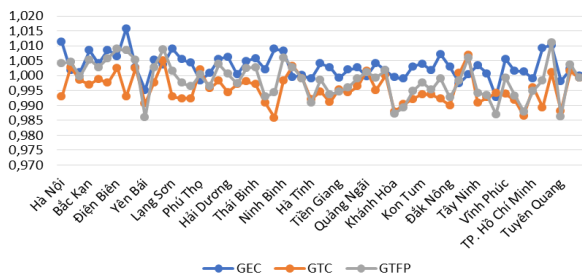
Trong nhóm các tỉnh có sự cải thiện TFP xanh, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Thái Nguyên, Phú Yên, Trà Vinh và Đồng Tháp ghi nhận các chỉ số thành phần của GTFP đều lớn hơn 1. Cụ thể, chỉ số GEC nằm trong khoảng từ 1,00174 đến 1,01021, phản ánh sự cải thiện về hiệu quả công nghệ xanh. Đồng thời, chỉ số GTC dao động từ 1,00009 đến 1,00516, cho thấy có sự tiên bộ về công nghệ xanh, giúp tạo ra nhiều đầu ra mong muốn hơn và giảm bớt các đầu ra không mong muốn.

Một số tỉnh như Phú Thọ, Thanh Hóa, và Quảng Ngãi đạt tăng trưởng TFP xanh nhờ vào tiến bộ công nghệ xanh. Chỉ số GTFP của các tỉnh này dao động từ

1,00037 đến 1,0028, trong khi chỉ số hiệu quả GEC giảm nhẹ trong khoảng từ 0,99843 đến 0,99983. Tuy nhiên, chỉ số GTC tăng từ 1,00158 đến 1,00331, phản ánh sự tiến bộ công nghệ xanh tại các địa phương này.

Trong khi đó, một số địa phương như Hà Nội, Bắc Kạn, Thừa Thiên Huế, Lai Châu, Hòa Bình, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, Ninh Bình có hiệu quả công nghệ là thành phần đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng TFP xanh. Giá trị GTC trung bình ở những tỉnh này giảm khi nhận giá trị trong khoảng (0,99287 - 0,99885) nhưng GEC ghi nhận giá trị tăng nên vẫn ghi nhận sự tăng trưởng của TFP xanh.

Hình 3.2. Giá trị TFP xanh trung bình và các thành phần của nó theo tỉnh



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

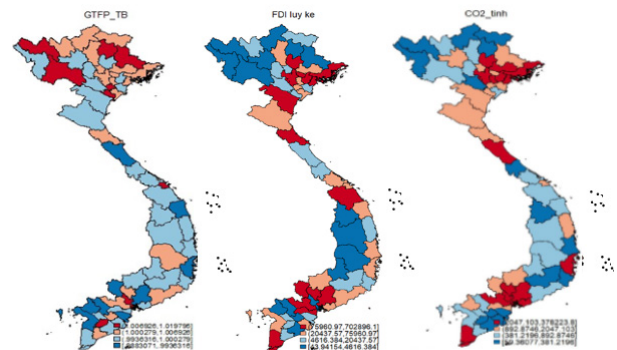
Cuối cùng, có 8 tỉnh là Yên Bái, Hà Tĩnh, Tiền Giang, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tuyên Quang có cả thành phần hiệu quả công nghệ và tiến bộ công nghệ xanh mang giá trị âm, dẫn đến tăng trưởng TFP xanh âm trong suốt thời kỳ nghiên cứu. Hiệu quả công nghệ xanh (GEC) âm chỉ báo rằng có sự suy giảm về hiệu quả công nghệ; trong khi chỉ số GTC âm cũng chỉ ra rằng công nghệ ở các địa phương này có sự lạc hậu. Như vậy, các khuyến nghị chính sách để thúc đẩy tăng trưởng TFP xanh ở các địa phương này là không những cần cải thiện trong hiệu quả công nghệ mà còn phải tiến hành cải tiến công nghệ, thay thế, loại bỏ những công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch gây phát thải CO₂.

3.3. Tương quan giữa TFP xanh với đầu tư FDI và CO₂ cấp tỉnh

Hình 3.1, hình 3.2 và hình 3.3 lần lượt biểu thị sự phân bố TFP xanh trung bình, Vốn lũy kế FDI trung bình và lượng phát thải CO₂ trung bình của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam giai đoạn 2012-2021. Có bốn màu sắc tương ứng với bốn cấp độ khác nhau là: đỏ - cao; cam - trung bình cao; xanh da trời - trung bình; xanh nước biển - thấp của các giá trị.

Về sự phân bố TFP xanh giữa các địa phương, dựa trên quan sát ở hình 3.1 có thể thấy sự khác biệt về mức độ phân bố theo hướng tăng trưởng cao hơn ở khu vực miền Bắc và giảm dần ở khu vực các tỉnh

miền Trung. Cụ thể, Lai Châu, Sơn La, Bắc Kạn, Ninh Bình, Hà Nam, Đà Nẵng, Hậu Giang là những địa phương có tăng trưởng TFP xanh trung bình cao nhất. Đây là những tỉnh/thành phố có mức độ che phủ rừng cao, diện tích rừng lớn có khả năng hấp thụ CO₂, đồng thời là những tỉnh/ thành phố có dân cư thưa thớt trên lãnh thổ rộng lớn, phát triển các ngành nuôi trồng và chú trọng các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường. Ngược lại, khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long lại có nhiều tỉnh có tăng trưởng TFP xanh trung bình ở mức thấp. Điều này là do kinh tế của những tỉnh/ thành phố này bị chi phối bởi các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng và hoá chất, sử dụng tài nguyên mức độ cao gây ô nhiễm môi trường, lượng phát thải CO₂ luôn ở mức cao trong đó Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương là một trong các tỉnh thành có mức phát thải CO₂ lớn nhất cả nước (hình 3.3). Một số tỉnh thành thuộc đồng bằng sông Hồng cũng có mức phát thải lớn như Hà Nội, Quảng Ninh cũng nằm trong top 10 các tỉnh thành có mức phát thải lớn nhất do vậy nên tăng trưởng TFP xanh ở các tỉnh/thành phố này thường thấp hơn so với các tỉnh thành khác. Đây đều là các tỉnh có TFP chuẩn ở mức cao nhất cả nước nhưng khi tính về tăng trưởng TFP xanh thì ở mức thấp so với các tỉnh thành trong cả nước.



Hình 3.1. Phân bố TFP xanh trung bình theo tỉnh

Hình 3.2. Phân bố vốn FDI lũy kế trung bình theo tỉnh

Hình 3.3. Phân bố phát thải CO₂ trung bình theo tỉnh

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Về sự phân bố FDI giữa các địa phương, dựa vào hình 3.2 có thể thấy các địa phương như Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, v.v. nằm trong nhóm đầu tư FDI cao. Đây là những tỉnh/ thành phố có môi trường kinh tế năng động thu hút được nhiều nguồn vốn FDI và có số lượng dự án FDI nhiều trong khi các tỉnh như Lai Châu, Bắc Kạn, Gia Lai, Điện Biên có FDI thấp do cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ, môi trường kinh tế chưa đa dạng nên chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các địa phương này. Đặc biệt có thể thấy nhiều tỉnh thu hút nhiều đầu tư FDI đang cho

thấy tăng trưởng TFP xanh giảm như các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

Trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển và thiếu vốn như Việt Nam, nhiều địa phương đã “trả thảm đồ” để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cạnh tranh gay gắt bằng cách nới lỏng các quy định về môi trường nhằm làm tăng sức hấp dẫn cho các dự án FDI. Một số địa phương đã chấp nhận các doanh nghiệp FDI khai thác tài nguyên giá rẻ, sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường (Nguyễn Thị Quỳnh Anh, 2023). Theo Phòng Nghiên cứu Chính sách PanNature, một nghiên cứu gần đây cho thấy có đến 80% khu công nghiệp vi phạm các quy định về môi trường. Trong số các doanh nghiệp FDI, 23% đã xả thải vượt mức cho phép từ 5 đến 12 lần, và các doanh nghiệp FDI chiếm 60% tổng số doanh nghiệp xả thải vượt quy chuẩn. Những dự án FDI này thường tập trung vào các ngành gây ô nhiễm, sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên và lao động giá rẻ, từ đó gia tăng áp lực lên môi trường quốc gia và cản trở sự phát triển của TFP xanh.

3. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu tập trung đo lường năng suất nhân tố tổng hợp xanh (TFP xanh) cấp tỉnh ở Việt Nam theo phương pháp tiếp cận chỉ số Malmquist-Luenberger toàn cầu (GML) và đánh giá mối liên hệ giữa TFP xanh cấp tỉnh với sự lan tỏa của FDI và lượng phát thải CO₂. Sử dụng dữ liệu cấp tỉnh giai đoạn 2012-2021, nghiên cứu đã cho thấy chỉ có 23/63 tỉnh, thành phố ghi nhận xu hướng tăng trưởng TFP xanh, trong khi phần lớn các tỉnh còn lại cho thấy sự suy giảm. Một số tỉnh như Phú Thọ, Thanh Hóa, và Quảng Ngãi đạt tăng trưởng TFP xanh nhờ vào tiến bộ công nghệ xanh. Trong khi đó, một số địa phương như Hà Nội, Bắc Kạn, Thừa Thiên Huế, Lai Châu, Hòa Bình, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, Ninh Bình có hiệu quả công nghệ là thành phần đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng TFP xanh. Đặc biệt, 8 tỉnh, thành phố có cả hai thành phần hiệu quả công nghệ và tiến bộ công nghệ xanh đều suy giảm. Khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long lại có nhiều tỉnh có tăng trưởng TFP xanh trung bình ở mức thấp, điều này có thể do nhiều tỉnh thành tại đây mức độ ô nhiễm môi trường, lượng phát thải CO₂ ở mức cao trong đó Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương là một trong các tỉnh thành có mức phát thải CO₂ lớn nhất cả nước. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nhiều tỉnh thu hút lượng lớn đầu tư FDI, như khu vực Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ, đang ghi nhận sự suy giảm trong tăng trưởng TFP xanh. Đề hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế bền vững, hướng tới nền kinh tế xanh,

Chính phủ cần đẩy mạnh xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy định chặt chẽ hơn liên quan đến việc sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng như bảo vệ môi trường. Đây là một hướng đi quan trọng và cần thiết để đảm bảo rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng góp vào sự phát triển bền vững của Việt Nam mà không gây ra các vấn đề về môi trường và xã hội. Chính phủ cần kiên quyết không gia hạn hoặc mở rộng các dự án FDI sử dụng công nghệ lạc hậu, không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường. Đồng thời, cần khuyến khích thu hút các nguồn vốn đầu tư vào công nghệ và năng lượng sạch nhằm tăng hiệu suất sử dụng tài nguyên, giảm thiểu lượng khí thải và ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, cần loại bỏ các dự án FDI sử dụng công nghệ lỗi thời, khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, gây tổn hại đến môi trường. Chính phủ cần công bố các tiêu chí cụ thể để chọn lọc các dự án FDI sử dụng công nghệ tiên tiến, tiêu thụ ít tài nguyên và năng lượng nhưng mang lại hiệu quả đầu tư cao.

Tài liệu tham khảo:

- Chaofan Chen, Qingxin Lan & Ming Gao & Yawen Sun, 2018. "Green Total Factor Productivity Growth and Its Determinants in China's Industrial Economy," *Sustainability*, vol. 10(4), pages 1-23
- Chen, S., & Golley, J. (2014). (2014). green productivity in China's industrial economy. *Energy Economics*, 44, 89-98.
- Chen, S., & Golley, J. (2014). Green' productivity growth in China's industrial economy. *Energy Economics*, 44, 89-98.
- Chung, Y. H., Färe, R., & Grosskopf, S. (1997). Productivity and undesirable outputs: a directional distance function approach. *Journal of Environmental Management*, 229-240.
- Emrouznejad, A., & Yang, G. L. (2018). A survey and analysis of the first 40 years of scholarly literature in DEA: 1978-2016. *Socio-economic planning sciences*, 61, 4-8.
- Feng, Y., Wang, X., Liang, Z., Hu, S., Xie, Y., & Wu, G. (2021). Effects of emission trading system on green total factor productivity in China: Empirical evidence from a quasi-natural experiment. *Journal of Cleaner Production*, 294.
- Hall, R.E. and Jones, C.I. (1999) Why Do Some Countries Produce So Much More Output per Worker than Others? *Quarterly Journal of Economics*, 114, 83-116
- Huang, H., Mbanyele, W., Wang, F., Song, M., & Wang, Y. (2022). Climbing the quality ladder of green innovation: does green finance matter? *Technological Forecasting and Social Change*, 184.
- Hussain, Muzammil & Wang, Wei & Wang, Yiwen, 2022. "Natural resources, consumer prices and financial development in China: Measures to control carbon emissions and ecological footprints." *Resources Policy*, Elsevier, vol. 78(C).
- Joshi, Shruti and Nath, Siddhartha and Ranjan, Abhishek (2023): Green Total Factor Productivity for India: Some Recent Estimates and Policy Directions.
- Lawrence Howard Seltzer & Selma F. Goldsmith & M. Slade Kendrick, 1951. "Capital Gains and Losses and Their Distribution, 1917-1946," NBER Chapters, in: *The Nature and Tax Treatment of Capital Gains and Losses*, pages 109-155, National Bureau of Economic Research, Inc.
- Lee, C. C., Zeng, M., & Wang, C. (2022). Environmental regulation, innovation capability, and green total factor productivity: New evidence from China. *Environmental Science and Pollution Research*, 39384-39399.
- Oh, D. H. (2010). A global Malmquist-Luenberger productivity index. *Journal of productivity analysis*, 183-197.
- Phung Mai Lan, Nguyen Thuy Trang, Nguyen Khac Minh (2024), "FDI spillover effect on the green productivity of Vietnam manufacturing firms: The role of absorptive capacity, *Journal of Applied Economics*, Vol 27, No. 1, 1-29
- Solow, R.M. (1957) Technical Change and the Aggregate Production Function. *Review of Economics and Statistics*, 39, 312-320
- Song, M., Peng, L., Shang, Y., & Zhao, X. (2022). Green technology progress and total factor productivity of resource-based enterprises: A perspective of technical compensation of environmental regulation. *Technological Forecasting and Social Change*, 174.
- Yu, H. D. (2018). Firm's absorptive capacity: The case of Vietnamese manufacturing firms. *Review of Economic Perspectives*, 18(3), 301-325.
- Wang, K. L., Pang, S. Q., Ding, L. L., & Miao, Z. (2020). Combining the biennial Malmquist-Luenberger index and panel quantile regression to analyze the green total factor productivity of the industrial sector in China. *Science of The Total Environment*, 739.
- Wu, Z., Zeng, C., Huang, W., Zu, F., & Chen, S. (2022). Convergence of green total factor productivity in China's service industry. *Environmental Science and Pollution Research*, 79272-79287.
- Zhang, N., & Choi, Y. (2013). Environmental energy efficiency of China's regional economies: A non-oriented slacks-based measure analysis. *The social science journal*, 225-234.
- Zhao, L. G., Lin, J., & Zhu, J. M. (2015). Green Total Factor Productivity of Hog Breeding in China: Application of SE-SBM Model and Grey Relation Matrix. *Polish Journal of Environmental Studies*.

ĐỔI MỚI CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN QUY TRÌNH CHO VAY VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

TS. Đỗ Thị Thu Hà*

Trong bối cảnh chuyển đổi số trong ngành ngân hàng tài chính diễn ra hết sức mạnh mẽ cũng là động lực để các ngân hàng thương mại (NHTM) tích cực trong việc cải tiến, đổi mới quy trình cho vay theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm tăng tiện ích thuận lợi cho khách hàng mà vẫn đảm bảo an toàn tuyệt đối và mang lại hiệu quả cho ngân hàng. Cùng với xu hướng tất yếu đó, các quy định pháp lý điều chỉnh quy trình cho vay cũng có rất nhiều sự thay đổi phù hợp, tạo cơ sở pháp lý cho các NHTM xây dựng quy trình cho vay an toàn, hiệu quả và phù hợp với mục tiêu hoạt động của ngân hàng mình. Bài viết sẽ tiến hành hệ thống hóa các quy định pháp lý liên quan đến quy trình cho vay tại các NHTM Việt Nam, phân tích các điểm mới trong từng giai đoạn. Kết quả của nghiên cứu khẳng định các thay đổi trong pháp lý điều chỉnh quy trình cho vay là hoàn toàn phù hợp và góp phần nâng cao sự an toàn, hiệu quả trong hoạt động cho vay của các NHTM. Nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị đối với các NHTM Việt Nam trong bối cảnh đổi mới các quy định pháp lý liên quan.

• Từ khóa: quy định pháp lý, hoạt động cho vay, quy trình cho vay, điểm mới của luật các tổ chức tín dụng.

In the context of digital transformation in the banking and financial industry taking place very strongly, it is also a driving force for credit institutions to be proactive in improving and innovating lending processes towards the application of technology. modern to increase convenience for customers while still ensuring absolute safety and efficiency for the bank. This article will systematize legal regulations related to the lending process at Vietnamese credit institutions, analyzing new points in each stage. The results of the study confirm that changes in the legal regulations governing the lending process are completely appropriate and contribute to improving the safety and efficiency of lending activities of credit institutions. The study also makes a number of recommendations for Vietnamese credit institutions in the context of innovating relevant legal regulations.

• Key words: legal regulations, lending activities, lending process, new points of credit institution law.

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 17/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 14/02/2025

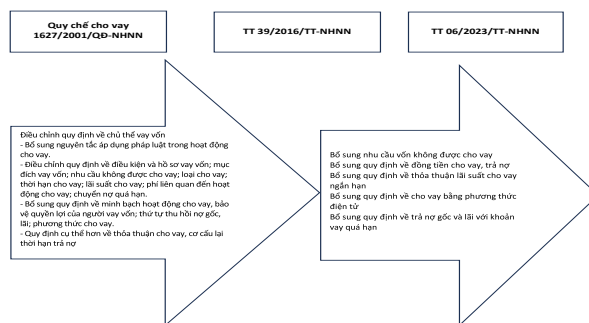
DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.08>

Quy định pháp lý của NHNN về hoạt động cho vay tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam trước luật các tổ chức tín dụng 2024

Những điều chỉnh, thay đổi của các quy định pháp lý trước luật các tổ chức tín dụng (TCTD) 2024 về hoạt

động cho vay được trình bày cụ thể tại Hình 1.

Hình 1: Sự thay đổi trong quy định pháp lý về hoạt động cho vay



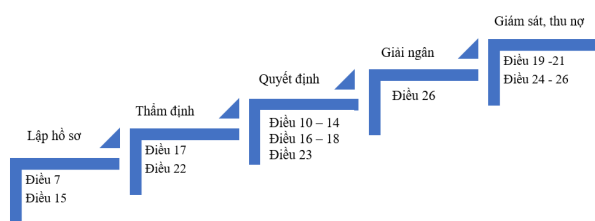
Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Hình 1 có thể thấy, quy chế về hoạt động cho vay đã có một bước tiến dài từ thời điểm năm 2001 với nền tảng là Luật các tổ chức tín dụng 1997 và Bộ luật dân sự 1995. Trong đó, cùng với sự phát triển của nền kinh tế và yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc dân, Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 đã bộc lộ những bất cập liên quan tới quyền tự chủ kinh doanh, nhu cầu đa dạng hóa, tính năng động trong hoạt động kinh doanh và đặc biệt là sự đồng bộ giữa các quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các Luật khác. Chính vì vậy, việc ban hành Luật các tổ chức tín dụng 2010 là một điều tất yếu, kéo theo các quy định liên quan đến hoạt động cấp tín dụng, trong đó có cho vay cũng cần được điều chỉnh. Ngoài ra, sự ra đời của bộ luật dân sự 2015 với những quy định liên quan đến lãi suất hay bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cũng đặt ra vấn đề cần có văn bản giải thích cận kề triển khai, áp dụng luật trong

* Học viện Ngân hàng; email: hadtt@hvn.edu.vn

hoạt động chuyên ngành. Do đó, Thông tư 39/2016/TT-NHNN đã được ban hành nhằm quy chuẩn hoạt động cho vay theo các văn bản pháp quy mới và tạo lập khuôn khổ pháp lý đồng bộ cho hoạt động cho vay của TCTD đối với các khách hàng. Cụ thể, nguyên tắc, điều kiện vay vốn được điều chỉnh, đồng thời quy định về hồ sơ vay vốn, thỏa thuận vay vốn hay quản lý khoản vay cũng được sửa đổi; qua đó, có tác động nhất định đến việc triển khai thực hiện quy trình cho vay tại ngân hàng (được thể hiện tại Hình 2).

Hình 2: Hành lang pháp lý về quy trình cho vay theo TT 39/2016/TT-NHNN



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Sự ra đời TT 39/2016/TT-NHNN đã mang lại những đổi mới như:

Thứ nhất, về hồ sơ vay vốn: Thông tư 39/2016/TT-NHNN trao quyền cho TCTD hướng dẫn khách hàng cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh đủ điều kiện vay vốn. Tuy nhiên, Thông tư 39/2016/TT-NHNN đã bỏ yêu cầu khách hàng phải gửi giấy đề nghị vay vốn cho TCTD và đơn giản hóa phương án sử dụng vốn đối với hoạt động cho vay đời sống.

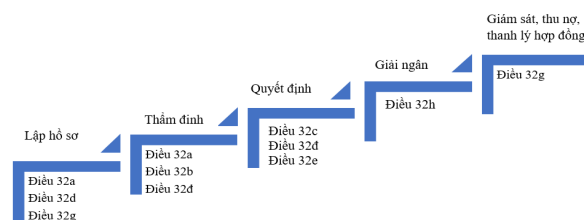
Thứ hai, về thẩm định tín dụng. Thông tư yêu cầu tổ chức tín dụng thực hiện thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện vay vốn của khách hàng để xem xét quyết định cho vay. Bên cạnh đó tổ chức tín dụng phải tổ chức xét duyệt cho vay theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay.

Thứ ba, về quyết định tín dụng. Để đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động cho vay, bảo vệ quyền lợi của người vay, Thông tư 39/2016/TT-NHNN đã bổ sung nhiều quy định về trách nhiệm của TCTD, trong đó đáng chú ý là: Thỏa thuận cho vay phải có nội dung về mức lãi suất cho vay; phương pháp tính lãi đối với khoản vay; thỏa thuận về việc cho vay bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ. Bên cạnh đó, Thông tư cũng bổ sung thêm những phương thức cho vay mới giúp đảm bảo sự phù hợp giữa quy định pháp luật hiện hành và thực tế hoạt động cho vay trên thị trường.

Thứ tư, về giám sát và thu nợ. Thông tư có thay đổi về số ngày quy đổi tính lãi (theo 365 ngày thay vì 360 ngày như trước đây) cũng như những quy định cụ thể về việc tính lãi chậm trả hoặc lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn... đã buộc các TCTD phải điều chỉnh hệ thống về cách tính lãi, lãi phạt quá hạn cho phù hợp nhằm tuân thủ các quy định mới.

Có thể thấy, TT 39/2016/TT-NHNN đã góp phần hoàn thiện những quy trình nội bộ tại các ngân hàng; qua đó, đảm bảo việc cho vay được thông suốt và thuận lợi. Mặc dù vậy, trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư 39/2016/TT-NHNN, một số tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố đề nghị NHNN làm rõ một số nội dung tại Thông tư 39; đồng thời, để tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động cho vay của TCTD đối với khách hàng an toàn, hiệu quả, phù hợp với xu thế phát triển của công nghệ. Vì vậy TT 06/2023/TT-NHNN đã được ban hành nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 39/2016/TT-NHNN và sẽ chính thức có hiệu lực thi hành từ 1 tháng 9 năm 2023. Trong đó, một điểm nổi bật của TT 06/2023/TT-NHNN so với TT 39/2016/TT-NHNN là quy định về cho vay bằng phương tiện điện tử nhằm tạo thuận lợi cho TCTD có đầy đủ khuôn khổ pháp lý để triển khai một, một số khâu hoặc toàn bộ quy trình cho vay bằng phương tiện điện tử. Đặc biệt, kế thừa TT 39/2016/TT-NHNN, TT 06/2023 cũng đưa ra quy định chi tiết cho từng khâu trong quy trình cho vay bằng phương thức điện tử từ lập hồ sơ, phân tích, quyết định tín dụng cho đến giải ngân.

Hình 3: Hành lang pháp lý về quy trình cho vay bằng phương tiện điện tử theo TT 06/2023/TT-NHNN



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Thứ nhất, về hồ sơ vay vốn. Quy định về hồ sơ đề nghị vay vốn, theo đó về thành phần hồ sơ vẫn đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 94 Luật Các TCTD 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung); Thông tư quy định cho phép các thành phần hồ sơ là các tài liệu, dữ liệu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng cung cấp và TCTD thu thập tài liệu, dữ liệu trên môi trường số khi triển khai hoạt động cho vay.

Thứ hai, về thẩm định tín dụng. Quy định việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng bằng phương tiện điện tử (eKYC) áp dụng đối với khách hàng là cá nhân, vay vốn phục vụ nhu cầu đời sống, lần đầu thiết lập mối quan hệ; theo đó, yêu cầu TCTD phải có giải pháp, công nghệ kỹ thuật để nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng phục vụ hoạt động cho vay bằng phương tiện điện tử; chịu trách nhiệm về rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, quy định về thẩm định và quyết định cho vay phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Các TCTD 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định về việc tổ chức xét

duyet cho vay theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay; đồng thời phù hợp với đặc thù và thực tiễn triển khai hoạt động cho vay bằng phương tiện điện tử của TCTD dựa trên ứng dụng công nghệ trong khâu thẩm định và phê duyệt cho vay.

Thứ ba, về quyết định tín dụng. Quy định về thỏa thuận cho vay để tạo điều kiện cho TCTD có cơ sở giao kết thỏa thuận cho vay với khách hàng dưới hình thức hợp đồng điện tử (thay vì chỉ kết kết thỏa thuận cho vay dưới hình thức văn bản giấy truyền thống), phù hợp với đặc thù cho vay trên môi trường điện tử. Ngoài ra, quy định về thẩm định và quyết định cho vay phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Các TCTD 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định về việc tổ chức xét duyệt cho vay theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay; đồng thời phù hợp với đặc thù và thực tiễn triển khai hoạt động cho vay bằng phương tiện điện tử của TCTD dựa trên ứng dụng công nghệ trong khâu thẩm định và phê duyệt cho vay.

Thứ tư, về giải ngân. Quy định về phương tiện thanh toán được sử dụng để giải ngân vốn cho vay; cụ thể: TCTD được xem xét, quyết định lựa chọn phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay theo quy định của NHNN về phương thức giải ngân vốn cho vay của TCTD đối với khách hàng. Trường hợp khách hàng là cá nhân vay vốn phục vụ nhu cầu đời sống và được eKYC theo quy định tại Điều 32b, TCTD được xem xét, quyết định để giải ngân vốn cho vay vào tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán để khách hàng chủ động thanh toán, chi trả các nhu cầu chi tiêu nhỏ lẻ, phục vụ nhu cầu đời sống cho bên thụ hưởng và chịu trách nhiệm về việc sử dụng vốn đúng mục đích.

Thứ năm, về giám sát, thu nợ và thanh lý hợp đồng tín dụng. Quy định về lưu giữ hồ sơ cho vay để phù hợp với đặc thù hoạt động cho vay được số hóa trên môi trường điện tử, đồng thời giúp giảm áp lực đối với các TCTD trong việc lưu giữ hồ sơ cho vay theo phương thức truyền thống (đặc biệt đối với khoản vay tiêu dùng có quy mô nhỏ với số lượng lớn). Bên cạnh đó, quyết định cho vay cho phép sử dụng chữ ký điện tử của người có thẩm quyền (thay vì chỉ sử dụng chữ ký trên văn bản giấy truyền thống).

Như vậy, có thể thấy TT 39/2016/ TT-NHNN và TT 06/2023/TT-NHNN đã cung cấp hành lang pháp lý cho việc triển khai các bước trong quy trình cho vay truyền thống và cho vay bằng phương thức điện tử tại các ngân hàng.

Một số điểm mới của luật các TCTD 2024 liên quan đến quy trình cho vay tại các NHTM

Ngày 18/01/2024 Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Các TCTD và Luật này chính thức bắt đầu có hiệu lực từ 01/7/2024, việc thông qua Luật Các TCTD (sửa đổi) giúp gia tăng mức độ an toàn của hệ thống TCTD

với các quy định phòng ngừa rủi ro tăng cường hơn, đặc biệt là kiểm soát chặt chẽ nhân sự quản lý, điều hành của TCTD, ngăn ngừa tình trạng sở hữu chéo, chi phối TCTD1. Luật Các TCTD năm 2024 đã hoàn thiện quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo hướng rõ ràng, minh bạch, xử lý các khó khăn, vướng mắc; đồng thời, tạo cơ sở để TCTD đổi mới hoạt động, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và nâng cao năng lực cạnh tranh. So với Luật Các TCTD hiện hành, Luật Các TCTD năm 2024 có những điểm mới liên quan đến quy trình cho vay, nổi bật đáng chú ý như sau:

Thứ nhất, về điều kiện vay vốn bổ sung một số nhóm người liên quan TCTD. Hạn chế tình trạng thao túng hoạt động của các TCTD, Luật Các TCTD năm 2024 đã quy định bổ sung thêm một số nhóm người có liên quan bảo đảm sự rõ ràng trong việc xác định người có liên quan.

Thứ hai, về phân tích tín dụng, bổ sung quy định về xét duyệt các khoản vay tiêu dùng. Tại Điều 102 Luật Các TCTD năm 2024 đã quy định rõ các TCTD phải có tối thiểu thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính của khách hàng trước khi quyết định cấp tín dụng đối với các khoản vay có mức giá trị nhỏ như: Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, khoản cấp tín dụng qua thẻ của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; khoản cho thuê tài chính, khoản cho vay tiêu dùng, khoản cấp tín dụng qua thẻ của TCTD phi ngân hàng; khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của quỹ tín dụng nhân dân; khoản cho vay của tổ chức tài chính vi mô. Quy định này góp phần đảm bảo sự an toàn và hiệu quả trong hoạt động cho vay.

Thứ ba, về ra quyết định tín dụng, giảm dần mức cấp tín dụng theo từng giai đoạn. Từ 01/7/2024, Luật Các TCTD năm 2024 quy định giảm dần giới hạn cấp tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định tại Điều 136. Điểm đáng chú ý, TCTD không được cấp tín dụng cho một khách hàng vượt quá 10% vốn tự có (giảm từ 15%) và một khách hàng và người có liên quan 15% (giảm từ 25%). Tuy nhiên, việc giảm này cũng sẽ diễn ra theo lộ trình. Cụ thể, từ ngày Luật có hiệu lực thi hành đến ngày 01/01/2026 thì giảm xuống 14% vốn tự có với một khách hàng và 23% vốn tự có với một khách hàng và người có liên quan; đến ngày 01/01/2027, xuống 13% và 21%; đến ngày 01/01/2028 xuống 12% và 19%; đến ngày 01/01/2029 thì buộc phải đáp ứng quy định. Việc giảm tỷ lệ cho vay đối với một khách hàng và người có liên quan nhằm giúp đa dạng hóa danh mục tín dụng, giảm thiểu rủi ro đạo đức từ phía khách hàng và rủi ro quá hạn cho TCTD.

Thứ tư, về phương thức cho vay, Luật Các TCTD năm 2024 đã hoàn thiện các quy định về dịch vụ ngân hàng qua phương tiện điện tử và xây dựng khung pháp lý cho việc thử nghiệm ứng dụng công nghệ và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới

trong hoạt động ngân hàng. Cụ thể, đã bổ sung quy định để tạo hành lang pháp lý cho việc triển khai hoạt động ngân hàng qua phương tiện điện tử như: Quy định về trách nhiệm xây dựng, ban hành quy định nội bộ đối với hoạt động nghiệp vụ của TCTD, bao gồm cả việc thực hiện hoạt động nghiệp vụ bằng phương tiện điện tử; quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng; có quy định riêng cho hoạt động cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử như quy định về xét duyệt cấp tín dụng, lưu trữ hồ sơ tín dụng; quy định trách nhiệm niêm yết thông tin của TCTD trong trường hợp ngừng giao dịch bằng phương tiện điện tử...

Thứ năm, đối với giai đoạn thu hồi nợ, Luật Các TCTD năm 2024 bổ sung quy định về chuyển nhượng tài sản bảo đảm tại Điều 200. Theo đó, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của TCTD, công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam được quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản là tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Đồng thời, không phải áp dụng quy định về điều kiện chủ thể kinh doanh bất động sản đối với bên chuyển nhượng dự án bất động sản của Luật Kinh doanh bất động sản. Quy định này được đánh giá sẽ giúp các ngân hàng có thêm phương án xử lý các dự án lớn với một phần nhỏ trong đó bị vướng pháp lý, từ đó giúp dòng tiền của các doanh nghiệp bất động sản được khơi thông và giảm nợ xấu cho các ngân hàng, đặc biệt nhóm ngân hàng niêm yết có tỷ lệ cho vay bất động sản cao.

Thứ sáu, Luật Các TCTD năm 2024 đã luật hóa một số quy định về nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như: Bán nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu; mua, bán nợ xấu của tổ chức mua bán, xử lý nợ; mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu... Đồng thời, Luật Các TCTD năm 2024 cũng có quy định chuyển tiếp cho một số trường hợp đang áp dụng quy định của Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội nhưng không luật hóa tại Luật Các TCTD, bảo đảm quá trình xử lý nợ xấu không bị gián đoạn.

Khuyến nghị với các tổ chức tín dụng

Hoạt động tín dụng là hoạt động truyền thống và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam, và đây là hoạt động luôn tiềm ẩn rủi ro, bởi vậy cần được điều chỉnh bởi hệ thống quy định pháp lý chặt chẽ, phù hợp với mức độ phát triển và bối cảnh hoạt động. Với những phân tích đánh giá tiến trình thay đổi các quy định pháp lý liên quan đến quy trình cho vay, có thể thấy rằng các thay đổi dựa trên cơ sở pháp lý hoàn toàn phù hợp với các giai đoạn, đồng thời tạo cơ sở để TCTD đổi mới hoạt động đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và nâng cao năng lực cạnh tranh, cụ thể:

Thứ nhất, các HTM cần mở rộng các nguồn dữ liệu sử dụng cho hoạt động chấm điểm tín dụng. Thực tế và xu hướng chung trên toàn thế giới, đặc biệt tại các quốc gia chưa đạt được độ phủ thông tin tín dụng mức tuyệt đối, cho thấy: đa dạng nguồn dữ liệu, kết hợp giữa thông tin truyền thống và phi truyền thống trong các mô hình chấm điểm sẽ cho các kết quả toàn diện, chính xác hơn, dự đoán tốt hơn khả năng thanh toán nợ và hành vi vay trả nợ của khách hàng vay. Các nguồn dữ liệu đã được sử dụng tại các nước phát triển và sẵn có tại Việt Nam, có thể sử dụng cho các mô hình chấm điểm bao gồm thông tin sử dụng dịch vụ tiện ích, sử dụng dịch vụ viễn thông, thông tin nộp thuế, thông tin thanh toán, thông tin giao dịch trên các nền tảng xã hội, trang web thương mại điện tử, thông tin nhân chủng học (độ tuổi, giới tính, sở thích, hành vi), bảo hiểm xã hội,...

Thứ hai, các NHTM cần mở rộng hợp tác với công ty Fintech để phát triển mô hình cho vay số. Các quy định pháp lý mới, đặc biệt là luật các tổ chức tín dụng 2024 đã tạo hành lang pháp lý đầy đủ để các TCTD phát triển cho vay qua các phương tiện điện tử. Với sự phát triển của công nghệ và Fintech trong những năm qua, xu hướng ngân hàng số nói chung và cho vay số đang được các ngân hàng đầu tư phát triển đặc biệt là đối với các ngân hàng quy mô nhỏ để mở rộng việc cung cấp các dịch vụ. Tuy nhiên, hầu hết ngân hàng ở Việt Nam đang ở trạng thái chuyển đổi kỹ thuật số ở giai đoạn thứ hai (chuyển đổi kỹ thuật số), nghĩa là tích hợp nhiều quy trình số khác nhau để mang đến cho khách hàng những trải nghiệm có tính “ cá thể hóa ” mà chưa thực sự hướng tới một ngân hàng số đúng nghĩa trong giai đoạn hiện nay vì vậy, điều kiện mà các NHTM cần phải chuẩn bị là mở rộng hợp tác với các công ty Fintech để tăng cường mô hình cho vay số nói riêng và ngân hàng số nói chung.

Thứ ba, khắc phục các hạn chế của khung pháp lý và cơ chế trao đổi thông tin giữa các cơ sở dữ liệu (CSDL) là yêu cầu cấp thiết. Để thực hiện được việc mở rộng CSDL dùng cho hoạt động chấm điểm, cần thiết phải có khuôn khổ pháp lý và cơ chế trao đổi/ thu thập/kết nối/sử dụng thông tin giữa các CSDL một cách minh bạch, rõ ràng. Theo đó, ngoài xu hướng thu thập dữ liệu phi truyền thống, xu hướng trao đổi, kết nối giữa các CSDL qua các kênh kết nối trực tuyến và tức thời (API, H2H,...) cho phép việc khai thác thông tin để xác định đối tượng khách hàng liên quan, sử dụng và kết hợp trong các mô hình chấm điểm một cách hữu dụng để đánh giá các điều kiện cấp tín dụng theo đúng quy định của pháp luật./.

Tài liệu tham khảo:

Quyết định QĐ 1627/2001/QĐ-NHNN
 Thông tư TT 39/2016/TT-NHNN Luật Các TCTD năm 2010.
 Luật Các TCTD năm 2024. Như Ngọc, Anh Thư (2024), Diêm mới đăng chủ ý của Luật Các TCTD 2024.
<https://vovgiaothong.vn/newsaudio/diem-moi-dang-chu-y-cua-luat-cac-to-chuc-tin-dung-2024-d37737.html>
 Tuấn Nguyễn (2024), Diêm mới của Luật Các TCTD sửa đổi: Mở rộng nhóm người liên quan tham gia hoạt động ngân hàng, Cổng thông tin điện tử Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang.

SỬ DỤNG CÔNG CỤ QUẢN LÝ RỦI RO DANH MỤC CHO VAY TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Bích Ngân*

Trong nhiều thập kỷ, các nhà quản lý ngân hàng đã tập trung vào việc ra quyết định cho vay cẩn trọng và giám sát kỹ lưỡng sau khi cho vay nhằm quản lý rủi ro danh mục cho vay. Tuy nhiên, các rủi ro liên quan đến các danh mục cho vay trong các ngân hàng thương mại (NHTM) đã chỉ ra rằng các công cụ quản lý rủi ro hiện tại chưa đủ để đối phó với những rủi ro hệ thống gia tăng trong nền kinh tế. Trước đây, các công cụ quản lý rủi ro thường tập trung vào các chỉ báo như nợ quá hạn, nợ dưới chuẩn, hay xếp hạng tín dụng, nhưng các chỉ báo này không đủ để giúp ngân hàng hành động kịp thời trước rủi ro tín dụng. Do đó, quản lý rủi ro danh mục cho vay hiệu quả không chỉ yêu cầu kiểm soát chất lượng khoản vay mà còn đòi hỏi sự phát triển và áp dụng các công cụ mới dựa trên công nghệ và hệ thống thông tin đa chiều. Dù vậy, thực tế cho thấy rất ít NHTM đã áp dụng được các công cụ quản lý rủi ro hiện đại này. Nghiên cứu này sẽ phân tích thực trạng sử dụng công cụ quản lý rủi ro tại các NHTM Việt Nam và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả quản lý rủi ro danh mục cho vay.

• Từ khóa: quản lý rủi ro tín dụng, danh mục cho vay, công cụ quản lý rủi ro tín dụng.

For a decade, in purpose of credit risk management in loan portfolio, bank managers have focused in credit decision and credit monitoring. Although these methods are still applied at the present, problems with credit portfolio revealed the requirements of more tools for credit risk management. Before, tools for credit risk management of loan portfolio are often indicators of loans' quality like non-performing loan ratio, overdue loan ratio or changes in credit rating. However, banks have realized that these kinds of indicators are not sufficient for in-time actions toward credit risk, especially when systematic risks in the economy increase. In that order, soundness tools for credit risk management of loan portfolio are still concentrated for each loan item in the portfolio, in combination with modern tools in the context of new technology era. In fact, small number of banks in Viet Nam have applied these modern tools. By this reason, the research aims at pointing out facts and giving solutions of using tools and techniques for credit risk management of loan portfolio in Vietnamese commercial banks.

• Key words: credit risk management, loan portfolio, tools for credit risk management.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 23/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.09>

này vẫn được duy trì, nhưng các vấn đề rủi ro tín dụng cho thấy các công cụ quản lý rủi ro cần được mở rộng. Trước đây, quản lý rủi ro tập trung vào các chỉ báo chất lượng khoản vay như nợ quá hạn, nợ dưới chuẩn, và xếp hạng tín dụng, nhưng các chỉ báo này không đủ để giúp các ngân hàng hành động kịp thời trước các rủi ro tín dụng và hệ thống kinh tế gia tăng. Quản lý rủi ro hiệu quả vẫn phải bắt đầu từ kiểm soát chất lượng khoản vay, nhưng cần kết hợp với các công cụ mới dựa trên nền tảng công nghệ và thông tin đa chiều. Tuy nhiên, thực tế cho thấy không nhiều ngân hàng thương mại (NHTM) đã triển khai các công cụ quản lý rủi ro hiện đại này. Tại Việt Nam, với xu hướng hội nhập và thay đổi pháp lý theo các tiêu chuẩn quốc tế, các NHTM đã có những bước tiến trong việc áp dụng công cụ quản lý rủi ro tín dụng và danh mục cho vay. Tuy vậy, vẫn còn nhiều hạn chế, khi các NHTM chủ yếu tập trung vào quản lý rủi ro từng khoản vay riêng lẻ, mà thiếu sự ứng dụng các phương pháp quản lý rủi ro hiện đại cho toàn bộ danh mục. Do đó, danh mục cho vay của các NHTM vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, dẫn đến cơ cấu danh mục kém hiệu quả, không nhận diện kịp thời các rủi ro tín dụng và gia tăng nợ xấu, đặc biệt từ cuối năm 2011 trở lại đây.

1. Giới thiệu nghiên cứu

Trong nhiều thập kỷ, các nhà quản lý ngân hàng đã tập trung vào việc đưa ra quyết định cho vay thận trọng và giám sát kỹ lưỡng sau khi cho vay để quản lý rủi ro danh mục cho vay. Mặc dù các biện pháp

* Học viện Ngân hàng; email: ngannb@hvn.edu.vn

Vì thế, mục tiêu tổng quát của nghiên cứu này là đưa ra bức tranh khái quát về sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu tổng quát này, nghiên cứu hướng tới ba mục tiêu cụ thể là: *thứ nhất*, tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước hiện có về sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại NHTM; *thứ hai*, phân tích thực trạng sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM Việt Nam; *thứ ba*, đưa ra một số khuyến nghị đối với các NHTM Việt Nam về sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay.

2. Tổng quan nghiên cứu về công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay

2.1. Nghiên cứu về nhóm các công cụ hiện đại

Về nhóm công cụ hiện đại trong quản lý rủi ro danh mục cho vay, theo như nghiên cứu của hầu hết các nhà kinh tế thì các sản phẩm phái sinh tín dụng đang nổi lên như một biện pháp giảm thiểu, phòng tránh tác động của rủi ro danh mục tín dụng hiện đại và khá hiệu quả. Số lượng các nghiên cứu trong và ngoài nước về các sản phẩm phái sinh tín dụng này là khá đồ sộ, một vài các nghiên cứu tiêu biểu trong số đó như sau:

Huỳnh Thị Hương Thảo (2014) đã đưa ra góc nhìn khái quát về sự phát triển và thực trạng của thị trường phái sinh tín dụng trên thế giới và Việt Nam. Từ những đánh giá này, tác giả chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển thị trường này tại Việt Nam, điều này khiến cho các công cụ này chưa được các NHTM biết tới nhiều và chưa được sử dụng trên thực tế quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng.

Nguyễn Thị Châu Long và Trần Thụy Ái Phương (2014) đã nghiên cứu về áp dụng các công cụ phái sinh tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Kết quả cho thấy việc sử dụng các công cụ như trái phiếu liên kết rủi ro tín dụng, hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng và các công cụ tương tự vẫn chưa phổ biến tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Lan Hương (2013) giới thiệu về việc sử dụng công cụ ngoại bảng, bao gồm công cụ tài chính phái sinh, để gia tăng lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho các NHTM. Theo nghiên cứu của nhóm tác giả, thị trường phái sinh tín dụng tại Việt Nam có tiềm năng phát triển, do nhu cầu phòng ngừa rủi ro trong danh mục tín dụng vẫn còn cao, đặc biệt khi nợ xấu và nợ quá hạn vẫn ở mức đáng kể.

2.2. Nghiên cứu về nhóm các công cụ truyền thống

Thứ nhất, về đa dạng hoá danh mục cho vay. Trong nhóm các công cụ truyền thống để quản lý rủi ro danh mục cho vay, đa dạng hoá danh mục được sử dụng như công cụ khá phổ biến tại các NHTM và có nhiều nghiên cứu thực tiễn được đưa ra, ví dụ như:

Các nghiên cứu của Nguyễn Thị Quế Thu (2016), Bùi Diệu Anh (2010) đều chỉ ra lợi ích của việc đa dạng hoá danh mục cho vay là không chỉ giúp NHTM gia tăng lợi nhuận mà còn giúp giảm thiểu rủi ro tập trung danh mục.

Bên cạnh đó, *Nguyễn Minh Hiếu (2011)* đã đưa ra cụ thể hoá các giải pháp đa dạng hoá danh mục cho vay đối với NHTM được nghiên cứu theo từng khía cạnh về cơ cấu danh mục và cách kết hợp các tiểu danh mục theo từng tiêu thức khác nhau thành một danh mục cho vay có hiệu quả. Như vậy, các nghiên cứu trong nước đã chỉ rõ lợi ích của đa dạng hoá danh mục cho vay như một công cụ được sử dụng phổ biến và có hiệu quả trong quản lý rủi ro tại các NHTM Việt Nam.

Thứ hai, về mua bán nợ. Mua bán nợ là công cụ để quản lý rủi ro trên phạm vi danh mục cho vay đã được các NHTM sử dụng từ nhiều năm trước. Tuy vậy không có nhiều các nghiên cứu tại Việt Nam đưa ra được góc nhìn tổng quan về thực trạng việc sử dụng công cụ này trong quản lý rủi ro tín dụng tại các NHTM. Một số các công trình tiêu biểu có thể kể tới như:

Huỳnh Thị Hương Thảo (2019) sử dụng mô hình định lượng để đánh giá tác động của rủi ro tín dụng tới hiệu quả hoạt động của NHTM, từ đó nhấn mạnh việc quản lý rủi ro nhằm hạn chế tác động của rủi ro tín dụng là cần thiết để cải thiện hoạt động ngân hàng.

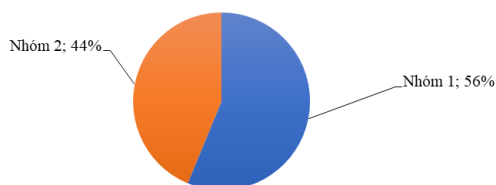
Hoàng Thị Duyên (2016) đưa ra đánh giá tổng quan về thực trạng nợ xấu toàn hệ thống NHTM Việt Nam. Theo đó việc xử lý nợ xấu của hệ thống sẽ có vai trò rất quan trọng của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) với tư cách là đối tác mua bán nợ xấu với tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Đào Duy Huân (2013) thông qua đánh giá thực trạng thị trường mua bán nợ tại Việt Nam, tác giả cho rằng tại Việt Nam, nợ xấu phát sinh cao nhưng thị trường mua bán nợ lại chưa phát triển, do đó việc xây dựng một thị trường mua bán nợ quốc gia được xem là giải pháp để giải cứu nút thắt nợ xấu trong hệ thống các tổ chức tín dụng.

3. Thực trạng sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM Việt Nam

Để đưa ra các đánh giá về thực trạng sử dụng các công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM Việt Nam, tác giả dựa trên kết quả khảo sát được thực hiện trên mẫu nghiên cứu gồm 16 NHTM Việt Nam được chia làm hai nhóm như sau:

Biểu đồ 1: Cơ cấu mẫu nghiên cứu



Nguồn: Tác giả

Trong đó:

Nhóm 1: Bao gồm 09 ngân hàng được lựa chọn triển khai Basel II theo quy định của NHNN.

Nhóm 2: Bao gồm 07 ngân hàng thương mại Việt Nam không nằm trong nhóm 09 ngân hàng trên.

3.1. Về các công cụ truyền thống

3.1.1. Về các công cụ quản lý rủi ro tín dụng với từng khoản vay trong danh mục

Các NHTM Việt Nam hiện đã thực hiện được các phương pháp sau để quản lý rủi ro tín dụng trên từng khoản vay:

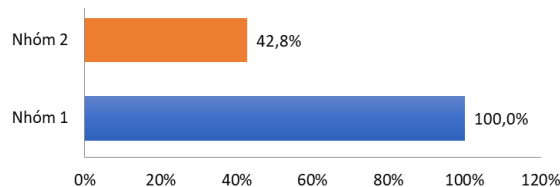
Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Hiện nay các NHTM đều thực hiện phân loại nợ theo chuẩn mực được quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN. Ngoài việc phân loại nợ theo quy định này, mỗi NHTM còn thực hiện chi tiết hơn bằng việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ theo hệ thống nội bộ này. Theo khảo sát của tác giả, 100% các NHTM thuộc mẫu nghiên cứu đều đã xây dựng được hệ thống này nhưng khác nhau về phương pháp luận và kết quả vận hành trên thực tế.

Nâng cao chất lượng tín dụng bằng việc thực hiện tốt các bước trong quy trình cấp tín dụng, đặc biệt khâu giám sát sau cho vay. Dù hiện nay tất cả các NHTM đều có quy định về quy trình tín dụng rất chi tiết trong sổ tay tín dụng, nhưng những hạn chế trong quản trị rủi ro tín dụng vẫn xuất hiện.

Triển khai bảo hiểm tín dụng cho từng khoản vay: Về tính pháp lý, việc thực hiện hình thức bảo hiểm rủi ro này được NHTM tuân thủ theo các nguyên tắc tín dụng quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN. Trên thực tế, rất nhiều các NHTM đã triển khai sản phẩm này, tuy vậy mới áp dụng phần

lớn trên sản phẩm vay tín chấp và thẻ tín dụng, chứ chưa mở rộng ra các sản phẩm khác, chi tiết tại biểu đồ 2 dưới đây:

Biểu đồ 2: Tỷ lệ NHTM tham gia bảo hiểm tín dụng



Nguồn: Khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát trên mẫu nghiên cứu tại biểu đồ 2 cho thấy, chỉ dưới một nửa các NHTM nhóm 2 đã sử dụng sản phẩm bảo hiểm tín dụng này. Điều này cho thấy nhóm các NHTM nhóm này chưa chú trọng vào việc bảo hiểm rủi ro cho khoản vay có thể do nguyên nhân về mục tiêu mở rộng quy mô danh mục cho vay và đảm bảo tỷ lệ sinh lời mục tiêu, điều này trái ngược với các NHTM nhóm 1 với 100% các NHTM đều đã áp dụng sản phẩm này trên các khoản cho vay của mình.

3.1.2. Về đa dạng hoá danh mục cho vay

Trên thực tế, theo kết quả nghiên cứu báo cáo tài chính của NHTM, hiện nay danh mục cho vay của các NHTM Việt Nam được cơ cấu khá đa dạng theo các tiêu chí như về thời hạn vay, ngành kinh tế, khu vực địa lý, đối tượng khách hàng, tính chất bảo đảm, hình thức vay...

Về cơ cấu danh mục theo ngành nghề kinh tế, nằm trong lộ trình thực hiện đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 689/QĐ-TTg của Chính phủ, NHNN đã ban hành kế hoạch hành động cụ thể theo Quyết định số 1382/QĐ-NHNN ngày 21/8/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo sau các quy định pháp lý này, tỷ trọng vốn tín dụng của khu vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản, chứng khoán của các NHTM đã giảm đáng kể và tại các NHTM được khảo sát đều ở dưới mức 16% tổng dư nợ. Ngoài ra, hướng tới mục tiêu chuyển dịch cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và đa dạng hóa danh mục tín dụng của hệ thống ngân hàng, NHNN đã yêu cầu các ngân hàng tập trung nguồn vốn cho các lĩnh vực kinh tế quan trọng như phát triển nông nghiệp, nông thôn; phương án, dự án sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu; sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Về cơ cấu danh mục theo thời hạn, tại tất cả các NHTM được khảo sát đều duy trì tỷ trọng tín dụng

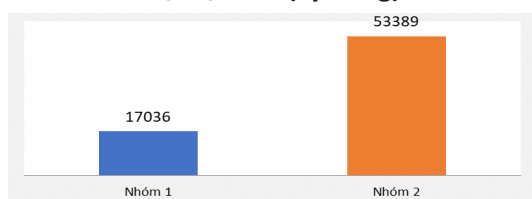
cao hơn vào các kì hạn trung và dài hạn. Tuy vậy kể từ khi Thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực, tỷ trọng cho vay các kì hạn trung và dài hạn đã được giảm bớt nhằm tránh rủi ro do dòng vốn tín dụng đổ vào các lĩnh vực nhạy cảm, tỷ trọng cho vay ngắn hạn, đặc biệt là vốn dành cho vay tín dụng tiêu dùng đã được tăng lên.

3.2. Về các công cụ hiện đại

3.2.1. Về nghiệp vụ mua bán nợ

Việc mua bán nợ của NHTM được thực hiện theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thực tế phát triển thị trường mua bán nợ ở Việt Nam cho thấy, kể từ khi công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) được thành lập và hoạt động, cùng với các rào cản được tháo gỡ tại Nghị quyết 42/2017/QH14 được Quốc hội ban hành về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD, hoạt động mua bán nợ trong hệ thống các NHTM Việt Nam đã được cải thiện. Tính tới ngày 31/12/2022, VAMC đã mua 27891 khoản nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt với tổng dư nợ gốc nội bảng là 412242 tỷ đồng; mua 393 khoản nợ xấu theo giá trị thị trường với dư nợ gốc nội bảng là 12183 tỷ đồng. Kết quả thống kê về khối lượng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của các NHTM được nắm giữ tại các ngân hàng thuộc hai nhóm nghiên cứu như sau:

Biểu đồ 3: Lượng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được nắm giữ tại các NHTM tại 31/12/2022 (Tỷ đồng)



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán của các NHTM năm 2022

Như đã đề cập ở trên, sự hỗ trợ về cơ sở pháp lý cùng với nỗ lực của VAMC và bản thân các NHTM trong việc xử lý nợ xấu, khối lượng trái phiếu đặc biệt do VAMC được tất toán tại các NHTM gia tăng mạnh mẽ. Đặc biệt với các NHTM trong nhóm 1, có 6 trong tổng số 9 ngân hàng đã tất toán xong toàn bộ lượng trái phiếu với VAMC. Chi tiết tại biểu đồ 3 cho thấy, dù số lượng các NHTM ít hơn và quy mô dư nợ nhỏ hơn nhưng lượng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành mà các NHTM nhóm 2 đang nắm giữ cao hơn khá nhiều so với các NHTM nhóm 1, điều này

thể hiện khối lượng nợ xấu các NHTM nhóm 2 đang bán cho VAMC là lớn hơn và chất lượng danh mục cho vay vẫn còn ở mức rủi ro cao hơn.

3.2.2. Về sử dụng các công cụ phái sinh tín dụng

Về mặt lý thuyết, sử dụng các công cụ phái sinh tín dụng có ý nghĩa như công cụ bảo hiểm rủi ro cho NHTM trong tình huống danh mục cho vay gặp rủi ro tín dụng. Trên thực tế, các giao dịch phái sinh được quản lý ở các NHTM Việt Nam bởi bộ phận “Ngoại hối và các sản phẩm phái sinh”, tuy vậy tại bộ phận này các giao dịch phái sinh chủ yếu vẫn là để kinh doanh kiếm lời (trading), phòng vệ trên các giao dịch thị trường (hedging) và kiểm soát thanh khoản với các đồng ngoại tệ. Như vậy gần như rất ít các giao dịch phái sinh với mục đích phòng ngừa rủi ro tín dụng được diễn ra. Cụ thể các NHTM trong mẫu khảo sát đều chưa thực hiện được công cụ phái sinh tín dụng như một biện pháp để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng đối với danh mục các khoản vay của mình.

3.3. Đánh giá hạn chế trong sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM

Thứ nhất, về quản lý rủi ro từng khoản vay trong danh mục. Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trên thực tế trong quản lý rủi ro tín dụng tại NHTM vẫn còn những mặt hạn chế như: tính chính xác của dữ liệu đầu vào, nhiều tiêu chí đánh giá còn mang tính chủ quan, kinh nghiệm của cán bộ xếp hạng chưa cao...

Thứ hai, về nghiệp vụ mua bán nợ. Thực trạng cho thấy phần lớn các khoản nợ NHTM bán được hiện nay là giao dịch mua bán nợ xấu với VAMC mà khối lượng các khoản vay được mua bán với các chủ thể khác trên thị trường ngoài VAMC là rất thấp. Hơn nữa, dù bán nợ cho VAMC nhưng đây không phải là hình thức mua đứt, bán đoạn, mà trách nhiệm xử lý nợ xấu vẫn thuộc về phía ngân hàng.

Thứ ba, về sử dụng các công cụ phái sinh tín dụng. Tại Việt Nam, do những hạn chế về trình độ công nghệ và chuyên môn trong khi thị trường tài chính còn kém phát triển nên các công cụ phái sinh tín dụng hầu như chưa được nhiều chủ thể biết đến và chưa được sử dụng nhiều trong thực tế kinh doanh của các ngân hàng.

4. Khuyến nghị đối với các NHTM Việt Nam về sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay

4.1. Về sử dụng các công cụ truyền thống

4.1.1. Về quản lý rủi ro với từng khoản vay trong danh mục

Thứ nhất, về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, cần được cải thiện bằng cách đa dạng hóa và xác

thực thông tin đầu vào, cùng với việc điều chỉnh các tiêu chí đánh giá để giảm bớt yếu tố chủ quan và tăng tự động hóa, đồng thời nâng cao nhận thức của lãnh đạo và cán bộ về tầm quan trọng của hệ thống trong việc giảm thiểu rủi ro. Tuy nhiên, hệ thống này chỉ nên là công cụ hỗ trợ, không phải công cụ duy nhất, và phù hợp hơn với các khoản vay tiêu dùng nhỏ hơn là các khoản vay doanh nghiệp.

Thứ hai, về tăng cường quản lý rủi ro tín dụng từng khoản vay, giám sát chặt chẽ trước và sau giải ngân, và nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng. Ngoài các phương pháp truyền thống, cần áp dụng phân tích dòng tiền để thẩm định tín dụng, đặc biệt là với các giao dịch dựa trên dòng tiền tương lai của tài sản được tài trợ.

4.1.2. Về đa dạng hoá danh mục cho vay

Một yếu tố quan trọng khi đa dạng hóa danh mục cho vay là xác định cơ cấu tín dụng phù hợp với khả năng quản trị rủi ro. Việc giảm tỷ trọng cho vay vào các lĩnh vực không khuyến khích và tăng tỷ trọng vào các lĩnh vực ưu tiên cần được thực hiện thận trọng để tránh gây ra tình trạng “đóng băng” thị trường như bất động sản và chứng khoán. Đồng thời, cần phát triển các công cụ bảo hiểm rủi ro cho các tổ chức có khả năng kiểm soát rủi ro tốt, nhằm giúp NHTM phòng ngừa rủi ro trong trường hợp không tự quản trị được. Với các lĩnh vực ưu tiên, cần kiểm soát chặt chẽ chất lượng khoản vay để tránh việc sử dụng vốn sai mục đích. Ngoài ra, NHTM cần tuân thủ nghiêm ngặt các hạn mức cho vay đối với từng phân khúc khách hàng và sản phẩm để kiểm soát tốt rủi ro tập trung danh mục.

4.2. Về sử dụng các công cụ hiện đại

4.2.1. Về nghiệp vụ mua bán nợ

Vai trò của mua bán nợ trong quản lý rủi ro danh mục cho vay đã được chứng minh là một công cụ khá hiệu quả tại Việt Nam. Để phát triển công cụ mua bán nợ trong quản lý rủi ro danh mục cho vay thì việc phát triển thị trường mua bán các khoản nợ có rủi ro cao (thường được xem như các khoản nợ xấu) cần được chú trọng phát triển.

Các kiến nghị của tác giả nhằm thúc đẩy hoạt động mua bán nợ xấu tại Việt Nam dành cho phía các NHTM với vai trò là bên bán nợ như sau:

Tiến hành thống kê, phân loại nợ xấu một cách chính xác và hợp lý theo các quy định hiện hành

NHTM cần tiến hành thống kê và phân loại nợ xấu một cách chính xác và hợp lý theo các quy định hiện hành. Trên cơ sở đó, NHTM có thể phân thành hai nhóm là nhóm nợ xấu ngân hàng cần tự xử lý và nhóm nợ xấu ngân hàng không xử lý được (kể

cả do nguyên nhân khách quan hay chủ quan). Dựa trên sự phân loại trên thì bản thân NHTM và các cơ quan nhà nước sẽ có thể đưa ra những biện pháp xử lý hoặc hỗ trợ phù hợp.

Có các biện pháp hạn chế nợ xấu phát sinh

Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả mua bán nợ, NHTM cần coi trọng đúng mức đến việc hạn chế nợ xấu phát sinh như: rà soát phân loại nợ tiến tới việc phân loại nợ theo thông lệ quốc tế, hoàn thiện hệ thống tín nhiệm nội bộ theo tiêu chuẩn Basel II tiến tới theo Basel III, giám sát định kỳ việc triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, nâng cao chất lượng thông tin đầu vào và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin.

4.2.2. Về sử dụng các công cụ phái sinh tín dụng

Hiện nay việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh trong phòng ngừa rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam còn khá mới mẻ với khối lượng giao dịch rất thấp. Vì vậy, trong bối cảnh thị trường phái sinh tín dụng toàn cầu đang trên đà phát triển mạnh mẽ, các khuyến nghị dành cho NHTM được đưa ra nhằm thúc đẩy thị trường phái sinh tín dụng phát triển ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần đầu tư xây dựng nền tảng công nghệ hiện đại trong NHTM bởi để hình thành và phát triển nghiệp vụ phái sinh đòi hỏi các NHTM cần có đầu tư nhất định về hiện đại hóa công nghệ thông tin.

Thứ hai, đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thông tin hiểu biết về sản phẩm phái sinh. Giai đoạn đầu, các NHTM có thể thuê chuyên gia nước ngoài để đào tạo, thiết kế sản phẩm và xây dựng quy trình cho ngân hàng. Sau đó các NHTM cần đào tạo cán bộ để có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp để triển khai nghiệp vụ phái sinh.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Diệu Anh (2010). Danh mục cho vay của ngân hàng thương mại và những lưu ý cần thiết. *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, Số 11/2010.
- Đào Duy Huân (2013). Hiện trạng thị trường mua bán nợ Việt Nam và chính sách phát triển. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 8(18), trang 21-26.
- Hoàng Thị Duyên (2016). Bàn về hiệu quả xử lý nợ xấu ngân hàng. *Tạp chí tài chính*, Số 638 (tháng 8), trang 95-97.
- Huỳnh Thị Hương Thảo (2019). Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, Số 202 (tháng 3), trang 36-44.
- Nguyễn Minh Hiếu (2011). Hoàn thiện danh mục cho vay tại ngân hàng VCB Đà Nẵng. *Luận văn thạc sỹ quản trị kinh doanh*, Đại học Đà Nẵng.
- Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Lan Hương (2013). Hoạt động ngoại bảng và quy trình quản trị rủi ro trong hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 9 (19), trang 40-47.
- Nguyễn Thị Châu Long và Trần Thụy Ái Phương (2014). Sử dụng các công cụ phái sinh tín dụng nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. *Bài nghiên cứu*. Đại học Sư phạm kỹ thuật TPHCM. Xem tại: <http://je.hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/je/NCKH/BAI%20BAO%20T2014-125.pdf>
- Nguyễn Thị Quế Thu (2016). Tác động của danh mục cho vay đến lợi nhuận của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. *Luận văn thạc sỹ kinh tế*, Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐIỆN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Nghiêm Thị Thà* - TS. Phạm Duy Khánh**

Nghiên cứu thực nghiệm về hiệu quả hoạt động kinh doanh (HQHĐKD) của các doanh nghiệp điện niêm yết (DNĐNY) từ năm 2016 đến năm 2023 cho thấy: các doanh nghiệp sản xuất thủy điện có HQHĐKD cao hơn các doanh nghiệp sản xuất nhiệt điện; các nhân tố: quy mô doanh nghiệp, cơ cấu nguồn vốn tài trợ, tỷ trọng đầu tư tài sản cố định (TSCĐ), khả năng thanh toán, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát có tác động đến HQHĐKD của DNĐNY theo các mức độ khác nhau, từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, nhóm tác giả đề xuất giải pháp nâng cao HQHĐKD của các DNĐNY tại Việt Nam thời gian tới.

• Từ khóa: hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp điện niêm yết.

Empirical research on business performance of listed electricity enterprises from 2016 to 2023 shows that: hydroelectricity production enterprises have higher operating efficiency than other enterprises thermal power production; Factors: enterprise scale, funding structure, fixed asset investment ratio, solvency, economic growth rate, inflation rate have an impact on the business performance of the company. State-owned enterprises at different levels. From the results of empirical research, the authors propose solutions to improve the operational efficiency of non-owned enterprises in Vietnam in the coming time.

• Key words: business performance of enterprises, listed electricity enterprises.

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.10>

Bước sang năm 2025, Việt Nam đã và đang chủ động đẩy mạnh hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết quốc gia theo các Hiệp định thương mại tự do (EVFTA, CPTPP), Công ước của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 28,29), hỗ trợ phát triển thị trường chứng chỉ các-bon và áp dụng các công cụ quản lý phát thải (thuế các-bon, dán nhãn các-bon, dấu chân các bon, điều chỉnh biên giới các-bon...), giảm phát thải khí nhà kính từ các doanh nghiệp, cộng đồng theo lộ trình “Net zezo”, các DN ngành năng lượng nói chung, các DN ngành điện nói riêng có rất nhiều cơ hội phát triển, đồng thời phải đối mặt với nhiều thách thức từ thị trường năng lượng xanh,

năng lượng hạt nhân đang lên ngôi để đáp ứng nhu cầu năng lượng cho trên 100 triệu dân Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Vận hội đã mở ra đối với các DNĐNY đã chú trọng đầu tư nghiên cứu phát triển, tăng năng suất lao động, cải thiện năng lực quản trị, nâng cao HQHĐKD và trách nhiệm xã hội. Nghiên cứu HQHĐKD của các DN qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE - Return on equity), tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA - Return on Assets), tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS - Return on Sales), Thu nhập trên cổ phiếu thường (EPS - Earning per share) nhằm đánh giá việc chuyển hóa các nguồn lực tài chính (vốn chủ sở hữu, tài sản, doanh thu) thành lợi nhuận. Nhóm tác giả tổng hợp dữ liệu từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 27 DNĐNY tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2023, được thu thập thông qua website của Công ty cổ phần Dữ liệu Kinh tế Việt Nam (Vietdata), dữ liệu về chỉ số tăng trưởng kinh tế và chỉ số giá tiêu dùng được lấy từ nguồn dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank), sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng (panel data), sự hỗ trợ của phần mềm thống kê Stata 17.0... để đánh giá HQHĐKD của các DNĐNY, tìm nguyên nhân khiến HQHĐKD của các DNĐNY thấp, không đạt mục tiêu, chưa tương xứng với tiềm năng, đề xuất các giải pháp nâng cao HQHĐKD của các DNĐNY trong thời gian tới.

Tình hình HQHĐKD giai đoạn 2016-2023 của các DNĐNY trong bảng 1 theo mức trung bình chung toàn ngành thì các năm 2017 và 2022 có HQHĐKD cao với ROE đạt 18,61%, ROA đạt 11,39%, EPS đạt 2949,98 đồng/ cổ phiếu năm 2022 và ROS đạt 25,22% năm 2017, HQHĐKD toàn ngành thấp nhất là năm 2020 với ROE chỉ đạt 13,02%, ROS đạt 19,45%, ROA chỉ đạt 6,58%, EPS đạt 1876,78 đồng/ cổ phiếu năm

* Học viện Tài chính

** Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông

2016. Xem xét chi tiết HQHĐKD của các DNĐNY những năm qua cũng phân hóa khá rõ rệt: Các DN lớn, hoạt động trong lĩnh vực thủy điện như: Công ty cổ phần (CTCP) thủy điện - Điện lực 3 (DRL), CTCP thủy điện Cần Đơn (SJD), CTCP thủy điện Thác Mơ (TMP)... liên tục dẫn đầu về HQHĐKD nhờ vào lợi thế quy mô, khả năng kiểm soát chi phí tốt, thanh khoản mạnh, chi phí vận hành thấp, ngược lại các DN nhỏ, hoạt động trong lĩnh vực nhiệt điện như: CTCP xây dựng điện Việt Nam (VNE), Tổng CTCP phát điện 3 (PGV), CTCP đầu tư năng lượng Trường Thịnh (TTE) và các DN năng lượng điện tái tạo (điện gió, điện mặt trời...) mới gia nhập như: CTCP điện Gia Lai (GEG), CTCP tập đoàn PC1 (PC1).... HQHĐKD rất thấp, do chi phí đầu tư lớn, giá nhiên liệu cao, chi phí vận hành, chi phí tài chính cao.

Bảng 1: Thống kê trung bình các chỉ tiêu HQHĐKD của các DNĐNY

Năm	ROE (%)	ROA (%)	ROS (%)	EPS (đồng/cổ phiếu thường)
2016	14,94	6,58	20,79	1876,78
2017	16,57	9,75	25,22	2549,53
2018	15,54	9,60	23,14	2474,97
2019	14,91	9,31	21,60	2350,26
2020	13,02	7,98	19,45	2029,07
2021	15,17	9,19	22,05	2429,62
2022	18,61	11,39	24,63	2949,98
2023	13,41	8,91	20,55	2177,62

Dựa vào đặc điểm kinh doanh của các DNĐNY tại Việt Nam, kế thừa những nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả đã công bố về các nhân tố ảnh hưởng đến HQHĐKD của DN, điển hình là các tác giả: Bhutta N. T. và Hasan A. (2013), Quan Minh Nhựt và Lý Thị Phương Thảo (2014), Chytis và cộng sự (2018), Lê Thanh Huyền (2020), Lê Thị Kim Nhung và cộng sự (2021), Nghiêm Thị Thà và Trần Lê Thu Hà (2022)... tác giả lựa chọn các biến độc lập: Quy mô doanh nghiệp (SIZE), Tỷ trọng tài sản cố định (FAR), cơ cấu nguồn vốn (DFL), khả năng thanh toán ngắn hạn (CR), tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (GROWTH), tỷ lệ lạm phát (INF) ảnh hưởng đến biến phụ thuộc ROE tương ứng với các giả thuyết được tổng hợp trong bảng 2 như sau:

Bảng 2. Tổng hợp các biến và giả thuyết nghiên cứu

Kí hiệu	Khái niệm	Đo lường	Giả thuyết
Biến phụ thuộc			
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	
Biến độc lập			
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+
FAR	Tỷ trọng TSCĐ	TSCĐ/Tổng tài sản	+/-
DFL	Cơ cấu nguồn vốn	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	+/-
CR	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	+
GROWTH	Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế	$[(GDP_t - GDP_{t-1})/GDP_{t-1}] \times 100$	+
INF	Tỷ lệ lạm phát	$[(CPI_t - CPI_{t-1})/CPI_{t-1}] \times 100$	-

Như vậy, mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$ROE_{it} = \alpha_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 DFL_{it} + \beta_3 FAR_{it} + \beta_4 CR_{it} + \beta_5 GROWTH_{it} + \beta_6 INF_{it} + \mu_{it}$$

Trong đó, HQHĐKD được đo lường bằng ROE là biến phụ thuộc

$SIZE_{it}$; DFL_{it} ; FAR_{it} ;...: là các biến độc lập của quan sát i trong thời kỳ t

β_0 : hệ số chặn

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_k$: là hệ số ước lượng tác động của biến độc lập k

Sử dụng phần mềm Stata 17.0 chạy trên dữ liệu bảng của 27 DNĐNY trong 8 năm nghiên cứu, kết quả thống kê mô tả về HQHĐKD - qua biến phụ thuộc ROE và các nhân tố ảnh hưởng - biến độc lập của các DNĐNY tổng hợp trong bảng 3 như sau:

Bảng 3: Thống kê mô tả HQHĐKD và các nhân tố tác động đến HQHĐKD của các DNĐNY giai đoạn (2016-2023)

Biến	Trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
ROE	15.27	-10.93	83.78	11.6797
SIZE	14.6895	11.2535	18.2651	1.6829
DFL	1.1139	0.0307	8.8058	1.1438
FAR	0.5331	0.0026	0.9537	0.2856
CR	2.1897	0.1037	16.0189	2.2777
GROWTH	5.8804	2.5537	8.1235	2.0159
INF	2.9988	1.84	3.54	0.5275

Bảng 3 cho thấy: HQHĐKD thông qua biến phụ thuộc dao động rất mạnh, độ lệch chuẩn rất cao (11,6797) các biến số của các DNĐNY đều biến động rất mạnh từ min đến max trong giai đoạn nghiên cứu, mạnh nhất là nhân tố khả năng thanh toán ngắn hạn với độ lệch chuẩn là 2,2777... chứng tỏ HQHĐKD, năng lực tài chính và công tác quản trị tài chính, các chỉ số tài chính của các DNĐNY không đồng đều, kinh tế vĩ mô cũng biến động rất mạnh trong giai đoạn nghiên cứu với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế dao động từ 2,55% đến 8,12%, độ lệch chuẩn là 2,015, đây là những đặc điểm nổi bật của các biến số kinh tế tài chính trong và ngoài DN cần lưu ý khi đề xuất giải pháp nâng cao HQHĐKD cho các DNĐNY thời gian tới.

Kết quả hồi quy theo cả ba mô hình: Pool OLS, các ảnh hưởng cố định FEM và mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên REM, cho thấy mô hình REM là phù hợp nhất để phân tích tác động các yếu tố đến HQHĐKD của các DNĐNY (ROE). Tuy nhiên, kết quả kiểm định mô hình REM mặc dù không có hiện tượng đa cộng tuyến nhưng mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng

GMM để có thể khắc phục được các khuyết tật của mô hình, kết quả ước lượng mô hình GMM tổng hợp trong bảng 4 sau đây:

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình GMM

Biến độc lập	Mô hình GMM (ROE)
SIZE	-2.1567**
DFL	7.2202***
FAR	11.5500
CR	4.7312***
GROWTH	1.0864***
INF	-2.2704***
Cons.	24.4971
AR(1)	0.439
AR(2)	0.372
Sargan test	0.172
Hansen test	0.432

Ghi chú: ***, **, *: có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%, 5% và 10%

Kết quả kiểm định Hansen và Sargan của mô hình lớn hơn 0.05 cho thấy số biến công cụ trong mô hình GMM là vừa đủ và phù hợp. Kiểm định ràng buộc chuỗi nhiều sai số của mô hình GMM với giá trị p-value AR(1) = 0.439 và p-value AR(2) = 0.372 đều lớn hơn 0.05, cho kết quả hợp lệ. Do đó các kết quả mô hình GMM đảm bảo độ tin cậy của bằng chứng thực nghiệm. Phương trình hồi quy ROE từ kết quả ước lượng mô hình GMM như sau:

$$ROE = 24,4971 - 2,1567*SIZE + 7,2202*DFL + 11,5500*FAR + 4,7312*CR + 1,0864*GROWTH - 2,2704*INF$$

Kết quả trên cho thấy DFL, CR và GROWTH có ảnh hưởng tích cực đến ROE ngưỡng 1%, ngược lại INF, SIZE có ảnh hưởng tiêu cực đến ROE ở mức ý nghĩa 1% và 5%. Biến FAR không tác động đến ROE. Cụ thể:

Hệ số hồi quy của biến DFL là $7.2202 > 0$ cho biết sự ảnh hưởng tích cực của DFL đến ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, DFL tăng lên 1 đơn vị thì ROE tăng 7.2202%.

Hệ số hồi quy của biến CR là $4.7312 > 0$, cho thấy sự ảnh hưởng tích cực của CR đến ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, CR tăng lên 1 đơn vị thì ROE tăng 4.7312%.

Hệ số hồi quy của biến GROWTH là $1.0864 > 0$, cho thấy sự ảnh hưởng tích cực của GROWTH đến ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, GROWTH tăng lên 1% thì ROE tăng 1.0864%.

Hệ số hồi quy của biến SIZE là $-2.1567 < 0$, cho thấy sự ảnh hưởng tiêu cực của SIZE đến ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, SIZE tăng lên 1 đơn vị thì ROE giảm 2.1567%.

Hệ số hồi quy của biến INF là $-2.2704 < 0$, cho

thấy sự ảnh hưởng tiêu cực của INF đến ROE. Khi các yếu tố khác không đổi, INF tăng 1% thì ROE giảm 2.2704%.

Một số giải pháp nâng cao HQHĐKD của các DNĐNY

Kết quả nghiên cứu có nhiều điểm tương đồng với các nghiên cứu trước đó trên thế giới cũng như tại Việt Nam, từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao HQHĐKD của các DNĐNY tại Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ nhất: Đối với các DNĐNY cần tập trung nâng cao năng lực quản trị DN, nhất là quản trị tài chính, quản trị chiến lược. Các biện pháp cần thực hiện ngay bao gồm:

Một là, tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn: Kết quả nghiên cứu cho thấy DFL tăng lên 1 đơn vị thì ROE tăng 7.2202%, DFL min là 0,0307 lần quá thấp với đặc thù tài chính của ngành điện, trong khi việc sử dụng nguồn vốn vay, nhất là các DNĐNY đang đầu tư điện gió, điện mặt trời được hưởng ưu đãi từ chính sách tín dụng lãi suất thấp, ngoài ra còn “lá chắn thuế” từ chi phí lãi vay, vì vậy những DNĐNY có tỷ lệ nợ/vốn chủ thấp hơn mức trung bình ngành và thấp hơn 3 lần nên gia tăng sử dụng nợ, ngược lại các DNĐNY có tỷ lệ nợ quá cao (từ 3 đến 8,8 lần) cần giảm nợ hợp lý, tăng cường quản trị nợ, đa dạng nguồn tài trợ như: phát hành cổ phiếu, huy động vốn từ các quỹ đầu tư hoặc các tổ chức tài chính quốc tế đối với các dự án lớn, tính khả thi cao để giảm thiểu rủi ro tài chính và tối đa hóa nguồn lực tài chính. Các DN nhiệt điện như: PGV, VNE, TTE cần cơ cấu lại nguồn vốn: tăng vốn chủ, giảm nợ; tăng nguồn vốn dài hạn, giảm nguồn vốn ngắn hạn để tránh rủi ro tài chính.

Hai là, nâng cao khả năng thanh toán ngắn hạn: Kết quả thực nghiệm các năm qua chỉ rõ: CR tăng lên 1 đơn vị thì ROE tăng 4.7312%, mức cao nhất của CR = 0.9537 lần, mức trung bình toàn ngành chỉ đạt 0,55 lần là quá thấp, thường trực nguy cơ rủi ro thanh khoản, nợ quá hạn phát sinh sẽ làm chi phí tài chính của DN dâng cao, ảnh hưởng đến tín nhiệm của DN khi huy động vốn, giảm trực tiếp vào HQHĐKD của DNĐNY. Vì vậy, nên việc nâng cao khả năng thanh toán ngắn hạn, quản lý dòng tiền từ các hoạt động quản trị các khoản phải thu, phải trả và tối ưu hóa vòng quay vốn lưu động, đồn đốc thu hồi công nợ, cơ cấu lại nguồn vốn nợ phải trả theo hướng tăng nợ dài hạn... tránh phát sinh nợ xấu và xử lý dứt điểm nợ xấu là những giải pháp giúp các DNĐNY nâng cao HQHĐKD trong thời gian tới.

Ba là, tối ưu hóa quy mô DN, hoạch định chiến lược kinh doanh phù hợp với bối cảnh mới: Quy mô DN (SIZE) tăng lên 1 đơn vị thì ROE giảm 2.1567%, đang tác động tiêu cực đến HQHĐKD của DNĐNY, chiến lược đối với các DN lớn, kém hiệu quả là biện pháp quản lý lean (tinh gọn), loại bỏ lãng phí trong các quy trình sản xuất, vận hành, quản lý để giảm chi phí mà không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường năng lượng cạnh tranh ngày càng mạnh trong khu vực và quốc tế, các DN Việt Nam trong thời gian tới cần có chiến lược tối ưu hóa quy mô DN, chỉ đầu tư vào các dự án sản xuất năng lượng tái tạo, thu hẹp và loại bỏ dần các nhà máy cũ, công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Ứng dụng công nghệ AI, tự động hóa quy trình, tăng cường khả năng tự theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động của từng bộ phận, giảm các chi phí không cần thiết, áp dụng hệ thống quản lý tài sản tiên tiến (CMMS), xây dựng hệ thống theo dõi hiệu suất sử dụng tài sản (Asset Utilization Rate) như VNE, TTE, xử lý các tài sản kém hiệu quả. Các DN như: GEG và PC1 triển khai các dự án năng lượng tái tạo, dự án hybrid, kết hợp giữa điện mặt trời, điện gió và lưu trữ năng lượng (ESS - Energy Storage Systems) trong khi năng lượng gió có thể hoạt động mạnh vào ban đêm, năng lượng mặt trời lại tối ưu vào ban ngày, tạo nên sự bổ sung hoàn hảo khi kết hợp với ESS. Việc cơ cấu lại danh mục đầu tư, tăng đầu tư vào công nghệ năng lượng tái tạo và lưu trữ năng lượng mang lại lợi ích lâu dài, giảm đầu tư vào sử dụng nhiên liệu hóa thạch, tăng thị phần năng lượng sạch trong cơ cấu sản xuất điện quốc gia, đồng thời giảm áp lực từ các chính sách giảm phát thải carbon. Điều này đặc biệt quan trọng khi Việt Nam cam kết giảm phát thải khí nhà kính trong các thỏa thuận quốc tế COP 28,29. Các DNĐNY đầu tư các dự án này sẽ cải thiện đáng kể các chỉ số tài chính của DN. Các chỉ số như ROE và EPS được kỳ vọng sẽ tăng trưởng nhờ vào lợi nhuận dài hạn từ các dự án có hiệu suất đầu tư cao. Đồng thời, việc giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch không chỉ giúp DNĐNY giảm thiểu rủi ro tài chính từ biến động giá nhiên liệu mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh trong dài hạn, đặc biệt khi các nguồn năng lượng truyền thống ngày càng trở nên đắt đỏ. Cuối cùng, giải pháp này sẽ củng cố vai trò của các DNĐNY Việt Nam trên trường quốc tế, từ đó mở ra cơ hội hợp tác và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Với các lợi ích kinh tế, môi trường và chiến lược, đầu tư vào công nghệ năng lượng tái tạo và lưu trữ năng lượng không chỉ là một bước đi tất yếu mà

còn là động lực để ngành điện phát triển bền vững và vươn tầm thế giới.

Thứ hai, về phía Nhà nước

Một là, tiếp tục cải cách thể chế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế (GROWTH) tăng lên 1% thì ROE tăng 1.0864%, trong suốt giai đoạn 2016-2023 Việt Nam và thế giới bước vào thời kỳ suy thoái do đại dịch Covid-19, hậu đại dịch, các nền kinh tế đều đang hồi phục rất chậm chạp trong 1 thế giới phức tạp và biến đổi khó lường. Tuy nhiên, Việt Nam là điểm sáng của kinh tế thế giới sau đại dịch covid 19 với tăng trưởng kinh tế cao. Bước vào kỷ nguyên vươn mình, bứt phá với kỳ vọng tăng trưởng trên 7% những năm tới sẽ là cơ hội tốt để DNĐNY nâng cao HQHĐKD. Khi nền kinh tế phát triển, nhu cầu sử dụng điện của xã hội sẽ tăng lên, tạo cơ hội cho các DNĐNY nâng cao doanh thu và mở rộng sản xuất. Nhà nước đã và đang tiếp tục cải cách thể chế, cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy quản lý nhà nước là bước chuyển mình vô cùng quan trọng, cùng với cuộc chiến chống tham nhũng, lãng phí sẽ tạo điểm tựa vững chắc cho tăng trưởng kinh tế trong kỷ nguyên mới. Các DNĐNY đã và đang đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng nguyên tử, ứng dụng công nghệ AI để tận dụng cơ hội bứt phá, gia tăng HQHĐKD.

Hai là, kiểm soát lạm phát

Lạm phát có tác động tiêu cực đến HQHĐKD của DNĐNY, khi các yếu tố khác không đổi, INF tăng 1% thì ROE giảm 2.2704%, trong 8 năm qua, nhà nước đã kiểm soát tốt lạm phát trong khoảng từ 1,84% đến 3,54% đã giúp các DN duy trì được HQHĐKD. Đối với ngành điện, chi phí nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào khác chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành, vì vậy, việc Nhà nước tiếp tục kiểm soát lạm phát tốt sẽ giúp các DNĐNY duy trì được lợi thế kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

- Bhutta, Nousheen & Hassan, Arshad. (2013). Impact of Firm Specific Factors on Profitability of Firms in Food Sector. *Open Journal of Accounting*. 02. 19-25.
- Quan Minh Nhật và Lý Thị Phương Thảo (2014), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DN bất động sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí khoa học* 33: 65-71, Trường Đại học Cần Thơ.
- Chytis, Evangelos & Tasios, Stergios & Arnis, Nikolaos. (2018). Factors affecting Firm Performance in periods of Financial Crisis: Evidence from the listed on the Athens Stock Exchange Food Companies. In *Management of Innovative Business & Education Systems (MITOL)*. 12. 29-36.
- Lê Thanh Huyền (2020), Ảnh hưởng của các yếu tố bên trong đến khả năng sinh lời của DN niêm yết ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, Số 149,150, Trang 35-42.
- Le Thi Kim Nhung, N.Duvernay (2021). Determinants of financial performance of listed firms manufacturing food products in Vietnam: regression analysis and Blinder-Oaxaca decomposition analysis. *Journal of Economics and Development*. Vol. 23 No. 3. pp. 267-283.
- Nghiêm Thị Thà & Trần Thu Hà (2022), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các DN sản xuất, chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, Số 8(229)-2022, trang 39-43

LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH TẬP ĐOÀN KINH TẾ MINH HỌA TẠI TẬP ĐOÀN VINGROUP

PGS.TS. Nguyễn Thị Hà* - Nguyễn Thái Hà Thương* - Dương Thị Khánh Linh*

Một tập đoàn kinh tế luôn hướng tới mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững. Muốn thực hiện mục tiêu đó, tập đoàn sẽ đòi hỏi phải bổ sung thêm vốn cho hoạt động trong tương lai. Để đảm bảo đủ vốn cho hoạt động của tập đoàn thì cần thiết phải dự báo và lập kế hoạch tài chính, đó là nhiệm vụ rất quan trọng của nhà quản trị tài chính trong tập đoàn. Kế hoạch tài chính là bản tổng hợp dự kiến trước nhu cầu tài chính cho hoạt động của một doanh nghiệp hay một tập đoàn trong tương lai. Nội dung của kế hoạch tài chính gồm: Dự kiến được báo cáo kết quả kinh doanh và dự kiến chính sách phân phối lợi nhuận; dự kiến nhu cầu tài chính thông qua thiết lập bảng cân đối kế toán mẫu; dự kiến kế hoạch lưu chuyển tiền tệ; lựa chọn các biện pháp tổ chức, điều chỉnh đảm bảo nguồn lực tài chính được sử dụng hiệu quả. Trên cơ sở ý nghĩa của việc lập kế hoạch tài chính trong tập đoàn, nhóm tác giả minh họa một tình huống cụ thể lập kế hoạch tài chính cho tập đoàn Vingroup (VIC).

• Từ khóa: kế hoạch tài chính, tập đoàn kinh tế, tập đoàn Vingroup.

An economic group always aims for sustainable growth and development. To achieve that goal, the group will require additional capital for future operations. To ensure sufficient capital for the group's operations, it is necessary to forecast and make a financial plan, which is a very important task of the financial manager in the group. A financial plan is a summary of the expected financial needs for the future operations of a business or group. The content of the financial plan includes: Expected business performance report and expected profit distribution policy; expected financial needs through the establishment of a sample balance sheet; expected cash flow plan; selection of organizational and adjustment measures to ensure that financial resources are used effectively. Based on the significance of financial planning in the group, the group of authors illustrates a specific situation of financial planning for Vingroup.

• Key words: financial planning, economic group, Vingroup corporation.

Ngày gửi bài: 02/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i284.11>

Về thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Về phát triển dịch vụ tài chính: Đối với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn đến từ các ngân hàng lớn và uy tín tại Việt Nam. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu tài chính ngắn hạn của Vingroup như chi tiêu vận hành hàng ngày, thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, bảo đảm thanh khoản cho hoạt động kinh doanh, hoặc để tài trợ cho các dự án ngắn hạn có tính thanh khoản nhanh. Đối với các khoản vay dài hạn được sử dụng để đầu tư vào các dự án lớn và dài hạn của Vingroup như phát triển bất động sản, mở rộng hạ tầng, đầu tư vào công nghệ và nghiên cứu phát triển.

Về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: Sản phẩm của Vingroup đã có mặt trên hơn 50 quốc gia nhờ vào sự hỗ trợ của các hiệp định thương mại tự do. Những hiệp định này giúp VIC tiếp cận được

1. Thu thập căn cứ cho việc lập kế hoạch tài chính

Chính sách, chế độ tài chính hiện hành của Tập đoàn Vingroup

Về chính sách khấu hao: Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

* Học viện Tài chính; email: nguyenha@hvtc.edu.vn

nhiều thị trường quốc tế, từ đó mở rộng phạm vi phân phối và tăng cường sự hiện diện toàn cầu.

Về thị trường đầu vào và đầu ra: Trong những năm gần đây, thị trường kinh doanh chính của Vingroup, đặc biệt là lĩnh vực bất động sản, đã chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau như biến động giá nguyên vật liệu xây dựng, ảnh hưởng lớn đến chi phí xây dựng và phát triển các dự án bất động sản của Vingroup.

2. Tổng hợp các hệ số tài chính và các chính sách tài chính phục vụ cho việc lập kế hoạch tài chính

Căn cứ vào số liệu của Báo cáo tài chính giai đoạn 2018 - 2022, nhóm tác giả tính toán một số chỉ tiêu tài chính của Tập đoàn như sau:

Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
A. Nhóm hệ số khả năng thanh toán (lần)					
Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	0,73	0,95	1,82	1,96	1,64
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,56	0,72	1,37	1,53	1,33
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	0,01	0,01	0,12	0,14	0,04
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	3,00	4,12	1,50	2,71	1,45
B. Hệ số cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản (%)					
1. Hệ số cơ cấu nguồn vốn					
a. Hệ số nợ	60%	48%	50%	59%	66%
b. Hệ số vốn chủ sở hữu	40%	52%	50%	41%	34%
2. Hệ số cơ cấu tài sản					
a. Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn	37%	36%	35%	29%	26%
b. Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn	63%	64%	65%	71%	74%
C. Hệ số hiệu suất hoạt động					
1. Số vòng quay hàng tồn kho	2,07	1	0	1	0
2. Kỳ luân chuyển hàng tồn kho (ngày)	174,12	356	748	679	824
3. Số vòng quay nợ phải thu	13,49	5,03	1,05	1,55	3,04
4. Kỳ thu tiền trung bình (ngày)	26,68	71,53	341,66	232,38	118,48
5. Số vòng quay vốn lưu động	0,52	0,26	0,12	0,14	0,1
6. Kỳ luân chuyển vốn lưu động	689,64	1399,49	2972,98	2576,67	3576,26
7. Vòng quay tài sản	0,19	0,09	0,04	0,04	0,03
8. Số vòng quay nợ phải trả	0,36	0,16	0,15	0,23	0,16
9. Kỳ luân chuyển nợ phải trả (ngày)	995,28	2182,88	2398,24	1538,87	2269,88
D. Hệ số hiệu quả hoạt động (%)					
ROS	15%	32,6%	15,4%	54,4%	23,2%
BEP	4,3%	5%	2,1%	4,3%	2,8%
ROA	2,8%	3%	7%	2,4%	6%
ROE	7,2%	6,5%	1,3%	5,3%	1,7%

Nguồn: Tính toán từ BCTC của Tập đoàn

Chính sách đầu tư

Về đầu tư tài sản dài hạn

Từ năm 2018 đến năm 2022, tỷ trọng tài sản dài hạn của Tập đoàn tăng dần. Đây có thể coi là một quyết định khá đúng đắn của Tập đoàn, bởi vì thị trường của Tập đoàn đang có xu hướng

phát triển mạnh mẽ hơn, đa dạng ngành nghề kinh doanh hơn. Đặc biệt là thị trường bất động sản năm 2024 sẽ có những khía cạnh khả quan hơn so với các năm trước, chủ yếu là do các yếu tố tích cực từ cả nền kinh tế đến các chính sách và xu hướng người tiêu dùng.

Về đầu tư tài sản ngắn hạn

Trong giai đoạn năm 2018 đến năm 2022, Tập đoàn giảm đầu tư vào tài sản ngắn hạn, giảm dự trữ tiền và tương đương tiền. Sự giảm sút này có thể là do Tập đoàn vẫn đang còn nhiều dự án chưa hoàn thiện hoặc chưa bàn giao đến tay khách hàng, vì vậy hàng tồn kho luôn ở mức cao trong giai đoạn vừa qua. Tiền và tương đương tiền giảm sẽ khiến Tập đoàn có nguy cơ gặp khó khăn khi các khoản nợ đến hạn, giảm tính thanh khoản, hay thậm chí là mất thanh khoản.

Chính sách vay nợ

Hệ số nợ của Tập đoàn luôn ở mức cao và đang có xu hướng gia tăng, giữ ở mức xung quanh 60%. Thực tế thì hệ số nợ của các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong ngành xây dựng ở Việt Nam là lớn hơn 74%, trong khi VIC chỉ ở mức trên 60%, con số này nói lên khoảng cách giữa VIC và các doanh nghiệp cùng ngành. Về việc sử dụng nguồn vốn bên ngoài nhiều hơn là vốn nội sinh, việc này là bình thường và cũng là đặc điểm chung của các doanh nghiệp trong ngành bất động sản.

Chính sách cổ tức

Vingroup trong những năm gần đây không chia cổ tức bằng tiền, thay vào đó, Tập đoàn tái đầu tư lợi nhuận đó vào mở rộng kinh doanh và hỗ trợ chiến lược tăng trưởng dài hạn của họ, ví dụ như đầu tư vào bất động sản và mảng ô tô.

3. Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính của Vingroup (VIC) giai đoạn 2023-2027

Căn cứ tình hình nói trên, nhóm tác giả dự báo kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính giai đoạn 2023-2027 của VIC như sau:

Chỉ tiêu	So với thực hiện niên độ tài chính (NĐTC) liên trước (TƯƠNG ĐỐI)				
	NĐTC 2022-2023	NĐTC 2023-2024	NĐTC 2024-2025	NĐTC 2025-2026	NĐTC 2026-2027
Doanh thu thuần	10%	15%	20%	18%	20%
Doanh thu tài chính	8%	10%	12%	15%	18%
Lợi nhuận sau thuế	12%	20%	25%	30%	35%

Nguồn: Tính toán của tác giả

Trước những sự bất ổn của thị trường, Tập đoàn ưu tiên đảm bảo sự thận trọng trong kế hoạch sản xuất kinh doanh nhưng vẫn đề xuất mức tăng trưởng ổn định và bền vững qua từng giai đoạn.

3.1. Thiết lập giả thiết cho việc dự báo nhu cầu tài chính giai đoạn 2023-2027

TT	Khoản mục	Giả thiết	Nguồn
I. Những giả định cho dự báo kết quả kinh doanh			
1	Doanh thu	Tăng trưởng trung bình 12%/năm	Kế hoạch
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0,3% - 0,4% doanh thu thuần	Dựa vào quan hệ lịch sử
3	Giá vốn hàng bán	65% - 75% doanh thu thuần	Dựa vào quan hệ lịch sử
4	Doanh thu tài chính	Tăng 5% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
5	Chi phí tài chính	Năm 2024 giảm 20% so với năm 2023. 3 năm sau, mỗi năm tăng 30%	Dựa vào quan hệ lịch sử
6	Chi phí lãi vay	Lãi suất vay ngắn hạn: 6,2% - 7,2% Lãi suất vay dài hạn: 9% - 9,5%	Hợp đồng tín dụng, chính sách lãi suất của NHTM
7	Chi phí bán hàng	4% doanh thu	Dựa vào quan hệ lịch sử
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2% - 3% doanh thu; mỗi năm giảm 0,03%	Dựa vào quan hệ lịch sử
9	Kết quả hoạt động khác	Chiếm 1-2% tổng doanh thu	Dựa vào quan hệ lịch sử
10	Chi phí thuế TNDN	15% - 18% lợi nhuận trước thuế	Thuế suất ước tính, dựa vào quan hệ lịch sử
11	Cổ tức cổ phần thưởng	Giả định Vingroup tiếp tục không trả cổ tức bằng tiền	Dựa vào quan hệ lịch sử
II. Những giả định cho dự báo bảng cân đối kế toán			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm 2023 sẽ giảm 30% so với năm 2022; năm 2024 sẽ giảm nhẹ 10% so với năm 2023; giai đoạn sau đó sẽ tăng 20% mỗi năm.	Dựa vào quan hệ lịch sử và kế hoạch
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tăng 5% mỗi năm	Kế hoạch
3	Phải thu ngắn hạn khách hàng	Tăng 5% mỗi năm	Kế hoạch
4	Hàng tồn kho	Năm 2023 tăng 9% so với năm 2022 Năm 2024 và 2025 tăng 6% so với năm trước đó Năm 2026 và 2027 giảm 5% so với năm trước đó	Dựa vào quan hệ lịch sử và kế hoạch
5	Tài sản ngắn hạn khác	Tăng 2% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
6	Khoản phải thu khách hàng	Tăng 3% mỗi năm	Chính sách bán chịu của công ty
7	Nguyên giá Tài sản cố định	Tài sản cố định hữu hình: tăng 1% mỗi năm	Kế hoạch mở rộng thị trường; Chính sách đầu tư
8	Khấu hao lũy kế	Hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình bằng 26% nguyên giá Tài sản cố định	Dựa vào quan hệ lịch sử
9	Tài sản dở dang dài hạn	Giảm 10% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
10	Bất động sản đầu tư	Giảm 30% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
11	Đầu tư tài chính dài hạn	Tăng 20% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
11a	Đầu tư vào công ty con	Tăng 20% mỗi năm	Chính sách đầu tư
11b	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giảm 20% mỗi năm	Quan hệ lịch sử
11c	Đầu tư vào công ty liên kết	Giữ nguyên	Chính sách đầu tư
11d	Dự phòng đầu tư Tài chính dài hạn	Tăng 30% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử, Chính sách đầu tư
11e	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giữ nguyên	Chính sách đầu tư
12	Tài sản dài hạn khác	2024 và 2025 mỗi năm tăng 100% mỗi năm, 3 năm sau mỗi năm giảm 30%	Dựa vào quan hệ lịch sử
13	Phải trả nhà cung cấp	79% giá vốn hàng bán	Dựa vào quan hệ lịch sử
14	Các khoản chiếm dụng khác	340% doanh thu	Dựa vào quan hệ lịch sử

TT	Khoản mục	Giả thiết	Nguồn
15	Vay ngắn hạn	Vay ngân hàng: vay thêm 2.000 tỷ mỗi năm	Nhu cầu tài trợ
16	Dự phòng phải trả ngắn hạn	Tăng 10% mỗi năm	Vingroup còn khá nhiều các hợp đồng kinh doanh chưa hoàn thành nên có thể dự phòng phải trả ngắn hạn sẽ tăng trong những năm tới (Kế hoạch phát triển)
17	Chi phí phải trả dài hạn	Tăng 60% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử và kế hoạch phát triển
18	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Tăng 20% mỗi năm	Kế hoạch mở rộng thị trường
19	Phải trả dài hạn khác	Tăng 10% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử
20	Vay dài hạn	Giảm 10% mỗi năm	Vingroup muốn cơ cấu lại các khoản nợ để tối ưu hóa cơ cấu nguồn vốn và giảm chi phí tài chính.
21	Dự phòng phải trả dài hạn	Giữ nguyên	Dựa vào quan hệ lịch sử
22	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tăng 1,2% mỗi năm	Dựa vào quan hệ lịch sử và kế hoạch phát hành
23	Cổ phiếu ưu đãi	Giữ nguyên	Dựa vào quan hệ lịch sử
24	Thặng dư vốn cổ phần	Tăng 1% mỗi năm	Biến động giá cổ phiếu trên thị trường trong 1 năm vừa qua
25	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	= 4,15% lợi nhuận sau thuế	Dựa vào quan hệ lịch sử
26	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Lợi nhuận sau thuế - Cổ phần thưởng - Trích lập các quỹ	Chính sách cổ tức Phương pháp kế toán
27	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	

3.2. Dự kiến báo cáo tài chính giai đoạn 2023-2027

Dự kiến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2023	2024	2025	2026	2027
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.083.747	7.933.797	8.885.852	9.952.154	11.146.413
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	4.958.623	3.471.036	2.429.725	1.700.808	1.190.566
Lợi nhuận gộp	2.125.124	4.462.761	6.456.127	8.251.347	9.955.848
Doanh thu hoạt động tài chính	17.609.823	18.490.314	19.414.830	20.385.571	21.404.850
Chi phí tài chính	10.639.634	8.511.707	11.065.219	14.384.785	18.700.220
Trong đó: Chi phí lãi vay	5.729.543	5.336.119	4.995.039	4.701.066	4.449.491
Chi phí bán hàng	283.350	317.352	355.434	398.086	445.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp	177.094	198.345	222.146	248.804	278.660
Lợi nhuận thuần từ Hoạt động kinh doanh	19.734.947	22.953.075	25.870.957	28.636.918	31.360.698
Lợi nhuận khác	106.256	119.007	133.288	149.283	167.196
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.841.203	23.072.082	26.004.245	28.786.200	31.527.894
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.174.593	3.691.534	4.160.679	4.605.792	5.044.463
Thuế TNDN hoãn lại	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.516.611	19.230.549	21.693.565	24.030.408	26.333.431

Dự kiến bảng cân đối kế toán

	31-12-2023	31-12-2024	31-12-2025	31-12-2026	31-12-2027
TÀI SẢN					
Tài sản ngắn hạn	72.658.147	76.099.358	80.000.300	82.421.190	85.069.125

	31-12-2023	31-12-2024	31-12-2025	31-12-2026	31-12-2027
Tiền và các khoản tương đương tiền	992.986	893.688	1.072.425	1.286.910	1.544.292
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.837	34.478	36.202	38.013	39.913
Các khoản phải thu ngắn hạn	48.464.345	50.887.562	53.431.940	56.103.537	58.908.714
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.328.155	3.494.562	3.669.290	3.852.755	4.045.393
Hàng tồn kho	13.811.161	14.639.831	15.518.221	14.742.310	14.005.194
Tài sản ngắn hạn khác	6.028.663	6.149.236	6.272.221	6.397.665	6.525.619
Tài sản dài hạn	239.627.515	332.015.736	325.201.342	335.354.399	359.505.880
Các khoản phải thu dài hạn	7.819.497	8.054.082	8.295.705	8.544.576	8.800.913
Tài sản cố định	994.622	1.004.568	1.014.614	1.024.760	1.035.008
Nguyên giá tài sản cố định	1.344.084	1.357.525	1.371.100	1.384.811	1.398.659
Hao mòn lũy kế	349.462	352.956	356.486	360.051	363.651
Bất động sản đầu tư	2.121.869	1.485.309	1.039.716	727.801	509.461
Tài sản dở dang dài hạn	4.027.145	3.624.430	3.261.987	2.935.788	2.642.210
Đầu tư tài chính dài hạn	159.686.108	187.890.798	220.619.737	258.442.765	301.943.193
Đầu tư vào công ty con	196.145.759	235.374.911	282.449.893	338.939.871	406.727.845
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	712.210	854.652	1.025.582	1.230.698	1.476.838
Đầu tư vào công ty liên kết	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150
Dự phòng đầu tư Tài chính dài hạn	(37.223.011)	(48.389.914)	(62.906.888)	(81.778.954)	(106.312.640)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	64.978.274	129.956.548	90.969.584	63.678.709	44.575.096
TỔNG TÀI SẢN	312.285.662	408.115.093	405.201.642	417.775.590	444.575.005

NGUỒN VỐN	31-12-2023	31-12-2024	31-12-2025	31-12-2026	31-12-2027
C. NỢ PHẢI TRẢ	160.115.504	165.608.763	173.291.067	183.262.922	195.764.568
I. Nợ ngắn hạn	35.622.286	39.337.262	43.751.615	48.801.198	54.458.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	3.917.312	2.742.118	1.919.483	1.343.638	940.547
2. Các khoản chiếm dụng khác	24.084.739	26.974.908	30.211.897	33.837.325	37.897.804
3. Vay ngắn hạn	7.620.235	9.620.235	11.620.235	13.620.235	15.620.235
4. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17.560	19.316	21.248	23.373	25.710
II. Nợ dài hạn	124.493.218	126.271.502	129.539.452	134.461.725	141.305.982
1. Chi phí phải trả dài hạn	699.213	1.118.740	1.789.985	2.863.976	4.582.361
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	6.560	7.872	9.447	11.336	13.604
3. Phải trả dài hạn khác	68.671.570	75.538.727	83.092.600	91.401.860	100.542.046
4. Vay dài hạn	55.097.129	49.587.416	44.628.674	40.165.807	36.149.226
5. Dự phòng phải trả dài hạn	18.746	18.746	18.746	18.746	18.746
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	112.493.253	117.199.431	122.891.242	128.345.559	133.743.362
1. Vốn chủ sở hữu	112.493.253	117.199.431	122.891.242	128.345.559	133.743.362
1.1. Vốn cổ phần đã phát hành	39.146.245	39.609.410	40.078.132	40.552.479	41.032.518
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	38.597.028	39.060.193	39.528.915	40.003.262	40.483.301
Cổ phiếu ưu đãi	549.217	549.217	549.217	549.217	549.217
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	39.531.676	39.926.992	40.326.262	40.729.525	41.136.820
1.3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	685.439	798.068	900.283	997.262	1.092.837
1.4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.129.893	36.864.962	41.586.565	46.066.293	50.481.187
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	17.298.721	18.432.481	20.793.282	23.033.146	25.240.593
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	15.831.171	18.432.480	20.793.282	23.033.146	25.240.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	272.608.758	282.808.195	296.182.309	311.608.481	329.507.930

4. Kết luận: Định hướng thực hiện kế hoạch chung cho giai đoạn 2023-2027

Đối với hoạt động quản trị - tái cấu trúc: Tăng cường hiệu quả quản trị và kiểm soát nội bộ, áp dụng công nghệ hiện đại trong quản lý và kiểm soát chi phí;

Đối với hoạt động sản xuất và cung ứng: Mở rộng năng lực sản xuất, đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; Tối ưu hóa chuỗi cung ứng, cải thiện hệ thống logistics và quản lý kho bãi để giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động; Phát triển sản phẩm mới, đầu tư vào R&D để tạo ra các sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu thị trường và tăng cường sức cạnh tranh.

Đối với hoạt động kinh doanh: Phát triển thị trường bất động sản, tập trung phát triển các dự án bất động sản cao cấp, khu đô thị thông minh và khu công nghiệp; Mở rộng thị trường ô tô điện, tăng cường sản xuất và xuất khẩu xe điện VinFast sang các thị trường quốc tế; Đa dạng hóa dịch vụ, phát triển thêm các dịch vụ y tế, giáo dục và du lịch để đa dạng hóa nguồn thu và tăng cường sự ổn định tài chính.

Đối với hoạt động đầu tư: Hoàn thiện và đưa vào khai thác các dự án bất động sản lớn, đảm bảo các dự án đang triển khai được hoàn thành đúng tiến độ và vận hành hiệu quả; Mở rộng đầu tư quốc tế, tìm kiếm và đầu tư vào các dự án bất động sản, khu nghỉ dưỡng tại các thị trường tiềm năng như Mỹ, châu Âu và châu Á; Tối ưu hóa dòng tiền, quản lý chặt chẽ dòng tiền, đầu tư vào các dự án có khả năng sinh lời cao để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Đối với hoạt động truyền thông - marketing: Thực hiện các chiến dịch truyền thông mạnh mẽ, xây dựng và quảng bá thương hiệu Vingroup trên các phương tiện truyền thông lớn, cả trong nước và quốc tế; Quảng bá sản phẩm và dịch vụ mới, tập trung vào quảng bá các sản phẩm mới như xe điện VinFast, các dự án bất động sản cao cấp; Phát triển các chương trình chăm sóc khách hàng, cải thiện dịch vụ khách hàng, triển khai các chương trình khuyến mãi và ưu đãi để thu hút và giữ chân khách hàng./.

Tài liệu tham khảo:

Tài chính doanh nghiệp (2015), Giáo trình Học viện Tài chính.
Báo cáo Tài chính Tập đoàn Vingroup giai đoạn từ 2018- 2022.
Chính sách, chế độ tài chính hiện hành của Tập đoàn Vingroup.

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga* - Ngô Thị Thu Hiền** - Nguyễn Việt Trung***
Lê Nguyễn Hà Phương****

Quản lý tài chính là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quản lý doanh nghiệp. Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội là đơn vị tự chủ về mặt tài chính, hạch toán độc lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trong bối cảnh tình hình kinh tế khó khăn, có nhiều biến động từ sau đại dịch COVID-19, Tổng công ty đã cố gắng nỗ lực, áp dụng mọi giải pháp để vượt qua khó khăn đảm bảo hoàn thành được kế hoạch sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, công tác quản lý tài chính tại Tổng công ty còn một số hạn chế, khiêm khuyết. Bài viết phân tích thực trạng quản lý tài chính của Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2023 và đề xuất giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính của Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội đến năm 2025.

• Từ khóa: quản lý tài chính, lợi nhuận, chi phí.

Financial management is one of the most important tasks of business management. Hanoi Power Corporation is a financially autonomous, independently accounting unit with 100% charter capital held by Vietnam Electricity Group. In the context of the difficult economic situation, with many fluctuations after the COVID-19 pandemic, the Corporation has made efforts and applied all solutions to overcome difficulties to ensure the completion of the production and business plan. However, financial management at the Corporation still has some limitations and shortcomings. The article analyzes the current financial management situation of Hanoi Power Corporation in the period of 2021 - 2023 and proposes solutions to strengthen the financial management of Hanoi Power Corporation until 2025.

• Key words: financial management, profit, cost.

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.12>

Đặt vấn đề

Quản lý tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn, đưa ra quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định tài chính nhằm đạt được các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp một cách tốt nhất. Đồng thời giúp doanh nghiệp kiểm soát nguồn lực, khả năng thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn, khả năng sinh lời và quay vòng vốn từng dự án đầu tư, tối ưu chi phí để nâng cao hiệu suất dòng tiền...

kip thời đề ra các giải pháp làm lành mạnh hóa tình hình tài chính - kinh doanh của doanh nghiệp.

Quan điểm quản lý tài chính của Tổng công ty Điện lực Hà Nội (EVNHANOI) tập trung vào việc tối ưu hóa nguồn vốn, sử dụng hiệu quả tài sản Tổng công ty và tăng cường minh bạch trong các hoạt động tài chính. Là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) với vốn điều lệ 100% từ EVN.

Một trong những ưu tiên của EVNHANOI là: đảm bảo vốn đầu tư; tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về tài chính và kế toán; giảm thiểu các yếu tố rủi ro có thể tác động đến sự ổn định tài chính của Tổng công ty; chú trọng vào hiệu quả sử dụng vốn, từ việc huy động vốn, phân bổ đến sử dụng, đảm bảo mọi khoản đầu tư đều có giá trị gia tăng, đóng góp vào mục tiêu chung là vận hành và bảo trì lưới điện ổn định.

Chính sách tài chính của EVNHANOI thể hiện rõ ràng sự gắn bó và trách nhiệm với cộng đồng, vì mọi quyết định tài chính đều nhằm hướng tới lợi ích công cộng và sự phát triển bền vững của TP. Hà Nội. Quan điểm này đã giúp EVNHANOI duy trì được sự tin tưởng của khách hàng, đồng thời củng cố vị thế là doanh nghiệp phân phối điện năng hàng đầu của quốc gia và tiến tới mục tiêu dẫn đầu khu vực ASEAN.

Khái quát các chỉ tiêu phản ánh kết quả quản lý vốn kinh doanh của Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2023

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu thuần	Trđ	52.058.666	46.782.980	42.685.649
2	Vốn kinh doanh	Trđ	33.047.375	32.511.764	32.418.379

* Học viện Tài chính

** Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội

*** Tổng công ty Điện lực miền Bắc

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
3	Vốn chủ sở hữu	Trđ	10.826.083	10.726.403	10.713.630
4	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	Trđ	43.961	37.891	307.479
5	Lợi nhuận sau thuế	Trđ	26.630	27.551	243.105
I	Tỷ suất sinh lời ròng (ROS)	%	0,05%	0,06%	0,57%
II	Tỷ suất sinh lời kinh tế của VKD (BEP)	%	0,13%	0,12%	0,95%
III	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	%	0,08%	0,08%	0,75%
IV	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)	%	0,25%	0,26%	2,27%

Nguồn: Tổng hợp, tính toán từ BCTC hợp nhất giai đoạn 2021-2023 của Tổng công ty

Thực trạng quản lý tài chính tại Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội

* Lập kế hoạch tài chính

Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội đã đặt trọng tâm lớn vào công tác lập kế hoạch tài chính hàng tháng, hàng quý và hàng năm, việc lập kế hoạch tài chính được thực hiện dựa trên những nguyên tắc cụ thể và chặt chẽ nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực và tạo ra sự ổn định về tài chính cho Tổng công ty.

Trước hết, việc lập kế hoạch tài chính không chỉ đơn thuần là dự báo chi tiêu mà còn là công cụ để Tổng công ty chủ động quản lý dòng tiền, tối ưu hóa các khoản chi tiêu và đầu tư trong hoạt động kinh doanh và kiểm soát chi tiêu trong giới hạn của kế hoạch được đặt lên hàng đầu.

Thông qua việc lập kế hoạch tài chính để lấy đó làm cơ sở để điều chỉnh chiến lược kinh doanh và quản lý tài chính một cách linh hoạt và hiệu quả hơn. Đồng thời, dự báo trước các khoản chi tiêu, đầu tư, công nợ và mức độ chủ động trong khả năng thanh toán, từ đó giảm thiểu các rủi ro tài chính xảy ra.

* Triển khai thực hiện kế hoạch quản lý tài chính

a) Quản lý nguồn vốn

Đối với một tổ chức hoạt động kinh doanh nói chung, điều kiện tiên quyết để có thể được thành lập và tồn tại chính là vốn. Do đó, EVNHANOI luôn coi vấn đề quản lý vốn là trọng tâm và có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động quản lý tài chính của Tổng công ty. Công tác quản lý vốn của EVNHANOI gồm nhiều khâu và đòi hỏi phải được thực hiện một cách nghiêm túc như xác định nhu cầu vốn, xác định cơ cấu vốn có hiệu quả, sử dụng vốn đúng mục đích và đạt hiệu quả cao, bảo toàn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng tốc độ luân chuyển vốn.

Vốn của EVNHANOI bao gồm vốn của Tổng công ty mẹ EVNHANOI và vốn của Tổng công

ty mẹ đầu tư vào các Tổng công ty con. Vốn kinh doanh của EVNHANOI bao gồm vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ), vốn do Tổng công ty tự huy động (vốn vay của các tổ chức tín dụng và vốn huy động dưới hình thức khác), các quỹ của Tổng công ty và các nguồn vốn khác. Vốn điều lệ của Tổng công ty là giá trị tài sản được định giá khi thành lập lại. Theo Điều lệ của EVNHANOI, chủ sở hữu Nhà nước chỉ được quyền rút vốn đầu tư vào EVNHANOI bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ cho tổ chức và cá nhân khác. Trường hợp chủ sở hữu Nhà nước rút một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của EVNHANOI bằng hình thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về khoản nợ và nghĩa vụ tài sản của EVNHANOI. Khi có sự thay đổi vốn điều lệ, Tổng công ty thực hiện đăng ký lại với cơ quan đăng ký kinh doanh và công bố công khai vốn điều lệ mới theo quy định của Bộ Tài chính.

Vốn Nhà nước trong Tổng công ty được hình thành từ nguồn NSNN và tự tích lũy từ lợi nhuận. Tổng công ty được quyền chủ động sử dụng số vốn Nhà nước giao, các loại vốn khác, các quỹ do Tổng công ty quản lý phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Tổng công ty chịu trách nhiệm trước EVN về bảo toàn và phát triển vốn, về hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan đến Tổng công ty như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết. Mặt khác, EVNHANOI có quyền bảo lãnh vay vốn trong nước và ngoài nước cho các Tổng công ty, đơn vị do EVNHANOI đầu tư 100% vốn điều lệ theo quy định hiện hành của pháp luật. Tổng các khoản EVNHANOI bảo lãnh vay vốn không vượt quá vốn chủ sở hữu của EVNHANOI. Phí bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh vay vốn do Chủ tịch EVNHANOI quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Thực hiện kế hoạch doanh thu, chi phí

Doanh thu của EVNHANOI được hình thành từ các hoạt động:

- Doanh thu từ bán điện: Doanh thu tiêu thụ điện là doanh thu từ bán điện cho khách hàng sử dụng điện, bán điện cho các Tổng công ty, hộ cá thể kinh doanh sản xuất... và bán điện cho các đơn vị khác, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác: Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác là doanh thu từ hoạt động khảo sát thiết kế, xây lắp điện, sản xuất sản phẩm khác và cung cấp dịch vụ ngoài kinh doanh điện.

• Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: Các khoản thu phát sinh từ tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính, tiền thu phí bảo lãnh, phí cho vay.

Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, kể cả chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ có tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính thấp hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán.

• Tiền thu từ chuyển nhượng vốn góp tại Tổng công ty trách nhiệm hữu hạn, Tổng công ty cổ phần nhưng không bao gồm phần tiền thu từ bán phần vốn nhà nước còn lại tại thời điểm Tổng công ty trách nhiệm hữu hạn, Tổng công ty cổ phần chuyển đổi từ Tổng công ty thành viên hoặc đơn vị phụ thuộc của EVNHANOI, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư.

• Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa, công cụ, dụng cụ; thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; các khoản phải trả nhưng không trả vì nguyên nhân từ phía chủ nợ; chiết khấu thanh toán; giá trị quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân... các khoản thu nháp của năm trước hoạch toán thiếu, năm nay mới phát hiện; khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được; tiền thù lao cho người đại diện kiêm nhiệm do doanh nghiệp khác chỉ trả và các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

Các khoản doanh thu của EVNHANOI luôn được hạch toán và theo dõi trên hệ thống chương trình kế toán theo từng ngày và đây cũng được xem là một tiêu chí chấm thi đua khen thưởng hàng quý.

*** Kiểm soát, giám sát hoạt động quản lý tài chính**

EVNHANOI thường xuyên kiểm tra tài chính để đảm bảo rằng việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ, trung thực minh bạch và luôn đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu Tổng công ty cũng như các đối tượng có liên quan.

Đối với công tác kiểm tra nội bộ: Công tác kiểm tra được bộ phận kiểm soát Tổng công ty tiến hành kiểm tra định kỳ mỗi năm một lần vào cuối năm tài chính.

Đối với công tác kiểm tra bên ngoài: Theo pháp luật hiện hành ở Việt Nam, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội thường xuyên phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước như:

Kiểm toán Nhà nước: Cơ quan này thực hiện kiểm toán độc lập nhằm đánh giá các báo cáo tài

chính của EVNHANOI, đảm bảo Tổng công ty tuân thủ các quy định kế toán và tài chính hiện hành, từ đó xác nhận tính chính xác và minh bạch trong hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Thanh tra Chính phủ: Cơ quan này có quyền tiến hành thanh tra toàn diện các hoạt động tài chính của EVNHANOI khi có yêu cầu, nhằm phát hiện các sai phạm và đưa ra biện pháp xử lý nếu có. Thanh tra Chính phủ tập trung vào việc đảm bảo các hoạt động tài chính không chỉ hợp pháp mà còn phù hợp với các quy định của Nhà nước.

Cục Thuế Doanh nghiệp lớn: Cơ quan này chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ thuế của EVNHANOI. Điều này đảm bảo Tổng công ty tuân thủ các quy định về nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước, góp phần giữ vững sự ổn định tài chính của quốc gia.

Bộ Tài chính: Thông qua các chính sách và quy định tài chính, Bộ Tài chính cũng có thẩm quyền giám sát tình hình tài chính của EVNHANOI nhằm đảm bảo Tổng công ty tuân thủ các quy định về quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp.

Các hoạt động kiểm tra từ các cơ quan này góp phần đảm bảo EVNHANOI duy trì một hệ thống tài chính minh bạch, đúng luật, và hoạt động hiệu quả, từ đó củng cố lòng tin của Nhà nước và xã hội đối với doanh nghiệp.

Kết quả đạt được

• Về cấu trúc tài chính: Tiềm lực tài chính của EVNHANOI ngày càng được nâng cao khi quy mô tổng nguồn vốn tăng dần. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu được giữ ổn định, tình hình nợ vay của EVNHANOI đã biến động theo chiều hướng tích cực hơn. Tính ổn định về nguồn tài trợ của EVNHANOI cũng là khá cao, khi quy mô vốn dài hạn và vốn chủ sở hữu liên tục tăng.

• Năng lực sản xuất, quy mô của EVNHANOI được mở rộng phát triển trong năm vừa qua: Quy mô tổng tài sản của EVNHANOI năm 2023 tăng lên tương đối nhiều, đặc biệt là tài sản cố định. Khả năng huy động vốn của EVNHANOI cuối năm 2023 cũng tốt hơn so với các năm trước, EVNHANOI đã nỗ lực nhiều trong việc huy động vốn để mở rộng, phát triển sản xuất.

• Doanh thu tăng trưởng ổn định qua các năm: EVNHANOI đã ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu thuần liên tục qua ba năm từ 2021 đến 2023, đến từ nhu cầu sử dụng điện năng tại Hà Nội ngày càng gia tăng, cùng với giá điện được điều chỉnh

theo hướng có lợi cho doanh nghiệp ngành điện lực. Việc doanh thu luôn vượt kế hoạch đề ra cũng phản ánh Tổng công ty đã có khả năng dự báo và điều hành linh hoạt, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện của nhân dân.

- Khả năng thu hồi nợ tốt: Vòng quay nợ phải thu và kỳ thu tiền bình quân của EVNHANOI đã có sự cải thiện đặc biệt trong năm 2023, cho thấy Tổng công ty đang tăng cường quản lý công nợ và có khả năng thu hồi các khoản phải thu từ khách hàng một cách nhanh chóng. Việc quản lý công nợ hiệu quả không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro tài chính mà còn góp phần duy trì dòng tiền ổn định cho các hoạt động của Tổng công ty.

- Hiệu suất sử dụng vốn lưu động, vốn kinh doanh được cải thiện: các chỉ tiêu số vòng luân chuyển vốn lưu động, hiệu suất sử dụng vốn cố định, vòng quay vốn kinh doanh tăng lên qua các năm cho thấy EVNHANOI đang quản lý và sử dụng vốn ngày một hiệu quả hơn, giúp tạo ra được nhiều đồng doanh thu hơn trên mỗi đồng vốn mà Tổng công ty đã bỏ ra, củng cố tình hình tài chính thêm vững chắc.

Hạn chế

Trong quá trình vận hành và quản lý cho thấy, tiềm lực tài chính của EVNHANOI ngày càng được nâng cao và đã có những kết quả nhất định, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế:

Sự phụ thuộc tài chính vào nguồn vốn nợ phải trả: Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của EVNHANOI, cho thấy Tổng công ty có sự phụ thuộc đáng kể vào nguồn vốn vay. Sự phụ thuộc này gây áp lực tài chính, đặc biệt là trong các giai đoạn lãi suất tăng cao hoặc dòng tiền không ổn định. Việc duy trì tỷ trọng nợ phải trả lớn cũng ảnh hưởng đến tính linh hoạt tài chính của Tổng công ty, khiến EVNHANOI gặp khó khăn trong việc tự chủ các quyết định đầu tư lớn mà không phụ thuộc quá nhiều vào các khoản vay.

Hiệu quả sử dụng hàng tồn kho không tốt: Chỉ số vòng quay hàng tồn kho của EVNHANOI có biến động giảm vào năm 2023, cho thấy Tổng công ty chưa quản lý sử dụng tốt hàng tồn kho, vật tư của mình. Sự biến động này dẫn đến chi phí lưu kho tăng và ảnh hưởng biên lợi nhuận của Tổng công ty.

Chi phí tăng cao dẫn tới lợi nhuận giảm: EVNHANOI đối mặt với thực trạng chi phí đầu vào liên tục gia tăng qua các năm, giá thành sản xuất

điện và chi phí bảo trì, nâng cấp hệ thống hạ tầng điện ngày càng cao. Việc tăng chi phí này làm giảm hiệu quả sinh lời và gây áp lực lớn lên lợi nhuận của Tổng công ty.

Tỷ suất sinh lời (ROS, ROA, ROE) bị chững lại: Mặc dù EVNHANOI đạt được mức tăng trưởng doanh thu ổn định, các chỉ số sinh lời như ROS, ROA và ROE lại có xu hướng chững lại hoặc giảm trong các năm 2022 và 2023. Điều này phản ánh EVNHANOI cần có các biện pháp tối ưu hóa chi phí và gia tăng hiệu quả sinh lời trong các hoạt động kinh doanh.

Một số khuyến nghị nhằm tăng cường quản lý tài chính tại Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội

Trước hết, EVNHANOI hướng tới tối ưu hóa cấu trúc vốn thông qua việc duy trì một cơ cấu tài chính cân bằng giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay. Mục tiêu là giảm thiểu chi phí vốn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động các nguồn lực tài chính phục vụ cho các dự án quan trọng như nâng cấp hạ tầng điện lực, đầu tư công nghệ hiện đại và mở rộng hệ thống quản lý vận hành. Tối ưu hóa cấu trúc vốn giúp Tổng công ty linh hoạt hơn trong việc sử dụng nguồn vốn, đồng thời đảm bảo tính ổn định tài chính trong dài hạn.

Song song với đó, việc quản lý rủi ro tài chính cũng là một mục tiêu quan trọng mà EVNHANOI đặc biệt chú trọng. Mục tiêu là giảm thiểu tối đa những tác động bất lợi và bảo vệ nguồn vốn của Tổng công ty, từ đó đảm bảo sự ổn định tài chính trong bối cảnh thị trường thay đổi.

Vì thế, EVNHANO cần đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật là mục tiêu không thể thiếu trong quản lý tài chính, đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về thuế, kế toán, kiểm toán và các chính sách tài chính liên quan nhằm tạo điều kiện cho một hệ thống tài chính minh bạch và đáng tin cậy nhằm tránh khỏi các rủi ro pháp lý, góp phần xây dựng uy tín trong mắt các đối tác, nhà đầu tư và cộng đồng.

Thứ nhất, giải pháp về tài chính

** Tối ưu hóa cấu trúc nguồn vốn và chi phí tài chính*

Việc tối ưu hóa cấu trúc vốn không chỉ giúp EVNHANOI giảm thiểu chi phí tài chính mà còn giúp tăng tính bền vững trong tài chính dài hạn. Để đạt được điều này, EVNHANOI cần thực hiện việc phân tích chi tiết các nguồn vốn hiện có và xây

dựng kế hoạch dài hạn nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn; ưu tiên sử dụng nguồn vốn vay từ các ngân hàng uy tín, đảm bảo mức lãi suất ưu đãi, điều này sẽ giúp giảm thiểu chi phí tài chính đáng kể. Trong trường hợp cần thiết, có thể triển khai các công cụ tài chính như phát hành trái phiếu, huy động vốn từ các đối tác chiến lược hoặc thậm chí thông qua các nguồn quỹ đầu tư với lợi ích song phương.

** Quản lý nợ hiệu quả và tối ưu hóa chi phí lãi vay*

Việc quản lý nợ hiệu quả và tối ưu hóa chi phí lãi vay là rất cần thiết trong tăng cường quản lý tài chính với Tổng công ty; có thể tối ưu hóa chi phí lãi vay bằng cách đánh giá và tái cơ cấu các khoản nợ hiện có; thiết lập mối quan hệ lâu dài với các ngân hàng và đối tác tài chính uy tín để có được các khoản vay ưu đãi với lãi suất thấp, từ đó giảm thiểu chi phí lãi vay và rà soát định kỳ các khoản vay để phát hiện những khoản nợ không hiệu quả và nhanh chóng thanh lý hoặc tái cơ cấu cũng là một cách hiệu quả giúp Tổng công ty duy trì mức lãi vay ổn định.

** Tăng cường phân tích, dự báo và kiểm soát dòng tiền*

Quản lý dòng tiền một cách khoa học là yếu tố sống còn cho sự ổn định tài chính của Tổng công ty. Do đó, EVNHANOI cần áp dụng các công cụ dự báo tài chính hiện đại và hệ thống phân tích dữ liệu tiên tiến nhằm dự báo được những thay đổi bất thường trong dòng tiền, từ đó có biện pháp chuẩn bị và phản ứng kịp thời. Các mô hình dự báo dòng tiền như phân tích xu hướng và dự báo dòng tiền theo mùa sẽ giúp Tổng công ty nắm bắt các biến động tài chính trong tương lai và đưa ra biện pháp đối phó kịp thời, từ đó đảm bảo hoạt động tài chính ổn định và giảm thiểu rủi ro thiếu hụt vốn.

** củng cố mối quan hệ giữa EVNHANOI với thị trường tài chính*

EVNHANOI cần phải mở rộng các quan hệ với thị trường tài chính, thông qua thị trường này để tìm kiếm các nguồn tài trợ khác nhau. Trên thị trường này, EVNHANOI tạo được nguồn vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để sẵn sàng cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng danh mục mặt hàng hóa mỹ phẩm, mặt hàng tiêu dùng, đa dạng hóa các sản phẩm mới ngoài sản phẩm đã và đang kinh doanh của EVNHANOI.

Để giải quyết vấn đề này, EVNHANOI cần phải tạo lập được tiềm năng tài chính vững mạnh

để thuận lợi cho việc huy động vốn và tìm các biện pháp để thu hồi các khoản công nợ phải thu đúng hạn, tiến hành đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho phù hợp với điều kiện hiện nay.

Thứ hai, giải pháp về tăng cường quy chế quản lý nội bộ

** Cập nhật và xây dựng các quy chế tài chính phù hợp*

EVNHANOI nên thường xuyên rà soát và cập nhật các quy chế tài chính nội bộ để đảm bảo tính phù hợp với các thay đổi trong luật pháp và các tiêu chuẩn ngành, sẽ giúp Tổng công ty tuân thủ quy định pháp lý và tối ưu hóa quy trình làm việc và tăng tính minh bạch trong quản lý tài chính. Các chính sách như kiểm soát chi phí, quản lý tài sản, các quy trình chi tiêu và thanh toán cần được xây dựng một cách chi tiết và rõ ràng để tránh việc lạm dụng hoặc sai sót.

** Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tài chính nội bộ*

Một hệ thống kiểm tra giám sát chặt chẽ sẽ giúp EVNHANOI phát hiện sớm các vấn đề bất thường và ngăn ngừa rủi ro tài chính, kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm, đảm bảo sự minh bạch và tuân thủ quy trình. Bên cạnh đó, Tổng công ty có thể áp dụng các phần mềm quản lý tài chính để hỗ trợ trong việc phân tích và đánh giá dữ liệu một cách tự động và chính xác, từ đó nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra và giám sát.

** Thúc đẩy văn hóa tuân thủ và minh bạch*

Để xây dựng một môi trường làm việc minh bạch và tuân thủ, EVNHANOI cần thúc đẩy văn hóa tuân thủ trong toàn bộ tổ chức. Điều này có thể được thực hiện thông qua các chương trình đào tạo định kỳ, các buổi truyền thông nội bộ nhằm nâng cao nhận thức của nhân viên về tầm quan trọng của việc tuân thủ các quy định nội bộ và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp. Một tổ chức có văn hóa tuân thủ mạnh mẽ sẽ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý, tăng cường niềm tin của khách hàng và đối tác, từ đó đóng góp vào sự phát triển bền vững của Tổng công ty.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Luật Doanh nghiệp 2020 (số 59/2020/QH14)

Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội, Báo cáo tài chính năm 2021, 2022, 2023, Hà Nội.

Ý ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG MỞ CỦA KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA THÔNG TIN TRUYỀN MIỆNG ĐIỆN TỬ

TS. Phạm Thu Thủy* - Ths. Nguyễn Thị Thu*

Bài viết phân tích các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng mở (Open Banking) và vai trò điều tiết của thông tin truyền miệng điện tử (eWOM) thông qua mô hình chấp nhận công nghệ (TAM). Kết quả từ phần mềm Smart PLS4 cho thấy, cảm nhận tính hữu ích và thái độ đối với dịch vụ là những yếu tố chính thúc đẩy ý định sử dụng ngân hàng mở, trong khi thông tin truyền miệng điện tử đóng vai trò điều tiết quan trọng, gia tăng hiệu quả tác động của các yếu tố này. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả triển khai ngân hàng mở, bao gồm cải thiện mức độ hiểu biết về ngân hàng mở, cá nhân hóa trải nghiệm người dùng và tối ưu hóa sức mạnh của thông tin truyền miệng điện tử. Những đóng góp của bài viết không chỉ mở rộng cơ sở lý thuyết về hành vi chấp nhận công nghệ mà còn cung cấp các gợi ý thực tiễn cho việc phát triển dịch vụ tài chính số tại Việt Nam.

• Từ khóa: ngân hàng mở; ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng mở; thông tin truyền miệng điện tử.

The article analyzes the factors influencing the intention to use Open Banking services and the moderating role of electronic word-of-mouth (eWOM) through the Technology Acceptance Model (TAM). Results derived from Smart PLS4 software indicate that perceived usefulness and attitudes toward the service are the main drivers of the intention to use Open Banking. Meanwhile, eWOM plays a significant moderating role, enhancing the impact of these factors. The study proposes solutions to improve the effectiveness of Open Banking implementation, including enhancing openbanking knowledge, personalizing user experiences, and optimizing the power of eWOM. The contributions of the article not only expand the theoretical foundation of technology acceptance behavior but also offer practical recommendations for the development of digital financial services in Vietnam.

• Key words: open banking; intention to use open banking services; electronic word-of-mouth.

JEL codes: G21, L81

Ngày gửi bài: 10/12/2024

Ngày gửi phản biện: 18/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.13>

mà còn tạo điều kiện cải thiện trải nghiệm khách hàng và gia tăng khả năng tiếp cận tài chính. Tại Việt Nam, sự phát triển của ngân hàng mở diễn ra trong một bối cảnh kinh tế - xã hội đặc thù, nơi niềm tin của khách hàng và hành vi tiêu dùng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các nguồn thông tin trực tuyến.

Nghiên cứu này tập trung khám phá ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng mở trên thị trường Việt Nam, sử dụng mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) và bổ sung vai trò điều tiết của thông tin truyền miệng điện tử (Electronic Word-of-Mouth - eWOM). Bài viết không chỉ làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố chính như cảm nhận tính hữu ích, cảm nhận dễ sử dụng, thái độ đối với dịch vụ và ý định sử dụng, mà còn mở rộng phạm vi nghiên cứu bằng cách tích hợp yếu tố eWOM, một phương thức tiếp thị và xây dựng niềm tin mạnh mẽ trong kỷ nguyên số hóa. Kết quả nghiên cứu có thể đóng góp vào việc thực hiện các đề án thanh toán không dùng tiền mặt và chiến lược phát triển các hệ thống thanh toán tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Dịch vụ ngân hàng mở

Ngân hàng mở là một mô hình đổi mới trong ngành tài chính, trong đó các tổ chức tài chính chia sẻ dữ liệu

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang tạo ra những bước tiến vượt bậc trong ngành tài chính, ngân hàng mở (Open Banking) được xem là một bước đột phá chiến lược, tái định hình hệ sinh thái tài chính toàn cầu. Với khả năng chia sẻ dữ liệu thông qua các nền tảng giao diện lập trình ứng dụng (API), ngân hàng mở không chỉ mang đến sự minh bạch, đổi mới công nghệ

* Học viện Ngân hàng; email: thuypt@hvn.edu.vn - thunt@hvn.edu.vn

khách hàng với các bên thứ ba thông qua API. Việc chia sẻ này được thực hiện dựa trên sự đồng ý của khách hàng, với mục tiêu thúc đẩy sự minh bạch, đổi mới công nghệ và cải thiện trải nghiệm dịch vụ tài chính. Theo nghiên cứu của Barbosa và cộng sự (2024), ngân hàng mở không chỉ là xu hướng công nghệ mà còn đóng vai trò chiến lược trong tái cấu trúc hệ sinh thái tài chính.

Ngân hàng mở đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường khả năng quản lý tài chính (Gupta và cộng sự, 2023). Lynn và cộng sự (2020) cũng nhận định rằng, việc tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn giúp người dùng có cái nhìn toàn diện hơn về tài chính cá nhân, từ đó cải thiện khả năng ra quyết định. Barbosa và cộng sự, 2024 chứng minh ngân hàng mở tối ưu hóa trải nghiệm thanh toán, giảm thời gian xử lý giao dịch. Ngân hàng mở cũng thúc đẩy đổi mới và sáng tạo và hiệu quả. Torre và Ebarido (2024) chỉ ra rằng, các sản phẩm như quản lý tài chính cá nhân, ứng dụng thanh toán và công cụ tín dụng thông minh đều hưởng lợi từ dữ liệu chia sẻ thông qua ngân hàng mở. Dữ liệu chia sẻ còn hỗ trợ các tổ chức tài chính đánh giá tín dụng khách hàng nhanh chóng và chính xác hơn, cải thiện quy trình phê duyệt tín dụng (Lynn và cộng sự, 2020). Ngoài ra, ngân hàng mở còn hỗ trợ nền kinh tế số, đặc biệt khi kết hợp với các công nghệ như trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, mở ra các cơ hội đầu tư và đổi mới sâu rộng.

Dù có nhiều lợi ích, ngân hàng mở cũng đối mặt với những thách thức lớn. Gupta và cộng sự (2023) còn nhấn mạnh rằng người dùng có thể e ngại việc chia sẻ thông tin tài chính do lo ngại về bảo mật và quyền riêng tư, nhất là ở các thị trường đang phát triển. Hơn nữa, khung pháp lý chưa hoàn thiện cũng là một rào cản lớn cản trở sự phát triển của ngân hàng mở.

Mô hình TAM trong phân tích ý định sử dụng ngân hàng mở

Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) do Davis (1989) đề xuất, là một khung lý thuyết quan trọng và nền tảng trong việc nghiên cứu hành vi chấp nhận công nghệ của người dùng. TAM tập trung vào hai yếu tố chính: Cảm nhận tính hữu ích (PU) và Cảm nhận dễ sử dụng (PEOU), từ đó ảnh hưởng đến thái độ (ATU), ý định hành vi (BI), và hành vi sử dụng thực tế (AU).

Cảm nhận tính hữu ích đại diện cho niềm tin của người dùng rằng việc sử dụng công nghệ sẽ cải thiện hiệu quả công việc hoặc đem lại giá trị cụ thể. Còn cảm nhận dễ sử dụng đo lường mức độ người dùng nhận thấy công nghệ dễ dàng tiếp cận và sử dụng mà không gặp rào cản lớn. Hai yếu tố này không chỉ ảnh hưởng lẫn nhau mà còn đóng vai trò quyết định trong việc hình thành thái độ tích cực và ý định hành vi của người dùng đối với công nghệ, bao gồm cả ngân hàng mở. Mô hình TAM là một công cụ mạnh mẽ, được sử

dụng phổ biến để phân tích và dự báo hành vi chấp nhận công nghệ của người dùng.

Thông tin truyền miệng điện tử

Truyền miệng điện tử (eWOM) là một công cụ tiếp thị quan trọng trong kỷ nguyên số hóa, bao gồm mọi hình thức giao tiếp không chính thức trên internet về trải nghiệm sử dụng, lợi ích và tính năng của sản phẩm, dịch vụ hoặc thương hiệu. Những phản hồi chi tiết từ cộng đồng trực tuyến không chỉ củng cố niềm tin của khách hàng mà còn cung cấp cơ hội so sánh và nghiên cứu sản phẩm, đặc biệt ở các thị trường mới nổi nơi eWOM đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành thái độ và quyết định tiêu dùng (Al-Gasawneh & Al-Adamat, 2020, Al-Gasawneh và cộng sự, 2023).

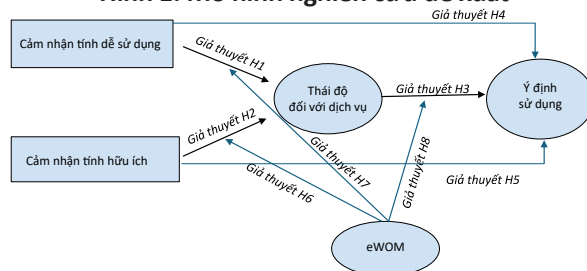
Park et al. (2021) chỉ ra eWOM có thể tăng cường sự hấp dẫn của các thương hiệu cao cấp thông qua các phản hồi tích cực từ cộng đồng trực tuyến. Al-Gasawneh và Al-Adamat (2020) đã khẳng định rằng, eWOM có khả năng làm tăng hiệu quả của các chiến lược tiếp thị thông qua việc cung cấp kênh phản hồi đáng tin cậy từ người tiêu dùng. Al-Gasawneh et al. (2023) chỉ ra rằng eWOM đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc kết nối chiến lược tiếp thị truyền thông xã hội với ý định mua hàng, đặc biệt trong các lĩnh vực có quyết định mua hàng phức tạp. Halim et al. (2022) nhận định rằng, eWOM tiêu cực có thể làm giảm đáng kể niềm tin của khách hàng và gây tổn hại nghiêm trọng đến hình ảnh thương hiệu.

Khi công nghệ tiếp tục phát triển, eWOM sẽ trở thành một phần không thể thiếu trong chiến lược tiếp thị của doanh nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi tiêu dùng, xây dựng niềm tin và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững. Khi khách hàng nhận được thông tin từ những nguồn uy tín trên các nền tảng eWOM, họ có xu hướng đánh giá cao giá trị của sản phẩm và dịch vụ, từ đó thúc đẩy ý định mua sắm. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh thị trường ngày càng cạnh tranh và yêu cầu thông tin minh bạch từ phía doanh nghiệp.

2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nghiên cứu sử dụng mô hình TAM, là mô hình phổ biến trong phân tích hành vi sử dụng các sản phẩm dịch

vụ công nghệ, kết hợp với vai trò điều tiết của thông tin truyền miệng điện tử từ các lược khảo lý thuyết như trên và đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Các giả thuyết nghiên cứu

H1: Cảm nhận dễ sử dụng có tác động tích cực đến thái độ đối với dịch vụ openbanking

H2: Cảm nhận tính hữu ích có tác động tích cực đến thái độ đối với dịch vụ openbanking

H3: Thái độ đối với dịch vụ openbanking có tác động tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ openbanking

H4: Cảm nhận dễ sử dụng có tác động tích cực ý định sử dụng dịch vụ openbanking

H5: Cảm nhận tính hữu ích có tác động tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ openbanking

H6, H7, H8: Thông tin truyền miệng điện tử có tác động điều tiết mối quan hệ giữa cảm nhận dễ sử dụng và thái độ đối với dịch vụ (H6), mối quan hệ giữa cảm nhận tính hữu ích và thái độ đối với dịch vụ (H7) và thái độ đối với dịch vụ và ý định sử dụng (H8)

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát với thang đo Likert bao gồm 5 cấp độ: 1: Hoàn toàn không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Trung lập, 4: Đồng ý và 5: Hoàn toàn đồng ý. Đối tượng tham gia khảo sát là khách hàng đã sử dụng internet banking của các Ngân hàng Thương mại, sống tại Hà Nội. Để xây dựng các thang đo trong bảng hỏi, nhóm dựa trên các nghiên cứu cùng chủ đề trước đó, bảng hỏi sau đó được tham khảo ý kiến từ 03 chuyên gia marketing và 05 khách hàng và nhằm đảm bảo sự dễ hiểu và đầy đủ. Khảo sát chính thức được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện thông qua nền tảng Google Forms trong tháng 11, 12 năm 2024. Khảo sát thu được tổng cộng 265 phản hồi, sau quá trình lọc và làm sạch dữ liệu, còn 214 phiếu khảo sát hợp lệ được sử dụng để phân tích hồi quy. Quy mô mẫu này được cho là phù hợp với yêu cầu tối thiểu để phân tích hồi quy theo khuyến nghị của Hair et al. (2017). Nhóm sử dụng phần mềm SMART PLS 4.0 để thực hiện mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô hình đo lường

Để đánh giá mô hình đo lường, nhóm tác giả sử dụng hướng dẫn của Hair và cộng sự (2017). Kết quả cho thấy, các biến quan sát đều đạt chất lượng do có hệ số tải ngoài lớn hơn 0,7. Chỉ số Cronbach Alpha dao động trong khoảng tối ưu (từ 0,7 đến 0,9) cho các biến, duy chỉ có biến thái độ đối với dịch vụ có hệ số Cronbach Alpha là 0,656, đây cũng là mức là chấp nhận được với các nghiên cứu khám phá. Chỉ số độ tin cậy tổng hợp (CR) cũng nằm trong khoảng 0,806 đến 0,932, thỏa mãn lớn hơn ngưỡng 0,7. Chỉ số AVE, đo lường độ hội tụ của thang đo, lớn hơn ngưỡng 0,5, nên

độ hội tụ của thang đo được đảm bảo. Hệ số Fornell and Lacker, đánh giá tính phân biệt của thang đo được đảm bảo do có căn bậc 2 AVE của một nhân tố lớn hơn tất cả các hệ số tương quan của nhân tố đó với các nhân tố khác trong mô hình (Bảng 1, 2).

Bảng 1: Đánh giá chất lượng biến quan sát

Thang đo	Outer loadings	Cronbach alpha	CR	AVE
DSD1	0,904	0,906	0,932	0,775
DSD2	0,887			
DSD3	0,899			
DSD4	0,830			
HI1	0,893	0,876	0,923	0,800
HI2	0,900			
HI4	0,891			
EWOM1	0,886			
EWOM2	0,787	0,771	0,868	0,687
EWOM3	0,811			
TD1	0,816	0,656	0,806	0,581
TD2	0,747			
TD3	0,720			
YD1	0,897	0,806	0,886	0,722
YD2	0,805			
YD3	0,845			

Nguồn: kết quả từ phần mềm Smart PLS4

Bảng 2: Đánh giá giá trị phân biệt theo hệ số Fornell and Lacker

Nhân tố	DSD	EWOM	HI	YD	TD
DSD	0.881				
EWOM	-0.032	0.829			
HI	0.116	0.304	0.895		
YD	0.045	0.501	0.578	0.850	
TD	0.162	-0.006	0.233	0.327	0.762

Nguồn: kết quả từ phần mềm Smart PLS4

4.2. Mô hình cấu trúc

Để đánh giá mô hình cấu trúc trên SmartPLS4, nhóm tác giả xem xét các yếu tố: tính cộng tuyến của các biến độc lập (thể hiện qua chỉ số VIF), ý nghĩa các quan hệ tác động trong mô hình (sử dụng hệ số đường dẫn path coefficient), mức độ giải thích của mô hình (sử dụng hệ số xác định, mức độ quan trọng của biến độc lập (sử dụng hệ số tác động theo gợi ý của Hair và cộng sự (2017)). Chỉ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 3 nên mô hình nghiên cứu không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. R^2 hiệu chỉnh của ý định sử dụng dịch vụ bằng 0,524 như vậy các biến độc lập Tính dễ sử dụng (DSD) và Tính hữu ích (HI) và thái độ đối với dịch vụ (TD) giải thích được 52,4% sự biến thiên của biến của ý định sử dụng dịch vụ openbanking (YD). hiệu chỉnh của biến phụ thuộc Thái độ đối với dịch vụ có giá trị 0,082 cho thấy 8,02% sự thay đổi trong thái độ đối với dịch vụ openbanking (TD) được giải thích bởi các biến độc lập.

Chỉ số cho thấy, Tính dễ sử dụng (DSD) có tác động rất nhỏ tới thái độ đối với dịch vụ và ý định sử dụng dịch vụ với f^2 bằng 0.018 và 0,003 tương ứng; Tính hữu ích (HI) có tác động nhỏ tới thái độ đối với dịch vụ ($f^2=0,057$) và tác động trung bình tới ý định sử dụng dịch vụ (f^2 bằng 0,265). Thông tin truyền miệng có tác động rất nhỏ tới thái độ đối với dịch vụ ($f^2=0,003$)

và tác động trung bình tới ý định sử dụng dịch vụ ($f^2 = 0,347$); Thái độ đối với dịch vụ có tác động nhỏ đến ý định sử dụng dịch vụ của khách hàng (YD) với f^2 bằng 0,036. Trong các mối quan hệ điều tiết, thông tin truyền miệng và tính hữu ích có tác động nhỏ, trong khi thông tin truyền miệng và tính dễ sử dụng, thông tin truyền miệng và thái độ có tác động rất nhỏ tới ý định sử dụng dịch vụ.

Kết quả phân tích hệ số đường dẫn (path coefficient) với Bootstrap 5000 mẫu cho thấy các giả thuyết H1, H3, H4 được chấp nhận (Bảng 3).

Bảng 3: Kết quả mô hình cấu trúc

Tác động	Giả thuyết	Hồi quy chuẩn hoá	Giá trị T	Giá trị P	Kết luận
DSD → TD	H1	0,135	1,974	0,048	Chấp nhận
HI → TD	H2	0,240	4,143	0,000	Chấp nhận
TD → YD	H3	0,402	2,867	0,004	Chấp nhận
DSD → YD	H4	0,040	0,731	0,465	Bác bỏ
HI → YD	H5	0,385	6,731	0,000	Chấp nhận
EWOM x TD → YD	H6	-0,111	0,738	0,461	Bác bỏ
EWOM x HI → TD	H7	0,169	2,832	0,005	Chấp nhận
EWOM x DSD → TD	H8	-0,030	0,557	0,577	Bác bỏ

Nguồn: kết quả từ phần mềm Smart PLS4

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cung cấp những minh chứng quan trọng về các yếu tố thuộc mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) tác động đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng mở tại thị trường Việt Nam. Trong đó, cảm nhận tính hữu ích được xác định là yếu tố tác động mạnh nhất đến ý định sử dụng (YD), với hệ số hồi quy chuẩn hóa đạt 0,385 ($p < 0,001$). Kết quả này nhấn mạnh rằng người tiêu dùng tại Việt Nam, vốn nhạy bén với hiệu quả và lợi ích, đánh giá cao các giá trị mà ngân hàng mở mang lại, bao gồm khả năng quản lý tài chính hiệu quả, tiết kiệm thời gian và cá nhân hóa dịch vụ.

Cảm nhận tính dễ sử dụng cũng có ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với dịch vụ, với hệ số hồi quy chuẩn hóa 0,135 ($p = 0,048$). Điều này cho thấy các yếu tố như giao diện thân thiện, trải nghiệm sử dụng mượt mà và sự thuận tiện trong việc tiếp cận công nghệ có thể định hình thái độ tích cực của người dùng. Tuy nhiên, tác động trực tiếp của cảm nhận dễ sử dụng đến ý định sử dụng không đạt ý nghĩa thống kê (hệ số hồi quy = 0,040, $p = 0,465$), điều này cho thấy rằng người dùng tại Việt Nam khá quen với việc sử dụng công nghệ nên tính dễ sử dụng không phải là yếu tố quyết định đến ý định sử dụng.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vai trò điều tiết mạnh mẽ của thông tin truyền miệng điện tử đối với ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng mở. Hệ số hồi quy giữa eWOM và YD đạt 0,504 ($p < 0,001$), phản ánh mức độ ảnh hưởng lớn của các nguồn thông tin trực tuyến trong quyết định tiêu dùng. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Al-Gasawneh & Al-Adamat (2020) và Al-Gasawneh và cộng sự (2023). Tuy nhiên, tác động của eWOM lên thái độ sử dụng dịch vụ không được xác

định rõ ràng (hệ số hồi quy = -0,055, $p = 0,396$), gợi ý rằng người tiêu dùng tại Việt Nam, dù bị ảnh hưởng bởi các đánh giá trực tuyến, vẫn dựa nhiều vào trải nghiệm thực tế và cảm nhận cá nhân khi hình thành thái độ đối với ngân hàng mở.

Thái độ đối với dịch vụ được xác nhận là yếu tố trung gian quan trọng trong mô hình TAM, với hệ số hồi quy chuẩn hóa đạt 0,402 ($p = 0,004$). Kết quả này phù hợp với lý thuyết trước đây, khẳng định rằng thái độ tích cực chính là động lực thúc đẩy ý định sử dụng dịch vụ.

Mặc dù mô hình nghiên cứu đã giải thích được 52,4% sự biến thiên của ý định sử dụng ($R^2 = 0,524$), vẫn còn một khoảng trống lớn (47,6%) cần được làm rõ bởi các yếu tố khác như niềm tin vào tính bảo mật, mức độ sẵn sàng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật và khung pháp lý tại Việt Nam. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh khách hàng ngày càng lo ngại về quyền riêng tư và an toàn dữ liệu tài chính.

Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy cảm nhận tính hữu ích và thái độ đối với dịch vụ được xác định có tác động quyết định đến ý định sử dụng dịch vụ, trong khi thông tin truyền miệng điện tử đóng vai trò điều tiết đáng kể, đặc biệt trong việc tăng cường ảnh hưởng của các yếu tố cốt lõi lên ý định sử dụng. Những phát hiện này không chỉ củng cố cơ sở lý thuyết của mô hình TAM mà còn mở rộng tầm nhìn về vai trò của các yếu tố xã hội và công nghệ trong môi trường kinh doanh hiện đại. Từ các kết quả trên, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm phát triển dịch vụ ngân hàng mở, bao gồm tối ưu hóa lợi ích thực tiễn của dịch vụ ngân hàng mở, nâng cao hiểu biết cộng đồng về ngân hàng mở và khai thác hiệu quả sức mạnh của eWOM, xây dựng niềm tin với khách hàng, tăng cường an ninh mạng. Nghiên cứu hi vọng sẽ góp phần triển khai hiệu quả đề án thanh toán không dùng tiền mặt và chiến lược phát triển hệ thống thanh toán Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo:

Al-Gasawneh, J. A., Hasan, M., Joudeh, J. M. M., Nusairat, N. M., Ahmad, A. M. K., & Ngah, A. H. (2023). Mediating Role of E-Word of Mouth on the Relationship between Visual Social Media Marketing and Customer Purchase Intention in Jordanian Real Estate Companies. *Quality - Access to Success*, 24(193), 189-197.

Al-Gasawneh, J. A., & Al-Adamat, A. M. (2020). The role of eWOM in enhancing marketing strategies: Evidence from emerging markets. *Journal of Theoretical and Applied Information Technology*, 98(2), 183-192.

Barbosa, A., Casolaro, A. M. B., & Lima, U. S. M. (2024). Open Banking: Strategic Roles in Financial Ecosystem Reconstruction. *Journal of Financial Innovation*, 56(2), 34-49.

Davis, F. D. (1989). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.

Gupta, R., Khurana, R., & Prashaant, A. (2023). Financial Accessibility Through Open Banking: Barriers and Opportunities. *Electronic Commerce Research*, 21(1), 12-27.

Halim, R. E., Kusuma, A., & Wijaya, F. C. (2022). The impact of negative eWOM on brand trust and purchase intentions in the digital era. *Journal of Consumer Behaviour*, 21(3), 345-360.

Lynn, T., Rosati, P., & Cummins, M. (2020). Data Integration in Financial Decision Making: Insights from Open Banking. *Entrepreneurial Finance in Emerging Markets*, 12(3), 102-120.

Park, C., Lee, T. M., & Kim, S. (2021). Social media advertising and consumer response: The moderating role of social motives. *International Journal of Advertising*, 40(5), 798-816.

Torre, J., & Ebarido, R. (2024). Personal Finance Management Applications and the Role of Open Banking APIs. *Lecture Notes in Electrical Engineering*, 98(4), 56-71.

HOÀN THIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VN100 TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thành Hưng*

Nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ công bố thông tin kế toán trách nhiệm xã hội (TNXH) của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) trong nhóm VN 100 trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích nội dung với 17 chỉ tiêu trên Báo cáo thường niên về kế toán TNXH nói riêng và hoạt động TNXH nói chung. Kết quả nghiên cứu cho thấy các DNNY còn khá thận trọng trong công bố thông tin kế toán TNXH theo quy định trong Thông tư 96/2020/TT-BTC về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Qua đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện các báo cáo cung cấp thông tin kế toán TNXH cho các bên liên quan trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

• Từ khóa: kế toán trách nhiệm xã hội, công bố thông tin, thị trường chứng khoán, báo cáo thường niên.

The study aims to assess the level of disclosure of social responsibility accounting information (CRA) of listed enterprises (SEs) in the VN 100 group on the Vietnamese stock market. The article uses the content analysis method with 17 indicators on the Annual Report on CSR accounting in particular and CSR activities in general. The research results show that SOEs are still quite cautious in disclosing CSR accounting information according to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC on guidelines for information disclosure on the stock market. Thereby, the article proposes a number of recommendations to improve reports providing CSR accounting information to stakeholders in the context of international economic integration.

• Key words: CSR accounting, information disclosure, stock market, annual report.

Ngày gửi bài: 24/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.14>

1. Đặt vấn đề

Trách nhiệm xã hội (Corporate Social Responsibility) của doanh nghiệp (DN) là mối quan tâm hàng đầu của nhiều DN trên thế giới trong bối cảnh hiện nay. Thuật ngữ TNXH của DN bắt nguồn từ học giả người Anh Oliver Sheldon vào năm 1923 (Carroll, 1999). Sheldon cho rằng TNXH được đặt trong mối quan hệ giữa DN với con người thông qua việc DN đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người lao động trong và ngoài DN. Trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người,

khái niệm TNXH cũng có những sự thay đổi nhất định. Tuy nhiên, khái niệm về TNXH tiếp cận theo các bên liên quan được sử dụng rộng rãi nhất. Theo đó, TNXH của DN là các cam kết của DN đối với người lao động, khách hàng, cộng đồng, môi trường và các bên liên quan khác, từ đó đảm bảo quyền lợi cho các bên và sự phát triển bền vững cho DN cũng như xã hội (Elkington, 1998). Cách tiếp cận này phù hợp với các DN trong bối cảnh thực hiện TNXH, hướng tới sự phát triển bền vững. Trong mối quan hệ với các bên có liên quan, DN có 4 loại trách nhiệm gồm: trách nhiệm với môi trường, trách nhiệm với người lao động, trách nhiệm với khách hàng và trách nhiệm với cộng đồng, địa phương.

Trong bối cảnh hội nhập, các DN nhận thức được rằng, thành công trong hoạt động kinh doanh có mối quan hệ mật thiết với thực hiện TNXH. Kế toán TNXH (Social Responsibility Accounting) trở thành một công cụ quản lý hữu hiệu để cung cấp báo cáo kế toán TNXH cho các bên liên quan. Kế toán TNXH lần đầu tiên được đề cập đến trong nghiên cứu của Mobley ở thập niên 70 của thế kỷ trước, với góc độ tiếp cận kế toán TNXH gồm các hướng dẫn về ghi chép, phản ánh, xử lý và cung cấp thông tin về TNXH của DN. Ở thời kỳ đó, TNXH của DN gắn với trách nhiệm bảo vệ môi trường, trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội, trách nhiệm với nhà cung cấp, với người lao động, với người tiêu dùng (Mobley, 1970). Từ đó đến nay, với sự thay đổi trong cách tiếp cận từ Lý thuyết cổ đông (Shareholders Theory) sang Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholders Theory) đã thúc đẩy sự phát triển của kế toán TNXH dưới cả 2 góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Trong đó, kế toán TNXH nhấn mạnh và chú trọng đến các thông tin phi tài chính, có ảnh hưởng đến nhiều đối tượng liên quan, bao gồm người lao động, chủ sở hữu, khách hàng, nhà cung cấp, cơ quan chính

* Trường Đại học Thương mại

phủ và hiệp hội thương mại (Sigma, 2003; Tilt, 2009). Trong giai đoạn đầu, kế toán TNXH tập vào việc quản lý môi trường và giảm thiểu sự thiệt hại về môi trường do DN gây ra. Khi đó, kế toán TNXH đã cung cấp các thông tin liên quan đến trách nhiệm giải trình của các tổ chức. Giai đoạn này ghi nhận số lượng báo cáo TNXH và môi trường tăng đều đặn cả về số lượng và chất lượng với mục đích cung cấp thông tin về xã hội, về môi trường, về tình hình và kết quả kinh doanh của DN. Trong những năm gần đây, các quốc gia và các DN trên toàn thế giới quan tâm, chú trọng đến mục tiêu phát triển bền vững. Khi đó, thuật ngữ thường được sử dụng phổ biến là kế toán phát triển bền vững. Cùng với kế toán tài chính truyền thống, bộ phận kế toán TNXH/ kế toán phát triển bền vững sẽ tiến hành thu thập và cung cấp các thông tin về hoạt động TNXH thông qua các báo cáo về môi trường, xã hội cho các bên có liên quan.

Ở Việt Nam hiện nay, hệ thống báo cáo kế toán TNXH còn khá hạn chế. Các báo cáo quản trị TNXH chưa có tính hệ thống, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà quản lý trong việc đánh tác động và hiệu quả của các hoạt động TNXH trong DN (Hà Thị Thủy, 2019). Các báo cáo đánh giá tác động đến môi trường và xã hội của các DNNY liên quan đến quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, trách nhiệm với cộng đồng địa phương còn khá sơ sài (Đặng Thị Bích Ngọc, 2023). Ngoài ra, các DN Việt Nam vẫn còn khá thụ động trong việc tiếp cận xu hướng báo cáo TNXH toàn cầu nhằm minh bạch hóa thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, các thông tin hướng đến mục tiêu phát triển bền vững (Lê Thị Bảo Như và Nguyễn Thị Phương Thảo, 2020). Trong bối cảnh hội nhập, các DN Việt Nam bắt đầu tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và hướng tới việc niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) khu vực và thế giới, việc thực hiện kế toán TNXH sẽ là bắt buộc để phù hợp với thông lệ quốc tế. Đây là một xu thế tất yếu mà mọi quốc gia cũng như mọi DN sẽ phải thực hiện vì các DN đang phải đối mặt với nhiều vấn đề về môi trường, lao động và xã hội do chính sự phát triển kinh tế tạo ra. Công bố các báo cáo kế toán TNXH nói riêng và báo cáo thực hiện TNXH nói chung cho các bên có liên quan thể hiện sự minh bạch liên quan đến hoạt động của công ty và cam kết của công ty đối với môi trường và xã hội. Do đó, việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo TNXH, báo cáo phát triển bền vững là rất cần thiết cho các DN nói chung và các DNNY nói riêng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Yêu cầu công bố thông tin kế toán TNXH của các doanh nghiệp niêm yết

Để cung cấp các thông tin hoạt động TNXH nói chung và thông tin kế toán TNXH nói riêng, các DN có thể lập Báo cáo TNXH. Báo cáo này có thể được tích hợp và công bố trên các báo cáo thường niên (Annual Report) hoặc được thực hiện một cách riêng biệt và được

công bố dưới hình thức Báo cáo TNXH hoặc Báo cáo môi trường và xã hội (Douglas và cộng sự, 2004). Dựa trên khuôn khổ về cách tiếp cận và định nghĩa TNXH, các DN sẽ xác định các nội dung trình bày và công bố trong Báo cáo TNXH nhằm đánh giá chất lượng và đo lường mức độ thông tin được công bố. Trên cơ sở đó, báo cáo TNXH của DN được coi là một trong những nỗ lực của DN tiếp cận bắt buộc hoặc tự nguyện nhằm báo cáo và công bố các thông tin về hành vi của DN, xác định, đo lường và báo cáo về trách nhiệm với môi trường, lao động và thực tiễn kinh doanh liên quan đến xã hội.

Tại Việt Nam hiện nay, các quy định về kế toán chưa yêu cầu các DN phải công bố thông tin (CBTT) kế toán TNXH. Tuy nhiên với các DNNY, CBTT kế toán TNXH và thông tin TNXH được quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn CBTT trên TTCK. Quy định này yêu cầu các DNNY trên TTCK Việt Nam bắt buộc phải CBTT về hoạt động TNXH về môi trường, xã hội và cộng đồng hướng tới sự phát triển bền vững. Trong đó, DN phải công bố các thông tin kế toán TNXH như các sáng kiến tiết kiệm năng lượng (số tiền tiết kiệm), Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường, Mức lương trung bình đối với người lao động, Các hoạt động tài chính hỗ trợ tài chính phục vụ cộng đồng,... Thông tư 96/2020 cũng quy định các DNNY có thể lập riêng Báo cáo môi trường và xã hội riêng biệt hoặc trình bày tích hợp trong Báo cáo thường niên. Nội dung DN phải báo cáo liên quan đến tác động đến môi trường và xã hội, cụ thể bao gồm 17 chỉ tiêu, phản ánh 7 vấn đề: (1) Tác động lên môi trường; (2) Quản lý nguồn nguyên liệu; (3) Tiêu thụ năng lượng; (4) Tiêu thụ nước; (5) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; (6) Chính sách liên quan đến người lao động; (7) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương. Những nội dung này hiện nay được thể hiện thông qua mục 6 - “Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty” trên Báo cáo thường niên. Trong trường hợp trình bày thành một báo cáo TNXH/phát triển bền vững riêng biệt, DN có thể sử dụng hướng dẫn của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) trực thuộc World Bank và Ủy ban chứng khoán Nhà nước (SSC). Hướng dẫn này dựa trên tiêu chuẩn GRI Standards của Tổ chức sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) - là bộ một chuẩn mực chung được chấp nhận rộng rãi toàn cầu tạo ra một ngôn ngữ chung cho các tổ chức và các bên liên quan mà thông qua đó, các tác động về kinh tế, môi trường và xã hội của tổ chức được công bố và đánh giá.

Với các quy định pháp lý và các hướng dẫn của SSC về CBTT TNXH tại các DNNY Việt Nam đang hướng đến sự phù hợp và tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế. Đây là cơ sở giúp các DNNY có thể CBTT đầy đủ, thể hiện sự cam kết tốt hơn về vấn đề minh bạch thông tin tới các bên liên quan. Qua đó, giúp các nhà đầu tư có

thêm công cụ để tiếp cận toàn diện và tốt nhất với DN và thực hiện các quyết định đầu tư hiệu quả.

3. Thực trạng công bố thông tin kế toán TNXH tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, các DNNY yết được yêu cầu công bố TNXH liên quan đến môi trường, người lao động, cộng đồng, địa phương. Các thông tin này được tích hợp trên mục 6 “Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội” trên Báo cáo thường niên của các DNNY hoặc được CBTT trên Báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Mặc dù Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam đã có nhiều giải pháp khuyến khích các DNNY lập báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Tuy nhiên, số lượng DNNY lập Báo cáo riêng biệt còn rất hạn chế. Năm 2022 có 19 DNNY CBTT TNXH trên báo cáo riêng biệt, sang năm 2023 có 21 DNNY lập Báo cáo phát triển bền vững độc lập và năm 2024, số lượng DN lập Báo cáo phát triển bền vững cho năm tài chính 2023 tăng lên 25 DN, chiếm khoảng 1,2% trong tổng số DNNY trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Để đánh giá thực trạng CBTT kế toán TNXH, bài viết sử dụng mẫu khảo sát là các DNNY thuộc nhóm VN100 - nhóm các DN có quy mô và tính thanh khoản lớn nhất trên thị trường, chiếm khoảng 80% giá trị vốn hóa của toàn bộ TTCK Việt Nam. Các DN có giá trị vốn hóa thị trường lớn thường đầu tư nguồn lực cho việc CBTT nên kỳ vọng các DN này sẽ cung cấp đầy đủ thông tin kế toán TNXH nói riêng và thông tin TNXH nói chung. Nghiên cứu sử dụng thông tin được công bố trên 17 chỉ tiêu trong mục 6 “Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội” của Báo cáo thường niên cho năm tài chính 2023 (được công bố trước 30/6/2024) hoặc công bố trong Báo cáo phát triển bền vững cho năm tài chính 2023 để đánh giá và phân tích.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung để đánh giá mức độ CBTT kế toán TNXH, trong đó tập trung vào 2 vấn đề:

(1) Xác định mức độ CBTT kế toán TNXH qua 4 chỉ tiêu (trong tổng số 17 chỉ tiêu):

- + Số tiền tiết kiệm do thực hiện các sáng kiến tiết kiệm năng lượng.
- + Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp, các quy định về môi trường.
- + Mức lương trung bình đối với người lao động.
- + Các hoạt động tài chính hỗ trợ tài chính phục vụ cộng đồng.

Hình thức phân tích nội dung CBTT kế toán TNXH của từng DN được thực hiện bằng cách cho điểm “có/không” hoặc (1,0) (Branco và Rodrigues, 2008; Monteiro và Aibar-Guzmán, 2009). Nếu các công ty CBTT của các chỉ tiêu trên, với mỗi chỉ tiêu công bố

sẽ được 1 điểm, không công bố sẽ nhận 0 điểm. DN sẽ đạt tối đa 4 điểm nếu công bố đủ 4 chỉ tiêu về kế toán TNXH. Sau đó, sẽ tính toán chỉ số CBTT TNXH của mỗi công ty dưới dạng tỷ lệ % giữa tổng điểm CBTT đạt được so với số điểm tối đa. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phân tích nội dung CBTT TNXH với 17 chỉ tiêu để so sánh. Nếu một công ty nếu đã công bố tất cả 17 chỉ tiêu/khoản mục thông tin trên báo cáo thường niên hoặc trên Báo cáo phát triển bền vững thì sẽ đạt được chỉ số CBTT là 100% (17/17). Tương tự như vậy, nếu công ty không công bố bất kỳ thông tin nào trong số 17 chỉ tiêu được công bố, chỉ số CBTT là 0% (0/17).

(2) Đánh giá việc công bố các thông tin kế toán TNXH tự nguyện khác như tổng doanh thu TNXH (thu nhập từ các hoạt động bán phế liệu, chất thải, sản phẩm tái chế; thu nhập từ các giải thưởng về môi trường,...), chi phí TNXH (chi phí xử lý chất thải, chi phí kiểm toán môi trường, chi phí đào tạo và phát triển nhân viên, chi phí chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho người lao động,...), tài sản TNXH (hệ thống xử lý nước thải, hệ thống chống bụi, hệ thống quan trắc, hệ thống lọc và xử lý bụi, các thiết bị đo lường bụi hô hấp, đo ánh sáng, đo tiếng ồn,...), nợ phải trả TNXH (nợ phát sinh liên quan đến khắc phục hậu quả, phục hồi môi trường bị ô nhiễm, các khoản thuế về môi trường, phí xả thải ra môi trường, nợ phải trả nghĩa vụ pháp lý cam kết với địa phương,...). Các thông tin này (nếu có) sẽ được tổng hợp lại theo nội dung thông tin cung cấp (xác định giá trị, ghi nhận, công bố,...).

Sau khi phân tích nội dung 17 chỉ tiêu được công bố trong 75 Báo cáo thường niên, 25 Báo cáo phát triển bền vững độc lập của 100 DN nhóm VN100, kết quả cho thấy:

* Về mức độ công bố thông tin TNXH nói chung

Nghiên cứu chia nhóm chỉ số CBTT TNXH của 100 DN khảo sát thành 5 mức độ: dưới 20%, từ 20% đến dưới 40%, từ 40% đến dưới 60%, từ 60% đến dưới 80% và trên 80%. Kết quả cho thấy, có 13 DN có chỉ số CBTT < 20%, 22 DN với chỉ số từ 20%-40%, số lượng DN có chỉ số CBTT từ 40%-60%, từ 60%-80% và > 80% lần lượt là 39, 15 và 11. Chỉ số CBTT trung bình của 100 DN trong nhóm VN100 trong năm tài chính 2023 là 48,5%. Với mức độ CBTT TNXH < 50%, cho thấy các DN chưa có sự quan tâm thỏa đáng đến CBTT TNXH cho các bên có liên quan.

Về vận dụng các tiêu chuẩn GRI để CBTT TNXH, có 17/100 DN trong nhóm VN100 đã sử dụng bộ chuẩn mực báo cáo sáng kiến GRI để lập báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Như vậy, có thể thấy xu hướng các DNNY đã tiếp cận chuẩn mực quốc tế trong việc lập và công bố báo cáo TNXH của DN theo bộ tiêu chí của GRI.

* Về mức độ công bố thông tin kế toán TNXH

Kết quả khảo sát cho thấy không có DN nào công bố đủ 4 chỉ tiêu về thông tin kế toán TNXH. Chỉ có 36 DN

công bố 3/4 chỉ tiêu, 52 DN công bố 2/4 chỉ tiêu, và 12 DN chỉ công bố 1/4 chỉ tiêu về kế toán TNXH. Trong đó, chỉ tiêu được công bố nhiều nhất là “Các hoạt động tài chính hỗ trợ tài chính phục vụ cộng đồng”. Điều đó cho thấy các DN rất quan tâm đến việc thực hiện TNXH với cộng đồng, địa phương và sẵn sàng chia sẻ, công bố các thông tin này. Tuy nhiên các DN khảo sát thường bỏ qua chỉ tiêu “Số tiền tiết kiệm do thực hiện các sáng kiến tiết kiệm năng lượng” hoặc chỉ tiêu “Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp, các quy định về môi trường”.

*** Về công bố các thông tin kế toán TNXH khác**

Nghiên cứu đã phân tích nội dung CBTT TNXH trên báo cáo thường niên và báo cáo TNXH/báo cáo phát triển bền vững nhằm thu thập thêm các thông tin về kế toán TNXH liên quan đến tài sản TNXH, nợ phải trả TNXH, doanh thu, chi phí TNXH. Tuy nhiên, kết quả phân tích cho thấy, không có DN nào công bố thêm các thông tin về TNXH như Hiệu quả Hoạt động kinh tế (GRI 201); Đa dạng sinh học (GRI 304); Đánh giá quyền con người (GRI 402) với các thông tin như Những hoạt động cần phải rà soát về quyền con người hoặc đánh giá tác động, Đào tạo nhân viên các quy trình hoặc chính sách về quyền con người,... Nhưng các thông tin này đều là các thông tin định tính, không định lượng cụ thể.

Như vậy có thể thấy, các báo cáo thường niên, báo cáo TNXH của các DNNY thiếu vắng các thông tin kế toán TNXH về các tài sản, nợ phải trả TNXH, thu nhập và chi phí TNXH. Các báo cáo thường niên cung cấp thông tin TNXH còn khá sơ sài, thiếu các thông tin mang tính định lượng, có độ tin cậy cao. Các thông tin TNXH được cung cấp đầy đủ hơn trên các Báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Tuy nhiên, các thông tin kế toán TNXH còn khá mờ nhạt, chưa được CBTT một cách đầy đủ. Do đó, các bên có liên quan chưa có đủ thông tin để đánh giá hiệu quả tổng hợp của hoạt động TNXH trên các mặt về kinh tế, môi trường và xã hội của DN.

4. Một số giải pháp hoàn thiện công bố thông tin kế toán TNXH của các doanh nghiệp niêm yết

Trong bối cảnh hội nhập, các DNNY Việt Nam bắt đầu tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và hướng tới việc niêm yết trên TTCK khu vực và thế giới, việc thực hiện và CBTT TNXH sẽ là bắt buộc để phù hợp với thông lệ quốc tế. Thông tin kế toán TNXH sẽ góp phần nâng cao niềm tin của cộng đồng, của người tiêu dùng đối với uy tín và hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Chúng tôi đề xuất việc CBTT kế toán TNXH có thể được tiến hành theo lộ trình, với 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Từ năm 2025-2027, công bố các thông tin kế toán TNXH trên Thuyết minh BCTC

Các DNNY bước đầu cần CBTT kế toán TNXH chi tiết hơn trên các thuyết minh BCTC. Các thông tin công bố gồm tài sản TNXH, nợ phải trả TNXH, chi phí TNXH

và thu nhập TNXH. Việc phản ánh các đối tượng kế toán TNXH liên quan đến doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả TNXH giúp cho việc xử lý, đo lường, ghi nhận và trình bày thông tin kế toán TNXH đầy đủ và toàn diện hơn. Các thông tin kế toán TNXH công bố giúp các bên có liên quan đánh giá được các nghĩa vụ và rủi ro của DN trong thực hiện các TNXH với môi trường, với cộng đồng địa phương, với khách hàng và với người lao động. Thông tin kế toán TNXH có thể trình bày trong mục VIII “Những thông tin khác”, khoản mục 5 “Thông tin kế toán TNXH” trong Thuyết minh BCTC.

Thông tin kế toán trách nhiệm xã hội

(Mục VIII “Những thông tin khác”, khoản mục 5 “Thông tin kế toán TNXH”)

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng/giảm trong kỳ (+/-)	Số dư cuối kỳ	Thông tin bổ sung
1	Tài sản TNXH				
1.1	Tài sản cố định TNXH				
	- Nguyên giá				
	- Khấu hao lũy kế				
	- Giá trị còn lại				
1.2	Tài sản TNXH xây dựng cơ bản dở dang				
	- Mua sắm				
	- Xây dựng cơ bản				
	- Sửa chữa lớn				
1.3	Tài sản TNXH khác				
	- Các khoản ký quỹ bảo vệ môi trường				
2	Nợ phải trả TNXH				
2.1	Nợ phải trả TNXH với môi trường				
	- Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường				
	- Nợ phải trả nộp phạt môi trường				
	- Nợ phải trả bồi thường các khoản thiệt hại môi trường				
	- Dự phòng phải trả TNXH				
2.2	Nợ phải trả TNXH với người lao động				
	- Nợ phải trả bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT,...)				
	- Nợ phải trả phụ cấp cho người lao động				
	- Nợ phải trả chăm sóc sức khỏe người lao động				
2.3	Nợ phải trả TNXH với cộng đồng địa phương				
	- Nợ phải trả sửa chữa cơ sở hạ tầng, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại địa phương				
	- Khoản cam kết ủng hộ địa phương				
3	Thu nhập TNXH				
	- Thu nhập bán phế liệu, phế phẩm				
	- Thu nhập từ bán bán CERs				
	- Thu nhập giải thưởng về bảo vệ môi trường, thực hiện TNXH, phát triển bền vững				
4	Chi phí TNXH				
	- Chi phí TNXH với môi trường				
	- Chi phí TNXH với người lao động				
	- Chi phí TNXH với cộng đồng địa phương				
	- Chi phí TNXH với khách hàng				

- Giai đoạn 2: Từ năm 2028, công bố thông tin kế toán TNXH trên Báo cáo Phát triển bền vững riêng biệt.

Nhằm minh bạch và cung cấp thông tin TNXH đầy đủ cho các bên có liên quan, Ủy ban chứng khoán Nhà nước cần thiết lập khung Báo cáo phát triển bền vững dựa trên bộ tiêu chuẩn của GRI Standards. Các DNNY sẽ phải lập và CBTT kế toán TNXH nói riêng và thông tin TNXH nói chung trên các Báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Khi đó, các DNNY sẽ lập Báo cáo phát triển bền vững với 4 nhóm chỉ số liên quan đến TNXH với môi trường, người lao động, cộng đồng địa phương và với khách hàng. Các chỉ tiêu trên báo cáo được tích hợp theo Khuôn khổ sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) và

bổ sung 1 số chỉ tiêu trong Bộ chỉ số DN bền vững (CSI) phù hợp với đặc điểm của các DNNY Việt Nam. Báo cáo cũng là cơ sở để các DNNY được đánh giá, xếp hạng DN bền vững Việt Nam hàng năm theo tiêu chí của VCCI và Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD). Các chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo phát triển bền vững bao gồm 43 chỉ tiêu, liên quan đến 4 lĩnh vực cần công bố: về môi trường (22 chỉ tiêu), về lao động & việc làm (12 chỉ tiêu), về đóng góp cho cộng đồng & địa phương (4 chỉ tiêu) và về khách hàng (5 chỉ tiêu). Các chỉ tiêu trên báo cáo cần được lượng hóa cụ thể, có sự gắn kết giữa chiến lược kinh doanh và chiến lược phát triển bền vững. Ngoài ra, báo cáo cần được đảm bảo bởi bên thứ ba (kiểm toán độc lập) hoặc bởi kiểm toán nội bộ của DN.

Báo cáo phát triển bền vững

STT	Chỉ tiêu	Tham chiếu
1	Thông tin chung về doanh nghiệp	
	- Loại hình DN	
	- Lĩnh vực hoạt động	
	- Năm thành lập	
		
2	Chỉ số về môi trường	
2.1	Quản lý nguồn nguyên vật liệu	GRI 301 Vật liệu
	- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các SP và dịch vụ chính của tổ chức trong năm	GRI 301-1
	- Vật liệu tái chế được sử dụng	GRI 301-2
	- Sản phẩm được tái chế và vật liệu đóng gói sản phẩm	GRI 301-3
	- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức	CSI-E12
2.2	Tiêu thụ năng lượng	GRI 302 Năng lượng
	- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp	GRI 302-1
	- Giảm tiêu hao năng lượng	GRI 302-4
	- Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ	GRI 302-5
	- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng và chi phí tiết kiệm trong kỳ	CSI-H12
	- Tỷ lệ phần trăm của các loại năng lượng sạch/tái tạo dùng cho sản xuất trong cơ cấu năng lượng sản xuất của DN	CSI-H14
2.3	Tiêu thụ nước và nước thải	GRI 303 Nước và nước thải
	- Nguồn cung cấp nước	GRI 303-3
	- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng	GRI 303-4
	- Lượng nước sử dụng	GRI 303-5
	- Chi phí tiết kiệm trong kỳ	CSI-E7
2.4	Phát thải	GRI 305 Phát thải
	- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp	GRI 305-1 và 305-2
	- Các sáng kiến, biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính	GRI 305-5
2.5	Chất thải	GRI 306 Chất thải
	- Phát sinh chất thải và các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	GRI 306-1
	- Quản lý các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	GRI 306-2
	- Chất thải được chuyển hướng khỏi việc thải bỏ	GRI 306-4
	- Lượng chất thải được xử lý và chi phí xử lý chất thải	GRI 306-5
2.6	Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	GRI 307 Tuân thủ về Môi trường
	- Các loại thuế/phi/lệ phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật	CSI-E2
	- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường	GRI 307-1
	- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường	GRI 307-2
3	Chỉ số về lao động và việc làm	
3.1	Việc làm	GRI 401 Việc làm
	- Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	GRI 401-1
	- Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian	GRI 401-2
3.2	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp	GRI 403 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp
	- Nhận dạng mối nguy, đánh giá rủi ro và điều tra sự cố	GRI 403-2

STT	Chỉ tiêu	Tham chiếu
	- Huấn luyện nhân viên về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	GRI 403-5
	- Phòng ngừa và giảm thiểu tác động đến sức khỏe và an toàn nghề nghiệp người lao động	GRI 403-7
	- Chi phí về An toàn và sức khỏe nghề nghiệp	CSI-L18
3.3	Đào tạo người lao động	GRI 404 Giáo dục và Đào tạo
	- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm theo loại nhân viên	GRI 404-1
	- Các chương trình phát triển kỹ năng, học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm, phát triển sự nghiệp	GRI 404-2
	- Chi phí đào tạo người lao động	CSI-L6
3.4	Phúc lợi cho người lao động	
	- Xây dựng nhà trẻ/mẫu giáo cho con người lao động hoặc có chế độ hỗ trợ kinh phí gửi trẻ cho con của người lao động	CSI-L55
	- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể thao cho người lao động	CSI-L56
	- Tổ chức các hoạt động thăm quan nghỉ ngơi thường niên cho người lao động	CSI-L57
4	Chỉ số đóng góp cho cộng đồng, địa phương	GRI 413 Cộng đồng Địa phương
	- Các hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	GRI 413-1
	- Các hoạt động có tác động tiêu cực đáng kể với cộng đồng địa phương	GRI 413-2
	- Các hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ	GRI 413-4
	- Các hoạt động hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng	GRI 413-5
5	Chỉ số về khách hàng	GRI 416 An toàn và sức khỏe khách hàng
	- Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các sản phẩm, dịch vụ cung cấp	GRI 416-1
	- Các hoạt động không tuân thủ liên quan đến tác động sức khỏe và an toàn của sản phẩm/dịch vụ	GRI 416-2
	- Thực hiện chính sách kiểm tra đánh giá chất lượng SP/dịch vụ nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe cho khách hàng	CSI-L49
	- Thực hiện chính sách đánh giá sự hài lòng của khách hàng về sản phẩm, dịch vụ	CSI-G13
	- Thực hiện chính sách và nghiêm túc giải quyết khiếu nại của khách hàng/ người tiêu dùng về sản phẩm/dịch vụ	CSI-G14

Để các giải pháp đồng bộ và có tính khả thi, Chính phủ cần tăng cường xây dựng các văn bản hướng dẫn về TNXH, đồng thời đồng bộ hóa hệ thống văn bản pháp lý về thực hiện TNXH với môi trường, với người lao động, với địa phương, với khách hàng. Từ đó tạo hàng lang pháp lý để các DNNY thực hiện kế toán TNXH rõ ràng và cụ thể hơn. Ngoài ra, Bộ Tài chính cần xây dựng hướng dẫn thực hiện kế toán TNXH trong các DN theo hướng tuân thủ kinh nghiệm quốc tế, có tính đến điều kiện đặc thù của các DN Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2020). Thông tư 96/2020/TT-BTC về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Bramco, M.C., Rodrigues, L.L. (2008). Factors Influencing Social Responsibility Disclosure by Portuguese Companies. *Journal of Business Ethics*, 83, 685-701
- Carroll A. B. (1999). Corporate Social Responsibility Evolution of a Definitional Construct. *Business and Society* 38(3).
- Douglas, A., Doris, J., & Johnson, B. (2004). Corporate social reporting in Irish financial institutions. *The TQM Magazine*.
- Đặng Thị Bích Ngọc (2023). Kế toán trách nhiệm xã hội và thực tiễn vận dụng vào Việt Nam, *Tạp chí Công Thương*, Số 5, tháng 3 năm 2023.
- Elkington, J. (1998). Partnerships from cannibals with forks: The triple bottom line of 21st-century business. *Environmental Quality Management*, 8(1), 37-51.
- Hà Thị Thùy (2019). Thực trạng công bố thông tin trách nhiệm xã hội (CSR) của các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển & hội nhập*, Số 46 (56), tháng 05 - 06/2019.
- Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu - GSSB (2016). Bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững GRI hợp nhất (GRI Standards).
- Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam - VBCSD (2020). Hướng dẫn chỉ số CSI.
- Lê Thị Bảo Như và Nguyễn Thị Phương Thảo (2020). Thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội tại Việt Nam, *Tạp chí Công Thương*, tháng 1, năm 2020.
- Monteiro, M.S., and Aibar-Guzmán, B. (2009). Determinants of Environmental Disclosure in the Annual Reports of Large Companies Operating in Portugal. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*.
- Mobley, S.C. (1970). The challenges of socio-economic accounting. *The Accounting Review*, Vol. 45, No. 4, pp. 762-768.
- SIGMA (2003). The Sigma Guidelines Toolkit - Sustainability accounting guide, Published by the SIGMA Project, 389 Chiswick High Road, London, W4 4AL.
- Tilt, C. A. (2009). Corporate responsibility accounting and accountants. *Professionals' perspectives of corporate social responsibility*. Berlin, Springer, 11-32.
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước - SSC (2024). Sổ tay về triển khai và công bố thông tin ESG.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HIỆU LỰC CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Tiên Đạt*

Nghiên cứu này đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Thông qua khảo sát và mô hình phân tích dữ liệu, nghiên cứu chỉ ra rằng các phạm vi hoạt động của kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp và tính độc lập của kiểm toán viên nội bộ là hai yếu tố quan trọng nhất tác động đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhận thấy các ảnh hưởng tích cực đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ khi các nhà quản trị doanh nghiệp hỗ trợ và coi trọng hoạt động này, ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao năng lực của kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp minh. Dựa vào kết quả nghiên cứu này, một số khuyến nghị được đưa ra nhằm nâng cao tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch HOSE.

• Từ khóa: công nghệ thông tin, kiểm toán nội bộ, tính hiệu lực, tính độc lập.

This study evaluates the factors influencing the effectiveness of internal auditing in publicly listed companies on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE). Through surveys and data analysis models, the study identifies that internal audit regulations within enterprises and the independence of internal auditors are the two most critical factors affecting the effectiveness of internal auditing in these companies. Additionally, the study finds that internal audit effectiveness is positively impacted when corporate management supports and values internal auditing, applies information technology, and enhances the capabilities of internal auditors within their organizations. Based on these research findings, several recommendations are proposed to improve the effectiveness of internal auditing in publicly listed companies on the HOSE.

• Key words: information technology, internal auditing, effectiveness, independence.

Ngày gửi bài: 24/01/2025

Ngày gửi phản biện: 07/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.15>

1. Đặt vấn đề

Kiểm toán nội bộ (KTNB) đóng vai trò quan trọng trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE). KTNB không chỉ giúp đảm bảo hiệu quả quản trị, quản trị rủi ro mà còn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong bối cảnh thị trường tài chính ngày càng phức tạp và yêu cầu từ nhà đầu tư cao, KTNB góp

phần tuân thủ pháp luật, tối ưu hóa quy trình và nâng cao tính minh bạch. Bên cạnh vai trò giám sát, KTNB còn góp phần nâng cao hiệu suất hoạt động bằng cách phát hiện các điểm yếu trong quy trình nội bộ, từ đó cải thiện hiệu quả và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu về tính hiệu lực của KTNB tại các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE vẫn còn hạn chế do khung quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện. Việc Chính phủ ban hành Nghị định 05/2019/NĐ-CP về KTNB, có hiệu lực từ tháng 4 năm 2019, là một bước tiến quan trọng, nhưng cần có thêm các nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như tính độc lập của kiểm toán viên nội bộ hay ứng dụng công nghệ thông tin đối với hiệu quả KTNB trong doanh nghiệp. Nghiên cứu về tính hiệu quả của KTNB tại các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE sẽ giúp tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm toán và đóng góp vào tổng quan nghiên cứu về quản trị doanh nghiệp và KTNB ở các thị trường mới nổi như Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Theo Cohen & Sayag (2010), có hai cách tiếp cận chính để đo lường tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ. Cách thứ nhất đánh giá tính hiệu lực qua sự phù hợp với các tiêu chuẩn cốt lõi của chức năng KTNB. Cách thứ hai xem xét tính hiệu lực qua đánh giá chủ quan của ban quản trị tổ chức, dựa trên kỳ vọng và nhu cầu cụ thể. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tính hiệu lực của KTNB bị ảnh hưởng bởi một số các nhân tố bao gồm: (1) năng lực của KTNB; (2) tính độc lập của KTNB; (3) cách thức hoạt động của KTNB; (4) sự hỗ trợ của ban lãnh đạo cấp cao; (5) ứng dụng của công nghệ thông tin và (6) mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập.

* Học viện Ngân hàng; email: datnt@hvn.edu.vn

Bài viết là sản phẩm của đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở của Học viện Ngân hàng: "Nghiên cứu tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh", mã số đề tài: ĐTHV.16/2024

2.1. Năng lực của kiểm toán viên nội bộ

Năng lực của kiểm toán viên nội bộ (KTV) đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả của KTNB. Nghiên cứu của Hass và cộng sự (2006) nhấn mạnh rằng, KTV cần có kiến thức chuyên môn, kỹ năng xử lý tình huống và phân tích để thực hiện công việc hiệu quả. Getie Mihret và cộng sự (2010) cũng cho rằng năng lực kỹ thuật và chương trình đào tạo liên tục là những yếu tố không thể thiếu cho hoạt động hiệu quả của KTV nội bộ, qua đó cho thấy tầm quan trọng của việc nắm vững kiến thức kiểm toán và cập nhật kỹ năng mới. Jayalakshmy và cộng sự (2012) cho thấy, năng lực KTV có tỷ trọng ảnh hưởng lớn đến tính hiệu quả của KTNB. Vì vậy, trong bối cảnh tại Việt Nam, nghiên cứu cũng kỳ vọng rằng năng lực KTV có tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB:

H1: Năng lực của kiểm toán viên nội bộ tác động tích cực đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ.

2.2. Tính độc lập của kiểm toán nội bộ

Tính độc lập của kiểm toán viên nội bộ là khả năng giữ vững sự công bằng và khách quan, không bị ảnh hưởng quá mức bởi bất kỳ chủ thể nào trong tổ chức, đảm bảo đưa ra ý kiến không sai lệch. Đây được coi là yếu tố quan trọng giúp KTNB thực hiện chính xác các chức năng của mình. Mặc dù nghiên cứu về tính độc lập thường tập trung vào kiểm toán độc lập, nghiên cứu của Stewart & Subramaniam (2010) đã bắt đầu chú ý hơn đến tính độc lập trong KTNB, phản ánh sự mở rộng vai trò của KTNB từ kiểm tra tính chính xác đến cung cấp dịch vụ tư vấn giá trị gia tăng. Getie Mihret và cộng sự (2010) cùng Vanasco và cộng sự (1997) đã chỉ ra, thiếu tính độc lập có thể làm giảm sự tin cậy vào kết quả kiểm toán. Vì vậy, giả thuyết thứ hai được xây dựng như sau:

H2: Tính độc lập của kiểm toán nội bộ tác động tích cực đến tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ

2.3. Cách thức hoạt động của KTNB

Theo Al-Twaijry và cộng sự (2003), phạm vi kiểm toán nên bao gồm tất cả các hệ thống và chức năng trong tổ chức để đảm bảo tính bao phủ toàn diện. Arena & Azzone (2009) mở rộng khái niệm này bằng cách xem xét sự tham gia của KTNB trong việc đánh giá rủi ro và việc áp dụng các kỹ thuật tự đánh giá kiểm soát rủi ro, cho thấy phạm vi KTNB bao gồm cả hoạt động quản trị rủi ro chủ động. Các hoạt động kiểm toán cần được thực hiện với chất lượng cao, bao gồm việc lập kế hoạch kiểm toán, phát triển chương trình làm việc, và lập báo cáo kiểm toán đầy đủ. Rupšys & Boguslauskas (2007) nhấn mạnh rằng, chất lượng của hoạt động kiểm toán có tác động đáng kể đến thông tin và truyền thông trong hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức. Vì vậy, giả thuyết thứ ba được phát triển như sau:

H3: Cách thức hoạt động của KTNB tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB

2.4. Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo cấp cao

Alzeban & Gwilliam (2014) nhấn mạnh rằng sự hỗ trợ từ ban lãnh đạo cấp cao, bao gồm cả việc cung cấp nguồn lực và tham gia vào quá trình kiểm toán, là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hiệu quả của KTNB. Khi không có sự hỗ trợ đầy đủ từ ban quản trị, KTNB có thể bị hạn chế về nguồn lực và phạm vi công việc, làm suy giảm khả năng thực hiện các cuộc kiểm toán hiệu quả. Cohen & Sayag (2010) cũng nhận thấy sự hỗ trợ từ phía ban lãnh đạo cấp cao có tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB, đặc biệt qua ba khía cạnh chính: chất lượng kiểm toán, sự phản hồi từ các bộ phận được kiểm toán, và sự đóng góp của KTNB đối với tổ chức. Trong bối cảnh Việt Nam, ban quản trị đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động và sự phát triển của các doanh nghiệp, vì vậy nghiên cứu cũng kỳ vọng rằng sự hỗ trợ của ban lãnh đạo sẽ tác động tích cực tới tính hiệu lực của KTNB:

H4: Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo cấp cao tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB

2.5. Ứng dụng công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin (CNTT) đóng một vai trò thiết yếu trong việc cải thiện hiệu quả và tính hữu hiệu của các quy trình kiểm toán. Mustapha & Lai (2017) cho rằng, việc áp dụng các giải pháp CNTT trong kiểm toán không chỉ giúp rút ngắn đáng kể thời gian cần thiết để thực hiện các cuộc kiểm toán mà còn cải thiện hiệu suất làm việc của KTV. CNTT cho phép tự động hóa các quy trình và tạo điều kiện cho việc phân tích dữ liệu phức tạp, giúp các kiểm toán viên tập trung vào việc phân tích và giải quyết các vấn đề phát hiện ra. Nhờ đó, CNTT làm tăng cường tính chính xác và tính hiệu quả của các quy trình kiểm toán, từ đó giúp các tổ chức cải thiện hiệu quả hoạt động. Do đó, giả thuyết thứ năm được đặt ra như sau:

H5: Ứng dụng công nghệ thông tin tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB

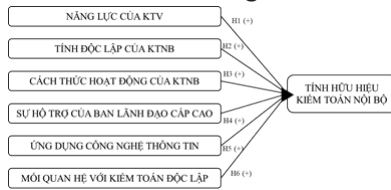
2.6. Mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

Kiểm toán viên độc lập dựa vào kết quả và giấy tờ làm việc của kiểm toán viên nội bộ để hiểu rõ môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm toán. Ngược lại, kiểm toán viên nội bộ có thể tận dụng thông tin từ kiểm toán viên độc lập để cải thiện chất lượng công việc. Sự phối hợp chặt chẽ trong lập kế hoạch, trao đổi thông tin và tránh trùng lặp công việc giúp nâng cao hiệu lực kiểm toán (Alzeban & Gwilliam, 2014) và tạo cơ hội để kiểm toán viên nội bộ gia tăng giá trị cho tổ chức. Trên cơ sở đó, giả thuyết thứ sáu được đặt ra:

H6: Mối quan hệ giữa KTNB và kiểm toán độc lập tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB

Dựa vào các giả thuyết nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng thang đo và phân tích dữ liệu

Để đo lường các biến, dựa trên các nghiên cứu trước, thang đo Likert được áp dụng, với biến phụ thuộc - Tính hiệu lực của KTNB (HLKT) được đánh giá từ (1) “Rất không đồng ý” đến (5) “Hoàn toàn đồng ý” cho 4 nội dung bao gồm: HLTK1 - KTNB đáp ứng kỳ vọng của Ban lãnh đạo cấp cao; HLTK2 - KTNB giúp đánh giá việc tuân thủ pháp luật, các chính sách, kế hoạch và quy trình; HLTK3 - KTNB giúp nâng cao tính trung thực và độ tin cậy của báo cáo tài chính và HLTK4 - KTNB giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty. Trong khi đó, biến độc lập từ (1) “Rất thấp” đến (5) “Rất cao” cho 6 nhân tố: NL - Năng lực của KTV nội bộ; DL - Tính độc lập của KTNB; HD - Cách thức hoạt động của KTNB; QL - Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo cấp cao; CNTT - Ứng dụng công nghệ thông tin và KT - Mối quan hệ với kiểm toán độc lập (Bảng 3).

3.2. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Dựa trên các nhân tố được xác định, bảng khảo sát được gửi đến các đối tượng bao gồm các nhà quản lý, KTV nội bộ, trưởng bộ phận KTNB và lãnh đạo các phòng ban tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE. Theo Hair và cộng sự (1998), phân tích nhân tố khám phá (EFA) yêu cầu cỡ mẫu tối thiểu bằng 5 lần số biến quan sát. Trong nghiên cứu này, với 37 biến quan sát, kích thước mẫu cần đạt ít nhất 185 quan sát. Dữ liệu được thu thập trong tháng 1 và tháng 2 năm 2025 thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện qua Google Form, thu về tổng cộng 284 phiếu hợp lệ. Từ dữ liệu thu thập được, nghiên cứu áp dụng các kỹ thuật định lượng để phân tích kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo trong Bảng 1 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0,6. Do đó, không có biến quan sát nào bị loại bỏ, và các thang đo đều đạt độ tin cậy cần thiết để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 1: Kết quả hệ số Cronbach's Alpha

STT	Nhóm biến	Số lượng biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	Năng lực của KTV	05	0,838
2	Tính độc lập của KTNB	05	0,903
3	Cách thức hoạt động KTNB	07	0,928
4	Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo	06	0,926
5	Ứng dụng CNTT	04	0,909
6	Mối quan hệ với kiểm toán độc lập	06	0,924
7	Tính hiệu lực của KTNB	04	0,837

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) giúp đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo. Kiểm định KMO và Bartlett's Test cho thấy hệ số KMO đạt 0,852 ($> 0,5$), chứng tỏ dữ liệu thu thập đủ điều kiện để tiến hành EFA. Đồng thời, Bartlett's Test có Chi-Square = 7325,261, $df = 528$, $Sig. = 0,000$ ($< 0,05$), xác nhận sự tương quan giữa các biến quan sát, đảm bảo tính phù hợp cho phân tích nhân tố (Bảng 2).

Bảng 2: Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test

Bartlett's Test of Sphericity	Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,852
	Approx. Chi-Square	7325,261
	df	528
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS

Sau khi xoay nhân tố bằng phương pháp Varimax, các biến quan sát được nhóm vào 6 nhân tố: (1) Năng lực của KTV nội bộ, (2) Tính độc lập KTNB, (3) Cách thức hoạt động KTNB, (4) Sự hỗ trợ của Ban lãnh đạo, (5) Ứng dụng công nghệ, và (6) Quan hệ với KTDL. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5, cho thấy các biến quan sát có sự liên kết chặt chẽ với nhân tố của chúng, đảm bảo độ tin cậy và tính giá trị của thang đo trong nghiên cứu (Bảng 3).

Bảng 3: Ma trận xoay các nhân tố

		Nhân tố					
		1	2	3	4	5	6
NL1	KTV nội bộ có hiểu biết về hoạt động của công ty và quy định pháp lý						0,929
NL2	KTV nội bộ có kiến thức đầy đủ về chuyên môn						0,843
NL3	KTV nội bộ được đào tạo và cập nhật kiến thức, kỹ năng định kỳ.						0,793
NL4	Bộ phận KTNB thực hiện được toàn bộ quy trình kiểm toán toàn bộ khi có yêu cầu						0,631
NL5	KTV nội bộ có kinh nghiệm và kỹ năng để lập kế hoạch và đánh giá rủi ro						0,678
DL1	Ban Kiểm soát/Ủy ban Kiểm toán phê duyệt về nhân sự và kế hoạch kiểm toán				0,924		
DL2	KTV nội bộ không có mối quan hệ thân thiết với đơn vị được kiểm toán				0,852		
DL3	KTV nội bộ không có xung đột lợi ích với đơn vị được kiểm toán.				0,781		
DL4	KTNB không bị can thiệp bởi các đơn vị được kiểm toán				0,810		
DL5	KTNB có quyền truy cập không giới hạn vào tài liệu các phòng ban và nhân viên				0,802		
HD1	KTNB thực hiện kiểm toán toàn bộ các vấn đề trọng yếu của doanh nghiệp.	0,951					
HD2	KTNB lập độc lập kế hoạch kiểm toán hàng năm và báo cáo với Ủy ban Kiểm toán.		0,826				
HD3	KTNB chuẩn bị kế hoạch kiểm toán phù hợp cho từng cuộc kiểm toán.		0,820				
HD4	KTNB thường xuyên áp dụng các kỹ thuật đánh giá rủi ro trong doanh nghiệp		0,776				
HD5	KTNB đưa ra các khuyến nghị có tính thực tiễn đối với các đơn vị được kiểm toán.		0,837				
HD6	KTNB theo dõi định kỳ việc thực hiện các khuyến nghị sau kiểm toán.		0,795				
HD7	Báo cáo KTNB đảm bảo kịp thời, rõ ràng và phù hợp.		0,811				
QL1	BLD nhận thức rõ về vai trò và giá trị của KTNB.			0,950			
QL2	BLD hỗ trợ KTNB để đảm bảo hoàn thành tốt chức năng.			0,843			
QL3	BLD cung cấp các nguồn lực cần thiết cho KTNB.			0,814			
QL4	BLD phân bổ ngân sách phù hợp với kế hoạch của KTNB.			0,823			
QL5	BLD hỗ trợ phát triển đội ngũ KTNB.			0,827			
QL6	BLD ghi nhận và phản hồi các báo cáo của KTNB.			0,824			
CNTT1	KTNB sử dụng công nghệ trong kiểm toán nội bộ					0,926	
CNTT2	KTNB sử dụng công nghệ thông tin nhằm rút ngắn thời gian trong kiểm toán nội bộ					0,863	
CNTT3	KTNB sử dụng công nghệ thông tin làm giảm chi phí trong kiểm toán					0,814	
CNTT4	Sự đồng bộ của công nghệ thông tin.					0,855	
KT1	KTNB duy trì thái độ chuyên nghiệp và hợp tác với KTV độc lập.			0,950			
KT2	KTNB phối hợp với KTDL thảo luận về rủi ro kiểm toán báo cáo tài chính.			0,833			
KT3	KTNB phối hợp với KTDL trong kế hoạch kiểm toán hàng năm.			0,827			

		Nhân tố					
		1	2	3	4	5	6
KT4	KTBL sử dụng kết quả công việc của KTNB.			0,816			
KT5	KTNB chia sẻ tài liệu làm việc với KTBL khi cần thiết.			0,825			
KT6	Tần suất hợp giữa KTNB và KTBL hợp lý, đảm bảo chất lượng công việc.			0,824			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS

Tương tự, kết quả EFA cho tính hiệu lực của KTNB cũng thu được giá trị của hệ số KMO = 0,767 > 0,5 nên được chấp nhận. Bartlett's Test có Chi-Square = 475,287, df = 6, Sig. < 0,01, xác nhận sự tương quan giữa các biến quan sát, đảm bảo tính phù hợp cho phân tích nhân tố. Cả 04 biến quan sát có hệ số tải nhân tố đều lớn 0,4 (Bảng 4).

Bảng 4: Kết quả EFA cho tính hiệu lực của KTNB

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,767
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	475,287
	df	6
	Sig.	0,000

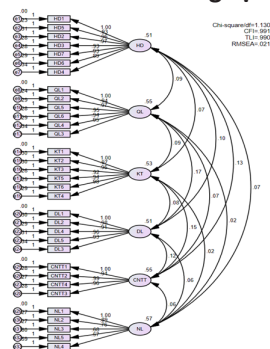
Component Matrix	
	Component 1
HLKT1	0,747
HLKT2	0,794
HLKT3	0,838
HLKT4	0,896

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Mô hình đo lường được kiểm định bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cho thấy mức độ phù hợp cao với dữ liệu thực tế (Hình 2). Trọng số tải nhân tố (Standardized Factor Loadings) đều lớn hơn 0,5, cho thấy sự tương quan mạnh mẽ giữa biến quan sát và nhân tố tiềm ẩn. Nhờ vào độ tin cậy cao của các trọng số tải này, mô hình đo lường có thể được sử dụng để tiếp tục phân tích hồi quy SEM, giúp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đối với nghiên cứu.

Hình 2: Kết quả kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS

4.4. Kết quả kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, mô hình phương trình cấu trúc (SEM) được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu lực của KTNB (HLKT) và đo lường mức độ tác động của từng nhân tố.

Kết quả xác định hệ số hồi quy trong Bảng 5 cho thấy mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc "Tính hiệu lực của kiểm toán nội bộ". Cụ thể, các

biến độc lập gồm: Cách thức hoạt động của KTNB, Tính độc lập của KTNB, Ứng dụng CNTT, Sự hỗ trợ của Ban lãnh đạo, Năng lực của KTV nội bộ và Mối quan hệ với kiểm toán độc lập đều có giá trị p-value < 0,001, cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Do đó, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 và H6 được chấp nhận, khẳng định mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, đồng thời phù hợp với mô hình nghiên cứu.

Bảng 5: Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến tính hiệu lực của KTNB

			Hệ số hồi quy	S.E.	C.R.	P
HLKT	<---	NL	0,069	0,011	6,413	***
HLKT	<---	CNTT	0,157	0,014	10,889	***
HLKT	<---	HD	0,307	0,021	14,344	***
HLKT	<---	QL	0,088	0,012	7,422	***
HLKT	<---	KT	0,052	0,011	4,638	***
HLKT	<---	DL	0,258	0,019	13,356	***

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS và AMOS

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả mô hình SEM cho thấy cả 6 nhân tố đều có tác động tích cực đến tính hiệu lực của KTNB tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước và các nhân tố tác động tới tính hiệu lực của KTNB với mức độ khác nhau, trong đó, các hoạt động của KTNB, tính độc lập của KTNB và ứng dụng công nghệ là các nhân tố có mức ảnh hưởng lớn nhất tới tính hiệu lực của KTNB.

Vì vậy, để nâng cao tính hiệu lực của KTNB, các doanh nghiệp cần tập trung vào 6 yếu tố chính theo mức độ tác động giảm dần: (1) Tăng cường hoạt động KTNB, tối ưu hóa quy trình làm việc, nâng cao kỹ năng KTV; (2) Cùng cố tính độc lập của KTNB, giúp bộ phận này hoạt động một cách khách quan; (3) Ứng dụng công nghệ vào kiểm toán, nâng cao khả năng phân tích dữ liệu và giám sát; (4) Tăng cường sự hỗ trợ của lãnh đạo, đảm bảo KTNB nhận được sự quan tâm và hỗ trợ từ cấp trên; (5) Nâng cao nguồn lực KTNB, thông qua đào tạo chuyên sâu và cải thiện điều kiện làm việc; (6) Tạo điều kiện phối hợp với kiểm toán độc lập, nhằm tận dụng tối đa kinh nghiệm và thông tin từ kiểm toán bên ngoài.

Tài liệu tham khảo:

- Al-Twaijry, A. A., Brierley, J. A., & Gwilliam, D. R. (2003). The development of internal audit in Saudi Arabia: an institutional theory perspective. *Critical Perspectives on Accounting*, 14(5), 507-531.
- Alzeaban, A., & Gwilliam, D. (2014). Factors affecting the internal audit effectiveness: A survey of the Saudi public sector. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 23(2), 74-86.
- Arena, M., & Azzone, G. (2009). Identifying organizational drivers of internal audit effectiveness. *International Journal of Auditing*, 13(1), 43-60.
- Cohen, A., & Sayag, G. (2010). The effectiveness of internal auditing: an empirical examination of its determinants in Israeli organisations. *Australian Accounting Review*, 20(3), 296-307.
- Getie Mihret, D., James, K., & Mula, J. M. (2010). Antecedents and organisational performance implications of internal audit effectiveness: Some propositions and research agenda. *Pacific Accounting Review*, 22(3), 224-252.
- Hair, J. F. Jr., Anderson, R. E., Tatham, R. L. and Black, W. C. (1988). *Multivariate Data Analysis* (5th ed.), New Jersey, Prentice-Hall.
- Hass, S., Abdolmohammadi, M. J., & Burnaby, P. (2006). The Americas literature review on internal auditing. *Managerial Auditing Journal*, 21(8), 835-844.
- Jayalakshmy, R., Ramaiyer, S., & Ireneo, J. K. (2012). Effectiveness of internal audit in tanzanian commercial banks. *British Journal of Arts and Social Sciences*, 8(1), 32-44.
- Mustapha, M., & Lai, S. J. (2017). Information technology in audit processes: An empirical evidence from malaysian audit firms. *International Review of Management and Marketing*, 7(2), 53-59.
- Rupšys, R., & Boguslauskas, V. (2007). Measuring performance of internal auditing: Empirical evidence. *Engineering Economics*, 55(5), 9-15.
- Stewart, J., & Subramaniam, N. (2010). Internal audit independence and objectivity: emerging research opportunities. *Managerial Auditing Journal*, 25(4), 328-360.
- Vanasco, R. R., Skousen, C. R., & Roger Santagato, L. (1997). Auditor independence: an international perspective. *Managerial Auditing Journal*, 12(9), 498-505.

TÁC ĐỘNG CỦA CHỈ SỐ THANH KHOẢN VÀ BẤT ỔN THỊ TRƯỜNG ĐẾN LỢI NHUẬN CỦA TIỀN ĐIỆN TỬ

Phan Thị Ngọc Thạch* - Đào Thị Thanh Bình*

Tiền mã hoá là kênh đầu tư rủi ro cao, với biến động giá lớn và liên tục. Nghiên cứu này sử dụng mô hình EGARCHX để đánh giá và dự báo lợi nhuận, biến động tiền điện tử, kết hợp với chỉ số thanh khoản (chênh lệch giá mua-bán Corwin-Schultz) và biến động thị trường chứng khoán (VIX). Dữ liệu hàng ngày từ 2018 đến 2023 được thu thập cho năm loại tiền điện tử. Kết quả cho thấy ước tính Corwin-Schultz có tác động tiêu cực đến lợi nhuận và biến động tiền điện tử, mặc dù không có ý nghĩa thống kê trong một số mô hình. Ngoài ra, có mối tương quan dương giữa biến động thị trường chứng khoán và tiền điện tử, cho thấy sự dịch chuyển đồng bộ giữa hai thị trường.

• Từ khóa: bất ổn thị trường, EGARCHX, thanh khoản, tiền mã hoá.

Cryptocurrencies have emerged as a high - risk investment avenue, characterized by significant and persistent price fluctuations. This study employs the EGARCHX model to assess and forecast cryptocurrency returns and volatility, leveraging liquidity metrics (measured by the Corwin-Schultz bid - ask spread) and stock market volatility (proxied by the VIX index). Daily data spanning from 2018 to 2023 was collected for five prominent cryptocurrencies. The findings reveal that the Corwin-Schultz estimates exert a negative impact on cryptocurrency returns and volatility, although this effect lacks statistical significance in certain models. Furthermore, a positive correlation is observed between stock market volatility and cryptocurrency market fluctuations, indicating synchronous movements in these two domains.

• Key words: uncertainty index, EGARCHX, liquidity, cryptocurrency.

JEL codes: C12, C22, G17, G41

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.16>

1. Giới thiệu

Khác với các loại tiền tệ truyền thống, tiền ảo hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào sự kiểm soát của ngân hàng hay chính phủ. Các giao dịch liên quan đến tiền ảo diễn ra trực tuyến hoặc thông qua các mạng lưới chuyên biệt, an toàn. Ngoài thanh toán, tiền điện tử đã phát

triển để phục vụ các mục đích khác, bao gồm cho vay, nợ và lưu trữ tài sản kỹ thuật số. Tuy nhiên, một trong những ứng dụng phổ biến nhất là đầu cơ (Blau, 2017). Do biến động giá đáng kể, gấp khoảng 10 lần so với thị trường tiền tệ truyền thống (Liu & Serletis, 2019), tiền mã hoá thu hút các nhà đầu tư hy vọng kiếm lợi nhuận từ chênh lệch giá mua và bán. Trong thị trường tiền mã hoá có biến động mạnh và tiềm năng sinh lời cao, việc hiểu toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thị trường là quan trọng để ra quyết định sáng suốt. Nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá cách thanh khoản và sự bất ổn của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến lợi nhuận của tiền điện tử. Bằng cách phân tích cẩn thận các yếu tố này, nghiên cứu mong muốn làm rõ các động lực cơ bản chi phối hành vi của thị trường tiền mã hoá. Mục tiêu cuối cùng là cung cấp cho các nhà đầu tư những thông tin hữu ích, giúp họ dễ dàng hơn trong việc điều hướng sự phức tạp của loại tài sản này.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Tính thanh khoản và lợi nhuận tiền mã hoá

Zaremba và cộng sự (2021), nghiên cứu giá hàng ngày của hơn 3.600 đồng tiền điện tử, cho rằng có mối quan hệ giữa lợi nhuận đảo chiều và thanh khoản. Họ nhận thấy các đồng tiền có lợi nhuận thấp hơn qua thường có xu hướng phục hồi tốt hơn các đồng có lợi nhuận cao trước đó (đảo chiều hàng ngày). Sự đảo chiều này được giải thích bởi tính không thanh khoản của phần lớn tiền điện tử, khiến việc giao dịch nhanh chóng khó khăn, do đó, các đồng tiền

* Trường Đại học Hà Nội, email: phanngoctach255@gmail.com - binhdt@hanu.edu.vn

thua lỗ hôm qua có thể thu hút nhà đầu tư và phục hồi giá. Tuy nhiên, xu hướng này không áp dụng với các đồng tiền điện tử lớn và thanh khoản cao, nơi lợi nhuận trong quá khứ vẫn có thể dự báo lợi nhuận tương lai.

2.2. Chỉ số VIX và lợi nhuận tiền mã hoá

Chỉ số VIX (CBOE Volatility Index) là một chỉ số thị trường theo thời gian thực, phản ánh kỳ vọng biến động của thị trường đối với chỉ số chứng khoán S&P 500 trong 30 ngày tới. VIX không dự đoán xu hướng thị trường (tăng hoặc giảm), mà cho biết mức độ biến động mạnh hay nhẹ. VIX cao thường báo hiệu kỳ vọng biến động cao hơn, thường gắn liền với gia tăng sự sợ hãi hoặc bất ổn. Ngược lại, VIX thấp cho thấy thị trường dự đoán điều kiện bình lặng hơn.

Nghiên cứu của Dias et al. (2022) cho thấy tâm lý nhà đầu tư có thể dự đoán cả lợi nhuận và biến động trên thị trường Bitcoin. Nghiên cứu của họ, kéo dài từ năm 2017-2021, sử dụng kỹ thuật phân hồi lượng tử theo phân vị để tiết lộ mối liên hệ đáng kể giữa cảm xúc của nhà đầu tư và hiệu suất của Bitcoin. Họ xác định chỉ số VIX là một chỉ báo quan trọng về tâm lý nhà đầu tư.

Nghiên cứu của Su và cộng sự (2022) sử dụng kiểm định nhân quả Granger-causality để phân tích ảnh hưởng của tâm lý sợ hãi (VIX) đến giá Bitcoin theo thời gian. Kết quả cho thấy, trong thị trường suy thoái, các nhà đầu tư chuyển vốn vào các tài sản an toàn hơn, làm giảm nhu cầu và giá Bitcoin. Theo Gozbasi và cộng sự (2021), VIX có tác động tiêu cực đến giá Bitcoin trong ngắn hạn, nhưng không ảnh hưởng đáng kể trong dài hạn. Nghiên cứu của Su và cộng sự (2023) sử dụng mô hình TVP-SV-VAR để so sánh khả năng phòng ngừa rủi ro giữa vàng và Bitcoin, phát hiện rằng giá Bitcoin giảm khi VIX tăng, trái ngược với vàng, cho thấy Bitcoin có thể không phải là tài sản trú ẩn an toàn như vàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng một bộ dữ liệu bao gồm ba thành phần chính như sau: thứ nhất, dữ liệu về lợi nhuận của 5 loại tiền điện tử: Bitcoin (BTC), Ethereum (ETH), Binance Coin (BNB), Ripple (XRP) và Cardano (ADA). Nghiên cứu loại trừ các loại tiền điện tử có mối liên hệ chặt chẽ với đồng đô la Mỹ vì giá trị của chúng thường ít biến động hơn. Thứ hai, chỉ số thanh khoản

được tính toán dựa trên công thức chênh lệch giá mua-bán của Corwin-Schultz. Thứ ba, nghiên cứu sử dụng VIX để đo lường sự biến động của thị trường chứng khoán. Mỗi tập dữ liệu bao gồm 2191 quan sát trong khoảng thời gian 6 năm từ 01/01/2018 đến 31/12/2023.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong lĩnh vực tài chính, các mô hình chuỗi thời gian truyền thống thường giả định phương sai không đổi theo thời gian, điều này không phù hợp với các bộ dữ liệu tài chính, nơi biến động có thể thay đổi đáng kể. Để khắc phục hạn chế này, Engle (1982) đã đề xuất mô hình ARCH (Mô hình tự hồi quy với phương sai có điều kiện khác nhau), trong đó phương sai có thể thay đổi theo độ lớn của sai số trước đó. Tiếp theo, Bollerslev (1986) phát triển mô hình GARCH, dựa trên các khái niệm cốt lõi của ARCH và cho phép phương sai phụ thuộc vào các sai số quá khứ. Tuy nhiên, mô hình này chỉ giải thích được sự biến động bằng cách sử dụng thông tin từ quá khứ mà không phân biệt được ảnh hưởng của các cú sốc tích cực và tiêu cực. Mô hình EGARCH, do Nelson (1991) phát triển, khắc phục nhược điểm này bằng cách đưa vào một thuật ngữ bất đối xứng, cho phép mô hình bắt được hiệu ứng đòn bẩy, trong đó tin tức tiêu cực có tác động mạnh mẽ hơn đến biến động. Bài viết áp dụng mô hình EGARCHX, một biến thể của EGARCH, cho phép đưa vào các biến ngoại sinh ảnh hưởng đến lợi suất tài sản. Mô hình EGARCHX bao gồm hai phần: phương trình trung bình và phương trình phương sai.

Phương trình trung bình với biến ngoại sinh:

$$y_t = C + \sum_{i=1}^k \phi_i X_i + \varepsilon_t$$

Phương trình phương sai với biến ngoại sinh:

$$\ln(\sigma_t^2) = \omega + \alpha \left(\frac{|\varepsilon_{t-1}|}{\sigma_{t-1}} - \sqrt{\frac{2}{\pi}} \right) + \beta \ln(\sigma_{t-1}^2) + \gamma \frac{\varepsilon_{t-1}}{\sigma_{t-1}} + \sum_{i=1}^k \delta_i X_i$$

3.3. Mô hình nghiên cứu

Để tiến hành nghiên cứu, bài viết sử dụng các biến đo lường tình thanh khoản và bất ổn thị trường trên thị trường tài chính truyền thống làm biến độc lập cùng với biến tỷ suất lợi nhuận của tiền mã hoá làm biến phụ thuộc.

Giá hàng ngày của các đồng tiền mã hoá được lấy từ <https://finance.yahoo.com/>. Giá hàng ngày sau đó được chuyển đổi thành lợi nhuận hàng ngày bằng cách sử dụng công thức sau:

$$R_t = \ln\left(\frac{P_t}{P_{t-1}}\right)$$

Chỉ số thanh khoản được tính toán dựa trên công thức của Corwin-Schultz. Ước lượng Corwin-Schultz là một công cụ hữu ích để ước tính mức chênh lệch giá mua-bán của một tài sản khi không có dữ liệu trong ngày. Ước lượng thấp hơn cho thấy chênh lệch giá hẹp, đồng nghĩa với thị trường có tính thanh khoản cao hơn, với nhiều người mua và bán sẵn sàng giao dịch. Ký hiệu H và L lần lượt biểu thị giá cao và giá thấp của các ngày, thước đo Corwin-Schultz như sau:

$$CS_t = \frac{2(e^{\alpha_t} - 1)}{1 + e^{\alpha_t}}$$

Trong đó:

$$\alpha_t = \frac{\sqrt{2} * \beta_t - \sqrt{\beta_t}}{3 - 2\sqrt{2}} - \sqrt{\frac{\gamma_t}{3 - 2\sqrt{2}}}$$

$$\beta_t = \ln\left(\frac{H_t}{L_t}\right)^2 + \ln\left(\frac{H_{t-1}}{L_{t-1}}\right)^2$$

$$\gamma_t = \left[\ln\left(\frac{\max(H_t, H_{t-1})}{\min(L_t, L_{t-1})}\right) \right]^2$$

Dữ liệu lịch sử của VIX được lấy từ <https://www.cboe.com>. Do không có giá trị VIX chính thức nào được công bố vào cuối tuần hoặc ngày lễ, các giá trị trống sẽ được thay thế bằng dữ liệu của ngày trước đó.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 cung cấp thống kê mô tả của các biến sử dụng trong bài viết. BNB có tỷ suất lợi nhuận trung bình cao nhất (0,16%) trong số năm loại tiền điện tử, trong khi XRP có tỷ suất lợi nhuận trung bình thấp nhất (-0,06%). Sự chênh lệch rõ rệt này phản ánh tính biến động cao của thị trường tiền điện tử. Các đồng tiền có vốn hóa nhỏ hơn, như ADA, có độ lệch chuẩn lớn hơn đáng kể so với các đồng lớn như BTC và ETH. Đặc biệt, BTC, ETH và ADA đều có độ lệch âm, cho thấy tần suất lợi nhuận âm cao hơn so với lợi nhuận dương. Giá trị Kurtosis vượt quá 3 ở cả năm đồng tiền cho thấy khả năng xảy ra biến động giá cao hơn so với phân phối chuẩn, ngụ ý rằng các nhà đầu tư cần chuẩn bị cho cả cơ hội sinh lời lớn lẫn rủi ro thua lỗ đáng kể khi tham gia thị trường tiền điện tử.

Về độ chênh lệch giá mua-bán, Bitcoin có mức chênh lệch trung bình thấp nhất là 0,0005 và

độ lệch chuẩn tối thiểu là 0,0287. Các số liệu này kết hợp cho thấy mức chênh lệch hẹp hơn và ổn định hơn của Bitcoin. Ngược lại, Ripple nổi bật với mức chênh lệch trung bình cao nhất (0,0022) cho thấy sự chênh lệch lớn hơn giữa giá mua và giá bán.

Giá trị trung bình và trung vị của chỉ số VIX lần lượt là 20,45 và 18,76, gần với mức trung bình lịch sử là 20, cho thấy tâm lý thị trường tài chính nhìn chung ở trạng thái trung lập. Chỉ số VIX đạt mức cao nhất vào ngày 16 tháng 3 năm 2020, trùng với giai đoạn đầu của đại dịch Covid-19, khi sự lây lan nhanh chóng của virus, các lệnh phong tỏa toàn cầu và bất ổn kinh tế đã gia tăng nỗi lo sợ trên thị trường.

Bảng 1: Thống kê mô tả

	R_BTC	R_ETH	R_BNB	R_XRP	R_ADA	CS_BTC	CS_ETH	CS_BNB	CS_XRP	CS_ADA	VIX
Trung bình	0,0005	0,0005	0,0016	-0,0006	-0,0001	0,0005	0,0005	0,0016	0,0022	0,0009	20,45
Trung vị	0,0008	0,0006	0,0009	-0,0010	-0,0003	0,0049	0,0059	0,0071	0,01	0,0087	18,76
Cao nhất	0,1718	0,2307	0,5292	0,5486	0,3218	0,1527	0,2695	0,3296	0,2859	0,3131	82,69
Thấp nhất	-0,4647	-0,5507	-0,5431	-0,5505	-0,5036	-0,2004	-0,1995	-0,4413	-0,3957	-0,4036	9,15
Độ lệch chuẩn	0,0368	0,0475	0,0529	0,0569	0,0556	0,0287	0,04	0,04	0,04	0,05	7,89
Độ lệch	-1,05	-1,02	0,28	0,32	-0,02	-1,10	-0,65	-1,51	-1,49	-1,12	2,42
Kurtosis	17,24	14,27	21,99	19,87	9,03	7,98	7,39	20,22	15,86	9,84	13,69
Quan sát	2191	2191	2191	2191	2191	2191	2191	2191	2191	2191	2191

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 2: Ma trận tương quan

	R_BTC	R_ETH	R_BNB	R_XRP	R_ADA	CS_BTC	CS_ETH	CS_BNB	CS_XRP	CS_ADA	VIX
R_BTC	1										
R_ETH	0,8309	1									
R_BNB	0,6756	0,6857	1								
R_XRP	0,6209	0,6728	0,5489	1							
R_ADA	0,7097	0,7673	0,6061	0,6713	1						
CS_BTC	-0,0079	0,0580	0,1095	0,0535	0,0604	1					
CS_ETH	0,0639	0,0163	0,1288	0,0219	0,0745	0,6435	1				
CS_BNB	0,0728	0,0662	-0,1001	0,0453	0,0436	0,4414	0,4747	1			
CS_XRP	0,0937	0,0950	0,1242	-0,0060	0,0590	0,4006	0,4693	0,3664	1		
CS_ADA	0,0902	0,0974	0,1276	0,0425	-0,0352	0,4600	0,5379	0,4118	0,5258	1	
VIX	-0,0373	-0,0456	-0,0466	-0,0202	-0,0266	-0,0373	-0,0111	-0,0109	-0,0001	-0,0043	1

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 2 trình bày ma trận tương quan giữa các biến trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy lợi nhuận của cả năm đồng tiền điện tử đều có tương quan dương, với BTC và ETH có mức tương quan cao nhất. Ngược lại, lợi nhuận của tiền điện tử có tương quan nghịch với chỉ số thanh khoản, trừ ETH, cho thấy mức chênh lệch giá thấp hơn có thể dẫn đến lợi nhuận cao hơn. Chỉ số VIX cũng có tương quan nghịch với biến động tiền điện tử, chỉ ra rằng VIX cao hơn có thể phản ánh

sự bất ổn thị trường, khiến nhà đầu tư tìm đến tài sản an toàn hơn và bán các tài sản rủi ro như tiền điện tử, từ đó giảm lợi nhuận của chúng.

4.3. Kiểm định tính dừng

Một chuỗi thời gian được coi là ổn định nếu các đặc tính thống kê của nó (như trung bình, phương sai và tự tương quan) không thay đổi theo thời gian. Kiểm tra tính ổn định là bước quan trọng, vì nhiều mô hình thống kê dùng để dự báo và phân tích yêu cầu dữ liệu phải có tính ổn định. Trong nghiên cứu này, bài kiểm tra Augmented Dickey-Fuller (ADF) được áp dụng để phân tích các đặc tính tự hồi quy của chuỗi tỷ suất lợi nhuận.

Bảng 3: Kết quả kiểm định tính dừng

	RBTC	RETH	RBNB	RXRP	RADA
ADF	-22,2462***	-14,2683***	-13,7122***	-48,1387***	-22,3874***

Ghi chú: *, **, ***: Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả kiểm tra tính dừng bằng phương pháp Augmented Dickey - Fuller được thể hiện ở Bảng 3 cho thấy giá trị trung bình và phương sai của chuỗi dữ liệu không thay đổi theo thời gian trong phạm vi quan sát. Điều này phù hợp cho việc xây dựng mô hình và dự báo.

4.4. Kiểm định hiệu ứng ARCH

Kiểm tra hiệu ứng ARCH là bước quan trọng trước khi áp dụng mô hình EGARCHX, nhằm xác nhận sự hiện diện của hiện tượng biến động cụm (volatility clustering), giả định cơ bản của các mô hình GARCH. Bài kiểm tra ARCH-LM được sử dụng để xác định xem các giá trị trong chuỗi dữ liệu có thay đổi bất thường theo thời gian hay không. Phương pháp này sử dụng mô hình hồi quy tự biến để ước tính và tách thành phần không đồng nhất, sau đó kiểm tra tính ngẫu nhiên của phần dư để xác định sự tồn tại của hiệu ứng ARCH. Kết quả kiểm tra LM, được trình bày trong Bảng 4, cho thấy tất cả các giá trị p đều gần 0, do đó giả thuyết không (null hypothesis) bị bác bỏ, xác nhận sự tồn tại của hiệu ứng ARCH với mức ý nghĩa 1%.

Bảng 4: Kiểm định hiệu ứng ARCH - kiểm định LM

	RBTC	RETH	RBNB	RXRP	RADA
Prob. Chi-Square (1)	0,0018	0,00	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.5. Kết quả mô hình EGARCHX (1,1)

Bảng 5: Phương trình trung bình với biến ngoại sinh

	R_BTC	R_ETH	R_BNB	R_XRP	R_ADA
Const	0,0023	0,0030***	0,0036	0,0064**	0,0002
CS	-0,0776***	-0,0261	-0,0470***	0,0236	0,0012
VIX	-0,0001	-0,0001***	-0,0001	-0,0003**	-0,0001

Ghi chú: *, **, ***: Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 5 tóm tắt phân tích hồi quy sử dụng các biến ngoại sinh để giải thích hành vi lợi nhuận của từng loại tiền điện tử. Đáng chú ý, chỉ Bitcoin và Binance Coin chịu ảnh hưởng của tính thanh khoản CS. Hệ số âm cho thấy thanh khoản cao hơn (chênh lệch giá mua-bán thấp hơn) có liên quan đến lợi nhuận cao hơn trên thị trường tiền điện tử. Bên cạnh đó, kết quả cho thấy có mối quan hệ tiêu cực giữa VIX và lợi nhuận của ETH và XRP. Điều này cho thấy các giai đoạn biến động mạnh trên thị trường chứng khoán, được phản ánh bởi VIX cao hơn, có thể đi kèm với sự sụt giảm lợi nhuận của các loại tiền điện tử này. Tuy nhiên, điều quan trọng là độ lớn hệ số của VIX cho ETH và XRP dường như tương đối khiêm tốn.

Bảng 6: Kết quả mô hình EGARCHX

	BTC	ETH	BNB	XRP	ADA
Omega	-0,9114***	-0,5762***	-0,5286***	-1,5129***	-0,9407***
Alpha	0,2082***	0,2037***	0,2977***	0,4347***	0,3189***
Gamma	-0,0907***	-0,0301***	-0,0635***	-0,0534***	-0,0284
Beta	0,8967***	0,9364***	0,9512***	0,7984***	0,8908***
CS	-8,6999***	-4,8846***	-3,8363***	-8,1835***	-3,6857***
VIX	0,0031***	0,0015***	0,0007**	0,0003	0,0028***

Ghi chú: *, **, ***: Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả của phương trình phương sai được trình bày trong Bảng 6. Tham số Gamma (γ) đo lường sự bất đối xứng trong phản ứng của biến động đối với các cú sốc tích cực và tiêu cực (hiệu ứng đòn bẩy). Theo kết quả, có thể thấy rằng các Gamma của hiệu ứng đòn bẩy chủ yếu là âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ngoại trừ tham số của ADA, cho thấy cú sốc tiêu cực tạo ra biến động lớn hơn so với cú sốc tích cực trên thị trường tiền điện tử. Hằng số Omega (ω) ước tính mức độ biến động cơ sở trong mỗi đồng tiền điện tử, với XRP có biến động cơ sở thấp nhất:

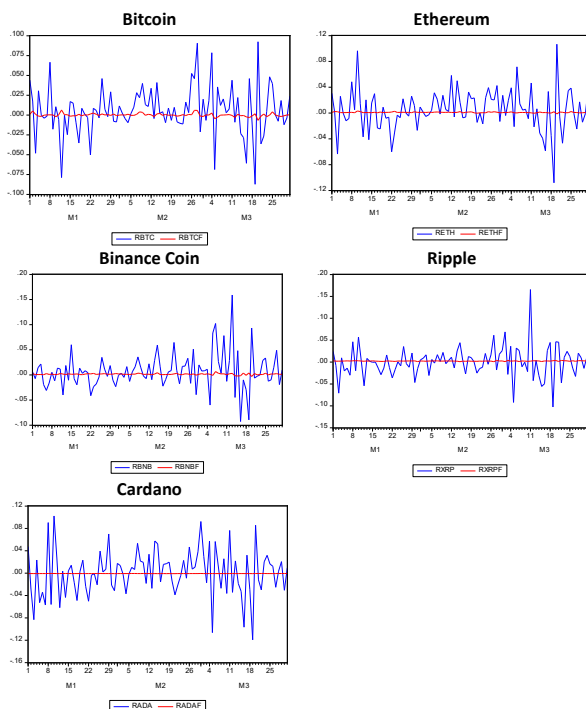
$$(\sqrt{e^{-1.5129}} = 46.93\%)$$

và ETH có biến động cao nhất:

$$(\sqrt{e^{-5286}} = 76.77\%)$$

Giá trị Alpha (α) dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong tất cả các mô hình chỉ ra rằng cả cú sốc tích cực và tiêu cực đều làm tăng biến động tương lai. Trong tất cả các mô hình, giá trị Beta dương và tương đối lớn ($\beta > 0,7$), chứng minh độ biến động có điều kiện trong quá khứ có ảnh hưởng tích cực mạnh đến độ biến động có điều kiện hiện tại. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Alexander (2009), người đã quan sát thấy hành vi tương tự trên thị trường tài chính, nơi biến động có xu hướng tập trung sau các cuộc khủng hoảng thị trường. Hệ số dương của tham số VIX cho thấy mối quan hệ tích cực giữa biến động thị trường chứng khoán và biến động tiền điện tử: khi VIX tăng, biến động tiền điện tử cũng tăng. Nghiên cứu gần đây của Tùng T.S, Phương L.H., Bình Đ.T.T. (2024) cũng xác nhận mối quan hệ này, cho thấy khi thị trường chứng khoán hoạt động tốt, biến động tiền điện tử sẽ giảm. Ngược lại, mối quan hệ nghịch đảo được quan sát thấy với tham số CS cho thấy mức chênh lệch giá mua-bán thấp hơn đi kèm với biến động cao hơn.

Hình 1: Giá trị thực tế và dự đoán lợi nhuận của các đồng tiền mã hoá



Nguồn: tác giả tổng hợp

Kết luận

Ước lượng Corwin-Schultz có tác động tiêu cực đến một số loại tiền điện tử. Mức chênh lệch giá mua-bán thấp hơn tương ứng với chi phí giao dịch thấp hơn cho nhà đầu tư. Mức độ ảnh hưởng của chỉ số VIX đối với lợi nhuận của năm loại tiền điện tử cho thấy rằng lợi nhuận của thị trường tiền điện tử không thể hoàn toàn dự đoán từ biến động của thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, các kết quả từ mô hình EGARCHX làm rõ mối liên hệ giữa biến động của hai thị trường này. Mô hình chỉ ra mối quan hệ tích cực có ý nghĩa thống kê giữa biến động trên thị trường chứng khoán và biến động của thị trường tiền điện tử. Quan sát này phù hợp với khái niệm hiệu ứng lan toả, trong đó biến động gia tăng ở một thị trường có thể lan sang và tác động đến hành vi của nhà đầu tư ở một thị trường khác.

Hệ số Gamma của mô hình EGARCHX âm và có ý nghĩa thống kê trong hầu hết các mô hình, cho thấy rằng khi các sự kiện hoặc tin tức tiêu cực kích hoạt giá giảm trong thị trường tiền điện tử, thì biến động sau đó có xu hướng rõ rệt hơn so với biến động phát sinh từ các sự kiện hoặc tin tức tích cực thúc đẩy giá tăng./.

Tài liệu tham khảo:

- Alexander Carol. (2009) *Market Risk Analysis, Value at Risk Models*. Vol. 4, John Wiley and Sons, Hoboken.
- Amihud, Y. (2002). Illiquidity and stock returns: cross-section and time-series effects. *Journal of financial markets*, 5(1), 31-56.
- Amihud, Y., & Mendelson, H. (1986). Liquidity and stock returns. *Financial Analysts Journal*, 42(3), 43-48.
- Anamika, Chakraborty, M., & Subramaniam, S. (2023). Does sentiment impact cryptocurrency? *Journal of Behavioral Finance*, 24(2), 202-218.
- Blau, B. M. (2017). Price dynamics and speculative trading in bitcoin. *Research in international Business and Finance*, 41, 493-499.
- Corwin, S. A., & Schultz, P. (2012). A simple way to estimate bid-ask spreads from daily high and low prices. *The journal of finance*, 67(2), 719-760.
- Das, D., & Kannadhasan, M. (2018). Do global factors impact bitcoin prices? Evidence from wavelet approach. *Journal of Economic Research*, 23(3), 227-264.
- Dias, I. K., Fernando, J. R., & Fernando, P. N. D. (2022). Does investor sentiment predict bitcoin return and volatility? A quantile regression approach. *International Review of Financial Analysis*, 84, 102383.
- Gozbasi, O., Altinoz, B., & Sahin, E. E. (2021). Is Bitcoin a safe haven? A study on the factors that affect bitcoin prices. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 11(4), 35.
- Liu, J., & Serletis, A. (2019). Volatility in the cryptocurrency market. *Open Economies Review*, 30(4), 779-811.
- Su, C. W., Yang, S., Qin, M., & Lobonț, O. R. (2023). Gold vs bitcoin: Who can resist panic in the US?. *Resources Policy*, 85, 103880.
- Trần Sơn Tùng, Lại Hoài Phương, & Đào Thị Thanh Bình. (2024). Tâm lý thị trường, bất ổn kinh tế và biến động tiền mã hoá. *Tạp Chí Kinh Tế Và Phát triển*, (Đặc biệt), 77-87.
- Zaremba, A., Bilgin, M. H., Long, H., Mercik, A., & Szczycielski, J. J. (2021). Up or down? Short-term reversal, momentum, and liquidity effects in cryptocurrency markets. *International Review of Financial Analysis*, 78, 101908.
- Zhang, W., & Li, Y. (2023). Liquidity risk and expected cryptocurrency returns. *International Journal of Finance & Economics*, 28(1), 472-492.

CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

TS. Lê Minh Thu*

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cách mạng 4.0) đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới với nội dung cơ bản là tạo ra cấu trúc và sự vận hành mới cho nền sản xuất dựa trên ứng dụng công nghệ cao. Điều này đã tác động đến các mặt của đời sống xã hội: kinh tế - chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh; thay đổi thói quen của con người, đặc biệt là đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Bài viết bàn về cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi tiến hành chuyển đổi số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

• Từ khóa: cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số, cơ hội, thách thức.

The Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0) is occurring vigorously worldwide, creating a new structure and operation for production based on the application of high technology. This has impacted various aspects of social life: economy - politics, culture - society, national defense - security; changing human habits, especially regarding the business activities of enterprises. The article discusses the opportunities and challenges for small and medium-sized enterprises in the digital transformation process within the context of Industry 4.0, proposing several solutions to promote the digital transformation process for the small and medium-sized enterprise sector in Vietnam.

• Key words: industry 4.0, digital transformation, opportunities, challenges.

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.17>

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như tiết kiệm chi phí sản xuất, vận hành, rút ngắn chu kỳ sản xuất sản phẩm, tối ưu nguồn lực, tiếp cận khách hàng dễ dàng với phạm vi rộng, thời gian dài và số lượng lớn hơn. Chuyển đổi số còn giúp nhà quản trị doanh nghiệp nắm bắt kịp thời, chính xác thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp, tình hình thị trường... từ đó đưa ra các quyết định điều hành một cách nhanh chóng, phù hợp. Qua đó cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh, giúp doanh nghiệp có sự tăng trưởng ổn định và bền vững.

Việt Nam là một trong những quốc gia được đánh giá có tiềm năng chuyển đổi số cao nhờ các lợi thế nội tại. Với quy mô khoảng 890.000 doanh nghiệp đang hoạt động với 98% là doanh nghiệp nhỏ và vừa (doanh nghiệp SME). Điều này cho thấy, việc thực hiện chuyển đổi số khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt kết quả tốt sẽ góp phần thúc đẩy bức tranh tổng thể trong chuyển đổi số ở các doanh nghiệp tại Việt Nam.

2. Cách mạng công nghiệp 4.0 và cơ hội cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam hiện nay

Chuyển đổi số (Digital Transformation) được coi là một xu thế tất yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chuyển đổi số được hiểu là “bước phát triển tiếp theo của tin học hóa, có được nhờ sự tiến bộ vượt bậc của những công nghệ mới mang tính đột phá, nhất là công nghệ số. Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số”. Như vậy, chuyển đổi số không phải đơn thuần là thay đổi cách thực hiện công việc từ thủ công truyền thống sang vận dụng công nghệ để giảm thiểu sức người, mà còn là sự thay đổi về tư duy kinh doanh, phương thức điều hành và văn hóa tổ chức... trong doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chủ trương, định hướng quan trọng về phát triển công nghệ số, chuyển đổi số toàn diện quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tăng quy mô, tiềm lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hệ thống mạng lưới thông tin được xây dựng rộng khắp và ngày càng hiện đại, người dân được tiếp cận các nền tảng số phục vụ công việc và đời sống, giúp tiết kiệm thời gian di

* Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh; email: minhthu.ufba@gmail.com

chuyên và chi phí giao dịch. Việc xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới là chính phủ số bước đầu đã đạt được một số thành công nhất định.

Để thực hiện yêu cầu đó, Chính phủ cũng chú trọng tới tăng cường nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu về chuyên đổi số với 3 nhiệm vụ cụ thể: (1) Nâng cao nhận thức về chuyên đổi số; (2) Phổ cập kỹ năng chuyên đổi số; (3) Phát triển nguồn nhân lực số. Theo đó, khuyến khích, hỗ trợ sự hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực chuyên đổi số, học đi đôi với hành, gắn lý thuyết với thực tiễn, thực hiện đào tạo theo yêu cầu của thị trường. Có cơ chế tài chính ưu tiên để đào tạo giảng viên, cán bộ phụ trách về công nghệ ở nước ngoài (Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyên đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”).

Với mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tại Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số với trọng tâm là phát triển doanh nghiệp công nghệ số, chuyển dịch từ lắp ráp, gia công về công nghệ thông tin sang làm sản phẩm công nghệ số, phát triển nội dung số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Quyết định số 411/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: phê duyệt “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, trong đó xác định nền móng để phát triển kinh tế số là chuyển đổi số các doanh nghiệp truyền thống thành doanh nghiệp số mà điểm đột phá là đẩy mạnh, đẩy nhanh chuyển đổi số trong doanh nghiệp dựa trên các nền tảng số, tạo hệ sinh thái doanh nghiệp số trong các ngành, lĩnh vực, đặc biệt chú trọng phát triển 5 nhóm ngành, lĩnh vực, bao gồm: Công nghiệp chế biến, du lịch, công nghiệp, logistics và dệt may.

Như vậy, chuyển đổi số không chỉ là một xu thế tất yếu mà còn là yêu cầu bắt buộc đối với toàn bộ hệ thống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước. Chuyển đổi số mở ra cơ hội và thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Doanh nghiệp SME chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng số các doanh nghiệp đăng ký hoạt động đã và đang đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt

Nam. Khu vực doanh nghiệp SME đã góp phần phát triển kinh tế địa phương, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội. Các doanh nghiệp SME thường có nguồn vốn hạn hẹp, khó khăn trong đổi mới công nghệ sản xuất và tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng cao, năng lực quản lý điều hành chưa được chuyên sâu và chuyên nghiệp, thiếu thông tin thị trường, yếu trong hội nhập... Tuy nhiên, SME cũng là những doanh nghiệp có tính linh hoạt dễ thích ứng với các thay đổi của thị trường. Những đặc điểm này của khu vực doanh nghiệp SME đã đem đến những cơ hội khi SME thực hiện chuyên đổi số như sau:

Thứ nhất, chuyển đổi số giúp các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp SME nói riêng có cơ hội tiếp cận với nền kinh tế toàn cầu một cách nhanh chóng. Vùng đối tượng khách hàng được mở rộng không chỉ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mà còn là xuyên biên giới, rút ngắn thời gian giao dịch, giảm chi phí quảng cáo, gia tăng doanh số, hiệu quả hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thứ hai, chuyển đổi số giúp doanh nghiệp SME điều chỉnh quy trình nhanh chóng. Từ đó, giúp cắt giảm chi phí vận hành, thu ngắn khoảng cách, đẩy nhanh tốc độ xử lý thông tin và ra quyết định chính xác hơn nhờ nền tảng kết nối số hóa đa chiều, đa chức năng giữa các bộ phận giúp hệ thống báo cáo thông suốt, kịp thời, công việc được diễn ra trôi chảy, nhanh chóng;

Thứ ba, thúc đẩy hiệu quả trong quản trị doanh nghiệp SME. Với chuyển đổi số, chủ doanh nghiệp SME hoàn toàn chủ động, kịp thời trong việc nắm bắt, phân tích số liệu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Từ hoạt động bán hàng, biến động hàng tồn kho, số lượng khách hàng, hiệu suất làm việc của nhân viên... sẽ được thể hiện rõ ràng, cụ thể, chi tiết trên các phần mềm quản trị doanh nghiệp. Điều này sẽ giúp chủ doanh nghiệp SME quản lý doanh nghiệp được hiệu quả, số liệu được cập nhật nhanh chóng, nâng cao tính minh bạch trong quản lý, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ tư, tối ưu năng suất làm việc của nhân viên. Ứng dụng chuyển đổi số cho phép doanh nghiệp điều chỉnh, sắp xếp vị trí việc làm, thời gian làm việc phù hợp nhằm tối ưu năng suất làm việc của nhân viên giúp tạo ra giá trị cao hơn cho doanh nghiệp. Nhân viên sẽ có thêm thời gian cải tiến chuyên môn, nghiệp vụ, chín chu trong công việc được giao. Mặt khác, với mạng lưới internet rộng khắp, tốc độ cao nhân viên có thể xử lý công việc mọi lúc mọi nơi chỉ với máy tính hoặc điện thoại, giúp xử lý công việc một cách kịp thời, hiệu quả.

Thứ năm, gia tăng chất lượng sản phẩm. Chuyển đổi số với việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất

giúp doanh nghiệp không ngừng sáng tạo và sản xuất ra những sản phẩm có mẫu mã đa dạng, phong phú, chất lượng cao, hạn chế lỗi và giảm thiểu hư hao vật tư trong quá trình sản xuất.

Thứ sáu, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Chuyển đổi số giúp doanh nghiệp SME có phương thức sản xuất và quản lý một cách hệ thống, khoa học. Kế hoạch sản xuất và hệ thống quản lý được chuẩn hóa, giúp doanh nghiệp tối ưu hóa năng lực sản xuất, sản phẩm hàng hóa đạt chất lượng cao, mẫu mã phong phú, đa dạng góp phần nâng cao sức cạnh tranh.

3. Thách thức khi thực hiện chuyển đổi số đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Mặc dù có những cơ hội trong chuyển đổi số đem lại, các doanh nghiệp SME cũng đối mặt các thách thức sau đây:

Thứ nhất, thiếu vốn để triển khai công nghệ

Đặc trưng cơ bản của các doanh nghiệp SME là quy mô nhỏ, thiếu sức ảnh hưởng về thương hiệu và năng lực cạnh tranh trên thị trường hạn chế; hoạt động chủ yếu là gia công nên sản phẩm bán ở mức thấp trong chuỗi giá trị, hàm lượng kỹ thuật không cao. Kết quả khảo sát của VCCI cho thấy, có đến 60,1% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết rào cản mà họ gặp phải khi áp dụng công nghệ số là bởi chi phí đầu tư, ứng dụng công nghệ còn cao. Ứng dụng công nghệ số đòi hỏi các doanh nghiệp SME phải đầu tư tài chính rất lớn để triển khai các công nghệ mới và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật: từ xây dựng chiến lược, quy trình, giải pháp công nghệ, mua sắm các thiết bị, xây dựng hệ thống, đảm bảo an ninh, an toàn, phòng chống rủi ro đến đào tạo nhân lực để đáp ứng yêu cầu mới. Các doanh nghiệp SME thường không đủ vốn để duy trì, phân bổ cho cả quá trình chuyển đổi, điều này đã gây nhiều khó khăn trong lộ trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp.

Thứ hai, thách thức từ nhận thức của doanh nghiệp

Việt Nam là quốc gia có quá trình tiếp cận chuyển đổi số khá sớm, được triển khai từ cấp trung ương đến các địa phương và tới các doanh nghiệp, nhưng tốc độ chuyển đổi số còn chậm, đặc biệt là tại các doanh nghiệp SME. Nhiều lãnh đạo doanh nghiệp quá thận trọng hoặc đánh giá chưa đúng về mức độ ảnh hưởng của chuyển đổi số trong kinh doanh. Thậm chí, phần lớn lãnh đạo các doanh nghiệp nhận thức về chuyển đổi số chỉ là ứng dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh, nhưng thực tế việc chuyển đổi số phải bắt đầu từ chiến lược và tư duy kinh doanh của lãnh đạo doanh nghiệp. Sự nhận thức này khiến hoạt động chuyển đổi số của các doanh nghiệp SME còn thiếu bài bản trong

xây dựng chiến lược và triển khai, chưa lường hết được những khó khăn, thách thức sẽ gặp phải dẫn tới thực hiện nửa vời hoặc không thể tiếp tục chuyển đổi số.

Thứ ba, thiếu hụt nguồn nhân lực làm chủ công nghệ số trong doanh nghiệp

Chuyển đổi số cần có nguồn nhân lực chất lượng cao, đủ năng lực làm chủ công nghệ mới, phục vụ triển khai chuyển đổi số hiệu quả. Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp SME gặp khó khăn trong việc tìm kiếm các nhân viên có trình độ chuyên môn đáp ứng được quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp. Việc thiếu nguồn nhân lực số nội bộ có năng lực để triển khai chuyển đổi số tại các doanh nghiệp SME là vấn đề trọng yếu và luôn được các công ty quan tâm nhiều nhất khi quyết định chuyển đổi số.

Thứ tư, cách thức quản lý của các doanh nghiệp SME chưa theo kịp tốc độ thay đổi của công nghệ

Chuyển đổi số đòi hỏi phải thay đổi thói quen, tập quán kinh doanh trong khi yếu tố này cần phải có quyết tâm và thời gian để thực hiện thay đổi. Nếu các doanh nghiệp đã ứng dụng công nghệ mới, nhưng cán bộ công nhân viên chưa hiểu hoặc chưa nắm vững quy trình dẫn tới không ứng dụng được, hoặc chỉ ứng dụng một phần, khiến việc chuyển đổi số của doanh nghiệp giảm hiệu quả, không đạt được mục tiêu đề ra.

Thứ năm, sự phụ thuộc vào công nghệ số đặt ra những thách thức về an ninh mạng

Nhất là đối với doanh nghiệp SME thường không đầu tư nhiều vào bảo mật dữ liệu vì vậy còn hạn chế trong bảo mật thông tin và quản lý rủi ro của doanh nghiệp. Các mối đe dọa về an ninh mạng ngày càng phổ biến với mức độ ngày càng phức tạp, tinh vi. Việc chuyển đổi số sẽ không thể thành công nếu thiếu một chiến lược bảo mật mạnh mẽ, phù hợp. Đây là nội dung then chốt và cũng là thách thức lớn đối với doanh nghiệp SME để chuyển đổi số thành công và bền vững; là nội dung xuyên suốt, không thể tách rời của chuyển đổi số. Nếu vấn đề bảo mật không được thực hiện nghiêm túc và ngay từ các bước đầu của hành trình chuyển đổi số, doanh nghiệp SME dễ trở thành nạn nhân của tội phạm mạng, rủi ro virus xóa dữ liệu, phẩm mềm độc hại, mã độc qua email...

Với những thách thức này, các doanh nghiệp SME cần phải có những giải pháp cụ thể và nỗ lực nhiều hơn nữa để có thể theo kịp xu thế chuyển đổi số.

4. Giải pháp đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0

Để quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp SME được thực hiện một cách nhanh chóng, hiệu quả và bền vững, thì cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp SME về vốn, công nghệ, thông tin, tư vấn và phát triển nguồn nhân lực trong quá trình chuyển đổi số.

Các doanh nghiệp SME rất cần có sự hỗ trợ về vốn từ Chính phủ như các gói cho vay ưu đãi, miễn giảm thuế, phí... cho các chi phí triển khai chuyển đổi số, bao gồm chi phí xây dựng quy trình, đầu tư công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực số, xây dựng hệ thống bảo mật an ninh mạng... Đặc biệt cần xây dựng chính sách, hành lang pháp lý chặt chẽ nhằm tạo môi trường cạnh tranh công bằng, lành mạnh; giúp các doanh nghiệp SME đủ nội lực và cơ sở pháp lý để yên tâm thực hiện chuyển đổi số.

Thứ hai, nâng cao nhận thức của lãnh đạo các doanh nghiệp SME về chuyển đổi số.

Chuyển đổi số được thực hiện mạnh mẽ và thành công phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức của đội ngũ lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp. Vì vậy, cần nâng cao nhận thức của lãnh đạo các doanh nghiệp SME về chuyển đổi số, giúp họ hiểu rõ về chuyển đổi số, kinh tế số... để có những quyết định, quyết sách nhanh chóng phù hợp với doanh nghiệp. Lãnh đạo doanh nghiệp cần tích cực tham gia vào các hội thảo, diễn đàn về chuyển đổi số để hiểu rõ hơn về xu hướng cũng như các điều kiện cần thiết để doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số.

Thứ ba, tuyển dụng nguồn nhân lực số chất lượng cao phục vụ cho quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp

Để dẫn dắt, triển khai được chuyển đổi số, nguồn nhân lực số không chỉ có kiến thức và kinh nghiệm công nghệ mà còn phải am hiểu về kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong bối cảnh số hóa toàn cầu và Chính phủ đang nỗ lực thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, các doanh nghiệp cần nhiều nguồn nhân lực công nghệ số thì nhu cầu về nhân lực số chất lượng cao ngày càng lớn, thị trường lao động không đáp ứng đủ dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa không tìm được người phù hợp phụ trách công nghệ cho doanh nghiệp, do nhiều công ty lớn có nguồn lực tài chính mạnh đã đưa ra mức lương hấp dẫn hơn để thu hút nhân lực.

Thứ tư, chủ động tìm hiểu, đánh giá khả năng hấp thụ, lựa chọn các công nghệ phù hợp với lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mình

Các doanh nghiệp SME cần đánh giá chính xác năng lực tài chính của mình, khả năng hấp thụ công nghệ, trên cơ sở đó lựa chọn các công nghệ phù hợp, từ đó lựa chọn đối tác cung cấp các giải pháp, công nghệ để thiết kế lộ trình chuyển đổi số phù hợp cho

doanh nghiệp nhằm triển khai vận hành hiệu quả. Việc lựa chọn các công nghệ phù hợp để chuyển đổi số thành công cho mỗi doanh nghiệp SME không phải là việc đơn giản khi các giải pháp chuyển đổi số trên thị trường rất phong phú và đa dạng. Nó đòi hỏi doanh nghiệp phải hiểu, nắm vững công nghệ và vận hành thuần thục. Tránh tình trạng doanh nghiệp phải bỏ dở giữa chừng vì giải pháp chuyển đổi số được đưa ra không phù hợp với quy trình sản xuất, khó vận hành, không có nguồn nhân lực để đáp ứng, công nghệ đã lạc hậu, lỗi thời hoặc doanh nghiệp không còn tiền để thực hiện tiếp lộ trình chuyển đổi số.

Thứ năm, xây dựng lộ trình chuyển đổi số phù hợp

Các doanh nghiệp SME cần xây dựng lộ trình chuyển đổi số phù hợp theo hướng từ đơn giản đến phức tạp, từ mô hình nhỏ đến mô hình lớn, từng bộ phận đến tổng thể, để tạo sự thích ứng dần trong doanh nghiệp, tránh tình trạng thay đổi đột ngột, khó thích nghi, làm nản lòng cán bộ công nhân viên và khó khăn trong quá trình thực hiện. Các doanh nghiệp SME cần: (1) Thống kê và phân tích năng lực hiện tại của mình, xem xét quy trình nào cần cải thiện và lựa chọn công nghệ mới thay thế phù hợp với năng lực tài chính của doanh nghiệp; (2) Đặt mục tiêu rõ ràng và thực tế, có thể chia nhỏ lộ trình để dễ dàng theo dõi tiến độ và mức độ đạt mục tiêu của chuyển đổi số nhằm có phương án điều chỉnh kịp thời; (3) Xây dựng văn hóa doanh nghiệp phù hợp với tình hình mới: Lãnh đạo hiểu rõ giá trị của chuyển đổi số, người lao động sẵn sàng thay đổi, học hỏi để đáp ứng yêu cầu của công nghệ mới.

Kết luận: Chuyển đổi số là hành trình bắt buộc của các doanh nghiệp SME nhằm tạo ra giá trị mới, lớn hơn cho khách hàng và cho chính doanh nghiệp. Nhờ có chuyển đổi số mà hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp SME ngày càng được đẩy mạnh, tăng tốc với phạm vi mở rộng toàn cầu. Tuy nhiên để đạt được những thành tựu đó, các doanh nghiệp SME gặp không ít thách thức như: thiếu vốn, nguồn nhân lực hạn chế, tâm thế chưa sẵn sàng, rủi ro về an ninh mạng... Vì vậy, các doanh nghiệp SME Việt Nam cần phải chuẩn bị thể và lực, xây dựng mục tiêu, kế hoạch cũng như chiến lược chuyển đổi số một cách rõ ràng, sẵn sàng cho xu hướng tất yếu này.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Báo cáo thường niên chuyển đổi số doanh nghiệp.
 Thủ tướng chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng chính phủ: phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".
 Thủ tướng chính phủ (2022), Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".
 Thủ tướng chính phủ (2022), Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ: phê duyệt "Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".
 Sách trắng doanh nghiệp 2023.

HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ DOANH THU TẠI BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUẾ

Ths. Trương Nhật Tân*

Quản trị doanh thu (QTDT) có vai trò quan trọng trong quản trị tài chính (QTTC) bệnh viện công lập (BVCL). Trong bối cảnh các BVCL phải thay đổi cách thức quản trị hướng đến sự hài lòng của người bệnh và nâng cao hiệu quả hoạt động, QTDT là một nhiệm vụ trọng tâm trong QTTC của BVCL ở Việt Nam hiện nay. Bài viết này nghiên cứu, trao đổi một số vấn đề lý luận cơ bản, thực trạng QTDT và một số giải pháp hoàn thiện QTDT tại Bệnh viện Trung ương Huế (BV).

• Từ khóa: bệnh viện công lập; doanh thu; quản trị doanh thu.

Revenue management plays a crucial role in the financial management of public hospitals. As public hospitals must adapt to improve patient satisfaction and operational efficiency, revenue management has become a top priority. This includes planning, selecting, and making revenue-related decisions, as well as implementing, monitoring, and adjusting revenue plans. This article aims to analyze and discuss fundamental theoretical issues, examine the current state of revenue management, and propose solutions to improve revenue management at Hue Central Hospital.

• Key words: public hospital; revenue; revenue management.

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 24/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.18>

1. Lý luận cơ bản về quản trị doanh thu bệnh viện công lập

1.1. Lập, lựa chọn, quyết định kế hoạch doanh thu

Lập, lựa chọn, quyết định KHDT là quá trình xác định số dự kiến doanh thu từ hoạt động sự nghiệp (HĐSN), hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (HĐSXDV), hoạt động tài chính (HĐTC) và hoạt động khác (HĐK) của BVCL, gắn với mục tiêu, chiến lược hoạt động, cũng như xác định các cách thức, phương pháp thực hiện các mục tiêu, chiến lược đã đề ra. Lập KHDT có vai trò quan trọng, có mối quan hệ nhân quả với hầu hết các kế hoạch khác trong quy trình QTTC, là căn cứ để lập kế hoạch hoạt động, kế hoạch chi phí đầu vào, kế hoạch sử

dụng tiền và lập các báo cáo hoạt động (doanh thu, giá vốn...) của BVCL. Từ việc lập KHDT các nhà quản trị sẽ “cài đặt” một hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) để phối hợp hoạt động giữa các cá nhân, bộ phận nhằm đạt được các mục tiêu kế hoạch. Lập KHDT trong ngắn hạn hoặc dài hạn, KHDT là cơ sở quan trọng để lập các kế hoạch tài chính khác.

Về căn cứ lập KHDT, tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ, loại hình hoạt động của từng BVCL, mà lập KHDT của các hoạt động có thể khác nhau, gồm: chức năng, nhiệm vụ được giao; danh mục dịch vụ kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giá dịch vụ KBCB và các yếu tố tác động từ việc điều chỉnh giá dịch vụ KBCB; khối lượng dịch vụ cung cấp đã hoàn thành năm trước; dự báo tình hình kinh tế - xã hội cho năm lập kế hoạch; doanh thu từng hoạt động năm trước; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; kế hoạch thanh lý, nhượng bán tài sản; dự kiến tỷ lệ % tăng trưởng doanh thu của từng hoạt động và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền để lập KHDT cho từng hoạt động cụ thể.

Có nhiều phương pháp lập KHDT, như: lập KHDT theo khối lượng dịch vụ hoàn thành; lập KHDT theo chi phí phát sinh và có thể thu hồi; lập KHDT dựa vào quá khứ; lập KHDT không dựa vào quá khứ... BVCL cần xem xét, lựa chọn phương pháp phù hợp với mô hình hoạt động và chức năng, nhiệm vụ của mình để lập KHDT.

1.2. Tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh kế hoạch doanh thu

Tổ chức thực hiện KHDT là khâu quan trọng, được thực hiện sau khi đã hoàn thành các kế hoạch chi phí, kế hoạch sản xuất dịch vụ, là hiện thực hóa doanh thu thông qua việc cung cấp các dịch vụ, ký kết các hợp đồng, giao dịch thanh, quyết toán,

* Bệnh viện Trung ương Huế; email: tanbvtwh@gmail.com

KSNB. Tổ chức thực hiện KHDT gồm: thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo kế hoạch; phân công chức trách, trách nhiệm cho từng cá nhân, bộ phận trong việc thu các dịch vụ; xây dựng các quy chế nội bộ về doanh thu, bao gồm: nguồn thu, mức thu, quy trình thực hiện thu đảm bảo an toàn và hiệu quả; ghi chép theo dõi chi tiết các khoản thu và xác định doanh thu, định kỳ lập báo cáo tài chính (BCTC) đối với doanh thu đã được ghi nhận, đã sử dụng và xác nhận doanh thu phát sinh trong kỳ, tiến hành kiểm tra đối chiếu với các chứng từ liên quan để phát hiện, xử lý kịp thời các sai sót (nếu có).

Kiểm soát, điều chỉnh KHDT là khâu trọng yếu, đóng vai trò then chốt trong QTDT, cũng như QTTC BVCL, là tổng thể các phương thức, phương pháp, công cụ sử dụng trong quá trình trước, trong và sau khi thực hiện KHDT BVCL thông qua hệ thống KSNB, kế toán quản trị, kiểm toán nội bộ. Việc kiểm soát KHDT có chức năng tăng cường quản lý các khoản doanh thu, thúc đẩy việc tăng doanh thu, tránh thất thu trong quá trình cung cấp dịch vụ. Kiểm soát, điều chỉnh KHDT là việc kiểm tra và thu thập thông tin về kết quả thực tế, so sánh với kế hoạch và tiến hành các biện pháp điều chỉnh, xử lý kịp thời nếu có phát sinh sai sót hoặc chênh lệch số liệu, nhằm đảm bảo cho hoạt động của BVCL đúng mục tiêu và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

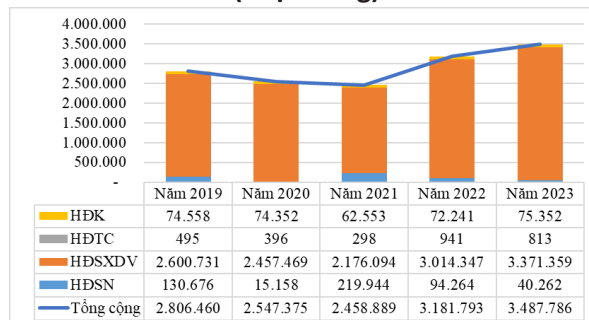
Doanh thu BVCL có thể được kiểm soát, điều chỉnh trước, trong và sau khi lập KHDT. Trong giai đoạn trước khi lập KHDT, các cơ sở để lập doanh thu có thể được kiểm tra, rà soát, đối chiếu, so sánh nhằm xác định độ tin cậy của các thông tin, dữ liệu. Ở giai đoạn lập KHDT, cần xem xét cách tính toán, xác định các chỉ tiêu có đảm bảo tính đầy đủ, hợp lý và logic hay chưa. Trong giai đoạn thực hiện KHDT, kiểm soát tính chính xác của việc ghi nhận doanh thu. Trong giai đoạn sau khi thực hiện kế hoạch, doanh thu được đối chiếu, so sánh giữa số liệu thực tế với KHDT, phân tích các nguyên nhân dẫn đến tăng, giảm thực tế với KHDT.

2. Thực trạng doanh thu và quản trị doanh thu tại Bệnh viện Trung ương Huế

2.1. Doanh thu tại Bệnh viện Trung ương Huế

Tổng doanh thu của BV: năm 2020 giảm 259.085 triệu đồng (giảm 9,23%) so với năm 2019, năm 2021 giảm 88.486 triệu đồng (giảm 3,47%) so với năm 2020, so với năm 2021 thì năm 2022 tăng 722.904 triệu đồng (tăng 29,40%) và năm 2023 tăng 305.993 triệu đồng (tăng 9,62%) so với năm 2022.

Hình 1. Doanh thu của BV 2019 - 2023 (Triệu đồng)



Nguồn: Báo cáo quyết toán, BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 của BV

2.2. Quản trị doanh thu tại Bệnh viện Trung ương Huế

Một là, về lập, lựa chọn, quyết định KHDT: BV chú trọng lập KHDT cho hoạt động KBCB thuộc HĐSXDV, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, danh mục dịch vụ kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá dịch vụ KBCB, doanh thu hoạt động KBCB năm trước, dự báo tình hình kinh tế - xã hội và hướng dẫn của Bộ Y tế để lập KHDT, thông thường việc lập KHDT năm sau so với năm trước tăng tương đương theo tỷ lệ tăng năm trước liền kề hoặc bình quân tăng các năm trước đó, BV không lập KHDT cho từng hoạt động, mà lập dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) cho tổng thể các hoạt động theo hướng dẫn của Bộ Y tế, lập KHDT chủ yếu là doanh thu từ hoạt động KBCB, trong đó có dự kiến doanh thu từ người bệnh tham gia bảo hiểm y tế (BHYT). BV không vận dụng các phương pháp lập KHDT để lập KHDT.

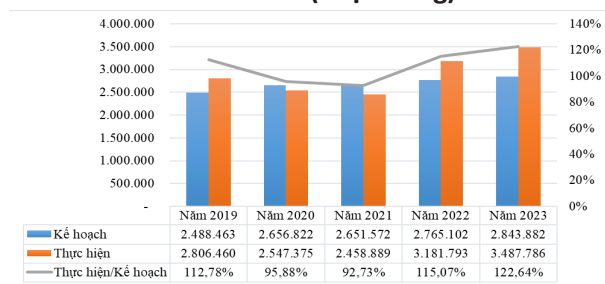
Hai là, về tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh KHDT: Để thực hiện KHDT, hằng năm BV tiến hành ký kết hợp đồng KBCB BHYT với cơ quan BHXH, doanh thu từ hoạt động KBCB BHYT chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu, bên cạnh đó doanh thu từ hoạt động KBCB theo yêu cầu cũng là nguồn thu đáng kể cho BV, BV có tổ chức bộ phận viện phí để thực hiện thu, thanh toán chi phí KBCB, về giá dịch vụ KBCB BHYT và không BHYT thực hiện theo giá quy định hoặc phê duyệt của Bộ Y tế, đối với giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu và dịch vụ khác do BV xây dựng và quyết định ban hành, BV đã ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện tạm ứng và thanh toán chi phí KBCB và xây dựng quy trình thực hiện thu, chi liên quan đến chi phí KBCB đảm bảo an toàn và hiệu quả, đã thực hiện ghi chép phản ánh và theo dõi chi tiết các khoản thu và xác định doanh thu, lập BCTC đối với doanh thu đã được ghi nhận, đã sử dụng và xác nhận

doanh thu trong kỳ theo đúng quy định của chế độ tài chính, tiến hành kiểm tra đối chiếu giữa sổ sách với các chứng từ liên quan để phát hiện, xử lý kịp thời các sai sót (nếu có); các khoản doanh thu từ liên doanh, liên kết, cho thuê tài sản, doanh thu HĐTC và các khoản doanh thu khác, BV căn cứ vào đề án đã được cấp có thẩm quyền duyệt hoặc hợp đồng đã ký kết để thực hiện.

BV luôn xem trọng việc kiểm soát thực hiện KHDT, công cụ sử dụng chủ yếu là thông qua hệ thống kế toán, kiểm toán nội bộ. Việc thực hiện tốt kiểm soát doanh thu đã góp phần thúc đẩy việc tăng trưởng doanh thu, tránh tình trạng thất thoát trong quá trình cung cấp dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ KBCB. BV thường xuyên tiến hành việc kiểm tra và thu thập thông tin về kết quả thực tế KHDT, so sánh với KHDT và điều chỉnh, xử lý kịp thời các trường hợp phát sinh sai sót hoặc chênh lệch số liệu, nhằm đảm bảo hoạt động của BV đúng mục tiêu đã định và là cơ sở để ra các quyết định trong thực hiện KHDT, như: điều chỉnh giá các dịch vụ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tạm ứng, thanh toán chi phí KBCB... BV đã phân chia trách nhiệm, quyền hạn, nhiệm vụ cho từng cá nhân, bộ phận trong việc tổ chức thực hiện KHDT, định kỳ tiến hành đối chiếu doanh thu đã thực hiện với số tiền đã thu được, số còn phải thu.

BV chưa xây dựng các quy trình nội bộ để kiểm soát doanh thu chặt chẽ hơn, việc kiểm soát doanh thu chủ yếu dựa vào hệ thống kế toán. BV không thực hiện kiêm nhiệm trong quy trình tổ chức thực hiện KHDT và đối chiếu, kiểm tra thường xuyên và xử lý các sai sót kịp thời (nếu có).

Hình 2. Tình hình thực hiện KHDT của BV 2019 - 2023 (Triệu đồng)



Nguồn: Dự toán và BCTC năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 của BV

Thực hiện KHDT của BV: năm 2019 bằng 112,78% (tăng 12,78%% so với kế hoạch), năm 2020 bằng 95,88% (giảm 4,12% so với kế hoạch), năm 2021 bằng 92,73% (giảm 7,27% so với kế hoạch), năm 2022 bằng 115,07% (tăng 15,07% so với kế hoạch) và năm 2023 bằng 122,64% (tăng 22,64% so với kế hoạch).

3. Đánh giá thực trạng quản trị doanh thu tại Bệnh viện Trung ương Huế

3.1. Kết quả đạt được

Một là, về lập, lựa chọn, quyết định KHDT: hằng năm trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Y tế, BV tiến hành lập KHDT ngắn hạn và trung hạn, KHDT được thể hiện thông qua việc lập dự toán thu chi NSNN hằng năm và phương án tự chủ tài chính, KHDT đã khái quát được những nội dung cơ bản về KHDT. Nhìn chung KHDT đã được BV thực hiện đầy đủ, đảm bảo theo đúng yêu cầu của Bộ Y tế, đối với các chỉ tiêu KHDT trung hạn khi có phát sinh các yếu tố làm tăng, giảm doanh thu BV cũng đã kịp thời điều chỉnh, bổ sung phù hợp tại mỗi thời kỳ để việc lập KHDT sát với thực tế cũng như đảm bảo tính pháp lý đối với KHDT đã được lập, qua đó làm căn cứ quan trọng trong việc quản lý, kiểm tra, kiểm soát, phân tích KHDT.

Hai là, về tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh KHDT: BV đã xây dựng Quy chế chỉ tiêu nội bộ, các quy chế nội bộ khác gắn với chức năng, nhiệm vụ của BV và của từng khoa, phòng, bộ phận để đảm bảo tính hiệu quả và tiết kiệm các nguồn lực tài chính, từ đó góp phần nâng cao chất lượng KBCB. Doanh thu được BV thực hiện đúng quy định của Bộ Y tế hoặc của cấp có thẩm quyền, doanh thu được quản lý một cách chặt chẽ, thu đúng, thu đủ và đảm bảo theo quy định, không để xảy ra tình trạng làm thất thoát doanh thu. Doanh thu của BV chủ yếu là từ hoạt động KBCB, doanh thu năm sau luôn cao hơn năm trước (trừ năm xảy ra dịch bệnh COVID-19), các báo cáo doanh thu hằng tháng, quý, năm BV thực hiện đầy đủ và kịp thời, doanh thu luôn được kiểm tra, đối chiếu và kiểm soát lẫn nhau giữa các bộ phận, khoa, phòng.

3.2. Hạn chế và bất cập

Một là, về lập, lựa chọn, quyết định KHDT: BV chưa quan tâm đúng mức, còn mang nặng tính quản lý tài chính là chủ yếu và đôi khi còn mang tính hình thức. BV chỉ lập KHDT ngắn hạn và trung hạn, chưa thực hiện lập KHDT dài hạn, chưa thật sự có sự gắn kết giữa mục tiêu, chiến lược, kế hoạch hoạt động với KHDT, hay nói cách khác chưa gắn kết được giữa quản trị hoạt động với QTTC nói chung và lập KHDT nói riêng. Việc lập KHDT còn mang tính chủ quan, dự kiến của bộ phận tài chính. BV chưa xây dựng chiến lược QTDT, trong đó có khâu lập KHDT dẫn đến việc lập KHDT còn chưa đảm bảo tính thống nhất, khoa học và logic. BV chưa tiến hành lập KHDT cho từng hoạt động; không vận

dụng các phương pháp lập KHDT để lập KHDT; BV không lập kế hoạch sử dụng vốn bằng tiền nhân rồi đối với các quỹ của BV gửi không kỳ hạn tại ngân hàng thương mại (NHTM), kho bạc để gửi tiền có kỳ hạn tại NHTM.

Hai là, về tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh KHDT: BV chưa xây dựng các quy chế nội bộ để kiểm soát doanh thu chặt chẽ, việc kiểm soát doanh thu chủ yếu dựa vào hệ thống kế toán; còn xảy ra tình trạng tại ngày 31/12 hằng năm các trường hợp người bệnh đã kết thúc đợt điều trị nhưng chưa thực hiện thanh toán chi phí KBCB kịp thời để làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ; doanh thu HĐTC còn hạn chế so với nguồn lực vốn bằng tiền hiện có, do chưa thực hiện tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư tài chính) tại NHTM đối với các khoản tiền nhân rồi (số dư các quỹ chưa có kế hoạch sử dụng trong ngắn hạn) để tăng doanh thu HĐTC.

4. Giải pháp hoàn thiện quản trị doanh thu tại Bệnh viện Trung ương Huế

4.1. Giải pháp về lập, lựa chọn, quyết định quản trị doanh thu

Trong QTDT, BV cần lập KHDT cho từng hoạt động. Có nhiều phương pháp lập KHDT, tuy nhiên BV có thể vận dụng phương pháp lập KHDT theo khối lượng dịch vụ hoàn thành để thực hiện, theo đó lập KHDT tương ứng với phần công việc hoàn thành của dịch vụ (hay gọi là xác định doanh thu theo tỷ lệ hoàn thành). Theo phương pháp này, việc lập KHDT được xây dựng tương ứng với khối lượng dịch vụ đã cung cấp trong cùng kỳ báo cáo. Lập KHDT theo khối lượng dịch vụ hoàn thành cung cấp thông tin hữu ích về kết quả hoạt động trong kỳ. KHDT được xây dựng cho từng hoạt động trên cơ sở kế hoạch hoạt động, giá dịch vụ và tỷ lệ % khối lượng dịch vụ hoàn thành, lập KHDT được xác định như sau:

$$\text{KHDT đối với từng dịch vụ} = \text{Khối lượng dịch vụ cung ứng hoàn thành} \times \text{Giá của từng dịch vụ} \times \text{Tỷ lệ \% khối lượng dịch vụ hoàn thành}$$

Khi lập KHDT, BV cần căn cứ vào: kế hoạch hoạt động; danh mục dịch vụ kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm số danh mục dự kiến phê duyệt bổ sung trong năm kế hoạch); cơ chế (dự kiến) giá dịch vụ KBCB do cấp có thẩm quyền ban hành; khối lượng dịch vụ cung cấp hoàn thành năm trước; dự báo tình hình kinh tế - xã hội cho năm lập kế hoạch; doanh thu từng hoạt động năm trước; dự kiến tỷ lệ % tăng trưởng doanh thu các hoạt động... để lập KHDT cho từng hoạt động cụ

thể. Riêng đối với kế hoạch tiền gửi có kỳ hạn tại NHTM phải phù hợp với kế hoạch các quỹ của BV.

4.2. Giải pháp về tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh KHDT

Tổ chức thực hiện KHDT là tổ chức thực hiện kế hoạch HDSXDV, HĐTC và HĐK để đạt được các mục tiêu hiệu quả hoạt động, trong đó có các mục tiêu về kết quả tài chính, cũng như các kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của BV.

Trong QTDT, các quyết định đưa ra không chỉ là vấn đề của doanh thu, mà có liên quan đến cả chi phí. Do vậy, trong QTDT BV cần phải kết hợp xem xét đồng thời hai nhóm chỉ tiêu này trước khi ra quyết định để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. BV cần hoàn thiện phân loại doanh thu các hoạt động, trong đó chú trọng doanh thu từ HDSXDV, HĐTC và HĐK nhằm phản ánh đúng bản chất của doanh thu, từ đó định hướng khai thác, phát triển đa dạng hóa các khoản doanh thu và là căn cứ QTDT minh bạch, hiệu quả, cụ thể:

Một là, đối với HDSXDV: hoạt động KBCB gắn liền với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ cơ bản của BV, chính vì vậy mà doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ KBCB chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu của BV. Do vậy, để tăng cường, mở rộng và quản trị tốt doanh thu từ hoạt động này, BV phải không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ KBCB, phát triển kỹ thuật cao, kỹ thuật mới, kỹ thuật khó và nâng cao chất lượng tinh thần, thái độ phục vụ của người lao động đối với người bệnh, người nhà người bệnh, như thực hiện tốt quy định về quy tắc ứng xử và 12 điều y đức của người làm công tác y tế. BV tiếp tục rút ngắn thời gian chờ đợi trong thực hiện các thủ tục hành chính, khám bệnh, thực hiện các kỹ thuật (chụp Xquang, siêu âm...) và đặc biệt là rút ngắn ngày điều trị bình quân để tạo niềm tin hơn nữa cho người bệnh từ đó thu hút người bệnh đến KBCB nhằm đảm bảo ổn định, tăng cường và mở rộng doanh thu HDSXDV trong thời gian tới.

BV cần xây dựng quy trình tiếp đón và thanh toán chi phí KBCB, trong đó quy định cụ thể: trình tự thủ tục hành chính; chức trách, nhiệm vụ và quyền hạn của từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện việc thu, nộp tạm ứng, chi trả tạm ứng chi phí KBCB; lập các bảng kê thu, chi tạm ứng và doanh thu hàng ngày về KBCB; kiểm tra, đối chiếu thu, chi tạm ứng chi phí KBCB giữa các bộ phận; thủ tục kiểm soát chi phí KBCB khi thực hiện thanh toán; chế độ lập báo cáo doanh thu KBCB; quy định về lưu trữ chứng từ thanh toán chi phí KBCB...

BV cần hoàn thiện phương thức tạm ứng, thanh toán chi phí KBCB không dùng tiền qua NHTM (online hoặc offline) để giảm thiểu thời gian, chi phí, tạo sự tiện ích cho người bệnh và đảm bảo an toàn trong quản lý doanh thu.

BV cần xây dựng và hoàn thiện ĐMKT dịch vụ KBCB theo yêu cầu làm căn cứ ban hành giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu áp dụng tại BV, theo nguyên tắc định giá KBCB, cụ thể: bù đắp chi phí thực hiện KBCB; kết hợp hài hòa quyền và lợi ích hợp pháp của BV và người bệnh; quan hệ cung cầu của dịch vụ KBCB, khả năng chi trả của người bệnh, theo đó, giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu bao gồm 4 cấu phần chi phí, sau: (1) Chi phí nhân công: được kết cấu vào giá dịch vụ KBCB theo yêu cầu theo mức chi trả tiền công cho người lao động. Giám đốc BV quyết định mức chi trả tiền công cụ thể tương ứng với công việc thực hiện theo QCCTNB hoặc theo phương pháp so sánh để xác định đơn giá tiền công lao động; (2) Chi phí trực tiếp: các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ KBCB và chi phí phát sinh tại khoa, phòng thực hiện dịch vụ KBCB đó được tính vào chi phí trực tiếp, gồm: chi phí thuốc, hóa chất, máu, chế phẩm máu và chi phí trực tiếp khác; (3) Chi phí khấu hao tài sản cố định; và (4) Chi phí quản lý là chi phí quản lý gián tiếp phục vụ để thực hiện dịch vụ KBCB và chi phí cho các hoạt động dùng chung, gồm: chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định; mua sắm thiết bị, vật tư, văn phòng phẩm phục vụ cho bộ phận quản lý, gián tiếp và các hoạt động chung của BV; chi phí dự phòng rủi ro; chi phí lãi tiền vay và chi phí quản lý khác.

BV cần thực hiện thanh toán chi phí KBCB và ghi nhận doanh thu trong năm báo cáo đối với các trường hợp đã hoàn thành đợt điều trị trước ngày 01/01 hằng năm để ghi nhận và phản ánh đúng doanh thu đã thực hiện.

Hai là, đối với HĐTC: doanh thu gồm: lãi tiền gửi tại NHTM, kho bạc; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác. Riêng đối với tiền gửi có kỳ hạn tại NHTM, BV cần tổ chức thực hiện, kiểm soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư tài chính tốt để bảo toàn vốn và tăng doanh thu HĐTC trong thời gian tới. Thực hiện kế hoạch tiền gửi có kỳ hạn phải phù hợp với kế hoạch sử dụng các quỹ.

Ba là, đối với HĐK: gồm: thu nhập từ hoạt động xử lý tài sản, như: thanh lý, nhượng bán tài sản; thu tiền phạt do nhà cung cấp vi phạm hợp đồng; thu được các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ theo

quyết định của cơ quan có thẩm quyền; các khoản thuế được NSNN hoàn lại; các khoản tiền do bên thứ ba (bảo hiểm, tiền đền bù...) bồi thường cho BV và các khoản thu nhập khác.

Các khoản doanh thu phải được tổ chức thu đúng, thu đủ theo quy định về mức thu của cấp có thẩm quyền. Các khoản doanh thu từ liên doanh, liên kết, cho thuê tài sản công, HĐTC và doanh thu khác phải căn cứ vào đề án, phương án đã được cấp có thẩm quyền duyệt hoặc hợp đồng đã ký để thực hiện thu và nộp đầy đủ, kịp thời.

Để kiểm soát, điều chỉnh KHDT, BV cần xây dựng hệ thống KSNB phù hợp với đặc điểm hoạt động và có hiệu lực, để đảm bảo KHDT được xây dựng phù hợp với mục tiêu hoạt động và tổ chức thực hiện theo đúng tiến độ đã đề ra. Lưu ý, các quy trình KSNB phải được tổ chức phù hợp, nhất quán giữa các thời kỳ, theo hướng dễ hiểu, dễ làm, dễ kiểm tra và có độ tin cậy. Bên cạnh đó, BV cần phối hợp kiểm soát phòng ngừa và phát hiện rủi ro trong quá trình thực hiện quy trình KSNB. Các hoạt động kiểm soát doanh thu phải đảm bảo công khai, minh bạch, phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn và phân chia trách nhiệm, quyền hạn phù hợp với từng cá nhân, bộ phận. BV không nên bỏ trí kiểm nhiệm trong quy trình tổ chức thực hiện KHDT để tránh các rủi ro phát sinh trong thực hiện KHDT. BV phải đối chiếu, kiểm tra trước, trong và sau khi thực hiện KHDT để phát hiện, xử lý các sai sót kịp thời (nếu có).

Kết luận

QTDT giúp nhà quản trị BV quản lý chặt chẽ các khoản doanh thu phát sinh trong quá trình hoạt động và không ngừng sử dụng các biện pháp thiết lập sự cân bằng giữa doanh thu và chi phí để đảm bảo doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với chi phí đã bỏ ra. Thông qua QTDT giúp cho nhà quản trị BV xây dựng và ban hành các chính sách phù hợp và minh bạch, để từ đó khuyến khích người lao động thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu đúng, thu đủ khi thực hiện KHDT, góp phần tăng cường hiệu quả QTDT tại BV trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2021), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, ngày 21/06/2021.
 Bệnh viện Trung ương Huế, (2019, 2020, 2021, 2022 và 2023), Báo cáo quyết toán, BCTC, dự toán thu chi NSNN.
 Bệnh viện Trung ương Huế - Cơ sở 2, (2019, 2020, 2021, 2022 và 2023), Báo cáo quyết toán, BCTC, dự toán thu chi NSNN.
 Trung tâm Điều trị theo Yêu cầu và Quốc tế, (2019, 2020, 2021, 2022 và 2023), BCTC, dự toán thu chi NSNN.
 Nguyễn Trọng Thân, Phạm Thị Hoàng Phương (2019), Giáo trình QTTC đơn vị cung cấp dịch vụ công, Nhà xuất bản Tài chính.
 Quốc hội (2023), Luật số 15/2023/QH15 Luật KBCB, ngày 09/01/2023.

TÀI TRỢ CHUỖI CUNG ỨNG: GIẢI PHÁP TỐI ƯU HÓA VỐN LƯU ĐỘNG CHO DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

TS. Nguyễn Thị Hằng*

Tài trợ chuỗi cung ứng (Supply Chain Finance - SCF) được đánh giá là một trong những giải pháp tiềm năng hiệu quả, không chỉ giúp doanh nghiệp giải quyết bài toán vốn lưu động mà còn góp phần nâng cao sự minh bạch và sự ổn định của chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, việc triển khai SCF tại Việt Nam vẫn còn gặp nhiều thách thức do thiếu khung pháp lý phù hợp, sự hạn chế về năng lực tài chính của doanh nghiệp và mức độ hợp tác chưa chặt chẽ giữa các bên tham gia chuỗi cung ứng. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích vai trò của SCF trong việc tối ưu hóa vốn lưu động cho doanh nghiệp Việt Nam; Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai SCF, bao gồm các yếu tố nội tại của doanh nghiệp và các yếu tố môi trường kinh tế, chính trị. Từ đó, đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm cải thiện hiệu quả ứng dụng SCF tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.

• Từ khóa: tài trợ chuỗi cung ứng, vốn lưu động, chiết khấu hóa đơn, tài trợ đơn đặt hàng, tài trợ hàng tồn kho.

Supply Chain Finance (SCF) is considered one of the potential effective solutions, not only helping businesses solve the problem of working capital but also contributing to improving the transparency and stability of the supply chain. However, the implementation of SCF in Vietnam still faces many challenges due to the lack of a suitable legal framework, the limitations of the financial capacity of businesses and the lack of close cooperation between parties participating in the supply chain. Therefore, the objective of the study is to analyze the role of SCF in optimizing working capital for Vietnamese businesses; Evaluate the factors affecting the effectiveness of SCF implementation, including internal factors of the business and economic and political environmental factors. From there, propose specific solutions to improve the effectiveness of SCF application in Vietnamese businesses in the context of globalization.

• Key words: supply chain finance, working capital, invoice discounting, purchase order finance, inventory finance.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, chuỗi cung ứng đóng vai trò quan trọng, thúc đẩy hoạt động sản xuất, phân phối và nâng cao hiệu quả cạnh tranh của doanh nghiệp. Sử dụng SCF không chỉ cung cấp các công cụ hỗ trợ tài chính hiệu quả mà còn giúp tạo ra một hệ sinh thái chuỗi cung ứng bền vững hơn. Tại Việt Nam, mặc dù SCF đã bắt đầu được áp dụng nhưng vẫn còn nhiều rào cản về nhận thức, khả năng tiếp cận và hiệu quả triển khai trong các ngành công nghiệp. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào khía cạnh lý thuyết hoặc các thị trường phát triển. Trong khi đó, các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam vẫn còn hạn chế.

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i284.19>

Điều này đặt ra một nhu cầu cấp thiết để hiểu rõ hơn về tiềm năng, thách thức và cách thức triển khai SCF một cách hiệu quả trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam. Việc nghiên cứu sâu hơn về vai trò của SCF không chỉ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa vốn lưu động, mà còn cung cấp những bài học kinh nghiệm quan trọng trong việc xây dựng chuỗi cung ứng bền vững và hiệu quả.

2. Vai trò của tài trợ chuỗi cung ứng đối với doanh nghiệp

Tài trợ chuỗi cung ứng là công cụ tài chính hiện đại, đóng vai trò như cầu nối giữa các doanh nghiệp với các tổ chức tài chính nhằm tối ưu hóa dòng tiền trong lưu thông. Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động, SCF đã chứng minh tầm quan trọng vượt trội trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, điều này có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia đang phát triển như Việt Nam. SCF giúp doanh nghiệp giải phóng vốn lưu động bằng cách rút ngắn thời gian thu hồi công nợ. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất, thương mại cần vốn lưu động để duy trì sản xuất hoặc mua hàng hóa. Ngoài ra, dòng tiền được cải thiện giúp doanh nghiệp tăng khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn như lương nhân viên, tiền thuê mặt bằng hoặc các khoản chi phí sản xuất khác.

Bên cạnh đó, SCF thường có lãi suất thấp hơn so với các khoản vay truyền thống nhờ vào việc sử dụng giá trị hóa đơn hoặc các tài sản tương đương làm bảo đảm, giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm áp lực

* Trường đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên; email: nthang@ictu.edu.vn

tài chính khi doanh nghiệp không cần thế chấp tài sản cố định. Việc có dòng vốn ổn định từ SCF cho phép doanh nghiệp đầu tư vào các công nghệ tiên tiến, mở rộng quy mô sản xuất, cải tiến hoặc giảm giá thành sản phẩm, góp phần tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Mặt khác, SCF còn hỗ trợ cung cấp các giải pháp quản lý tài chính toàn diện, giúp doanh nghiệp kiểm soát tốt hơn các khoản phải thu và phải trả. Nhờ SCF, cả nhà cung cấp lẫn người mua hàng đều được hưởng lợi thông qua cơ chế thanh toán nhanh chóng và minh bạch. Có thể nói, một trong những rủi ro lớn nhất của chuỗi cung ứng là sự gián đoạn do vỡ nợ hoặc thiếu vốn ở một khâu nào đó. SCF giúp giảm thiểu rủi ro này bằng cách cung cấp nguồn vốn linh hoạt và ổn định cho tất cả các bên trong chuỗi cung ứng. SCF cho phép doanh nghiệp nhanh chóng huy động vốn khi cần thiết, giúp họ tận dụng các cơ hội kinh doanh mới hoặc đối phó với các cú sốc thị trường. SCF đặc biệt hữu ích với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) - nhóm đối tượng thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay truyền thống. SCF giúp họ giảm gánh nặng tài chính, đồng thời tăng cơ hội phát triển kinh doanh. Như vậy, SCF không chỉ là công cụ tài chính mà còn là chiến lược quan trọng trong phát triển kinh doanh bền vững. Từ cải thiện dòng tiền, giảm chi phí tài chính đến nâng cao hiệu quả quản lý và tăng tính cạnh tranh, SCF mang lại những lợi ích vượt trội cho doanh nghiệp. Với việc tích hợp công nghệ số, SCF hứa hẹn sẽ trở thành giải pháp hữu ích, giúp doanh nghiệp tại Việt Nam vượt qua thách thức để nỗ lực phát triển trong môi trường kinh tế toàn cầu đầy biến động.

3. Thực trạng và các hình thức tài trợ chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp Việt Nam

3.1. Thực trạng tài trợ chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp Việt Nam

Tài trợ chuỗi cung ứng (SCF) tại Việt Nam hiện đang phát triển nhưng còn ở quy mô khá hạn chế, đặc biệt là trong nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo các nghiên cứu từ các tổ chức tài chính, chỉ khoảng 10-15% doanh nghiệp Việt Nam áp dụng mô hình SCF. Đây là con số thấp so với tiềm năng của thị trường. Các doanh nghiệp áp dụng SCF chủ yếu là những doanh nghiệp lớn, có chuỗi cung ứng rộng và ổn định như các công ty trong lĩnh vực sản xuất, phân phối và bán lẻ. Những công ty này thường có khả năng tiếp cận vốn tài chính tốt hơn, đồng thời cũng có nhu cầu cấp bách về việc tối ưu hóa dòng tiền và tài chính, nhất là trong các giai đoạn cần đảm bảo cung cấp hàng hóa liên tục. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) vẫn gặp khó khăn trong việc áp dụng SCF do thiếu điều kiện tài chính và cơ sở hạ tầng phù hợp. Điều này phản ánh sự hạn chế trong việc triển khai tài trợ chuỗi cung ứng tại Việt Nam cũng như cần có những cải cách trong chính sách và hệ thống ngân hàng để tăng cường sự tham gia của các

doanh nghiệp nhỏ và vừa vào mô hình tài trợ này.

Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng chủ yếu hai hình thức tài trợ chuỗi cung ứng: khoản vay hàng tồn kho và dòng tín dụng luân chuyển. Việc áp dụng hai hình thức tài trợ chuỗi cung ứng - khoản vay hàng tồn kho và dòng tín dụng luân chuyển đã mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp sản xuất. Khoản vay hàng tồn kho cho phép doanh nghiệp vay vốn dựa trên giá trị hàng tồn kho, từ đó giảm thiểu chi phí tài chính khi cần vốn nhanh chóng cho việc mở rộng hoặc tăng trưởng. Đồng thời, dòng tín dụng luân chuyển giúp duy trì một nguồn tín dụng ổn định, hỗ trợ thanh toán nợ và tái cấp vốn mà không phải xin vay mới. Các doanh nghiệp lớn như Vinamilk, Masan Group đã áp dụng thành công hai hình thức tài trợ này. Tại Vinamilk, với mạng lưới chuỗi cung ứng rộng lớn, sử dụng dòng tín dụng luân chuyển để duy trì sản xuất ổn định và tạo mối quan hệ hợp tác lâu dài với các nhà cung cấp, giảm thiểu rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng và nâng cao khả năng cạnh tranh. Masan Group cũng đã áp dụng khoản vay hàng tồn kho để mở rộng quy mô và duy trì hoạt động ổn định, đồng thời giảm chi phí tài chính và tối ưu hóa quy trình quản lý chuỗi cung ứng. Thành công của các doanh nghiệp này có thể được đánh giá qua các tiêu chí như tối ưu hóa vốn lưu động, cải thiện khả năng thanh toán và giảm rủi ro tài chính, từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. SCF giúp doanh nghiệp duy trì sự ổn định tài chính, cải thiện dòng tiền và phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Mặc dù tài trợ chuỗi cung ứng (SCF) đã chứng minh được hiệu quả trong việc tối ưu hóa vốn lưu động và cải thiện khả năng thanh toán cho các doanh nghiệp lớn, nhưng các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam lại gặp không ít khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ này. Một trong những lý do chính là các doanh nghiệp nhỏ thường thiếu nền tảng tài chính vững mạnh hoặc không đủ điều kiện để hợp tác với các ngân hàng lớn, khiến họ không thể tiếp cận các giải pháp tài chính hiện đại như SCF. Chẳng hạn, tại các doanh nghiệp nhỏ trong ngành chế biến nông sản thường không có đủ tài sản thế chấp để vay vốn từ các ngân hàng lớn, điều này hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ SCF. Hơn nữa, những doanh nghiệp này cũng thiếu các mối quan hệ dài hạn với các tổ chức tài chính lớn nên không thể tận dụng được những lợi ích từ các công cụ tài chính này. Do vậy, cần có các chính sách hỗ trợ như giảm yêu cầu về tài sản thế chấp, cung cấp các gói tín dụng linh hoạt và hỗ trợ các chương trình đào tạo về SCF cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc này sẽ giúp doanh nghiệp nhỏ dễ dàng tiếp cận các công cụ tài chính hiện đại, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

3.2. Các hình thức tài trợ chuỗi cung ứng phổ biến tại Việt Nam

Tài trợ chuỗi cung ứng đang dần trở thành một giải pháp quan trọng giúp các doanh nghiệp Việt Nam tối ưu hóa vốn lưu động trong bối cảnh toàn cầu hóa. Và có các hình thức sau:

Chiết khấu hóa đơn (Invoice Discounting) là một hình thức tài trợ chuỗi cung ứng phổ biến, cho phép doanh nghiệp nhận tiền ứng trước từ các hóa đơn chưa đến hạn. Doanh nghiệp bán hóa đơn cho tổ chức tài chính, giúp họ tiếp cận nguồn tiền mặt gắn liền với hóa đơn chưa thanh toán. Hình thức này giúp cải thiện dòng tiền mà không cần vay vốn truyền thống. Các tổ chức tài chính có thể cung cấp lựa chọn chiết khấu hóa đơn tiết lộ (đối tác biết về sự tham gia của tổ chức tài chính) hoặc không tiết lộ (đảm bảo tính bảo mật cao). Mặc dù giúp giảm áp lực quản lý tín dụng và làm sạch bảng cân đối kế toán, chiết khấu hóa đơn cũng yêu cầu doanh nghiệp tiết lộ thông tin chi tiết về sổ cái bán hàng, điều này có thể gây rủi ro cho quản lý tín dụng. Hình thức này còn có chi phí cao và thủ tục phức tạp, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp cũng cần cân nhắc giữa hai mô hình tài trợ truy đòi (tổ chức tài chính yêu cầu bồi hoàn nếu khách hàng không thanh toán) và miễn truy đòi (tổ chức tài chính chịu rủi ro).

Tài trợ đơn đặt hàng (Purchase Order Financing) là giải pháp tài chính giúp doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt trong ngành dệt may và da giày đảm bảo nguồn vốn để thực hiện các đơn hàng lớn. Hình thức này cho phép doanh nghiệp nhận ứng trước tiền từ công ty tài chính mà không cần thế chấp tài sản cố định. Doanh nghiệp có thể duy trì mối quan hệ tốt với nhà cung cấp nhờ thanh toán đúng hạn và thực hiện các đơn hàng lớn mà không lo thiếu vốn lưu động. Quy trình này cần sự tương tác của bốn bên: doanh nghiệp, khách hàng, nhà cung cấp và công ty tài chính. Công ty tài chính sẽ kiểm tra tín nhiệm và ứng trước 70-100% giá trị đơn hàng cho nhà cung cấp. Sau khi giao hàng và thanh toán, công ty tài chính sẽ thu phí và hoàn vốn cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, hạn chế của hình thức này là chi phí cao, yêu cầu tín nhiệm từ các bên và thủ tục phê duyệt phức tạp, có thể gây trở ngại khi doanh nghiệp cần vốn gấp. Doanh nghiệp cần chọn đối tác tài chính đáng tin cậy để tối ưu hóa quy trình.

Tài trợ hàng tồn kho (Inventory Financing) là hình thức tín dụng ngắn hạn mà doanh nghiệp vay vốn để mua sản phẩm, sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp. Hình thức này rất hữu ích cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp duy trì dòng tiền ổn định và đáp ứng nhu cầu khách hàng mà không cần thế chấp tài sản cá nhân. Ưu điểm lớn nhất của hình thức này là giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận vốn mà không cần lịch sử tín dụng lâu dài. Tài trợ hàng tồn kho còn giúp duy trì hoạt động sản xuất và bán hàng liên tục, đồng thời cấp tín dụng linh hoạt và nhanh chóng. Tuy nhiên, hình thức này có chi phí vay cao nên sẽ hạn chế áp dụng đối với doanh nghiệp khó khăn về tài chính và rủi ro nợ xấu nếu

hàng tồn kho không bán được. Doanh nghiệp cần đánh giá kỹ chi phí, rủi ro và khả năng trả nợ, đồng thời xây dựng mối quan hệ tín dụng vững chắc và quản lý hàng tồn kho hiệu quả.

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai hoạt động tài trợ chuỗi cung ứng

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai tài trợ chuỗi cung ứng (SCF) bao gồm các yếu tố nội tại của doanh nghiệp và các yếu tố thuộc môi trường kinh tế, chính trị, cùng những điều kiện đặc thù của từng ngành.

Các yếu tố nội tại của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai tài trợ chuỗi cung ứng (SCF). Trong đó, năng lực tài chính được coi là yếu tố then chốt, giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận SCF hiệu quả. Doanh nghiệp lớn với nguồn tài chính mạnh thường dễ dàng tham gia, trong khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) thường gặp khó khăn do hạn chế về tài sản thế chấp và tín nhiệm tín dụng. Việc nâng cao năng lực tài chính thông qua quản lý dòng tiền hiệu quả và huy động vốn từ nhiều nguồn là cần thiết. Năng lực quản trị chuỗi cung ứng cũng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả SCF, với các doanh nghiệp biết tích hợp thông tin và duy trì mối quan hệ tốt với nhà cung cấp, khách hàng sẽ tối ưu hóa dòng tiền và giảm thiểu rủi ro.

Bên cạnh đó, các yếu tố thuộc môi trường kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai tài trợ chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp. Ổn định kinh tế vĩ mô là yếu tố tiên quyết giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn tài trợ với chi phí hợp lý. Khi nền kinh tế có lãi suất thấp và tỷ giá ổn định, chi phí vốn vay giảm sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng SCF để tối ưu hóa dòng vốn lưu động. Mức độ phát triển hệ thống tài chính cũng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả SCF. Các nền kinh tế có hệ thống ngân hàng phát triển, các sản phẩm tài chính đa dạng và công cụ tài chính hiện đại giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các chương trình SCF. Ngoài ra, cạnh tranh và sự chuyển đổi ngành trong chuỗi cung ứng toàn cầu cũng giúp thúc đẩy doanh nghiệp tìm cách tối ưu hóa chi phí và hiệu quả tài chính. Sự chuyên đổi trong cấu trúc ngành như xu hướng thương mại điện tử và giao dịch trực tuyến cũng tạo ra áp lực và cơ hội để các doanh nghiệp áp dụng SCF, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường toàn cầu hóa để thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số.

Ngoài ra, các yếu tố thuộc môi trường chính trị cũng ảnh hưởng trực tiếp đến việc triển khai tài trợ chuỗi cung ứng. Trong đó, khung pháp lý đóng vai trò quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp triển khai SCF, giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý và tăng tính minh bạch trong các giao dịch. Một khung pháp lý rõ ràng và phù hợp với thông lệ quốc tế sẽ bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan. Chính sách hỗ trợ từ chính phủ cũng được coi là yếu tố không thể thiếu trong việc thúc đẩy SCF, nhất là các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và đầu tư hạ

tăng công nghệ. Các Hiệp định thương mại quốc tế như FTA cũng được coi là yếu tố thúc đẩy SCF tạo cơ hội cho doanh nghiệp trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính và quản trị chuỗi cung ứng.

5. Một số đề xuất nhằm thúc đẩy tài trợ chuỗi cung ứng tại Việt Nam

Để thúc đẩy tài trợ chuỗi cung ứng hiện nay, cần các giải pháp sau:

Thứ nhất, cải thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ. Hiện nay, những quy định về tài trợ chuỗi cung ứng ở nước ta chưa được chú trọng, điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tài chính. Do vậy, chính phủ cần tạo ra một hệ thống pháp lý rõ ràng, công nhận và hỗ trợ các hình thức tài trợ mới như SCF, đồng thời khuyến khích sự tham gia của các ngân hàng và tổ chức tài chính vào mô hình này. Cần có các chính sách hỗ trợ thuế, ưu đãi tín dụng cho các doanh nghiệp ứng dụng SCF, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển.

Thứ hai, cần nâng cao năng lực quản lý tài chính của các doanh nghiệp. Việc triển khai SCF đòi hỏi doanh nghiệp phải có khả năng quản lý tài chính vững mạnh và hệ thống quản lý chuỗi cung ứng hiệu quả, đi đôi với đó là DN cần xây dựng đội ngũ tài chính chuyên nghiệp, đặc biệt là quản lý dòng tiền và tín dụng. Các doanh nghiệp cần thiết lập và thúc đẩy mối quan hệ hợp tác bền vững với các đối tác trong chuỗi cung ứng. Mối quan hệ này không chỉ bao gồm các nhà cung cấp mà còn cả các đối tác tài chính và ngân hàng. Việc xây dựng niềm tin và sự hợp tác lâu dài sẽ tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp có thể áp dụng SCF, bởi các nhà cung cấp và đối tác tài chính sẽ sẵn sàng tham gia vào hệ thống tín dụng và tài trợ linh hoạt. Bên cạnh đó, việc tăng cường sự minh bạch trong các giao dịch sẽ giúp giảm thiểu rủi ro và xây dựng mối quan hệ hợp tác hiệu quả hơn.

Thứ ba, cần áp dụng công nghệ vào quản lý chuỗi cung ứng là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy SCF. Các doanh nghiệp có thể sử dụng công nghệ blockchain để đảm bảo tính minh bạch và an toàn trong các giao dịch tài chính, cũng như ứng dụng các phần mềm quản lý kho và quản lý dòng tiền để tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Việc số hóa và tự động hóa các quy trình tài chính và chuỗi cung ứng sẽ giúp giảm thiểu chi phí, nâng cao hiệu quả và đảm bảo tính chính xác trong việc thực hiện các khoản vay, thanh toán và tín dụng trong hệ thống SCF.

Cuối cùng, các doanh nghiệp cần tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về SCF cho đội ngũ nhân viên sẽ giúp họ hiểu rõ hơn về các lợi ích và cách thức triển khai SCF hiệu quả. Một trong những giải pháp thiết thực để thúc đẩy SCF tại Việt Nam là tạo cơ chế hợp tác mạnh mẽ giữa doanh nghiệp và các ngân hàng. Các ngân hàng cần phát triển các sản phẩm tài chính phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng, như các khoản vay dựa trên hàng tồn kho, tín dụng luân chuyển,

hay các sản phẩm tài trợ hóa đơn. Để thực hiện SCF hiệu quả, doanh nghiệp và ngân hàng cần xây dựng mối quan hệ đối tác chiến lược, từ đó cung cấp các giải pháp tài chính linh hoạt, giúp doanh nghiệp duy trì dòng tiền ổn định và tối ưu hóa vốn lưu động. Đồng thời, các doanh nghiệp Việt Nam nên chủ động tìm hiểu và tham gia vào các nền tảng SCF quốc tế để tận dụng các lợi thế về tín dụng và tài chính, đồng thời học hỏi các phương pháp và kinh nghiệm từ các đối tác toàn cầu. Ngoài ra, để SCF được ứng dụng rộng rãi tại Việt Nam, các cơ quan quản lý và doanh nghiệp cần tăng cường công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức về SCF trong cộng đồng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cũng nên chia sẻ kinh nghiệm thực tế về việc áp dụng SCF trong quản lý vốn lưu động và chuỗi cung ứng, từ đó tạo ra một cộng đồng doanh nghiệp biết chia sẻ và học hỏi lẫn nhau trong việc tối ưu hóa tài chính và tối ưu hóa chuỗi cung ứng.

Kết luận: Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của các công nghệ số, việc thúc đẩy tài trợ chuỗi cung ứng là một yêu cầu cấp thiết, góp phần giúp doanh nghiệp Việt Nam không chỉ tồn tại mà còn phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Thực tế hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam đang đối mặt với các vấn đề như thiếu minh bạch tài chính, thiếu sự kết nối giữa các bên trong chuỗi giá trị, khó khăn trong việc tiếp cận vốn, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. SCF không chỉ hỗ trợ giải quyết các vấn đề này mà còn mở ra cơ hội hợp tác đa bên giữa doanh nghiệp, tổ chức tài chính và công ty công nghệ. Sự hợp tác này đảm bảo nguồn lực được tận dụng tối đa, đồng thời thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Việc thúc đẩy tài trợ chuỗi cung ứng trong bối cảnh chuyển đổi số và công nghệ số không chỉ mang ý nghĩa tài chính mà còn là chiến lược phát triển bền vững, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế. Vì vậy, việc thúc đẩy SCF không chỉ là một giải pháp tài chính mà còn là chiến lược phát triển bền vững. Sự kết hợp giữa nâng cao năng lực nội tại và tận dụng các cơ hội từ môi trường kinh tế, chính trị sẽ là chìa khóa giúp doanh nghiệp Việt Nam tối ưu hóa hiệu quả SCF, từ đó nâng cao vị thế quốc gia khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Chú thích: Nghiên cứu này là kết quả của đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) với tên đề tài "Tăng cường tính bền vững của chuỗi cung ứng sử dụng giải pháp tích hợp chuyển đổi số và tài trợ chuỗi cung ứng tại Việt Nam", theo Quyết định số 1312/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2024, Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Hằng.

Tài liệu tham khảo:

- Bal, M., & Pawlicka, K. (2021). Supply chain finance and challenges of modern supply chains. *LogForum*, 17(1), 71-82.
- Gelsomino, L. M., Mangiaracina, R., Perego, A., & Tumino, A. (2016). Supply chain finance: a literature review. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*, 46(4).
- PwC. (2020). Tài trợ Chuỗi cung ứng tại Việt Nam. Hội nghị APEC-APFF-FIND. Ngày 26 tháng 11 năm 2020. Công ty TNHH PwC (Việt Nam), <https://www.pwc.org/content/dam/vn/2020/apec-2020-session2-scf-vietnam-vn.pdf>. <https://scfbiav.com.vn/>
- Nền tảng điện tử tài trợ chuỗi cung ứng HSBC Supply Chain Finance Platform, <https://www.business.hsbc.com.vn/vi-vn/solutions/hsbc-supply-chain-finance-platform>, 2021.
- Nguyễn Thị Thanh Huyền - Công ty cổ phần Dịch vụ và Phát triển Nam Phong (2022). Tài chính chuỗi cung ứng - Giải pháp hỗ trợ quản trị vốn lưu động và dòng tiền tại doanh nghiệp. Tạp chí Tài chính số kỳ 1 tháng 7/2022. <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-chuoi-cung-ung-giai-phap-ho-tro-quan-tri-von-luu-dong-va-dong-tien-tai-doanh-nghiep.html>.
- Toan, B. N. (2020). How do financial leverage and supply chain finance influence firm performance? Evidence from construction sector. *Uncertain Supply Chain Management*, 8, 285-290. <https://doi.org/10.5267/j.uscm.2019.12.003>.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG XANH CỦA ĐÀI LOAN (TQ) VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Trần Thế Tuấn*

Năng lượng tái tạo đang trở thành xu thế toàn cầu nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Đài Loan đã thành công trong việc xây dựng chiến lược phát triển năng lượng tái tạo thông qua các chính sách đồng bộ, đầu tư vào công nghệ tiên tiến và thúc đẩy nhận thức cộng đồng. Các nguồn năng lượng tái tạo chủ lực như năng lượng mặt trời, gió, địa nhiệt và thủy điện đóng vai trò quan trọng trong việc giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế xanh. Trên cơ sở phân tích các chính sách và mô hình phát triển của Đài Loan, bài viết đề xuất các giải pháp khả thi cho Việt Nam, bao gồm xây dựng hành lang pháp lý, thúc đẩy đầu tư, ứng dụng công nghệ và nâng cao nhận thức xã hội, nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng năng lượng tái tạo, từ đó xây dựng một nền kinh tế xanh và bền vững.

• Từ khóa: năng lượng xanh, năng lượng tái tạo, phát triển bền vững, kinh tế xanh.

Renewable energy is becoming a global trend to meet the demands of sustainable development and mitigate the impacts of climate change. Taiwan has successfully developed a renewable energy strategy through coherent policies, investment in advanced technologies, and promoting public awareness. Key renewable energy sources such as solar, wind, geothermal, and hydropower play crucial roles in reducing dependency on fossil fuels while enhancing the competitiveness of the green economy. Based on an analysis of Taiwan's policies and development models, this study proposes practical solutions for Vietnam, including establishing a legal framework, fostering investment, applying technology, and raising public awareness. These measures aim to effectively harness renewable energy potential and build a green and sustainable economy.

• Key words: green energy, renewable energy, sustainable development, green economy.

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i284.20>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia đang phải đối mặt với những thách thức cấp bách từ biến đổi khí hậu và sự suy giảm nguồn tài nguyên năng lượng hóa thạch. Trong bối cảnh này, năng lượng tái tạo nổi lên như một giải pháp chiến lược, đảm bảo sự phát triển bền vững cho

các quốc gia. Tại Việt Nam, sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã kéo theo nhu cầu điện năng gia tăng đáng kể, đồng thời sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng hóa thạch vẫn còn là một vấn đề nan giải. Do đó, việc chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời và điện gió, đã trở thành một mục tiêu chiến lược quan trọng trong chính sách phát triển quốc gia. Đài Loan, mặc dù là một nền kinh tế có quy mô tương đối nhỏ, đã chứng minh sự thành công trong việc xây dựng một chiến lược phát triển năng lượng tái tạo toàn diện thông qua các chính sách đồng bộ và sáng tạo. Việc triển khai năng lượng tái tạo không chỉ giúp Đài Loan giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng nhập khẩu mà còn thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế xanh. Đài Loan đã đạt được những thành tựu đáng kể trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, đặc biệt là trong các lĩnh vực điện mặt trời, điện gió và năng lượng địa nhiệt. Những kinh nghiệm này có thể cung cấp những bài học quý giá cho Việt Nam trong quá trình chuyển đổi hướng tới một nền kinh tế năng lượng sạch và bền vững. Bài viết này sẽ tiến hành phân tích sâu rộng các chính sách, mô hình và chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Đài Loan, từ đó đề xuất các giải pháp khả thi có thể áp dụng cho Việt Nam. Mục tiêu là hỗ trợ Việt Nam trong việc xây dựng một khung pháp lý và chính sách vững chắc, thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo và thu hút đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, nhằm góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.

* Trường Đại học Công nghệ GTVT; email: Tuan83@utt.edu.vn

2. Đài Loan và cuộc cách mạng năng lượng xanh

2.1. Vị thế của năng lượng tái tạo trong nền kinh tế xanh của Đài Loan

Đài Loan, một trong bốn con hổ kinh tế châu Á, nổi tiếng với sự phát triển vượt bậc từ một nền kinh tế nông nghiệp truyền thống sang một trung tâm công nghiệp và công nghệ cao. Với diện tích nhỏ, dân số đông và tài nguyên thiên nhiên hạn chế, Đài Loan đã tận dụng chiến lược phát triển dựa trên tri thức và đổi mới sáng tạo để xây dựng vị thế vững chắc trên bản đồ kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lớn vào năng lượng nhập khẩu và áp lực từ biến đổi khí hậu đã thúc đẩy Đài Loan định hướng lại nền kinh tế theo hướng xanh và bền vững, trong đó năng lượng tái tạo đóng vai trò then chốt.

Theo Gavin Maguire (2023), Đài Loan nhập khẩu đến 98% năng lượng sơ cấp, với hơn 80% sản lượng điện phụ thuộc vào than đá và khí tự nhiên. Sự phụ thuộc này không chỉ tạo ra rủi ro lớn trước các biến động địa chính trị toàn cầu mà còn khiến quốc gia này đối mặt với vấn đề phát thải khí nhà kính nghiêm trọng.

Đài Loan đã khẳng định quyết tâm phát triển năng lượng tái tạo thông qua nhiều chính sách. Điển hình là việc ban hành Đạo luật Phát triển Năng lượng tái tạo (REDA) vào năm 2009 nhằm tăng công suất năng lượng tái tạo được lắp đặt tại Đài Loan lên 9.95 GW vào năm 2030. Đài Loan cũng tận dụng lợi thế tự nhiên để phát triển năng lượng tái tạo. Với hơn 70% diện tích là đồi núi và khí hậu giao thoa giữa cận nhiệt đới và nhiệt đới, quốc gia này có tiềm năng lớn trong phát triển các nguồn năng lượng xanh. Tổng trữ lượng năng lượng tái tạo của Đài Loan ước tính đạt 194 GW, gấp bốn lần công suất lắp đặt năm 2015, cho thấy tiềm năng to lớn để phát triển trong tương lai. Có thể nói rằng năng lượng tái tạo không chỉ giúp Đài Loan giảm sự phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu mà còn đóng vai trò là động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế xanh. Bằng việc cam kết hướng tới mục tiêu không phát thải ròng (Net Zero Carbon) và thực hiện các chiến lược phát triển năng lượng bền vững, Đài Loan đã chứng minh rằng năng lượng tái tạo là một phần không thể thiếu trong quá trình xây dựng một nền kinh tế xanh (MOEA, 2023).

2.2. Trụ cột năng lượng xanh của Đài Loan

Thứ nhất, năng lượng thủy điện (Hydro energy)

Năng lượng thủy điện là nguồn năng lượng tái tạo được khai thác từ sự chuyển động của nước, chủ yếu từ các dòng sông hoặc hồ chứa nước, thông qua việc chuyển hóa động năng thành điện năng. Các nhà máy thủy điện có thể được phân loại thành hai dạng chính: thủy điện hồ chứa, nơi nước được lưu trữ trong các hồ để kiểm soát dòng chảy và tạo nguồn năng lượng ổn định, và thủy điện dòng chảy, nơi khai thác trực tiếp dòng nước tự nhiên mà không cần hồ chứa lớn. Năng lượng thủy điện không chỉ cung cấp điện năng mà còn hỗ trợ các mục tiêu khác như cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu, kiểm soát lũ lụt và hỗ trợ giao thông đường thủy.

Tại Đài Loan, thủy điện được xem là một trong những nguồn năng lượng tái tạo lâu đời nhất, với nhà máy đầu tiên được xây dựng từ năm 1905. Các nghiên cứu năm 1995 do Công ty Điện lực Đài Loan (Taipower) và Cục Tài nguyên Nước thực hiện đã ước tính tổng tiềm năng lý thuyết của thủy điện đạt 11,730 MW, trong đó khoảng 5,000 MW có thể khai thác hiệu quả. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên đặc thù như địa hình đồi núi, hệ sinh thái nhạy cảm, và các lo ngại về môi trường đã giới hạn việc phát triển các dự án thủy điện quy mô lớn.

Mặc dù đóng góp của thủy điện vào sản lượng điện toàn quốc đã giảm trong những năm gần đây do ảnh hưởng của thiên tai, việc tái phát triển và nâng cấp các nhà máy hiện có, kết hợp với xây dựng các dự án nhỏ hơn, vẫn đóng vai trò quan trọng trong chiến lược năng lượng tái tạo của Đài Loan. Những dự án như nhà máy thủy điện Sieko (11.5 MW), Fongpinsi (37 MW) và Minjan (16.7 MW) là minh chứng cho nỗ lực hướng tới sử dụng hiệu quả tiềm năng năng lượng này.

Thứ hai, năng lượng mặt trời (Solar energy)

Năng lượng mặt trời, nguồn năng lượng tái tạo dồi dào nhất, được khai thác thông qua công nghệ quang điện (photovoltaic) hoặc sử dụng gương để tập trung bức xạ mặt trời. Đây là nguồn năng lượng có thể hoạt động ngay cả trong điều kiện thời tiết nhiều mây, với tỷ lệ năng lượng mặt trời mà Trái Đất hấp thụ lớn gấp 10,000 lần so với nhu cầu năng lượng hiện tại của nhân loại. Tầm pin mặt trời, với tuổi thọ trung bình khoảng 30 năm, đã trở nên phổ biến nhờ chi phí sản xuất giảm

mạnh trong thập kỷ qua tại Đài Loan, nằm trong vùng cận nhiệt đới với lượng ánh nắng dồi dào, năng lượng mặt trời được xem là một lĩnh vực có tiềm năng phát triển lớn. Ngay từ năm 2000, chính phủ đã triển khai chương trình “Khuyến khích và Trợ cấp Hệ thống Nước Nóng Năng lượng Mặt trời”, thúc đẩy thị trường tăng trưởng ổn định. Đến năm 2008, tổng diện tích lắp đặt hệ thống thu nhiệt mặt trời đạt 1.77 triệu m², đưa Đài Loan vào nhóm 11 quốc gia có mức sử dụng năng lượng mặt trời cao nhất thế giới, và đứng thứ 3 thế giới tính theo mật độ lắp đặt trên diện tích đất.

Về công nghệ quang điện, Đài Loan hiện là nhà sản xuất tấm pin mặt trời lớn thứ hai thế giới, chiếm hơn 12% sản lượng toàn cầu. Các công ty như Speedtech Energy Co., Ltd và Neo Solar Power Corporation (NSP) đã đưa Đài Loan lên vị trí hàng đầu trong ngành công nghiệp này. Công ty Speedtech không chỉ cung cấp các tấm pin quang điện mà còn phát triển các sản phẩm ứng dụng như đèn đường năng lượng mặt trời, máy bơm và đèn LED, đồng thời xuất khẩu các giải pháp lưới điện vì mô tích hợp năng lượng mặt trời sang các nước như Indonesia, Ấn Độ và Nhật Bản. Nhà máy năng lượng mặt trời lớn nhất Đài Loan, được xây dựng tại Cao Hùng vào năm 2011 với chi phí 640 triệu Tân Đài tệ, sản xuất 5.92 MW điện/năm, đủ cung cấp cho 1,600 hộ gia đình và giảm 3,623 tấn CO₂ mỗi năm.

Hiện tại, Đài Loan đã lắp đặt hơn 1 GW công suất điện mặt trời, chiếm 0.42% sản lượng điện quốc gia. Chính phủ cũng có kế hoạch đầy tham vọng, nâng công suất năng lượng mặt trời lên 4,500 MW vào năm 2020 và khuyến khích 7.5 triệu người dân sử dụng năng lượng này vào năm 2030. Ngoài ra, mức giá mua điện mặt trời ưu đãi (feed-in tariff) từ các hệ thống lắp trên mái nhà và trên mặt đất đã khuyến khích các hộ gia đình và doanh nghiệp tích cực tham gia. Với chiến lược đầu tư mạnh mẽ và hỗ trợ từ chính phủ, năng lượng mặt trời sẽ tiếp tục là một trụ cột quan trọng trong hệ thống năng lượng tái tạo, giúp Đài Loan đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và giảm phát thải carbon trong tương lai.

Thứ ba, năng lượng gió (Wind energy)

Năng lượng gió, được khai thác từ động năng của không khí chuyển động, là một nguồn năng lượng tái tạo tiềm năng lớn nhờ khả năng cung cấp

điện sạch với chi phí ngày càng thấp. Các tua-bin gió, hoạt động trên đất liền (onshore) hoặc ngoài khơi (offshore), đã được cải tiến đáng kể với chiều cao lớn hơn và đường kính cánh quạt rộng hơn, giúp tối đa hóa sản lượng điện. Trong khi năng lượng gió được đánh giá là một trong những nguồn năng lượng tái tạo triển vọng. Nghiên cứu về năng lượng gió bắt đầu từ những năm 1980, và đến năm 2000, Đài Loan đã hoàn thành 347 hệ thống tua-bin gió, cung cấp 684.4 MW công suất lắp đặt.

Chính phủ Đài Loan đã thực hiện các chương trình hỗ trợ và khuyến khích phát triển năng lượng gió từ năm 2000, bao gồm trợ cấp tới 16 triệu Tân Đài tệ mỗi MW công suất lắp đặt. Các nhà máy gió ban đầu tập trung vào khu vực đất liền với các dự án như tua-bin 660 kW tại Mailiao của Formosa Heavy Industries Corporation và tua-bin 1,750 kW tại Chu Pei Mill của Cheng Loong Corporation. Đến năm 2017, Formosa 1. Hiện nay Đài Loan đang hướng tới mục tiêu lắp đặt 450 tua-bin gió trên đất liền và 600 tua-bin ngoài khơi, với tổng công suất 4,200 MW vào năm 2030, trong đó 3,000 MW sẽ đến từ năng lượng gió ngoài khơi. Các dự án gió ngoài khơi nổi bật khác như Penghu Island Low-Carbon Island Wind Power Project (33 MW) và Formosa 2 đã thu hút sự quan tâm quốc tế, đặc biệt từ Nhật Bản và Hàn Quốc, đến học hỏi kinh nghiệm. Với lợi thế địa lý và sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính phủ, năng lượng gió của Đài Loan không chỉ cung cấp nguồn điện sạch mà còn thúc đẩy công nghiệp xanh và tạo việc làm.

Thứ tư, năng lượng địa nhiệt (Geothermal energy)

Năng lượng địa nhiệt là nguồn nhiệt năng có sẵn trong lòng đất, được khai thác từ các hồ chứa địa nhiệt thông qua việc khoan giếng hoặc các phương pháp khác. Những hồ chứa tự nhiên có nhiệt độ cao và tính thấm tốt được gọi là hồ chứa hydrothermal, trong khi các hồ chứa được cải thiện bằng kích thích thủy lực được gọi là hệ thống địa nhiệt tăng cường (Enhanced Geothermal Systems). Tổng tiềm năng năng lượng địa nhiệt của Đài Loan được ước tính lên đến 33,640 MW, tập trung chủ yếu ở các khu vực như huyện Hoa Liên, Đài Đông, Nam Đầu, Nghi Lan, và nhóm núi lửa Tatun tại Đài Bắc.

Gần đây, chính phủ đã có các chính sách hỗ trợ như trợ cấp thăm dò địa nhiệt từ năm 2004 và mở rộng quy định phát triển tài nguyên này. Các dự án hiện đại bao gồm kế hoạch phát triển địa nhiệt

10 MW tại New Taipei vào năm 2015 và dự án thử nghiệm 200 KWE tại suối nước nóng Jhaorih trên Đảo Xanh do Công ty Điện lực Đài Loan khởi xướng. Dự kiến, 11 giếng địa nhiệt sẽ hoàn thành vào năm 2025 tại huyện Nghi Lan, với mục tiêu cung cấp 8 tỷ kWh mỗi năm. Đồng thời, địa nhiệt cũng mở ra cơ hội tích hợp các ứng dụng du lịch và giải trí, như mô hình kết hợp tại Ching-Shui, mang lại giá trị kinh tế và môi trường bền vững. Trong bối cảnh nhu cầu điện năng tăng cao và áp lực giảm phát thải carbon, năng lượng địa nhiệt sẽ tiếp tục là một phần quan trọng trong chiến lược năng lượng tái tạo của Đài Loan.

2.3. Chính sách năng lượng tái tạo của Đài Loan

Đài Loan đang hướng tới một nền kinh tế carbon thấp với mục tiêu giảm sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng nhập khẩu, giảm phát thải CO₂, và ngăn chặn những thảm họa do biến đổi khí hậu. Những chính sách năng lượng tái tạo không chỉ đảm bảo an ninh năng lượng mà còn đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường (CommonWealth, 2024).

Đạo luật Phát triển Năng lượng Tái tạo (REDA) năm 2009. Luật này nhấn mạnh việc khai thác đa dạng các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng gió, mặt trời, địa nhiệt, và thủy điện. REDA đặt ra mục tiêu tăng công suất lắp đặt năng lượng tái tạo lên 10 GW trong vòng 20 năm, đồng thời triển khai hệ thống giá mua điện ưu đãi (Feed-in Tariff - FiT) để khuyến khích đầu tư. Các doanh nghiệp được hưởng các chính sách hỗ trợ tài chính như miễn giảm thuế, vay vốn lãi suất thấp, và khấu hao nhanh cơ sở hạ tầng. Các dự án tiêu biểu như xây dựng thành phố năng lượng mặt trời, mái nhà năng lượng mặt trời (1 MW), và các cánh đồng gió ngoài khơi đã tạo động lực phát triển mạnh mẽ. Song song đó, Đài Loan đã đầu tư vào nghiên cứu và đổi mới công nghệ, tập trung vào các lĩnh vực như năng lượng mặt trời, điện gió ngoài khơi, pin lưu trữ năng lượng, và thu giữ carbon. Các kế hoạch hành động như Lộ trình Net Zero 2050 nhấn mạnh 12 chiến lược trọng điểm, bao gồm phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng hiệu quả năng lượng, xe điện carbon thấp, và tài chính xanh (Tej, 2022). Mục tiêu của Đài Loan là đạt 20% tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ vào năm 2025 và tăng lên 60-70% vào năm 2050.

2.4. Những bước đi khôn ngoan trên bản đồ năng lượng xanh thế giới

Trong bối cảnh các nguồn năng lượng truyền thống dần cạn kiệt, việc phát triển năng lượng tái tạo là chiến lược quan trọng của Đài Loan nhằm hướng tới nền kinh tế carbon thấp và bền vững.

Một là; Thúc đẩy chuyển đổi năng lượng xanh: Đài Loan chú trọng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo chủ lực như năng lượng mặt trời, năng lượng gió, địa nhiệt và thủy điện. Trong đó, năng lượng mặt trời và năng lượng gió ngoài khơi là hai lĩnh vực mũi nhọn. Với các dự án lớn như nhà máy điện mặt trời tại Cao Hùng, sản xuất 5.92 MW điện mỗi năm và giảm 3,623 tấn CO₂ hàng năm, chính phủ Đài Loan đã tích cực tái sử dụng đất không sử dụng để lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời, đồng thời thúc đẩy việc tích hợp năng lượng xanh vào các tiện ích công cộng và đời sống hàng ngày. Đối với năng lượng gió ngoài khơi, các dự án như Formosa 1 (128 MW) và Changhua 1 & 2a (900 MW) đã giúp Đài Loan đạt công suất năng lượng gió ngoài khơi 5.7 GW vào năm 2025, với mục tiêu tăng lên 13.1 GW vào năm 2030.

Hai là; Đầu tư vào công nghệ năng lượng hiệu quả: Là trung tâm công nghệ của châu Á, Đài Loan đã tận dụng thế mạnh về nghiên cứu và phát triển để ứng dụng công nghệ tiên tiến vào năng lượng tái tạo. Các doanh nghiệp như Speedtech Energy và CHEM đã đi đầu trong việc sản xuất các sản phẩm như hệ thống microgrid tích hợp pin lưu trữ, đèn LED năng lượng mặt trời và các giải pháp tái chế pin từ xe máy. Những sáng kiến này không chỉ giúp tối ưu hóa hiệu suất năng lượng mà còn giảm thiểu chi phí và phát thải carbon, đồng thời tạo ra mô hình mẫu cho các quốc gia khác học hỏi.

Ba là; Chính sách hỗ trợ mạnh mẽ: Chính phủ Đài Loan đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo. Các chính sách trợ cấp tài chính và Feed-in Tariff (FiT) với mức giá cố định giúp nhà đầu tư giảm thiểu rủi ro từ biến động giá điện. Ngoài ra, ưu đãi thuế, bao gồm miễn thuế nhập khẩu thiết bị và giảm thuế lợi nhuận cho doanh nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo, đã thúc đẩy mạnh mẽ sự tham gia của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Những sửa đổi trong Đạo luật Kinh doanh Điện và Đạo luật Phát triển Năng lượng Tái tạo cũng đã mở rộng quyền tự do hóa thị trường điện, cho phép doanh nghiệp bán năng lượng tái tạo trực

tiếp tới người tiêu dùng và tạo điều kiện thuận lợi để đạt các mục tiêu năng lượng tái tạo trong năm 2025.

Bốn là; Giáo dục và tuyên truyền: Đài Loan cũng chú trọng giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng về năng lượng tái tạo thông qua việc lồng ghép giảng dạy trong các chương trình học tại trường học và triển khai các dự án năng lượng tái tạo tại các cơ sở giáo dục. Chính phủ đã lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại nhiều trường tiểu học và trung học, vừa phục vụ nhu cầu điện năng vừa giáo dục thế hệ trẻ về tầm quan trọng của việc sử dụng năng lượng sạch. Bên cạnh đó, các chiến dịch tuyên truyền đã giúp người dân hiểu rõ hơn về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường của năng lượng tái tạo, từ đó thúc đẩy họ tham gia tích cực hơn vào việc chuyển đổi năng lượng.

3. Việt Nam trên hành trình khám phá của năng lượng tái tạo

Năng lượng tái tạo tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia đầu khu vực Đông Nam Á về phát triển năng lượng tái tạo, nhất là trong lĩnh vực điện mặt trời và điện gió (Vân Nguyễn, 2024). Công suất lắp đặt của điện mặt trời đã đạt trên 16,500 MW, chiếm gần 30% tổng công suất nguồn điện quốc gia vào đầu năm 2023. Điện gió cũng tăng trưởng đáng kể, với trên 5.000 MW đã lắp đặt, trong đó nổi bật là các dự án điện gió trên bờ. Tuy nhiên, năng lượng sinh khối vẫn chưa được khai thác đúng mức, mặc dù Việt Nam sở hữu khối lượng lớn phụ phẩm nông nghiệp và rác thải sinh hoạt phong phú.

Thứ nhất, năng lượng mặt trời

Nằm trong khu vực cận xích đạo, Việt Nam có điều kiện khí hậu và địa lý lý tưởng để phát triển năng lượng mặt trời. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã khẳng định vị thế là quốc gia tiên phong trong ASEAN về sản xuất điện mặt trời, với tốc độ tăng trưởng vượt bậc. Đặc biệt, giai đoạn 2019-2020 chứng kiến sự bùng nổ về công suất lắp đặt, khi tổng công suất điện mặt trời đạt hơn 10 GW thông qua hàng trăm nghìn dự án. Đến năm 2020, công suất đã vượt 16.500 MW, vượt xa mục tiêu ban đầu và tiến gần đến chỉ tiêu của năm 2030.

Động lực cho sự phát triển này đến từ các chính sách hỗ trợ mạnh mẽ của Chính phủ như cơ chế giá bán điện cố định (FiT) và ưu đãi phát triển dự

án. Bên cạnh đó, sự giảm giá đáng kể của công nghệ sản xuất điện mặt trời, cùng với khả năng huy động vốn dễ dàng từ các tổ chức tài chính, đã làm cho các dự án này trở nên hấp dẫn hơn (Diệu Thúy, 2019). Điện mặt trời ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa mục tiêu chuyển đổi năng lượng của Việt Nam. Theo kế hoạch, tỷ lệ điện mặt trời sẽ tăng từ 23% năm 2022 lên 34% vào năm 2030, đồng thời công suất lưu trữ năng lượng dự kiến đạt 300 MWh vào năm 2030 và 26 GWh vào năm 2050. Nhu cầu điện năng gia tăng mạnh mẽ với tốc độ từ 5-7% mỗi năm do sự phát triển kinh tế, càng thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang các nguồn năng lượng sạch hơn. Trong bối cảnh này, Việt Nam đang nỗ lực củng cố vai trò dẫn đầu khu vực, đồng thời từng bước giảm sự phụ thuộc vào năng lượng truyền thống, hướng tới phát triển bền vững.

Thứ hai, năng lượng gió

Hiện nay điện gió ở Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ và trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu khu vực về năng lượng tái tạo (Thương Phan, 2024). Hiện tại, hệ thống điện quốc gia đã kết nối 146 dự án điện gió với tổng công suất vượt 8,171 MW, tất cả đều được công nhận vận hành thương mại (COD). Trong năm 2021, công suất điện gió tăng vọt từ 540 MW (năm 2020) lên khoảng 4,000 MW.

Với hơn 3,200 km bờ biển và diện tích biển khoảng 1 triệu km², Việt Nam có tiềm năng to lớn để phát triển điện gió, đặc biệt là điện gió ngoài khơi. Những khu vực tiềm năng lớn tập trung tại miền Trung, miền Nam, Tây Nguyên và các vùng đảo như Ninh Thuận, Bình Thuận, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu. Đáng chú ý, hai vùng biển quanh đảo Phú Quý và Bạch Long Vĩ được ước tính có thể lắp đặt tới 38 GW công suất mỗi vùng. Nghiên cứu của ESMAP thuộc World Bank cho thấy, khoảng 39% diện tích Việt Nam có tốc độ gió trung bình hàng năm trên 6 m/giây ở độ cao 65 m, cho phép khai thác công suất 512 GW. Ngoài ra, khoảng 8% diện tích đất liền có tốc độ gió từ 7 m/giây trở lên, mở ra tiềm năng bổ sung thêm 110 GW.

Một số dự án điện gió nổi bật tại Việt Nam bao gồm trang trại điện gió Bạc Liêu với công suất 99 MW, dự án đầu tiên trong khu vực triển khai trên bãi bồi liên triều. Dự án này tận dụng được khu vực có sức gió mạnh, đồng thời không làm ảnh hưởng đến

các hoạt động kinh tế như nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó, tổ hợp điện gió - mặt trời Trung Nam tại Ninh Thuận đã trở thành biểu tượng của năng lượng tái tạo với tổng công suất điện gió đạt 152 MW sau ba giai đoạn xây dựng hoàn tất vào năm 2021.

Việt Nam đặt ra các mục tiêu phát triển đầy tham vọng, bao gồm đạt 2,000 MW công suất điện gió vào năm 2025 và 6,000 MW vào năm 2030. Tuy nhiên, sự tăng trưởng nhanh chóng cũng đặt ra thách thức về khả năng truyền tải của lưới điện. Với sự hỗ trợ từ chính sách và các ưu đãi đầu tư, cùng điều kiện tự nhiên thuận lợi.

4. Hàm ý phát triển năng lượng xanh theo hướng bền vững của Việt Nam

Từ những kinh nghiệm về năng lượng xanh từ Đài Loan có thể rút ra những hàm ý sau;

Một là; Xây dựng hành lang pháp lý cho năng lượng tái tạo: Đài Loan đã phát triển một khung chính sách rõ ràng và nhất quán, trong đó Đạo Luật Năng lượng Tái tạo giữ vai trò trung tâm. Việt Nam có thể học hỏi bằng việc ban hành Luật Năng lượng Tái tạo như một bước điều kiện cơ bản, giúp tạo điều kiện cho các hoạt động đầu tư và khai thác năng lượng tái tạo. Đây là hành lang pháp lý để đảm bảo tính minh bạch và bền vững trong quá trình triển khai.

Hai là; Thúc đẩy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo: Đài Loan đặc biệt chú trọng vào việc đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong năng lượng tái tạo. Việt Nam cần tăng cường hợp tác giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp để phát triển các công nghệ như thu gom và tái chế pin mặt trời hoặc tuabin điện gió. Ngoài ra, cần hình thành các cơ chế tài chính xanh như các-bon xanh để thu hút đầu tư.

Ba là; Khuyến khích đầu tư và tham gia của các thành phần kinh tế: Chính phủ Đài Loan đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đồng thời thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư quốc tế vào năng lượng tái tạo. Việt Nam có thể đề xuất các biện pháp tương tự, như tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong và ngoài nước, đồng thời xây dựng cơ chế thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bốn là; Đẩy mạnh giáo dục và tuyên truyền nhận thức: Giống như Đài Loan, Việt Nam cần tăng cường các chương trình tuyên truyền, giáo dục nhắc nhở người dân về vai trò của năng lượng tái tạo

trong việc đảm bảo sự bền vững. Điều này bao gồm các biện pháp như xanh hóa đô thị, doanh nghiệp và khuyến khích sử dụng mô hình BLT (Build - Lease - Transfer) để doanh nghiệp tiếp cận điện sạch với chi phí thấp.

Từ kinh nghiệm của Đài Loan, Việt Nam có thể tận dụng những điểm mạnh như xây dựng khung pháp lý, thúc đẩy khoa học công nghệ, đầu tư hiệu quả và tăng cường nhận thức xã hội. Việc đề cao chính sách đồng bộ sẽ giúp đất nước chân lấm trên con đường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Kết luận

Qua việc nghiên cứu kinh nghiệm phát triển năng lượng tái tạo của Đài Loan, chúng ta thấy đây là một mô hình thành công trong xây dựng nền kinh tế xanh và bền vững. Đài Loan đã áp dụng các chính sách đồng bộ, đầu tư vào công nghệ và nâng cao nhận thức cộng đồng để phát triển năng lượng tái tạo, giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và ứng phó với biến đổi khí hậu. Từ những bài học kinh nghiệm từ Đài Loan là rất quan trọng trong việc chuyển đổi năng lượng tái tạo, không chỉ bảo vệ môi trường mà còn thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Việt Nam cần xây dựng khung pháp lý rõ ràng, khuyến khích đầu tư vào công nghệ và tăng cường giáo dục cộng đồng để phát triển năng lượng tái tạo hiệu quả. Việc áp dụng các giải pháp này sẽ giúp Việt Nam giảm thiểu sự phụ thuộc vào năng lượng truyền thống, đồng thời đạt được mục tiêu phát triển bền vững và xây dựng nền kinh tế xanh.

Tài liệu tham khảo:

- CNA, (2017), "Government to offer subsidies for home solar panels", <https://focustaiwan.tw/business/201710250024>
- CommonWealth, (2024), "Green Dreams: Decoding Taiwan's Renewable Energy Struggle", <https://english.cw.com.tw/article/article.action?id=3689>
- Diệu Thúy, (2019), "Năng lượng tái tạo ở Việt Nam - Bài 1: Cơ hội phát triển điện gió và điện mặt trời", <https://baotintuc.vn/kinh-te/nang-luong-tai-tao-o-viet-nam-bai-1-co-hoi-phat-trien-dien-gio-va-dien-mat-troi-20190621092825097.htm>
- Gavin Maguire, (2023), "Taiwan aims to shed dirty power reputation with big wind push", <https://www.reuters.com/markets/commodities/taiwan-aims-shed-dirty-power-reputation-with-big-wind-push-maguire-2023-09-28>
- MOEA, (2023), "Accelerating the promotion of renewable energy" <https://english.ey.gov.tw/News3/9E5540D592A5FECD/a083a705-2ac4-4dfb-806b-cc7f1637ac38>
- Tej, (2022), "Current Status of Renewable Energy Development in Taiwan", <https://www.tejwin.com/en/news/renewable-energy/>
- Thương Phan, (2024), "Một số vấn đề về phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, tiềm năng và hàm ý giải pháp", Tạp chí Công sản, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/906102/mot-so-van-de-ve-phat-trien-nang-luong-tai-tao-o-viet-nam-hien-nay--thuc-trang%2C-tiem-nang-va-ham-y-giai-phap.aspx>
- Vân Nguyễn, (2024), "Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng trong phát triển năng lượng tái tạo", <https://vneconomy.vn/viet-nam-van-con-nhieu-tiem-nang-trong-phat-trien-nang-luong-tai-tao.htm>